



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**KẾT QUẢ
TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Hà Nội, tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	5
DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT	7
BẢN ĐỒ DÂN SỐ THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2019	9
PHẦN I KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI.....	11
CHƯƠNG I: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ.....	18
1.1. Quy mô hộ và dân số	18
1.1.1. Số lượng và quy mô hộ.....	18
1.1.2. Quy mô dân số.....	19
1.1.3. Tỷ số giới tính.....	20
1.2. Mật độ dân số	21
1.3. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và tỷ số phụ thuộc của dân số thành phố Hà Nội qua 2 kỳ Tổng điều tra.....	22
1.3.1. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi	22
1.3.2. Tỷ số phụ thuộc của dân số thành phố Hà Nội qua 2 kỳ Tổng điều tra	23
1.4. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi.....	25
1.5. Hôn nhân.....	26
1.5.1. Xu hướng kết hôn	26
1.5.2 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu	31
1.5.3. Kết hôn sớm.....	33
1.6. Khuyết tật	33
1.6.1. Tình trạng khuyết tật chung của người từ 5 tuổi trở lên.....	34
1.6.2. Tình trạng khuyết tật của dân số 5 tuổi trở lên khu vực thành thị, nông thôn.....	35
1.6.3. Tình trạng khuyết tật của người 5 tuổi trở lên chia theo giới tính.....	36
CHƯƠNG II: MỨC SINH	42
2.1. Tổng tỷ suất sinh	42
2.2. Tỷ suất sinh thô	44
2.3. Tỷ số giới tính khi sinh.....	46
CHƯƠNG III: MỨC CHẾT	50
3.1. Tỷ suất chết thô	50
3.2. Mức độ chết của trẻ sơ sinh.....	51
3.3. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.....	52
3.4. Nguyên nhân chết	53
CHƯƠNG IV. DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA.....	58



4.1. Mức độ di cư theo cấp hành chính	58
4.1.1 Di cư giữa các quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội.	60
4.1.2. Luồng di cư	62
4.2. Đô thị hoá	63
CHƯƠNG V: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	68
5.1. Tình hình đi học	68
5.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi	69
5.3. Trẻ em ngoài nhà trường	71
5.4. Tình hình biết đọc biết viết	72
5.5. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được	74
5.5.1. Trình độ học vấn	74
5.5.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	75
5.6. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng	76
CHƯƠNG VI. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM	82
6.1. Lực lượng lao động	82
6.1.1. Tỷ trọng lực lượng lao động theo nhóm tuổi	82
6.1.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động	83
6.2. Việc làm	83
6.2.1. Cơ cấu dân số có việc làm theo nghề nghiệp	83
6.2.2. Cơ cấu dân số có việc làm theo lĩnh vực kinh tế	84
6.2.3. Cơ cấu dân số có việc làm theo trình độ cao nhất đạt được	85
6.2.4. Cơ cấu dân số có việc làm theo vị thế việc làm	87
6.3. Thất nghiệp	88
6.3.1. Tỷ lệ thất nghiệp	88
CHƯƠNG VII: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ	94
7.1. Tình trạng sở hữu nhà ở	94
7.2. Phân loại nhà ở	95
7.3. Điều kiện ở và sinh hoạt	101
7.3.1. Điều kiện ở	101
7.3.2. Tiện nghi sinh hoạt	103
FOREWORD	107
SECTION I MAJOR FINDINGS OF HANOI APRIL 1, 2019 POPULATION AND HOUSING CENSUS	109
CHAPTER I: POPULATION SIZE AND STRUCTURE	110
1.1.2. Population size	111
1.1.3. Sex ratio	112



1.2. Population density	113
1.3. Hanoi population structure by age group and dependency ratio at 2 censuses	114
1.3.1. Population structure by age group	114
1.3.2. Hanoi's dependency ratios at 2 censuses	115
1.4. Birth registration for children under 5 years old	117
1.5. Marital status	118
1.5.1. Marital trend	118
1.5.2. Singulated mean age at first marriage	123
1.5.3. Adolescent marriage	125
1.6. Disability	125
1.6.1. General disability of people 5 years old and above	126
1.6.2. Disability rate of population 5 and above in urban and rural areas	127
1.6.3. Disability rate of population aged 5 years old and above by genders	128
CHAPTER II: FERTILITY	130
2.1. Total fertility rate	130
2.2. Crude birth rate	132
2.3. Sex ratio at birth	134
CHAPTER III: MORTALITY	136
3.1. Crude death rate	136
3.2. Infant mortality	137
3.3. Life expectancy at birth	138
3.4. Cause of death	139
CHAPTER IV: MIGRATION AND URBANIZATION	140
4.1. Level of migration by administrative level	140
4.1.1 Inter-district and Inter-provincial migration in Hanoi	142
4.1.2. Migration flow	144
4.2. Urbanization	145
CHAPTER V: EDUCATION AND TRAINING	147
5.1. School attendance status	147
5.2. Gross enrollment and net enrollment ratio	148
5.3. Children out of school	150
5.4. Literacy	151
5.5. Highest level of education achieved	152
5.5.1. Academic level	152
5.5.2. Technical qualification	154



5.6. Average years of schooling, expected years of schooling	155
CHAPTER VI: LABOR AND EMPLOYMENT	157
6.1. Labor force	157
6.1.1. Rates of labor force by age group	157
6.1.2. Technical and professional qualifications of the labor force	158
6.2. Occupations	158
6.2.1. Employed population structure by occupations	158
6.2.2. Employed labors by economic sectors	159
6.2.3. The employed labors structure by educational attainment	160
6.2.4. The structure of employed population by type's employment status	163
6.3. Unemployment	163
6.3.1. Unemployment rate	163
CHAPTER VII: MIGRATION AND URBANIZATION	167
7.1. Housing ownership status	167
7.2. Type of housing	168
7.3. Housing and living conditions	174
7.3.1. Living conditions	174
7.3.2. Amenities	175
PHẦN II BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU	179
SECTION II TABULATED TABLETS	179
PHẦN III MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019	405
1. Một số thông tin chung của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019	406
2. Một số khái niệm dùng trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019	410
DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2019	413



LỜI NÓI ĐẦU

Cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 được tiến hành vào thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019 theo Quyết định số 772/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ nhằm mục đích thu thập thông tin cơ bản về dân số và nhà ở trên toàn bộ lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, phục vụ hoạch định các chính sách phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng các chỉ tiêu quốc gia và một số chỉ tiêu phát triển bền vững.

Để triển khai thực hiện cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn Thành phố, UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 4869/QĐ-UBND ngày 14/9/2018 về việc thành lập Ban Chỉ đạo và Văn phòng Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở thành phố Hà Nội năm 2019. Đồng thời, ngày 21/11/2018, Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội đã ban hành Chỉ thị số 11/CT-UBND về việc tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao, quyết liệt của cấp ủy, chính quyền và Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp cùng sự ủng hộ tích cực của nhân dân Thủ đô, cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn Thành phố đã được thực hiện thành công. Công tác thu thập thông tin của Tổng điều tra được tiến hành từ ngày 01 đến ngày 25/4/2019, đảm bảo theo đúng Phương án Tổng điều tra do Trung ương quy định.

Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 ứng dụng công nghệ thông tin trong tất cả các công đoạn của Tổng điều tra giúp nâng cao chất lượng thông tin, minh bạch quá sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian xử lý để công bố sớm kết quả Tổng điều tra và tiết kiệm kinh phí so với các cuộc điều tra và Tổng điều tra theo phương pháp điều tra truyền thống.

Trên cơ sở dữ liệu Tổng điều tra thu thập được, kết quả sơ bộ Tổng điều tra đã được công bố vào cuối tháng 7/2019, chỉ sau gần 3 tháng hoàn thành công tác thu thập thông tin tại địa bàn. Nhằm cung cấp kịp thời kết quả cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 để các cấp, các ngành sử dụng. Cục Thống kê thành phố Hà Nội là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở thành phố Hà Nội năm 2019, biên soạn và xuất bản cuốn “Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019”. Nội dung ấn phẩm gồm 03 phần chính như sau:

Phần I: Kết quả chủ yếu của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 trên địa bàn thành phố Hà Nội. Phần này gồm bảy chương theo các nhóm thông tin về: quy mô dân số và cơ cấu dân số; mức sinh; mức chết; di cư và đô thị hóa; giáo dục và đào tạo; lao động và việc làm; điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư.



Phần II: Biểu tổng hợp kết quả chủ yếu. Phần này sẽ trình bày hệ biểu được tổng hợp từ kết quả điều tra toàn bộ và kết quả điều tra mẫu.

Phần III: Một số thông tin về Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 là nguồn thông tin quan trọng phục vụ thiết thực cho công tác quản lý, chỉ đạo điều hành, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố giai đoạn 10 năm qua và xây dựng kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 10 năm tới, đồng thời cũng là tài liệu hữu ích cho việc nghiên cứu và triển khai các hoạt động vì sự phát triển của Thủ đô.

Tuy nhiên, với khối lượng thông tin lớn được biên soạn trong thời gian ngắn nên sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp, trao đổi của các cơ quan, đơn vị và người dùng tin để hoàn thiện hơn trong các ấn phẩm xuất bản sau.

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI



DANH SÁCH TỪ VIẾT TẮT

Ký hiệu/Viết tắt	Giải thích/Tên đầy đủ
ASFR	Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (tiếng Anh: Age Specific Fertility Rate)
BCĐ	Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở
CAPI	Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (tiếng Anh: Computer Assisted Personal Interviews)
CBR	Tỷ suất sinh thô (tiếng Anh: Crude Birth Rate)
CDR	Tỷ suất chết thô (tiếng Anh: Crude Dead Rate)
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
GDTX	Giáo dục thường xuyên
HDI	Chỉ số phát triển con người
IMR	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (tiếng Anh: Infant Mortality Rate)
NKTTTT	Nhân khẩu thực tế thường trú
PAPI	Điều tra bằng phiếu giấy (tiếng Anh: Paper and Pencil Personal Interviews)
SDGs	Mục tiêu phát triển bền vững (tiếng Anh: Sustainable Development Goals)
SMAM	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (tiếng Anh: Singulate Mean Age at Marriage)
SRB	Tỷ số giới tính khi sinh
TFR	Tổng tỷ suất sinh (tiếng Anh: Total Fertility Rate)
Tỉnh, thành phố	Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
Tổng điều tra	Tổng điều tra dân số và nhà ở
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
Trang Web điều hành	Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp của Tổng điều tra
UBND	Ủy ban nhân dân
V-SDGs	Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (tiếng Anh: Vietnam Sustainable Development Goals)
Webform	Điều tra bằng phiếu điện tử trực tuyến





Nguồn: Sưu tầm

BẢN ĐỒ DÂN SỐ THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2019





PHẦN I

KẾT QUẢ CHỦ YẾU CỦA TỔNG ĐIỀU TRA
DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI





CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

1 Quy mô dân số



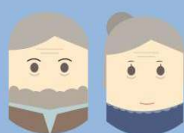
8.053.663 người
↑ 2,22%/năm

2 Tổng tỷ suất sinh



2,24
số con/phụ nữ

3 Tuổi thọ trung bình



75,5 tuổi

4 Tỷ suất di cư thuần



31,4‰

5 Trình độ lao động có việc làm



44,7%
từ sơ cấp trở lên

6 Thất nghiệp



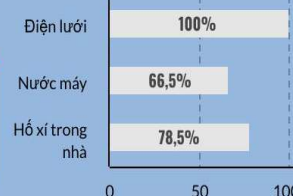
2,00%

7 Nhà ở



83,9%
hộ có nhà riêng

8 Điều kiện ở và sinh hoạt





Nguồn: Sưu tầm





CHƯƠNG I

QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ





CÁC ĐẶC TRƯNG VỀ DÂN SỐ



1. Quy mô dân số

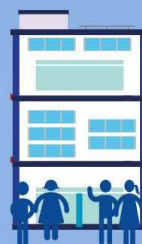


Nam: 3.991.919
Người

3.962.310
Người

4.091.353
Người

Nữ: 4.061.744
Người



Thành thị



Nông thôn

2. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu



Toàn thành phố: 25,7 tuổi



Nam: 27,3 tuổi



Nữ: 24,2 tuổi

3. Tỷ trọng dân số

Dưới 15 tuổi



25,1%

65 tuổi trở lên



8,2%

15 - 64 tuổi



66,7%



CHƯƠNG I: QUY MÔ VÀ CƠ CẤU DÂN SỐ

1.1. Quy mô hộ và dân số

1.1.1. Số lượng và quy mô hộ

Theo kết quả Tổng điều tra, vào thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 thành phố Hà Nội có 2.224.107 hộ, tăng 474.773 hộ so với năm 2009, tăng 27,1%.

Biểu 1.1: Số lượng và tỷ lệ tăng số hộ, 1999-2019

Thời điểm Tổng điều tra	Số lượng hộ	Tốc độ tăng (%)	Tỷ lệ tăng bình quân năm (%)
01/4/1999	1 223 164	-	-
01/4/2009	1 749 334	43,0	3,6
01/4/2019	2 224 107	27,1	2,4

Năm 2019 số lượng hộ tăng 27,1% so với năm 2009, trung bình giai đoạn này tăng 2,4%/năm. So với giai đoạn 1999-2009 thì số lượng hộ giai đoạn này tăng ít hơn (giai đoạn 1999-2009 số lượng hộ tăng bình quân 3,6%/năm). Cùng với sự phát triển về kinh tế - xã hội theo hướng Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa mô hình gia đình nhiều thế hệ sống chung đã thay đổi, những hộ đông người được tách thành những hộ ít người hơn. Bên cạnh đó, Hà Nội là một trong những thành phố lớn với số lượng dân di cư khá đông nên số lượng hộ thuê trọ tương đối nhiều, đa số là các hộ sinh viên, công nhân đi làm tại các khu công nghiệp với quy mô hộ khoảng 2-3 người/hộ, góp phần làm gia tăng số lượng hộ.

Biểu 1.2: Tỷ trọng hộ theo số người trong hộ và quy mô hộ trung bình chia theo thành thị/nông thôn

Đơn vị tính: %

Khu vực	Phân bố phần trăm theo quy mô hộ				Số người bình quân một hộ
	1 người	2-4 người	5-6 người	7+ người	
Toàn Thành phố	10,5	63,4	22,6	3,5	3,6
Thành thị	12,6	64,9	19,4	3,1	3,5
Nông thôn	8,3	61,7	26,0	4,0	3,8

Năm 2019 quy mô hộ bình quân của thành phố Hà Nội là 3,6 người, giảm 0,1 người so với năm 2009. Khác biệt về quy mô hộ trung bình của thành thị và nông thôn là không đáng kể, tương ứng là 3,5 và 3,8 người/hộ.



Tuy nhiên có sự khác biệt lớn về số hộ độc thân và số hộ có quy mô 5-6 người/hộ giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Tỷ lệ hộ có một người ở khu vực thành thị là 12,6%, cao hơn tỷ lệ này ở khu vực nông thôn, chỉ có 8,3%. Đối với hộ có quy mô 5-6 người/hộ thì xu hướng lại ngược lại, ở khu vực nông thôn tỷ lệ này là 26%, trong khi đó ở khu vực thành thị là 19,4%. Sở dĩ có hiện tượng này là do khu vực thành thị có khá nhiều hộ thuê trọ với quy mô 1 hoặc 2 người/hộ. Riêng ở khu vực nông thôn các hộ gia đình có 3 thế hệ sống chung và các hộ gia đình đông con phổ biến hơn.

1.1.2. Quy mô dân số

Tổng số dân của thành phố Hà Nội vào 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019 là 8.053.663 người, thành phố Hà Nội đứng thứ hai về dân số trong cả nước sau thành phố Hồ Chí Minh (8.993.082 người). Số người sống ở khu vực thành thị chiếm 49,2%, và ở khu vực nông thôn là 50,8% tổng số dân. Dân số nam chiếm 49,6% và dân số nữ chiếm 50,4% tổng dân số.

Biểu 1.3: Quy mô dân số chia theo giới tính, thành thị/nông thôn

Đơn vị tính: Người

Khu vực	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn Thành phố	8 053 663	3 991 919	4 061 744
Thành thị	3 962 310	1 942 345	2 019 965
Nông thôn	4 091 353	2 049 574	2 041 779

Từ năm 2009 đến nay, dân số thành phố Hà Nội tăng thêm 1.601.754 người, bình quân mỗi năm tăng thêm khoảng 160 nghìn người. Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm trong thời kỳ giữa hai cuộc Tổng điều tra dân số năm 2009 và 2019 là 2,22%. Thành phố Hà Nội là Thủ đô, là trung tâm văn hóa, kinh tế, chính trị của cả nước nên lượng người nhập cư khá đông, nhất là mấy năm gần đây quá trình đô thị hóa diễn ra khá nhanh và mạnh nên lượng người từ các tỉnh lân cận về thành phố Hà Nội học tập, làm ăn sinh sống ngày càng nhiều, điều này góp phần làm tăng đáng kể dân số của thành phố Hà Nội.

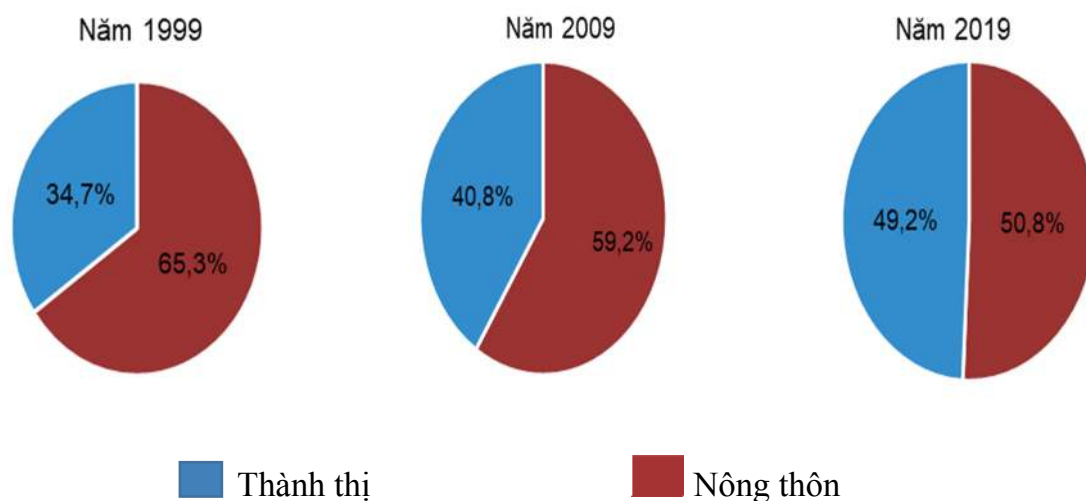
Biểu 1.4: Dân số và tỷ lệ tăng dân số chia theo thành thị/nông thôn, 2009 và 2019

Khu vực	Dân số (Người)		Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%)
	Năm 2009	Năm 2019	
Toàn Thành phố	6 451 909	8 053 663	2,22
Thành thị	2 644 536	3 962 310	4,09
Nông thôn	3 807 373	4 091 353	0,69



Qua Biểu 1.4 ta thấy được 10 năm trở lại đây tỷ lệ tăng dân số bình quân ở khu vực thành thị khá cao, cách xa so với khu vực nông thôn, điều này một lần nữa chứng tỏ quá trình đô thị hóa đang diễn ra mạnh mẽ, nhiều nơi trước đây là nông thôn nay đã trở thành thành thị (do điều chỉnh địa giới hành chính từ huyện thành quận), ngoài ra luồng dân di cư chủ yếu là từ nông thôn ra thành thị.

Hình 1.1: Cơ cấu dân số thành thị và nông thôn, 1999-2019



1.1.3. Tỷ số giới tính

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ số giới tính của dân số Hà Nội là 98,3 nam/100 nữ. Trong đó, tỷ số giới tính khu vực thành thị là 96,2 nam/100 nữ, khu vực nông thôn là 100,4 nam/100 nữ.

Biểu 1.5: Tỷ số giới tính theo thành thị, nông thôn qua các kỳ Tổng điều tra

Đơn vị tính: Nam/100 nữ

	01/4/1999	01/4/2009	01/4/2019
Toàn Thành phố	96,9	96,6	98,3
Thành thị	88,4	95,3	96,2
Nông thôn	101,8	97,5	100,4

Tỷ số giới tính của dân số thành phố Hà Nội liên tục tăng trong hai thập kỷ qua nhưng vẫn ở mức dưới 100, tuy nhiên có sự khác biệt giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Tỷ số giới tính ở khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị do tư tưởng “trọng nam” ở nông thôn vẫn còn khá nặng nề.

Riêng tỷ số giới tính khi sinh của thành phố Hà Nội theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 là 116,9 cao hơn nhiều so với 10 năm trước (năm 2009 tỷ số này của Hà Nội là 113,2). Tâm lý thích con trai ở Việt Nam nói chung và của thành phố Hà Nội nói riêng vẫn còn tương đối nặng nề nên vấn đề mất cân bằng giới tính rất đáng lo ngại và là một thách thức lớn đối với Thành phố.

1.2. Mật độ dân số

Mật độ dân số của Hà Nội là 2.398 người /km², là Thành phố đứng thứ hai sau thành phố Hồ Chí Minh có mật độ dân số cao (mật độ dân số của TP. Hồ Chí Minh là 4.363 người/km²). Đặc biệt có sự khác biệt lớn về mật độ dân số giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị. Biểu 1.6 sẽ cho thấy rõ hơn sự tập trung dân số giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Biểu 1.6: Phân bố phần trăm diện tích đất, dân số và mật độ dân số chia theo khu vực thành thị/nông thôn

Khu vực	Diện tích (%)	Dân số (%)	Mật độ dân số (người/km ²)
Toàn Thành phố	100,0	100,0	2 398
Thành thị	12,6	49,2	9 343
Nông thôn	87,4	50,8	1 394

Khu vực thành thị là nơi tập trung đông dân cư, trong khi diện tích lại quá nhỏ, chỉ chiếm 1/10 diện tích toàn thành phố nên mật độ dân số lớn là điều tất yếu.

Mật độ dân số đông chủ yếu tập trung ở một số quận nội thành như: quận Ba Đình (24093 người/km²), quận Hoàn Kiếm (25637 người/km²), quận Cầu Giấy (23745 người/km²), quận Đống Đa (37347 người/km²), quận Hai Bà Trưng (29589 người/km²), quận Thanh Xuân (32291 người/km²). Một biến đổi cũng rất rõ nét và đặc trưng đó là các quận trung tâm như Ba Đình, Hoàn Kiếm, Đống Đa, Hai Bà Trưng mật độ dân số sau mười năm hầu như không tăng, thậm chí còn có xu hướng giảm như quận Hoàn Kiếm. Ở các quận mới thành lập và các huyện giáp ranh nội thành như quận Long Biên, quận Hoàng Mai, quận Thanh Xuân, quận Nam Từ Liêm, quận Bắc Từ Liêm và quận Hà Đông dân số tăng đột biến làm cho mật độ dân số cũng tăng khá cao, gần gấp đôi. Sở dĩ có hiện tượng này là do mấy năm trở lại đây với tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh và mạnh, cùng với điều kiện kinh tế của người dân ngày càng cao nên người dân có xu hướng chuyển đến những khu đô thị mới, những quận mới thành lập mua đất mua nhà nơi mà quỹ đất trống còn nhiều. Bên cạnh đó, lượng người nhập cư vào các huyện giáp ranh và các quận mới thành lập cũng nhiều hơn, nhất là những nơi có nhiều khu công nghiệp, nhiều trường Đại học.



Biểu 1.7: Mật độ dân số, 2009 và 2019

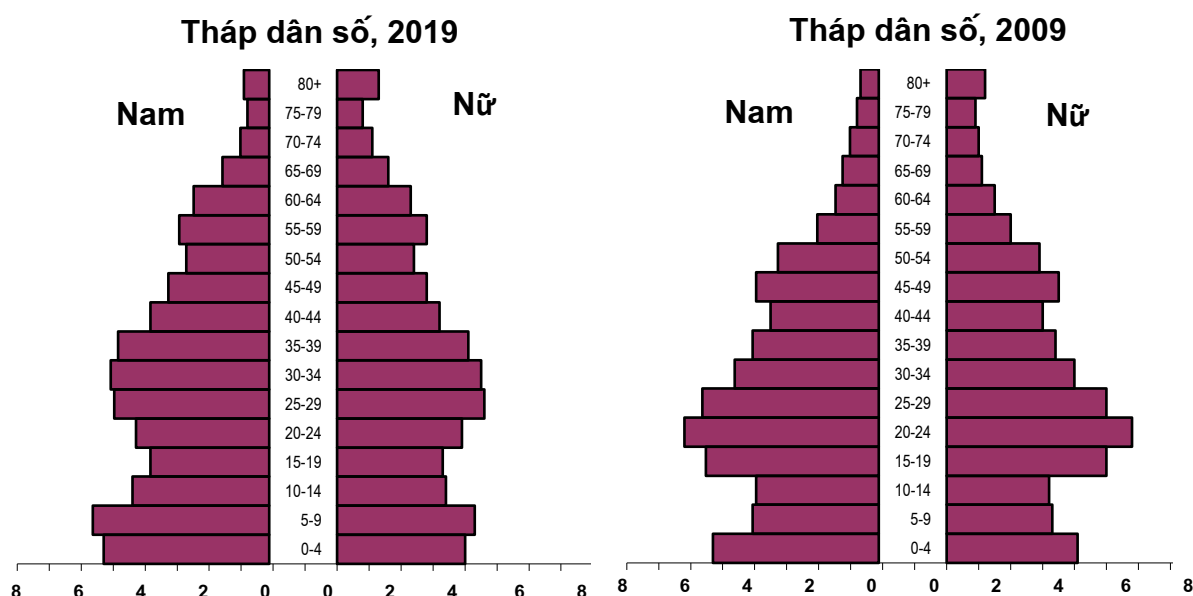
Quận/Huyện	Mật độ dân số (người/km ²)	
	Năm 2009	Năm 2019
Toàn Thành phố	1 929	2 398
Quận Ba Đình	24 423	24 093
Quận Hoàn Kiếm	27 851	25 637
Quận Long Biên	3 786	5 392
Quận Cầu Giấy	18 757	23 745
Quận Thanh Xuân	24 636	32 291
Quận Hà Đông	4 823	8 015

1.3. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và tỷ số phụ thuộc của dân số thành phố Hà Nội qua 2 kỳ Tổng điều tra

1.3.1. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi

Cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi phản ánh một bức tranh tổng quát về mức sinh, mức chết và tốc độ gia tăng dân số của các thể hệ sinh cho đến thời điểm Tổng điều tra 01 tháng 4 năm 2019. Một công cụ hữu ích để mô tả cơ cấu dân số theo giới tính và nhóm tuổi là tháp tuổi, hay còn gọi là tháp dân số. Hình 1.2 dưới đây là tháp dân số của thành phố Hà Nội qua hai kỳ Tổng điều tra.

Hình 1.2: Tháp dân số Hà Nội, 2009 và 2019



Nhìn vào tháp tuổi năm 2009 và năm 2019 trong Hình 1.2 chúng ta thấy do mức độ sinh trong 10 năm trở lại đây giảm đáng kể trong khi tuổi thọ trung bình ngày càng tăng đã làm cho dân số thành phố Hà Nội có xu hướng lão hóa với tỷ trọng dân số trẻ giảm và tỷ trọng người già ngày càng tăng. Qua tháp dân số năm 2009 và 2019 ta thấy từ năm 2009 đến năm 2019, trong 6 năm đầu mức sinh dân số tăng nên trong tháp dân số Hà Nội năm 2019 thanh gần đáy tháp (nhóm tuổi từ 5-9 tuổi cả nam và nữ) nở ra, còn thanh cuối cùng (đáy tháp) lại có xu hướng thu hẹp lại (giảm) do 3-4 năm gần đây mức sinh có xu hướng giảm xuống (nhóm tuổi từ 0-4 tuổi). Phần đỉnh tháp tiếp tục rộng ra ở cả nam và nữ (đặc biệt là ở nam). Trong tháp dân số năm 2009 và 2019 số nữ trong nhóm tuổi từ 70 trở lên đều nhiều hơn nam nhưng tỷ trọng nữ và nam ở nhóm tuổi này trong năm 2009 vẫn có sự chênh lệch (phía nữ rộng hơn), nhưng đến năm 2019 tỷ trọng này đã có sự thay đổi rõ rệt, khoảng cách chênh lệch bị thu hẹp lại nên ta thấy ba thanh phần đỉnh tháp năm 2019 có nở ra nhưng tương đối đều ở cả nam và nữ.

Tháp dân số năm 2019 cũng cho thấy, các thanh từ 15-19 tuổi đến 55-59 tuổi đối với cả nam và nữ đã nở ra khá đều làm cho hình dạng của tháp dần dần trở thành “hình tang trống”. Mặc dù dân số thành phố Hà Nội trong 10 năm qua tăng nhiều nhưng nhìn vào tháp dân số ta cũng thấy tỷ lệ nam và nữ trên tổng số dân khá đều, khoảng cách chênh lệch ít. Đồng thời tỷ lệ giữa các nhóm tuổi tương đối đồng đều ở cả nam và nữ. Nhìn vào 02 tháp dân số ở trên ta thấy nhóm 15-29 tuổi năm 2019 giảm so với năm 2009, đây có thể là do giai đoạn trước mức sinh của Hà Nội giảm nhiều dẫn đến hiện nay số lượng người trong nhóm tuổi này bị giảm so với 10 năm trước. Điều này dễ dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động trong một vài năm tới.

1.3.2. Tỷ số phụ thuộc của dân số thành phố Hà Nội qua 2 kỳ Tổng điều tra

Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi còn được sử dụng để tính tỷ số phụ thuộc, một chỉ tiêu biểu thị gánh nặng của dân số trong tuổi lao động. Chỉ tiêu này phản ánh tác động của mức độ sinh và mức độ chết đến cơ cấu tuổi và lực lượng lao động. Tỷ số phụ thuộc chung biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Ngoài ra còn có tỷ số phụ thuộc trẻ em biểu thị phần trăm số người dưới 15 tuổi trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64 và tỷ số phụ thuộc người già biểu thị phần trăm số người từ 65 tuổi trở lên trên 100 người ở nhóm tuổi 15-64. Biểu 1.7 phản ánh tỷ số phụ thuộc của dân số thành phố Hà Nội theo số liệu của 2 cuộc Tổng điều tra dân số năm 2009 và năm 2019.

Biểu 1.8: Tỷ số phụ thuộc, 2009 và 2019

Đơn vị: %

Tỷ số phụ thuộc	2009	2019
Tỷ số phụ thuộc trẻ em (0-14)	31,3	37,7
Tỷ số phụ thuộc người già (65+)	10,3	12,2
Tỷ số phụ thuộc chung	41,3	49,9



Số liệu cho thấy, tỷ số phụ thuộc chung của thành phố Hà Nội sau 10 năm đã tăng từ 41,3% năm 2009 lên 49,9% năm 2019. Hiện tượng tăng lên của tỷ số phụ thuộc này một phần là do tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi tăng, còn tỷ trọng dân số trong độ tuổi từ 15-64 giảm dẫn đến tỷ số phụ thuộc trẻ em tăng từ 31,3% năm 2009 lên 37,7% năm 2019, một phần do tuổi thọ bình quân ngày càng tăng, số lượng người ở độ tuổi 65 trở lên ngày càng nhiều nên tỷ số phụ thuộc người già tăng từ 10,0% năm 2009 lên 12,2% năm 2019. Vì vậy gánh nặng trong độ tuổi có khả năng lao động của thành phố Hà Nội ngày càng tăng lên.

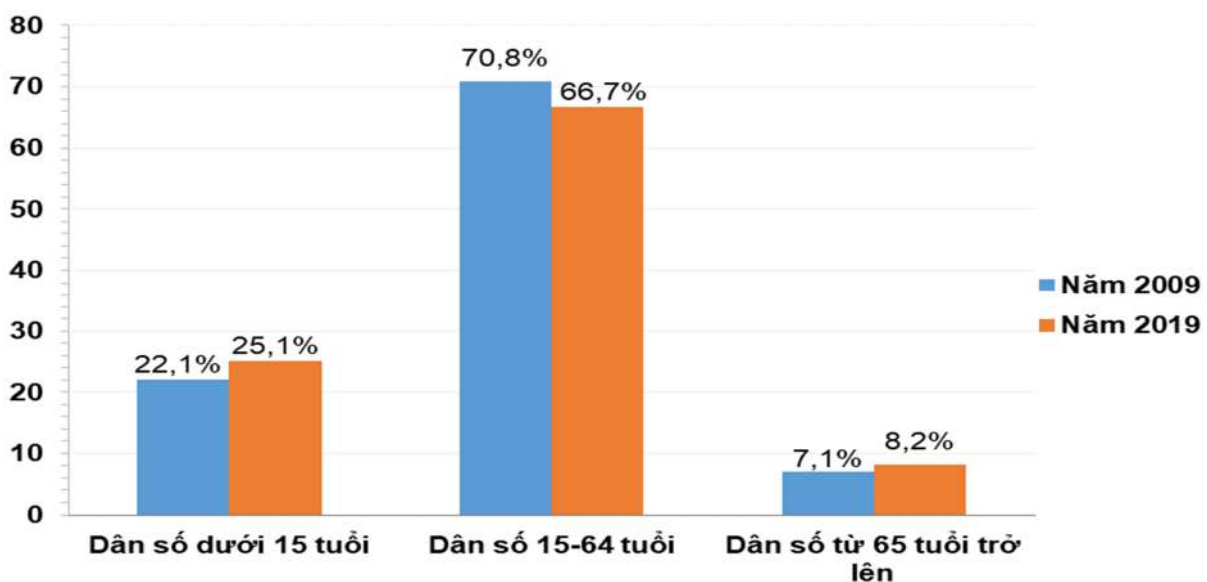
Biểu 1.9: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi và chỉ số già hóa, 2009 - 2019

Đơn vị: %

	Năm 2009	Năm 2019
Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi	22,1	25,1
Tỷ trọng dân số từ 15-64 tuổi	70,8	66,7
Tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên	7,1	8,2
Chỉ số già hóa	44,4	50,1

Hình 1.3: Tỷ trọng dân số theo nhóm tuổi

Đơn vị: %



Tuổi thọ trung bình của dân số thành phố Hà Nội ngày càng cao góp phần làm cho tỷ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên tăng từ 7,1% năm 2009 lên 8,2% năm 2019. Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019 tuổi thọ bình quân của dân số Hà Nội là 75.5 tuổi (trong đó: tuổi thọ bình quân của nam giới là 73,1 tuổi; tuổi thọ bình quân của nữ giới là 78,0 tuổi).

Một trong những chỉ tiêu quan trọng biểu thị xu hướng già hóa của dân số là chỉ số già hóa, là tỷ số giữa dân số từ 60 tuổi trở lên so với dân số dưới 15 tuổi tính theo phần trăm. Biểu 1.9 cho thấy chỉ số già hóa của Thành phố Hà Nội đã tăng từ 44,4 năm 2009 lên 50,1 năm 2019. Chỉ số này cao hơn của cả nước (48,8%), điều đó cho thấy xu hướng già hóa của dân số thành phố Hà Nội trong thập kỷ qua vẫn tiếp tục gia tăng.

Năm 2019 tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động (15-64) chiếm 66,7% giảm so với năm 2009 (70,8%), tỷ trọng dân số phụ thuộc (dưới 15 tuổi và từ 65 tuổi trở lên) chiếm 33,3%. Như vậy thành phố Hà Nội cũng như Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”, khi mà cứ một người phụ thuộc được gánh đỡ bởi hai người trong độ tuổi lao động, hay nói cách khác tỷ trọng dân số trong độ tuổi lao động cao gấp đôi nhóm dân số trong độ tuổi phụ thuộc. Việc tận dụng “cơ cấu dân số vàng” để tạo cơ hội cho phát triển kinh tế - xã hội đã và đang nhận được rất nhiều sự quan tâm của các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách và Chính phủ. Thời kỳ “cơ cấu dân số vàng” sẽ không đem lại các hoạt động tích cực cho thành phố Hà Nội nói riêng và cho đất nước nói chung nếu chúng ta không có những chính sách phù hợp. Vì vậy Hà Nội cần có những chính sách phù hợp về các lĩnh vực kinh tế - xã hội như đảm bảo an sinh cho người già, tạo việc làm và phát triển kỹ năng, đảm bảo bình ổn giới.

1.4. Đăng ký khai sinh của trẻ em dưới 5 tuổi

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, trong tổng số trẻ em dưới 5 tuổi đang thực tế thường trú tại Hà Nội thì có 99,5% em được đăng ký khai sinh, vượt mục tiêu về đăng ký khai sinh của chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024¹. Tỷ lệ này của toàn quốc đạt 98,8%. Tuy nhiên, vẫn còn 0,5% số trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh, tình trạng này xảy ra ở khu vực thành thị nhiều hơn khu vực nông thôn (tương ứng là 0,6% và 0,4%). Trong khi đó kết quả Tổng điều tra 2019 của cả nước thì tình trạng trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh ở khu vực nông thôn lại xảy ra nhiều hơn ở khu vực thành thị (tương ứng là 1,5% và 0,7%). Như vậy có sự khác biệt giữa tình trạng trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh ở Hà Nội so với cả nước.

Hoàn Kiếm là quận có tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi được đăng ký khai sinh cao nhất trong các quận, huyện, thị xã của Thành phố, đạt 100% và thấp nhất là quận Ba Đình (98,9%) còn lại các quận huyện khác đều đạt trên 99%. Hầu hết tại các quận, huyện vẫn còn một số trường hợp trẻ em dưới 5 tuổi chưa được đăng ký khai sinh với một số lý do như còn vướng mắc về giấy tờ hồ sơ. Một số ít trường hợp nhận con nuôi và trường hợp phụ nữ làm mẹ đơn thân sinh con nhưng chưa thực hiện việc đăng ký khai sinh cho con.

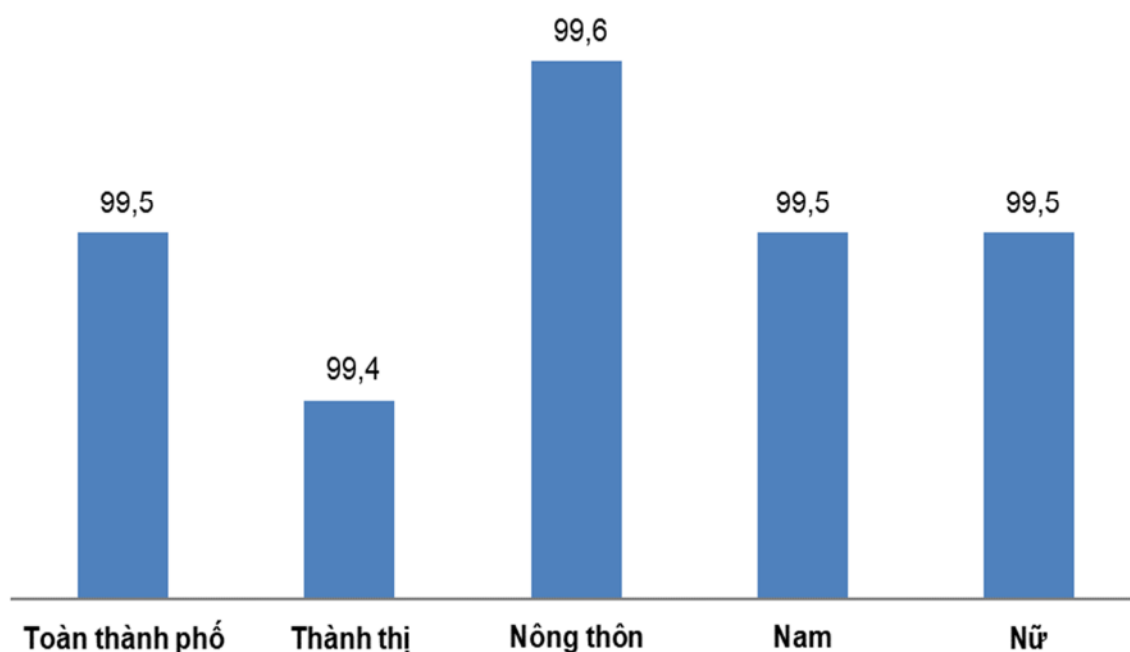
Không có sự khác biệt về giới trong việc đăng ký khai sinh cho trẻ dưới 5 tuổi giữa trẻ em trai và trẻ em gái trong toàn Thành phố (cả hai giới đều đạt 99,5%).

¹Chương trình hành động quốc gia về đăng ký và thống kê hộ tịch giai đoạn 2017 - 2024 được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 23/01/2017: “Đến năm 2020, đạt tỷ lệ 97% trẻ em cư trú trên lãnh thổ Việt Nam được đăng ký khai sinh trước 5 tuổi”.



Hình 1.4: Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh, 01/4/2019

Đơn vị: %



1.5. Hôn nhân

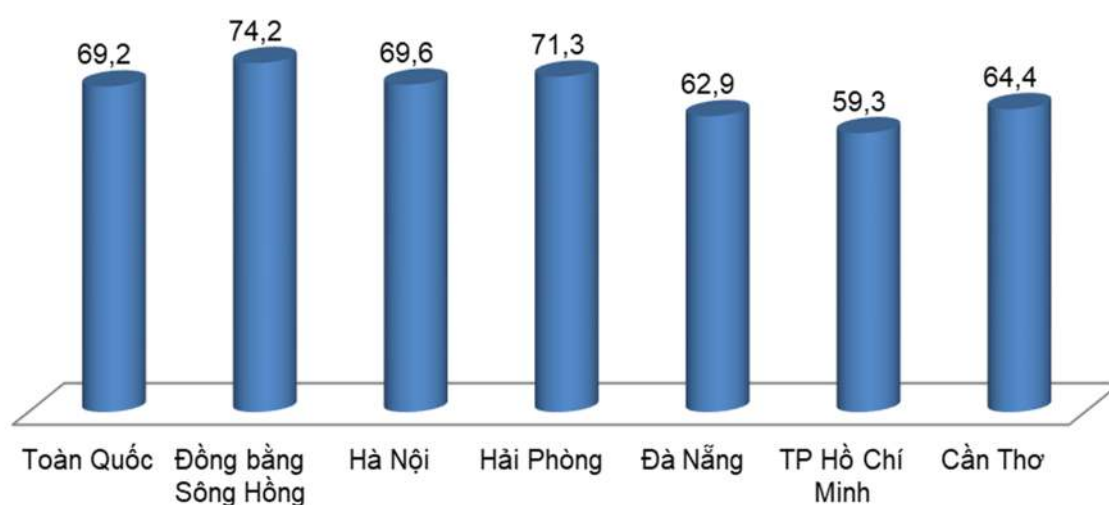
Hôn nhân là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp tới mức sinh và di cư, qua đó ảnh hưởng tới sự thay đổi của dân số. Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về tình trạng hôn nhân đối với tất cả những người từ 15 tuổi trở lên, theo đó, tình trạng hôn nhân được chia thành hai nhóm: đã từng kết hôn và chưa từng kết hôn. Đã từng kết hôn là tình trạng một người đã kết hôn ít nhất một lần và đến thời điểm Tổng điều tra năm 2019 họ thuộc một trong bốn nhóm: đang có vợ/chồng, góa vợ/chồng, ly hôn hoặc ly thân.

1.5.1. Xu hướng kết hôn

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn là 76,87%, thấp hơn của cả nước 0,63 điểm phần trăm. Trong số người 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn, dân số đang có vợ/chồng chiếm 69,61%, dân số đã ly hôn hoặc ly thân chiếm 1,68%; xấp xỉ 71,11% nam giới từ 15 tuổi trở lên hiện đang có vợ và 68,2% phụ nữ từ 15 tuổi trở lên hiện đang có chồng. Như vậy, dân số đang có vợ/chồng là tình trạng phổ biến ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Có sự khác biệt giữa dân số 15 tuổi trở lên góa vợ/chồng giữa hai giới cụ thể là nam giới 15 tuổi trở lên góa vợ chiếm 1,5% trong khi tỷ lệ góa chồng ở nữ giới là 9,42%. Thực trạng này cũng phù hợp với thực tế hiện nay là nữ giới có tuổi thọ bình quân cao hơn nam giới.

Hình 1.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đang có vợ/chồng của Toàn quốc, Vùng đồng bằng Sông Hồng và các Thành phố trực thuộc Trung ương 01/4/2019

Đơn vị: %



Từ số liệu biểu 1.10 ta thấy, nhìn chung nữ có xu hướng kết hôn sớm hơn nam. Trước độ tuổi 25, nữ giới kết hôn nhiều hơn so với nam giới. Ở nhóm tuổi trẻ nhất 15-19, chỉ có khoảng 0,81 % nam giới đã từng kết hôn (tức là trong 100 nam giới chỉ có khoảng 1 người đã từng kết hôn), trong khi đó con số này ở nữ giới là 3,45% (tức trên 100 nữ giới thì có khoảng 4 người kết hôn). Ở nhóm tuổi 20-24, phần trăm đã từng kết hôn ở nữ giới cao gấp hơn 2 lần so với nam giới. Sau tuổi 40, tỷ lệ đã từng kết hôn ở nữ giới bắt đầu thấp hơn so với nam giới, mặc dù tỷ lệ góa của nữ ở nhóm tuổi này là đáng kể. Ở nhóm tuổi cuối cùng của thời kỳ sinh đẻ (45-49) vẫn còn 3,57% nữ giới chưa kết hôn.

Biểu 1.10: Tỷ trọng dân số 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, giới tính và nhóm tuổi

	Tổng số (người)	Tình trạng hôn nhân (%)				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Toàn Thành phố	6 029 878	23,13	69,61	5,59	1,41	0,26
Nam 15+	2 915 524	26,13	71,11	1,50	1,04	0,22
Nam 15-49	2 086 131	36,17	62,38	0,17	1,09	0,19
15-19	267 205	99,19	0,78	0,00	0,01	0,01
20-24	295 686	87,72	12,08	0,02	0,13	0,05
25-29	342 521	44,23	54,75	0,07	0,80	0,15
30-34	351 544	13,82	84,34	0,15	1,46	0,23
35-39	338 548	5,23	92,56	0,20	1,73	0,28
40-44	266 853	2,90	94,65	0,34	1,79	0,32
45-49	223 774	2,08	95,40	0,50	1,68	0,33
50-54	184 358	1,35	96,05	0,98	1,32	0,30
55-59	204 201	1,10	95,88	1,55	1,18	0,29
60+	440 834	0,58	90,52	7,99	0,66	0,25
Nữ 15+	3 114 354	20,32	68,20	9,42	1,76	0,31
Nữ 15-49	2 120 927	28,16	68,46	1,44	1,68	0,26
15-19	265 323	96,55	3,40	0,01	0,03	0,02
20-24	312 285	68,57	30,92	0,07	0,34	0,10
25-29	365 455	20,28	78,21	0,25	1,07	0,18
30-34	363 740	6,34	90,88	0,67	1,84	0,26
35-39	328 580	3,87	91,50	1,57	2,69	0,37
40-44	260 521	3,45	89,64	3,34	3,09	0,49
45-49	225 023	3,57	87,07	5,79	3,13	0,44
50-54	192 691	3,89	83,68	9,33	2,63	0,47
55-59	227 340	4,08	79,68	13,18	2,59	0,48
60+	573 396	3,28	57,47	37,46	1,43	0,37

Có sự khác biệt về xu hướng kết hôn giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị gần 7 điểm phần trăm (tương ứng là 80,28% và 73,5%). Thanh niên ở khu vực nông thôn có xu hướng kết hôn sớm hơn ở thành thị, thể hiện qua tỷ lệ dân số nhóm 15-19 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 2,19 điểm phần trăm (tương ứng là 3,24% và 1,05%) và tỷ lệ dân số nhóm 20-24 tuổi đã từng kết hôn ở khu vực nông thôn cao gấp 2,5 lần so với khu vực thành thị (tương ứng là 33,39% và 13,33%).

Biểu 1.11 : Tỷ trọng dân số từ 15 tuổi trở lên theo tình trạng hôn nhân, nhóm tuổi, thành thị và nông thôn

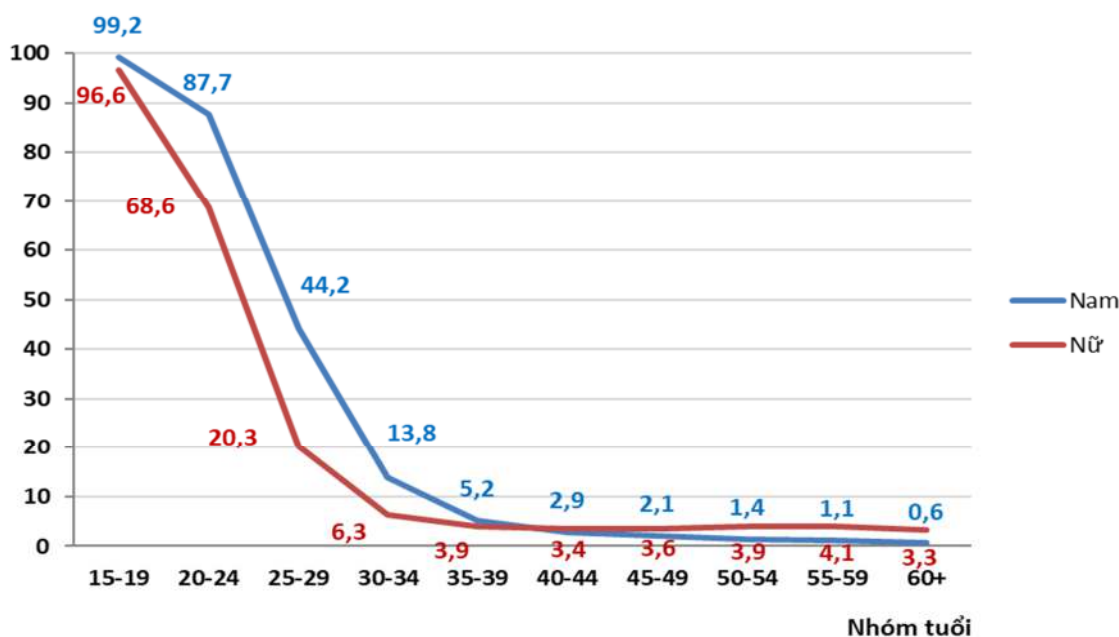
	Tổng số (người)	Tình trạng hôn nhân (%)				
		Chưa vợ/chồng	Có vợ/chồng	Góa vợ/chồng	Ly hôn	Ly thân
Toàn Thành phố	6 029 878	23,13	69,61	5,59	1,41	0,26
15-19	532 528	97,88	2,08	0,01	0,02	0,01
20-24	607 971	77,89	21,76	0,05	0,24	0,07
25-29	707 976	31,87	66,86	0,16	0,94	0,17
30-34	715 284	10,02	87,67	0,41	1,65	0,24
35-39	667 128	4,56	92,03	0,88	2,20	0,32
40-44	527 374	3,17	92,17	1,82	2,43	0,40
45-49	448 797	2,83	91,22	3,15	2,41	0,39
50-54	377 049	2,65	89,73	5,25	1,99	0,39
55-59	431 541	2,67	87,35	7,68	1,92	0,39
60+	1 014 230	2,10	71,83	24,65	1,10	0,32
Thành thị	3 030 747	26,50	66,96	4,62	1,65	0,26
15-19	272 338	98,95	1,02	0,01	0,02	0,01
20-24	341 726	86,67	13,15	0,02	0,11	0,05
25-29	353 127	38,96	60,11	0,09	0,71	0,13
30-34	352 896	12,33	85,57	0,26	1,63	0,22
35-39	341 879	5,63	90,94	0,59	2,51	0,33
40-44	268 085	3,72	91,44	1,33	3,06	0,44
45-49	215 737	3,30	90,29	2,60	3,36	0,45
50-54	162 667	2,86	89,20	4,57	2,91	0,47
55-59	210 353	2,56	87,86	6,55	2,59	0,43
60+	511 939	1,97	75,57	20,79	1,37	0,31
Nông thôn	2 999 131	19,72	72,27	6,56	1,18	0,26
15-19	260 190	96,76	3,20	0,01	0,02	0,01
20-24	266 245	66,61	32,81	0,08	0,40	0,10
25-29	354 849	24,82	73,58	0,24	1,17	0,20
30-34	362 388	7,78	89,71	0,57	1,68	0,26
35-39	325 249	3,44	93,19	1,18	1,88	0,32
40-44	259 289	2,60	92,93	2,33	1,78	0,36
45-49	233 060	2,40	92,08	3,67	1,53	0,32
50-54	214 382	2,49	90,13	5,76	1,29	0,32
55-59	221 188	2,77	86,86	8,75	1,28	0,35
60+	502 291	2,24	68,03	28,59	0,82	0,33

Nhìn chung, tỷ lệ ly hôn ở Hà Nội thấp và thấp hơn tỷ lệ ly hôn của cả nước; tuy nhiên tỷ lệ này đang có xu hướng tăng trong 10 năm qua (năm 2009: 0,9%, năm 2019: 1,41%). Tỷ lệ ly hôn có sự khác biệt theo giới tính và khu vực thành thị, nông thôn.

Tỷ lệ ly hôn của nữ giới cao hơn nam giới (1,76% so với 1,04%), khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn (1,65% so với 1,18%).

Hình 1.6: Tỷ lệ dân số chưa vợ/chồng theo nhóm tuổi, giới tính

Đơn vị: %



Sự phát triển kinh tế trong 10 năm qua phần nào tác động tới xu hướng kết hôn. Giáo dục, đào tạo và các cơ hội việc làm có thể dẫn đến việc trì hoãn kết hôn ở thanh niên. Xu hướng hiện nay là ở độ tuổi dưới 40 tỷ lệ nam giới chưa vợ đều cao hơn tỷ lệ nữ giới chưa có chồng. Như vậy là nam giới thường kết hôn muộn hơn so với nữ giới. Nhưng đến độ tuổi trên 40 thì tỷ lệ chưa có chồng ở nữ giới lại cao hơn tỷ lệ nam giới chưa có vợ.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chưa vợ/chồng năm 2019 giảm 4,3 điểm phần trăm so với năm 2009, tương ứng là 23,1% và 27,4%. Cầu Giấy là quận có tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng cao nhất trên địa bàn Hà Nội (35,89%), thị xã Sơn Tây là nơi có tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên chưa có vợ/chồng thấp nhất trên địa bàn Thành phố, chỉ chiếm 17,91%.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên ly hôn hoặc ly thân tăng nhẹ so với năm 2009, tương ứng là 1,67% và 1,3%. Tỷ lệ góa có mối quan hệ tỷ lệ thuận với tuổi, tỷ lệ này tăng lên khi tuổi càng cao. Tỷ lệ góa ở nữ tăng theo tuổi nhanh hơn so với ở nam. Chỉ có 9,54% nam giới từ 55 tuổi trở lên góa vợ, trong khi đó con số này ở nữ là 50,64%. Nhìn chung tỷ lệ góa ở nữ cao gấp hơn 5 lần tỷ lệ góa ở nam, qua đó cũng thấy được mức độ chết ở nam cao hơn ở nữ.

1.5.2 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu (viết tắt là SMAM) phản ánh số năm trung bình của một thế hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu. Tuổi kết hôn lần đầu là một thời điểm trong cuộc đời khi một người chuyển từ tình trạng “độc thân” sang tình trạng “có vợ/có chồng”. Đồng thời có thể được biểu thị như số năm kỳ vọng mà một người sống trong “tình trạng độc thân”. Độ tuổi kết hôn của nữ và tác động của nó đối với mức sinh của xã hội là một chủ đề được quan tâm nhiều trong lĩnh vực nhân khẩu học. Người ta tin rằng mức sinh có quan hệ chặt chẽ với độ dài hôn nhân. Tỷ lệ dân số kết hôn, tuổi kết hôn, quy mô hôn nhân chấm dứt; tất cả các yếu tố đó có thể tác động đến tỷ suất sinh và mức sinh. Hiện nay tỷ suất sinh là yếu tố quyết định của việc tăng trưởng dân số ở hầu hết các nước đang phát triển.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 25,7 tăng 0,6 tuổi so với năm 2009. Trong đó, tuổi kết hôn trung bình của nam giới cao hơn nữ giới 3,1 tuổi (tương ứng là 27,1 tuổi và 24,2 tuổi). Tuổi kết hôn lần đầu ở thành thị cao hơn nông thôn đối với cả nam giới và nữ giới.

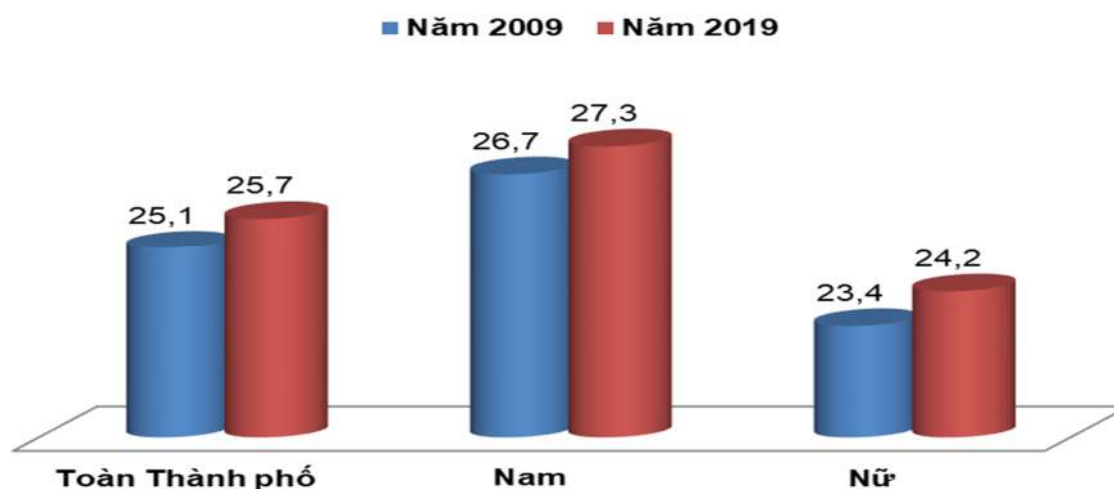
Biểu 1.12: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu, phần trăm đã từng kết hôn chia theo giới tính, nhóm tuổi, 1999, 2009 và 2019

Năm	Phần trăm đã từng kết hôn								Chênh lệch SMAM (nam- nữ)
	Nam				Nữ				
	SMAM năm	15-19	20-24	45-49	SMAM năm	15-19	20-24	45-49	
1999	26,5	0,7	20,2	98,1	23,2	6,0	46,5	94,4	3,3
2009	26,7	0,7	16,3	98,6	23,4	4,8	38,9	95,0	3,3
2019	27,3	0,8	12,3	97,9	24,2	3,5	31,4	96,4	3,1

Phần trăm đã từng kết hôn ở nhóm tuổi 20-24 có xu hướng giảm ở cả nam và nữ giai đoạn 1999-2019. Phần trăm đã từng kết hôn ở nhóm tuổi 45-49 thể hiện mức độ phổ biến của hôn nhân. Tỷ trọng này giai đoạn 2009-2019 có chiều hướng giảm ở nam và tăng nhẹ ở nữ giới. Năm 2009 tỷ trọng này ở nam là 98,6% đến năm 2019 là 97,9%, còn ở nữ giới năm 2009 tỷ trọng này là 95,0% đến năm 2019 là 96,4%.

Hình 1.7: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính 2009 - 2019

Đơn vị: Năm



Quan sát hình trên cho thấy tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số Hà Nội giai đoạn 2009-2019 ở cả nam và nữ đều tăng nhưng không nhiều và tương đối đều.

Biểu 1.13: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo giới tính thành thị, nông thôn, 01/4/2019

Đơn vị: Năm

	SMAM			Chênh lệch SMAM (nam-nữ)
	Chung	Nam	Nữ	
Toàn Thành phố	25,7	27,3	24,2	3,1
Thành thị	26,8	28,0	25,6	2,4
Nông thôn	24,6	26,7	22,4	4,3

Biểu 1.13 trình bày tuổi kết hôn trung bình lần đầu chia theo thành thị, nông thôn, SMAM của thành thị cao hơn ở nông thôn. Năm 2019, SMAM ở thành thị cao hơn ở nông thôn là 2,2 năm. Nhìn chung SMAM của dân số Hà Nội cao hơn mức chung của cả nước (năm 2019 SMAM cả nước đạt 25,2 năm) và có xu hướng tăng lên, điều này một lần nữa khẳng định khi kinh tế phát triển hơn, mức độ đô thị hóa cao hơn thì người dân cũng kết hôn muộn hơn đặc biệt là nam giới khu vực thành thị kết hôn khá muộn, bình quân kết hôn ở tuổi 28. Có sự chênh lệch khá lớn về tuổi kết hôn trung bình lần đầu giữa nam và nữ ở khu vực nông thôn (bình quân nam kết hôn muộn hơn nữ tới 4,3 năm).

Đống Đa là quận có tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là cao nhất trong Thành phố với chung toàn quận là 27,9 năm, nam là 29 năm và nữ là 27 năm; huyện có tuổi kết hôn trung bình lần đầu thấp nhất trong các quận, huyện, thị xã của Hà Nội là Sóc Sơn với các số liệu về tuổi kết hôn trung bình lần đầu toàn huyện, nam giới, nữ giới tương ứng lần lượt là 24,1 tuổi, 26,1 tuổi và 22,1 tuổi. Hầu hết tuổi kết hôn trung bình lần đầu cả nam giới và nữ giới ở các quận nội thành đều cao hơn các huyện ngoại thành.

1.5.3. Kết hôn sớm

Trong Tổng điều tra năm 2019 và các cuộc điều tra thống kê về dân số khác, thuật ngữ “kết hôn” bao gồm những người được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ hoặc có chồng, hoặc chung sống với người khác giới như vợ chồng.

Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam quy định tuổi kết hôn đối với nam giới là đủ 20 tuổi, đối với nữ giới là đủ 18 tuổi. Như vậy, kết hôn trước 15 tuổi hoặc trước 18 tuổi sẽ không được pháp luật thừa nhận và được gọi là “tảo hôn”.

Theo kết quả Tổng điều tra 2019, tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi trên địa bàn Hà Nội là 3,9% nằm trong nhóm các tỉnh thấp nhất trong cả nước, thấp hơn của cả nước 5,2 điểm phần trăm. Đây cũng là một kết quả khả quan đã đạt được trong chính sách phát triển dân số và kế hoạch hóa gia đình của nhà nước Việt Nam và thành phố Hà Nội. Tuy nhiên tỷ lệ phụ nữ 20-24 tuổi kết hôn lần đầu trước 18 tuổi của Hà Nội vẫn còn cao hơn 3 tỉnh khác đó là các tỉnh Thừa thiên huế (3,5%), Đà Nẵng (1,9%) và thành phố Hồ Chí Minh (2,2%).

Có khoảng 0,81% dân số nam trong khoảng 15-19 đã từng kết hôn và 3,45% nữ giới ở độ tuổi 15-19 đã từng kết hôn. Tỷ lệ này ở năm 2009 lần lượt là 0,7% và 4,8%. Như vậy so với cách đây 10 năm thì tỷ lệ dân số 15-19 đã từng kết hôn có xu hướng tăng lên một chút còn ở phụ nữ có sự tiến bộ rõ rệt, giảm 1,35 điểm phần trăm. Trong thời gian tới Thành phố cần tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục, vận động nâng cao nhận thức và chuyển đổi hành vi cho người dân về các vấn đề của dân số đảm bảo tiếp cận phổ cập sức khỏe sinh sản tới vùng sâu, vùng xa. Đầu tư cho thanh niên trong việc học tập nâng cao trình độ, tiếp cận các dịch vụ chất lượng, đào tạo nghề và cơ hội việc làm có thể mang lại những lợi ích giúp phát triển bền vững và hạn chế việc kết hôn khi độ tuổi còn quá trẻ (15-19 tuổi).

1.6. Khuyết tật

Tổng điều tra năm 2019 sử dụng bộ câu hỏi về khuyết tật gồm 6 câu hỏi liên quan đến các khó khăn mà một người gặp phải (chức năng nghe; nhìn; vận động; ghi nhớ hay tập trung chú ý; tự chăm sóc bản thân; giao tiếp) để nghiên cứu về tình trạng khuyết tật. Các câu hỏi này được hỏi cho những người từ 5 tuổi trở lên và được trả lời theo các thang đánh giá về mức độ khó khăn của mỗi chức năng (không khó khăn, khó khăn một chút, rất khó khăn, không thể). Một người được tính là khuyết tật nếu người đó rất khó khăn hoặc không thể thực hiện một trong 6 chức năng như được nêu trên. Trong Tổng điều tra năm 2019, đối với những người cao tuổi gặp khó khăn do vấn đề tuổi tác thì được ghi nhận về tình trạng khó khăn mà họ gặp phải; đối với những người gặp khó khăn tạm thời trong thời gian điều trị bệnh và chắc chắn sẽ bình phục trong thời gian sắp tới thì không ghi nhận về tình trạng khó khăn tạm thời mà họ gặp phải.



1.6.1. Tình trạng khuyết tật chung của người từ 5 tuổi trở lên

Theo kết quả điều tra mẫu trên khoảng 30% số địa bàn toàn Thành phố của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019 được trình bày ở biểu số 1.14, Hà Nội có 7.356.803 người từ 5 tuổi trở lên trong đó người không bị khuyết tật chiếm 96,66%, người bị khuyết tật chiếm 3,34% thấp hơn nhiều so với tỷ lệ người bị khuyết tật năm 2009 (năm 2009 trong tổng số 5.860.911 người từ 5 tuổi trở lên thì có 6,5% bị khuyết tật). Tỷ lệ này năm 2019 của Hà Nội thấp hơn tỷ lệ chung của cả nước là 0,36 điểm phần trăm. Đặc biệt trong đó có 0,45% dân số từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật nặng (không thể thực hiện được một trong 6 chức năng). Tỷ lệ khuyết tật của nữ giới cao hơn nam giới, của khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị.

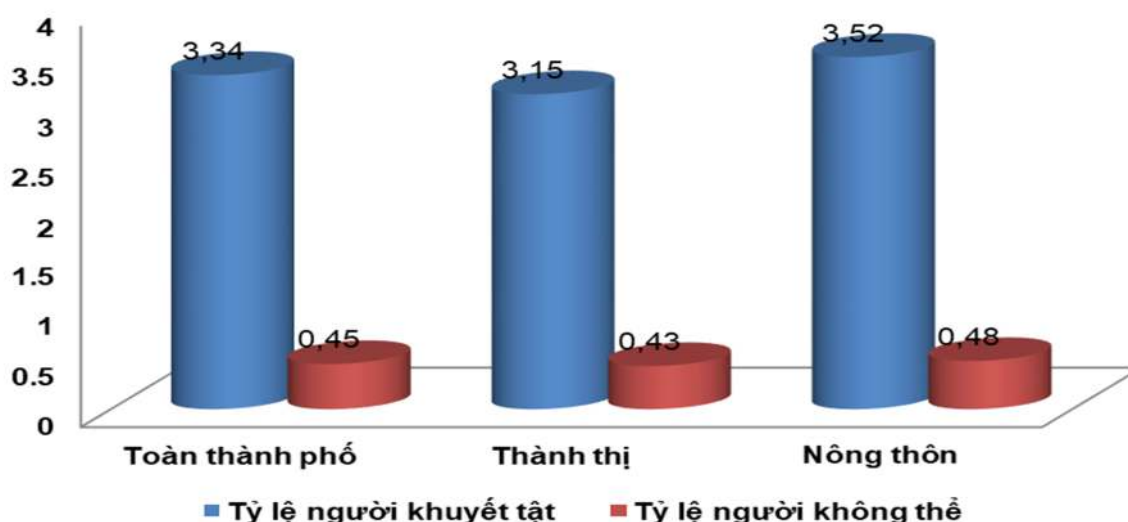
Biểu 1.14: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo mức độ khuyết tật, thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Toàn Thành phố	Thành thị	Nông thôn
Không bị Khuyết tật	96,66	96,85	96,48
Không bị khuyết tật về tai	98,66	98,75	98,57
Không bị khuyết tật về mắt	98,93	99,02	98,83
Không bị khuyết tật về chân	99,09	99,16	99,02
Không bị khuyết tật về trí nhớ	98,93	99,02	98,83
Không bị khuyết tật về tự chăm sóc bản thân	99,09	99,16	99,02
Không bị khuyết tật về khả năng giao tiếp	99,22	99,31	99,14

Hình 1.8: Tỷ lệ khuyết tật và tỷ lệ người khuyết tật ở mức độ không thể của dân số 5 tuổi trở lên chia theo thành thị nông thôn 1/4/2019

Đơn vị: %



1.6.2. Tình trạng khuyết tật của dân số 5 tuổi trở lên khu vực thành thị, nông thôn

Số liệu biểu 1.15 cho thấy tại thời điểm 01/4/2019 khu vực thành thị số người 5 tuổi trở lên bị khuyết tật chiếm 3,15%, khu vực nông thôn là 3,52%. Tỷ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị nhưng mức độ khuyết tật thì tỷ không thể khu vực thành thị so với khu vực nông thôn có sự chênh lệch nhưng không nhiều. Khu vực thành thị tỷ lệ người khuyết tật không thể chiếm 0,43% trong tổng số người 5 tuổi trở lên, nhưng khu vực nông thôn tỷ lệ này chiếm 0,48%.

Biểu 1.15: Tình trạng khuyết tật của dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo thành thị, nông thôn, 1/4/2019

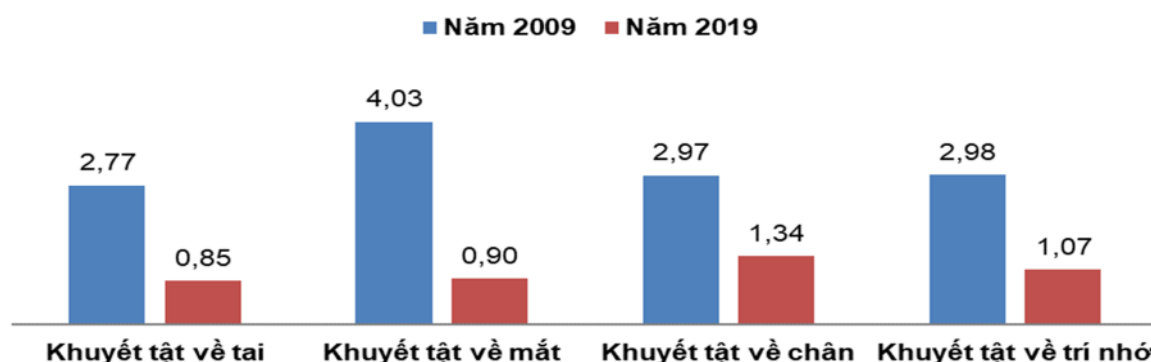
Đơn vị: %

Loại khuyết tật	Tỷ lệ người khuyết tật					
	Toàn Thành phố		Thành thị		Nông thôn	
	Tổng số	Tr.đó: không thể	Tổng số	Tr.đó: không thể	Tổng số	Tr.đó: không thể
Chung	3,34	0,45	3,15	0,43	3,52	0,48
Khuyết tật về mắt	0,90	0,07	0,88	0,07	0,92	0,07
Khuyết tật về tai	0,85	0,08	0,79	0,08	0,90	0,08
Khuyết tật về chân	1,34	0,20	1,25	0,19	1,43	0,21
Khuyết tật về trí nhớ	1,02	0,12	0,84	0,11	1,17	0,13
Khuyết tật về tự chăm sóc bản thân	0,91	0,23	0,84	0,22	0,98	0,23
Khuyết tật về giao tiếp	0,78	0,15	0,69	0,14	0,86	0,16

Nếu so sánh ở 6 loại khuyết tật thì ở khu vực nông thôn tỷ lệ khuyết tật của dân số 5 tuổi trở lên đều cao hơn khu vực thành thị. Đặc biệt tỷ lệ khuyết tật về chân cao nhất sơ với 5 loại khuyết tật còn lại ở cả hai khu vực.

Hình 1.9: Tỷ lệ khuyết tật của dân số 5 tuổi trở lên chia theo loại khuyết tật 2009-2019

Đơn vị: %



Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ dân số 5 tuổi trở lên bị khuyết tật về tai, mắt, chân, và trí nhớ đều thấp hơn năm 2009. Năm 2009 các tỷ lệ này tương ứng lần lượt là: 2,77%; 4,03%; 2,97%; 2,98%. Một phần là do phạm vi thống kê người khuyết tật của năm 2009 rộng hơn năm 2019 ở những đối tượng có ít nhất một trong 4 chức năng nghe, nhìn, vận động ghi nhớ ở mức độ khó khăn trở lên là đã được tính là khuyết tật. Mặt khác do sự phát triển của kinh tế xã hội, sự tiến bộ của lĩnh vực y tế cũng như các chính sách an sinh xã hội, sự quan tâm đến đời sống, sức khỏe của cộng đồng của Chính phủ Việt Nam nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng làm cho sức khỏe của người dân ngày một cải thiện. Các bệnh tật được chữa trị, phục hồi kịp thời nên tỷ lệ người bị khuyết tật có xu hướng giảm dần.

1.6.3. Tình trạng khuyết tật của người 5 tuổi trở lên chia theo giới tính

Số liệu của biểu 1.18 cho thấy tỷ lệ khuyết tật của nữ giới ở 6 chức năng đều cao hơn nam giới. Xét tình trạng khuyết tật thì tỷ lệ người không thể về chân (chức năng vận động) của nữ giới chiếm tỷ lệ cao nhất so với các loại khuyết tật còn lại của cả nam giới và nữ giới.

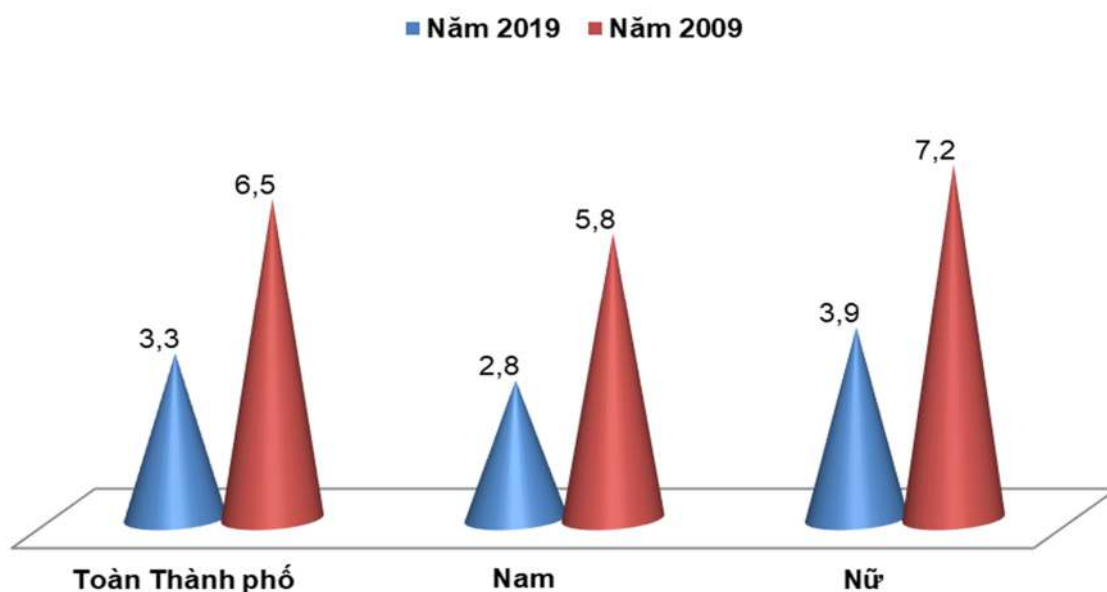
Biểu 1.16: Tình trạng khuyết tật của dân số từ 5 tuổi trở lên chia theo giới tính

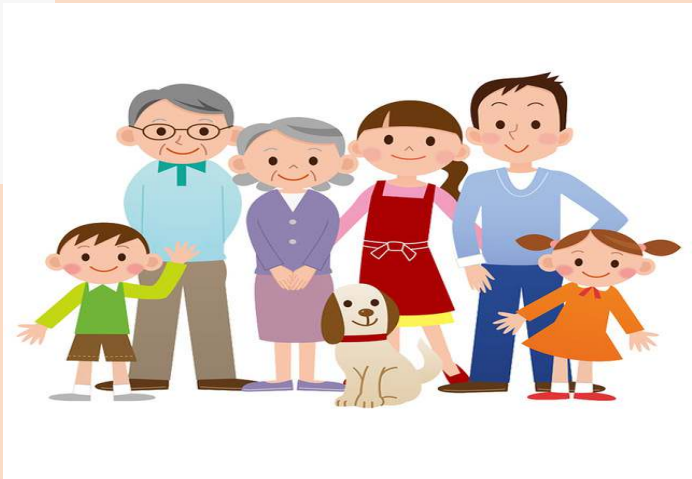
Chia theo 6 loại khuyết tật	Nam				Nữ			
	Số người khuyết tật (người)		Tỷ lệ người khuyết tật (%)		Số người khuyết tật (người)		Tỷ lệ người khuyết tật (%)	
	Tổng số	T.đó: không thể	Tổng số	T.đó: không thể	Tổng số	T.đó: không thể	Tổng số	T.đó: không thể
Khuyết tật về mắt	26097	2522	0,72	0,07	39918	2743	1,07	0,07
Khuyết tật về tai	25300	3041	0,70	0,08	36997	2880	0,99	0,08
Khuyết tật về chân	39584	7019	1,09	0,19	59136	7828	1,58	0,21
Khuyết tật về trí nhớ	29264	4571	0,81	0,13	45595	4386	1,22	0,12
Khuyết tật về tự chăm sóc bản thân	29264	8059	0,81	0,22	37538	8553	1,00	0,23
Khuyết tật về giao tiếp	26140	5882	0,72	0,16	30910	5015	0,83	0,13

Theo đặc điểm tự nhiên giới tính nữ có khả năng sống và tuổi thọ cao hơn nam giới, nhưng xét về thể lực và khả năng chống đỡ với thiên tai và rủi ro trong cuộc sống thì ngược lại. Kết quả điều tra mẫu trong Tổng điều tra Dân số 2009 và 2019 đều cho thấy tỷ lệ khuyết tật chung của dân số nữ 5 tuổi trở lên luôn cao hơn tỷ lệ khuyết tật chung của dân số nam từ 5 tuổi trở lên. Tuy nhiên qua 10 năm thì sức khỏe của cả hai giới đều được cải thiện rõ rệt thể hiện ở tỷ lệ khuyết tật của dân số nam, nữ từ 5 tuổi trở lên đều giảm đáng kể và khoảng cách chênh lệch giữa nam và nữ được rút ngắn.

Hình 1.10: Tỷ lệ dân số 5 tuổi trở lên bị khuyết tật chia theo giới tính, 2009-2019

Đơn vị: %





Nguồn: Sưu tầm





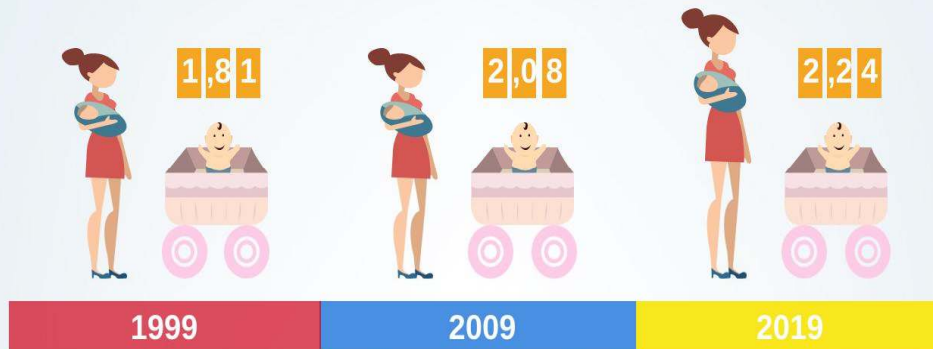
CHƯƠNG II

MỨC SINH

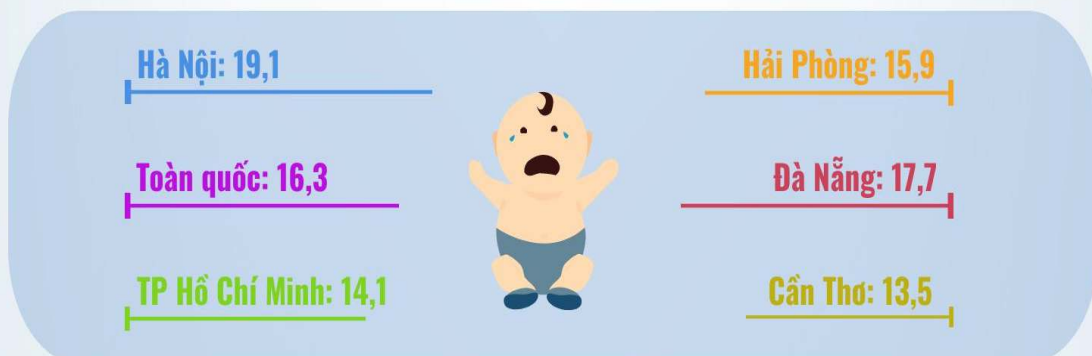


Nguồn: Sưu tầm

1. Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ)



2. Tỷ suất sinh thô (Số trẻ sinh sống/1000 dân)



3. Tỷ số giới tính khi sinh (Bé trai/100 bé gái)



CHƯƠNG II: MỨC SINH

Mức sinh là một nhân tố quan trọng tác động đến tăng trưởng dân số, là thông tin đầu vào cho việc xây dựng và thực hiện các chính sách về dân số và phát triển. Mức sinh chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố sinh học, kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế và môi trường. Tổng điều tra năm 2019 thu thập thông tin về lịch sử sinh của phụ nữ từ 10-49 tuổi thuộc các ĐBĐT mẫu (gồm các thông tin: số con đã từng sinh; số con hiện còn sống; số con đã chết; tháng và năm sinh dương lịch của lần sinh gần nhất, số con trai và số con gái của lần sinh gần nhất; số con trai và số con gái được sinh ra từ tháng 4/2018 đến tháng 3/2019) để ước lượng các chỉ tiêu về mức sinh.

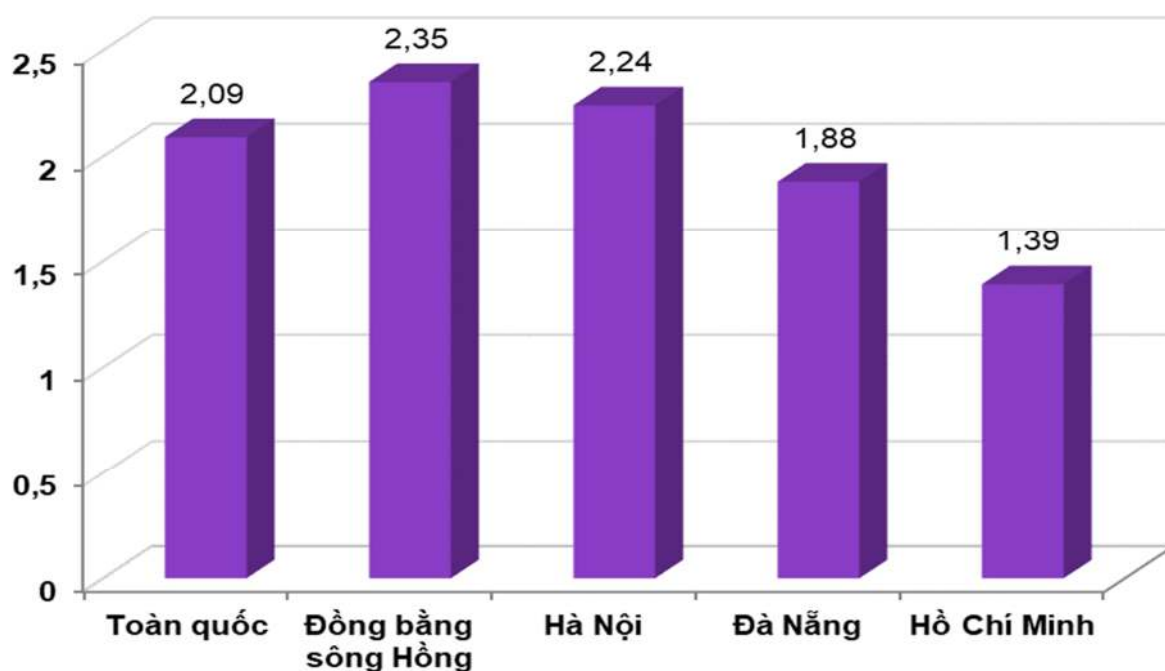
2.1. Tổng tỷ suất sinh

Tổng tỷ suất sinh (TFR) là số con đã sinh ra sống bình quân của một người phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15-49 tuổi), nếu người phụ nữ đó trong suốt thời kỳ sinh đẻ trải qua Tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi (ASFR) như quan sát được trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra.

Mức sinh của Việt Nam vẫn duy trì ổn định trong hơn một thập kỷ qua. Mức sinh ở khu vực nông thôn giảm mạnh trong khi mức sinh ở khu vực thành thị gần như không thay đổi. Tuy nhiên Tổng tỷ suất sinh của Hà Nội lại có xu hướng tăng dần và ở mức cao hơn xu hướng chung của toàn quốc.

Hình 2.1: Tổng tỷ suất sinh của Toàn quốc, đồng bằng Sông Hồng và một số Thành phố trực thuộc Trung ương

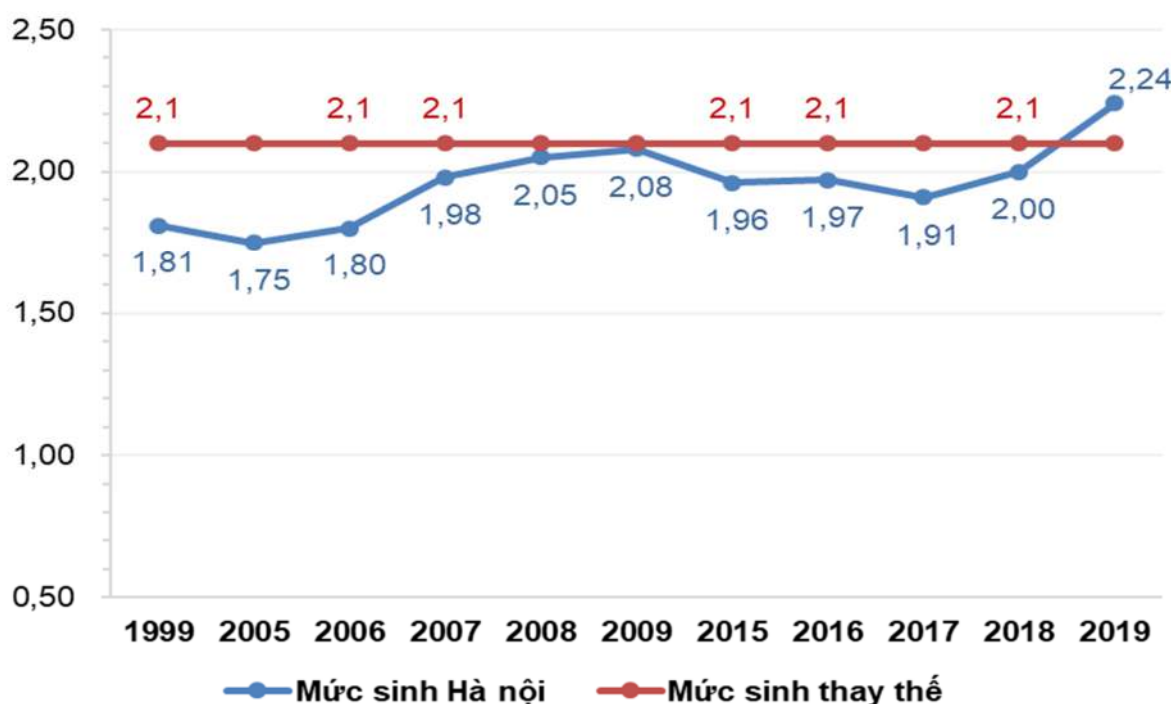
Đơn vị: Số con/phụ nữ



Ước lượng Tổng tỷ suất sinh (TFR) từ kết quả Tổng điều tra năm 2019 trên toàn quốc là 2,09 con/phụ nữ, của Hà Nội là 2,24 cao hơn rất nhiều so với mức chung của toàn quốc. Mức sinh này rất khác biệt so với xu hướng chung của các thành phố lớn (Đà Nẵng là 1,88 và TP Hồ Chí Minh là 1,39). Mức sinh hiện nay của Hà Nội cũng cao hơn tổng tỷ suất sinh của một số tỉnh miền núi phía bắc và cao hơn mức sinh thay thế (2,1).

Hình 2.2: Tổng tỷ suất sinh của Hà Nội, 2009 - 2019

Đơn vị: Số con/phụ nữ



Trong những năm qua công tác tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về dân số và kế hoạch hóa gia đình của các cấp, các ngành và toàn dân có nhiều tiến triển. Mỗi cặp vợ chồng có từ 1 đến 2 con đã trở thành chuẩn mực, thấm nhuần và tạo sức lan tỏa trong toàn xã hội”. Vậy tổng tỷ suất sinh thô của Hà Nội tăng cao trong kỳ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019 đến từ đâu? Nguyên nhân chủ yếu được xác định là do ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa, ở Hà Nội quá trình này diễn ra sôi động suốt 20 năm qua và hiện tại vẫn chưa phải là năm cuối cùng. Mỗi năm Hà Nội tiếp nhận được một nguồn lớn lao động nhập hộ khẩu mà đa phần đó là những người trẻ tuổi. Những người trẻ tìm về Thủ đô tìm kiếm việc làm, những công nhân lao động trẻ tuổi đến các khu công nghiệp mới, nhưng chủ yếu là một lượng lớn sinh viên sau quá trình học tập đã chọn ở lại Thủ đô để tìm kiếm việc làm, lập nghiệp, kết hôn. Con số đó được thể hiện rõ từ các số liệu về quy mô dân số, cũng như các con số thống kê về lượng lao động tăng hàng năm.

Sức khỏe sinh sản đóng vai trò quan trọng không chỉ trong đời sống của mỗi gia đình hạt nhân mà còn là yếu tố cải thiện chất lượng dân số. Tuy nhiên, không phải ai cũng tự bảo vệ sức khỏe sinh sản tốt và đúng cách. Trong những năm qua Hà Nội là một



trong những địa phương làm tốt công tác này. Phụ nữ mang thai được khám bệnh, chăm sóc, sàng lọc dị tật, theo dõi định kỳ trong suốt quá trình mang thai. Hà Nội có điều kiện về kinh tế, giao thông và hệ thống cơ sở y tế từ cấp trung ương đến cấp địa phương hết sức thuận tiện để các bà mẹ mang thai có những lựa chọn tốt nhất. Đây cũng là một điểm sáng về công tác y tế và cũng là một nguyên nhân hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi nâng cao chất lượng tổng tỷ suất sinh.

2.2. Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô (CBR) biểu thị số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra, tính bình quân trên 1000 người dân có đến thời điểm điều tra. Gọi là “thô” vì tỷ suất này tính trên toàn bộ dân số (tức là bao gồm cả những người có khả năng và không có khả năng sinh con).

Kết quả của 3 kỳ Tổng điều tra dân số cho thấy tỷ suất sinh thô của Hà Nội có sự tăng mạnh ở giai đoạn 1999-2009. Nếu như năm 1999 tỷ suất sinh thô là 15,9‰ thì đến năm 2009 đã đạt tới 19,2‰. Tuy nhiên đến năm 2019 thì tỷ suất sinh thô của Hà Nội lại có xu hướng giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức cao là 19,1‰.

CBR là chỉ tiêu được sử dụng chủ yếu để tính tỷ lệ gia tăng dân số hơn là để đánh giá sự thay đổi mức sinh như TFR, vì nó không chỉ chịu tác động bởi mức sinh mà còn bởi cơ cấu tuổi và giới tính của dân số. Hai nhóm dân số có mức độ sinh theo độ tuổi của phụ nữ như nhau, dân số nào có tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn, dân số đó sẽ có CBR lớn hơn. Như vậy CBR của Hà Nội năm 2009, 2019 cao hơn năm 1999 rất nhiều có thể là do tỷ trọng phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ cao hơn vì giai đoạn này Hà Nội đang trong giai đoạn cơ cấu dân số vàng.

Có thể lý giải thêm nguyên nhân tăng đột biến của tỷ suất sinh thô năm 2009 và 2019 là do quan niệm của người năm 2009 Kỷ Sửu, năm 2019 tức năm Kỷ Hợi được coi là những “năm đẹp” để sinh con. Các em bé nếu được sinh vào các năm này sẽ gặp nhiều may mắn, thông minh, học giỏi....nên nhiều cặp vợ chồng cố gắng sinh con vào hai năm trên.

Tuy là một yếu tố về tâm linh nhưng cũng ảnh hưởng không tốt đến tâm lý của các vợ chồng trẻ đặc biệt trong thời đại mà khoa học kỹ thuật, thông tin cũng như tiến bộ về y khoa. Đây cũng là một điểm đáng lưu ý để các cấp chính quyền tăng công tác tuyên truyền dân số kế hoạch hóa gia đình đến người dân.

Biểu 2.1: Tỷ suất sinh thô của thành phố Hà Nội qua 3 kỳ Tổng điều tra
Đơn vị: Số trẻ sinh sống/1000 dân

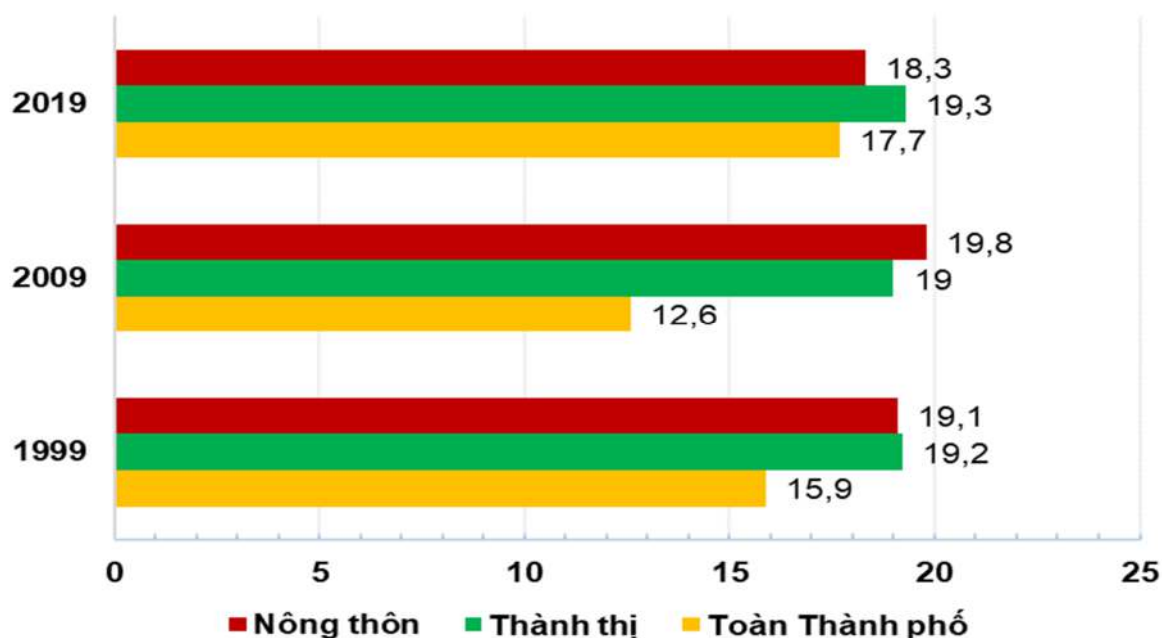
Năm	1999	2009	2019
Toàn Thành phố	15,9	12,6	17,7
Thành thị	19,2	19,0	19,3
Nông thôn	19,1	19,8	18,3



Tỷ suất sinh thô (CBR) của Hà Nội năm 2019 là 19,1 trẻ sinh sống/1000 dân cũng là một trong số các tỉnh có tỷ lệ cao nhất toàn quốc. Mức chung của toàn quốc năm 2019 là 16,3 trẻ sinh sống/1000 dân.

Hình 2.3: Tỷ suất sinh thô của Hà Nội qua 3 kỳ Tổng điều tra

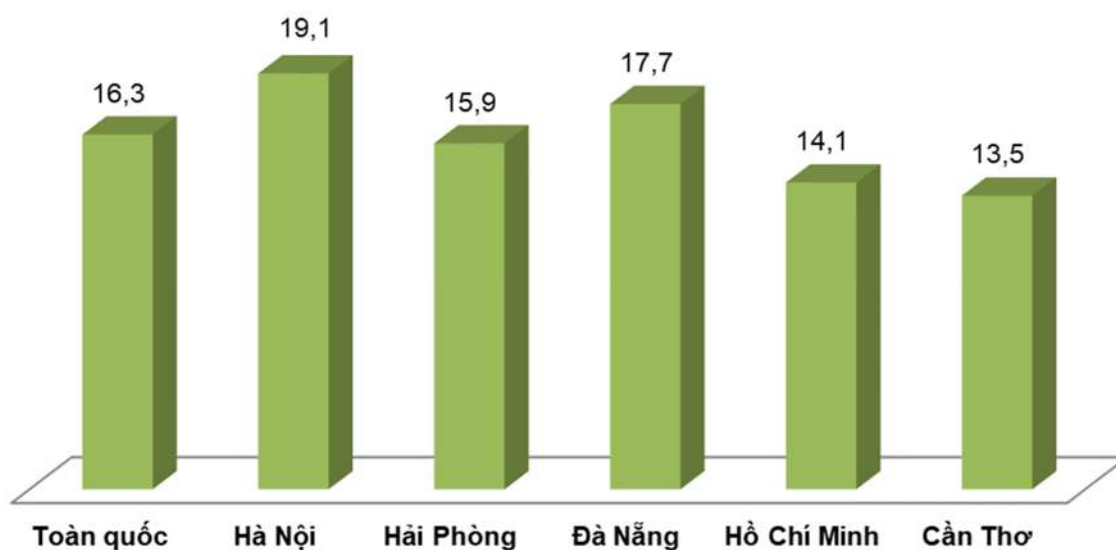
Đơn vị: Số trẻ sinh sống/1000 dân



Số liệu so sánh thấy số trẻ em sinh ra sống/1000 dân của Hà Nội hiện đang ở mức rất cao so với trung bình toàn quốc. Con số thống kê cũng chỉ ra rằng Hà Nội là Thành phố có tỷ lệ sinh thô rất cao nếu so sánh với các một số thành phố lớn trên toàn quốc.

Hình 2.4: Tỷ suất sinh thô toàn quốc, các tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương

Đơn vị tính: Số trẻ sinh sống/1000 dân



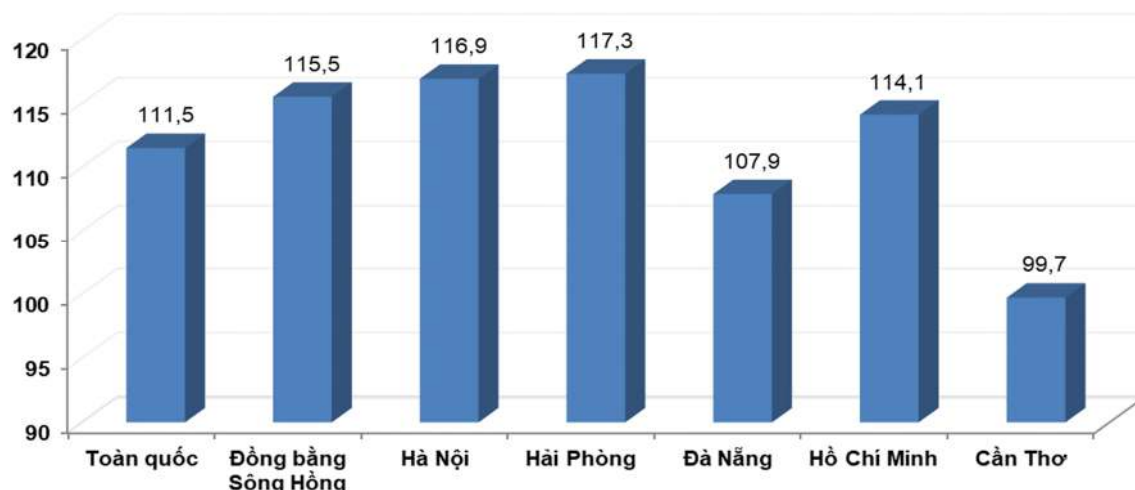
2.3. Tỷ số giới tính khi sinh

Tỷ số giới tính khi sinh (SRB) phản ánh cân bằng giới tính của số bé trai và bé gái khi được sinh ra. Tỷ số này thông thường là 104-106 bé trai/100 bé gái sinh ra sống. Bất kỳ sự thay đổi đáng kể nào của SRB lệch khỏi mức sinh học bình thường đều phản ánh những can thiệp có chủ đích và sẽ làm ảnh hưởng đến sự mất cân bằng tự nhiên, đe dọa sự ổn định dân số của quốc gia và toàn cầu.

SRB của Việt Nam có xu hướng tăng hơn so với mức sinh học tự nhiên từ năm 2006 đến nay, đưa ra bằng chứng về mất cân bằng giới tính khi sinh tại Việt Nam. Trong đó SRB năm 2019 của Hà Nội tăng so với năm 2018 và ở mức cao (năm 2018: 113,2 bé trai/100 bé gái; năm 2019: 116,9 bé trai/100 bé gái). Sự gia tăng bất thường về SRB của Việt Nam cũng như của Hà Nội trong những năm gần đây đang là mối quan tâm hàng đầu của các nhà lập chính sách. Theo đó, những cảnh báo về hệ lụy của sự mất cân bằng giới tính khi sinh và sự quyết liệt thực hiện các chính sách nhằm xóa bỏ sự can thiệp có chủ đích trong lựa chọn giới tính khi mang thai ở Việt Nam trong thời gian qua chưa đem lại hiệu quả, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh chưa được khắc phục.

Hình 2.5: Tỷ số giới tính khi sinh Toàn quốc, đồng bằng Sông Hồng các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị: Số bé trai/100 bé gái



Nguyên nhân thì chung ta đã được biết đến qua rất nhiều báo cáo, hội thảo, phóng sự, bài báo của các nhà khoa học, cơ quan quản lý có liên quan. Như do: sau chiến tranh có tâm lý sinh nhiều con trai để bù đắp, tâm lý thích con trai nối dõi tông đường, tiến bộ khoa học kỹ thuật cao trong lựa chọn, sàng lọc giới tính khi mang thai,... Yêu cầu đặt ra là phải có những giải pháp đồng bộ, quyết để giải quyết vấn đề mất cân bằng giới tính khi sinh như: truyền thông, giáo dục, vận động để nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi, thực hiện các chính sách hỗ trợ cho phụ nữ, hỗ trợ những gia đình sinh con một bề là nữ, tăng cường thực thi pháp luật về nghiêm cấm lựa chọn giới tính thai nhi.

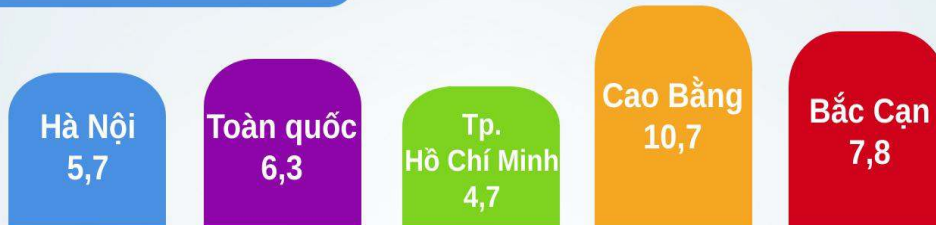


CHƯƠNG III

MỨC CHẾT



1. Tỷ suất chết thô (%)

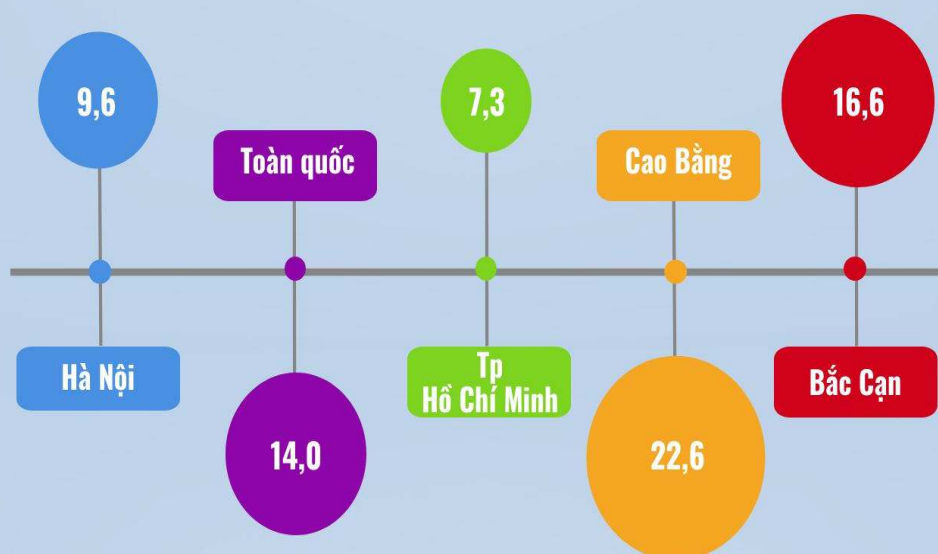


2. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (tuổi)



3. Tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi

(Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống)



CHƯƠNG III: MỨC CHẾT

3.1. Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô (CDR) là một trong những chỉ tiêu được sử dụng để phản ánh mức độ tử vong của dân số. CDR cho biết trung bình cứ mỗi 1000 dân thì có bao nhiêu người chết trong một thời gian nhất định, thường là 12 tháng trước thời điểm điều tra. Tỷ suất chết thô bị ảnh hưởng bởi cơ cấu dân số theo tuổi và giới tính.

Biểu 3.1: Tỷ suất chết thô (CDR) năm 2009-2019

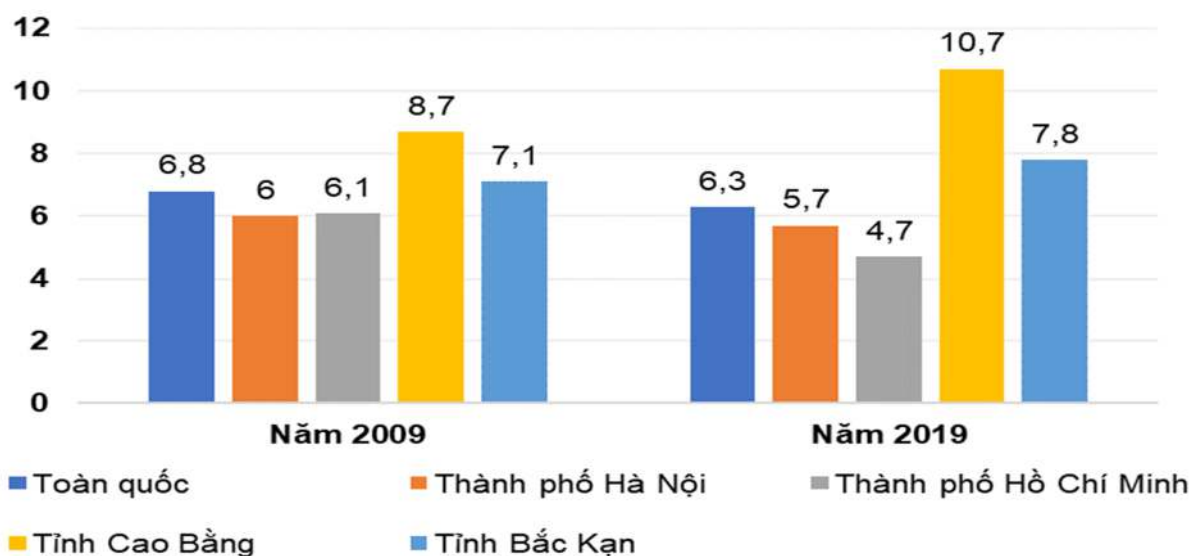
Đơn vị: ‰

	Năm 2009	Năm 2019
Toàn quốc	6,8	6,3
Thành phố Hà Nội	6,0	5,7
Thành phố Hồ Chí Minh	6,1	4,7
Tỉnh Cao Bằng	8,7	10,7
Tỉnh Bắc Kạn	7,1	7,8

Theo kết quả của Tổng điều tra năm 2019, CDR của thành phố Hà Nội là 5,7 người chết/1000 dân, trong đó CDR của nam là 6,5‰, CDR nữ là 4,8‰.

Hình 3.1: Tỷ suất chết thô năm 2009-2019

Đơn vị tính: ‰



So với năm 2009, tỷ suất chết thô của Hà Nội có xu hướng giảm dần và thấp hơn so với một số tỉnh miền núi phía Bắc. Những năm qua, nền kinh tế phát triển việc đầu tư cho y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng đã cải thiện mức tử vong tại Hà Nội.



3.2. Mức độ chết của trẻ sơ sinh

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) được đo bằng số trẻ dưới 1 tuổi chết trên 1.000 trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu thường là một năm. Việc khai báo số trẻ em dưới 1 tuổi chết thường không đầy đủ. Đây là thông tin nhạy cảm, nên mức độ khai báo số trẻ em dưới 1 tuổi sẽ bị sót do người thân không muốn nhắc đến, do vậy tỷ suất này chỉ được ước lượng gián tiếp.

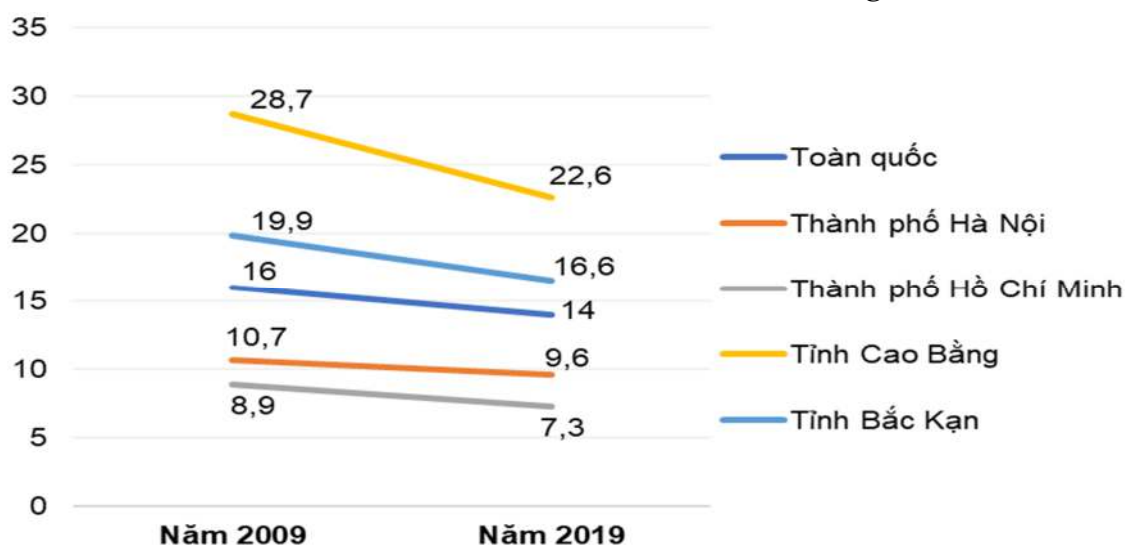
Biểu 3.2: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)

Đơn vị: Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống

	Năm 2009	Năm 2019
Toàn quốc	16,0	14,0
Thành phố Hà Nội	10,7	9,6
Thành phố Hồ Chí Minh	8,9	7,3
Tỉnh Cao Bằng	28,7	22,6
Tỉnh Bắc Kạn	19,9	16,6

Hình 3.2: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR)

Đơn vị: Trẻ dưới 1 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống



Trong 10 năm qua thành phố Hà Nội đã có nhiều tiến bộ trong y học, việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh của người dân cũng như chất lượng dịch vụ y tế có nhiều cải tiến, đặc biệt là công tác tuyên truyền về chăm sóc sức khỏe và bảo vệ trẻ em đã góp phần giảm mức độ chết trẻ em dưới 1 tuổi. Mặc dù mức độ chết của trẻ sơ sinh của các Tỉnh, thành đã giảm đáng kể, song sự chênh lệch giữa các Thành phố lớn với các tỉnh miền núi còn khá cao như thành phố Hà Nội IMR là 9,6‰ trong khi đó Tỉnh Cao Bằng IMR là 22,6‰. Tuy nhiên thành phố Hà Nội vẫn phải tăng cường nỗ lực và hỗ trợ nhiều hơn nữa để tiếp tục duy trì và phát huy những thành tựu đã đạt được trong mọi lĩnh vực nói chung và trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình nói riêng.

3.3. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh mức độ chết của dân số không bị tác động bởi cơ cấu theo độ tuổi nhưng lại chịu ảnh hưởng bởi mức độ chết ở tất cả các độ tuổi, đặc biệt là tuổi sơ sinh và trẻ em. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh còn là một trong những chỉ tiêu quan trọng để đánh giá mức độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

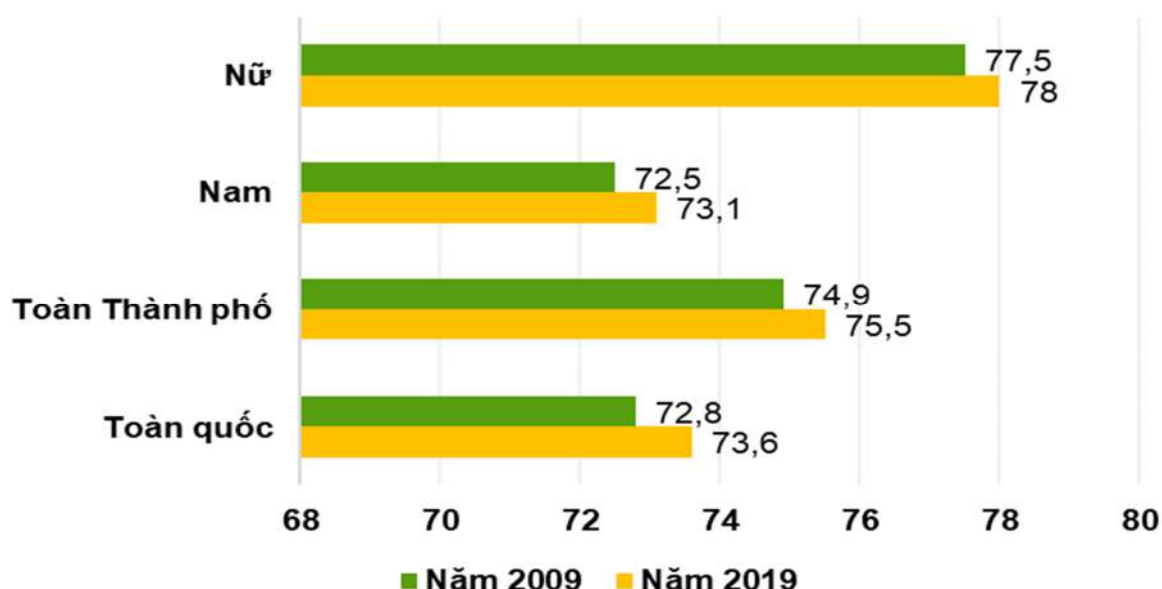
Biểu 3.3: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Đơn vị: Tuổi

	Năm 2009	Năm 2019
Toàn quốc	72,8	73,6
Toàn Thành phố	74,9	75,5
Nam	72,5	73,1
Nữ	77,5	78,0

Hình 3.3: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

Đơn vị: Tuổi



Theo kết quả Tổng điều tra cho thấy đây là một trong những thành quả chứng minh cho sự phát triển xã hội trong điều kiện kinh tế đất nước được nâng lên, điều kiện sống, sinh hoạt, dinh dưỡng và chăm sóc y tế được cải thiện. Tuổi thọ trung bình 2019 đã tăng cao hơn 0,6 tuổi so với tuổi thọ trung bình năm 2009 (tương ứng 74,9 tuổi – 75,5 tuổi). Mức tử vong của nam thường cao hơn mức tử vong của nữ ở tất cả các độ tuổi. Do đó tuổi thọ trung bình của nam thường thấp hơn tuổi thọ trung bình của nữ.

3.4. Nguyên nhân chết

Một trong những mục tiêu của Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 2019 là thu thập được thông tin về các trường hợp chết của hộ nhằm đánh giá được nguyên nhân chết. Các nguyên nhân chết được đưa ra bao gồm: chết do bệnh tật, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, tai nạn khác, tự tử và nguyên nhân khác.

Biểu 3.4: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra chia theo nguyên nhân

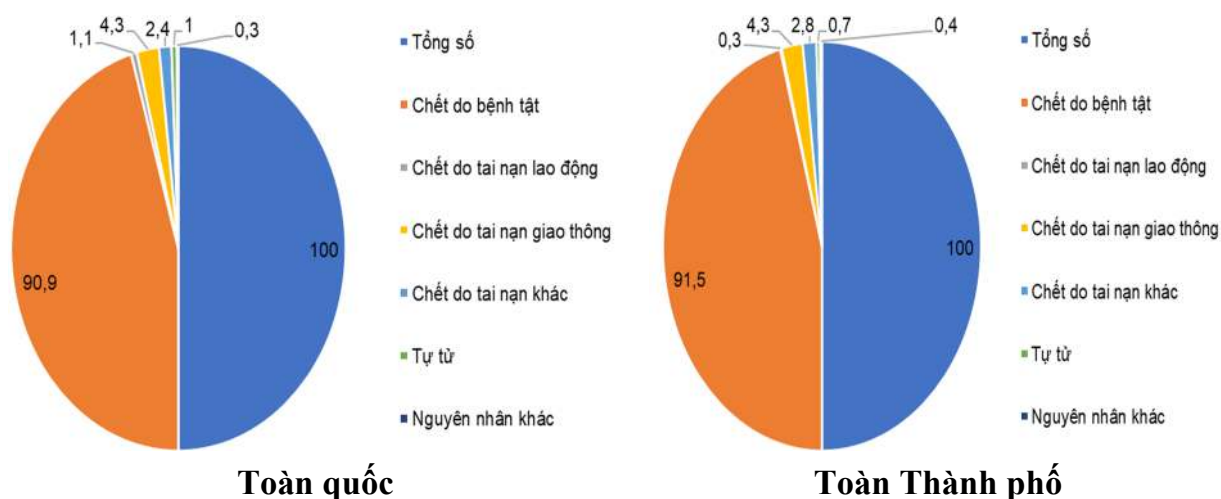
Đơn vị: %

	Tổng số	Nguyên nhân chết					
		Chết do bệnh tật	Chết do tai nạn lao động	Chết do tai nạn giao thông	Chết do tai nạn khác	Tự tử	Nguyên nhân khác
Toàn quốc	100,0	90,9	1,1	4,3	2,4	1,0	0,3
Toàn Thành phố	100,0	91,5	0,3	4,3	2,8	0,7	0,4

Số liệu trong Biểu 3.4 cho thấy nguyên nhân chết xảy ra trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra chủ yếu là do bệnh tật (chiếm 91,5%). Đáng chú ý là trong số các nguyên nhân chết do tai nạn thì tai nạn giao thông vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất (4,3%) cao gần gấp 4 lần chết do tai nạn lao động.

Hình 3.4: Tỷ trọng các trường hợp chết trong 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra chia theo nguyên nhân

Đơn vị: %







CHƯƠNG IV

DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA



Nguồn: Sưu tầm

1. Tỷ lệ luồng di cư

Nông thôn - Nông thôn: 5,1%



Nông thôn - Thành thị: 15,1%



Thành thị - Nông thôn: 8,8%



Thành thị - Thành thị: 71,0%



2. Tỷ suất di cư thuần

Năm 2009: 49,5‰



Năm 2019: 31,4‰



3. Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm điều tra

Quận/huyện khác trong tỉnh: 4,0%

Xã/phường khác cùng huyện: 3,2%

Tỉnh/thành phố khác: 4,4%



CHƯƠNG IV. DI CƯ VÀ ĐÔ THỊ HÓA

Việt Nam đã chứng kiến quá trình di cư mạnh mẽ kể từ sau công cuộc cải cách kinh tế vào năm 1986. Đặc biệt là lực lượng lao động ở khu vực nông thôn luôn muốn di chuyển để tìm kiếm cơ hội việc làm ở khu vực thành thị đang trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa mạnh mẽ.

Trong các cuộc điều tra dân số ở Việt Nam thì di cư được định nghĩa là sự di chuyển của con người từ một đơn vị hành chính này đến một đơn vị hành chính khác trong một khoảng thời gian nhất định. Một người được coi là người di cư nếu nơi thực tế thường trú hiện nay và nơi thực tế thường trú 05 năm trước thời điểm điều tra không cùng một đơn vị hành chính cấp xã. Người không di cư là những người có nơi thực tế thường trú tại thời điểm 05 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng xã, phường, thị trấn với nơi thực tế thường trú hiện tại (không di cư giữa các xã). Như vậy, theo cách xác định này, chỉ những người từ 05 tuổi trở lên mới đủ điều kiện xem xét.

Dữ liệu của các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở cho phép phân loại di cư theo các cấp (địa giới) hành chính và theo các dòng di cư giữa nông thôn và thành thị. Trong phạm vi của chương này, các nhóm di cư và không di cư được xác định theo cách phân loại di cư theo cấp hành chính: Di cư giữa các tỉnh, di cư giữa các huyện và di cư trong huyện.

Kết quả phân tích số liệu di cư của thành phố Hà Nội cho thấy cùng với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, di cư từ tỉnh/thành phố khác đến Hà Nội vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất nhưng tỷ lệ này đã giảm đáng kể so với thời điểm năm 2009. Trái ngược với nhóm di cư từ tỉnh/thành phố khác, tỷ lệ di cư trong huyện/quận/thị xã chiếm tỷ lệ thấp nhất nhưng tỷ lệ này tăng gần gấp đôi giai đoạn 2009 - 2019 cho thấy người di cư có xu hướng chọn điểm đến trong phạm vi huyện/quận/thị xã mình đang ở. Chính vì vậy, tỷ suất di cư thuần năm 2019 của thành phố Hà Nội giảm gần một nửa so với năm 2009.

Luồng di cư thành thị - thành thị trở thành luồng di cư chủ đạo, thay thế cho luồng di cư từ nông thôn. Tỷ lệ đô thị hoá chung của cả nước và các thành phố lớn có xu hướng tăng qua hai thập kỷ kể từ năm 1999 nhưng tốc độ đô thị hoá có xu hướng giảm trong giai đoạn 2009 – 2019. Thành phố Hà Nội là nơi duy nhất duy trì xu hướng tăng cả về tỷ lệ đô thị hóa và tốc độ đô thị hóa kể từ năm 1999 đến nay.

4.1. Mức độ di cư theo cấp hành chính.

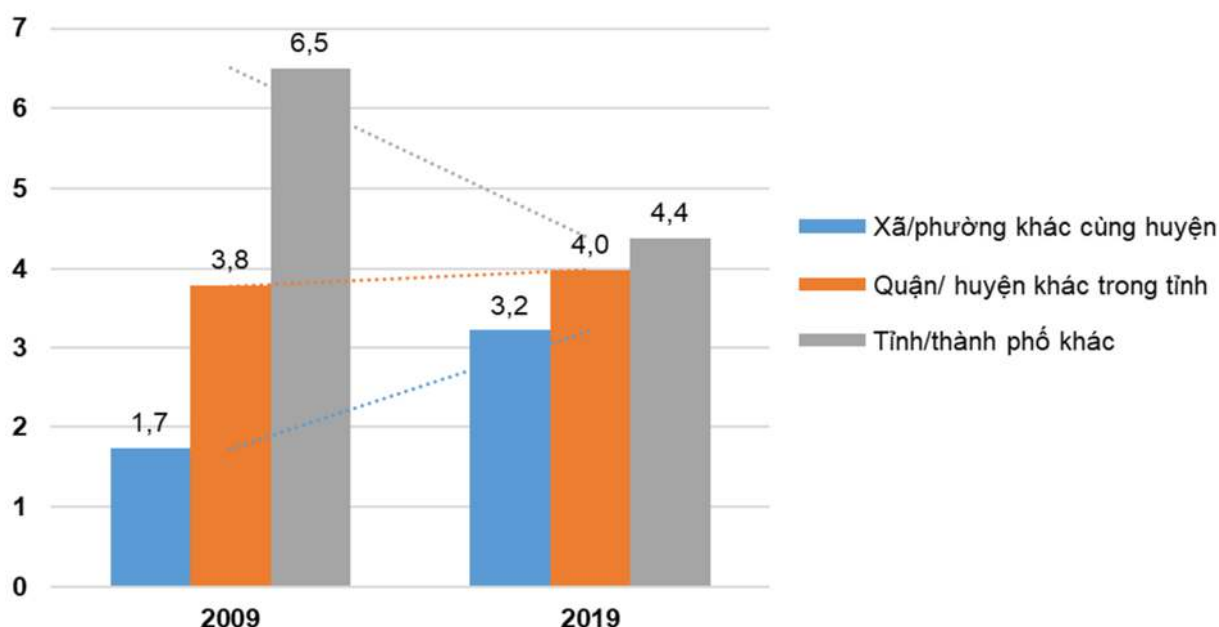
Theo số liệu từ Tổng điều tra 2019, dân số di cư theo các cấp hành chính chiếm 11,6% trong tổng dân số từ 5 tuổi trở lên. Như vậy, cứ 10 người thì có 01 người di cư từ đơn vị hành chính cấp xã khác đến. Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên di cư từ tỉnh/thành phố khác chiếm tỷ lệ lớn nhất, ở mức 4,4%; tiếp sau đó là di cư từ quận/huyện khác trong tỉnh (4,0%); tỷ lệ di cư trong huyện (xã/phường khác cùng huyện) là thấp nhất, ở mức 3,2%.



Quan sát tình hình di cư giai đoạn từ 2009 - 2019 có thể thấy sự khác nhau về tình hình di cư giữa các cấp hành chính. Tỷ lệ di cư của dân số từ 05 tuổi trở lên trong tổng dân số của nhóm di cư trong cùng huyện có xu hướng tăng trong khi đó tỷ lệ di cư của nhóm di cư từ tỉnh/thành phố khác trong tổng dân số lại giảm đáng kể. Nhóm di cư từ quận/huyện khác trong tỉnh gần như không đổi trong thập kỷ 2009 - 2019. Cụ thể, tỷ lệ của nhóm người di cư trong huyện trong tổng dân số năm 2019 là 3,2%, tăng gần gấp đôi so với tỷ lệ của nhóm này năm 2009. Tỷ lệ của nhóm di cư từ quận/huyện khác trong tỉnh trong tổng số dân của năm 2009 và năm 2019 lần lượt là 3,8% và 4,0%. Tỷ lệ của nhóm di cư từ tỉnh/thành phố khác trong tổng dân số năm 2019 giảm so với năm 2009, tương ứng 6,5% và 4,4%.

**Hình 4.1: Tỷ lệ dân số từ 5 tuổi trở lên theo nơi thực tế thường trú
5 năm trước thời điểm 01/4/2009 và 01/4/2019**

Đơn vị tính: %



Sự thay đổi về tình hình di cư giữa các cấp hành chính cho thấy di cư nội địa có vai trò quan trọng tới biến động dân số và do đó có quan hệ chặt chẽ với nhiều vấn đề phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của các tỉnh, thành phố trên cả nước nói chung và thành phố Hà Nội nói riêng. Việc thực hiện các chính sách phát triển, chương trình mục tiêu và các dự án kinh tế - xã hội tại các địa phương có thể đã thu hẹp khoảng cách kinh tế giữa thành phố Hà Nội và các tỉnh, thành phố khác, qua đó làm giảm số lượng di cư từ tỉnh, thành phố khác đến thành phố Hà Nội trong giai đoạn này. Cùng với đó là sự tập trung phát triển mỗi quận, huyện như một thành phố thu nhỏ với cơ sở hạ tầng được phát triển đầy đủ, đồng bộ và bài bản từ giao thông, dịch vụ đến tiện ích. Điều này đã tác động đến quyết định di cư trong phạm vi một đơn vị hành chính cấp huyện của người di cư.

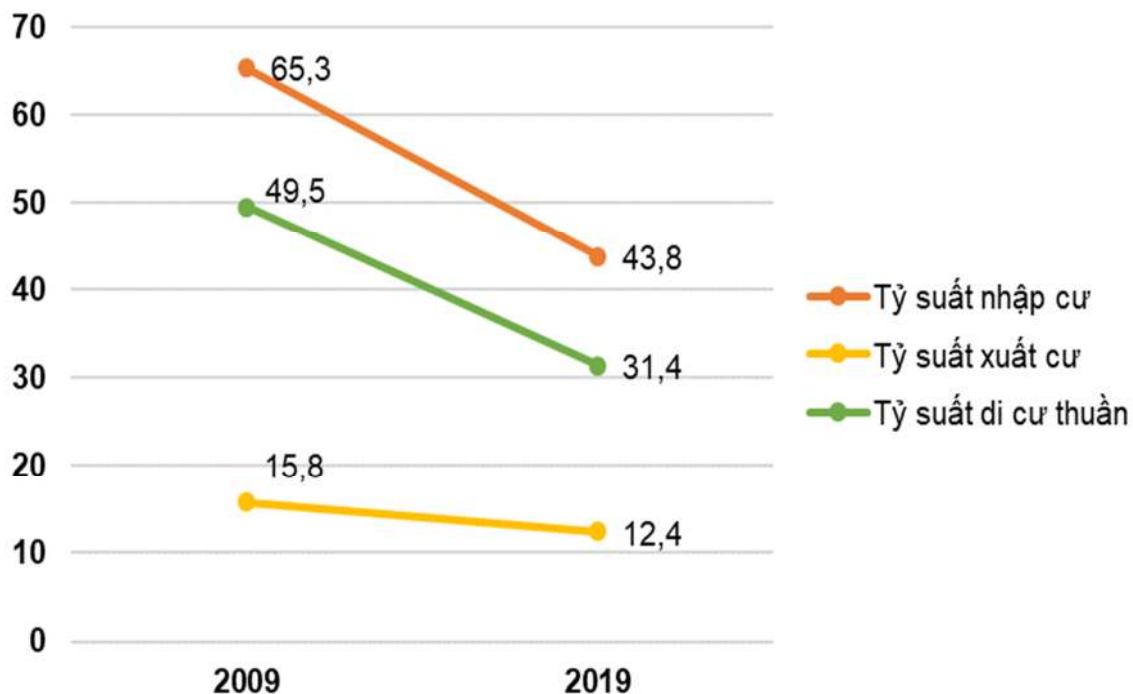
Xét về tỷ lệ di cư trong tổng số dân của các quận, huyện của thành phố Hà Nội theo các cấp hành chính trong giai đoạn 2009-2019 thì các quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Cầu Giấy đều có tỷ lệ di cư lớn nhất so với các đơn vị hành chính cấp huyện. Đây đều là các quận được chú trọng đầu tư xây dựng, phát triển đồng đều cả về kinh tế lẫn hạ tầng xã hội mà cụ thể là mô hình khu đô thị mới hiện đại, đồng bộ về hạ tầng theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng mọi nhu cầu sinh hoạt của người dân. Chính điều này đã tạo ra “lực hút” cho quyết định di chuyển của người di cư đến những quận này.

4.1.1 Di cư giữa các quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Tuy thành phố Hà Nội vẫn là thành phố có tỷ suất di cư thuần dương (số người nhập cư lớn hơn số người xuất cư) nhưng so với cuộc tổng điều tra 2009, tình hình di cư năm 2019 của thành phố Hà Nội cho thấy xu hướng giảm đáng kể. Cụ thể, tỷ suất di cư thuần của thành phố Hà Nội đã giảm gần một nửa, từ 50 người nhập cư/1000 dân năm 2009 xuống còn 31 người nhập cư/1000 dân năm 2019.

Hình 4.2: Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần của thành phố Hà Nội vào 01/4/2009 và 01/4/2019

Đơn vị tính: ‰



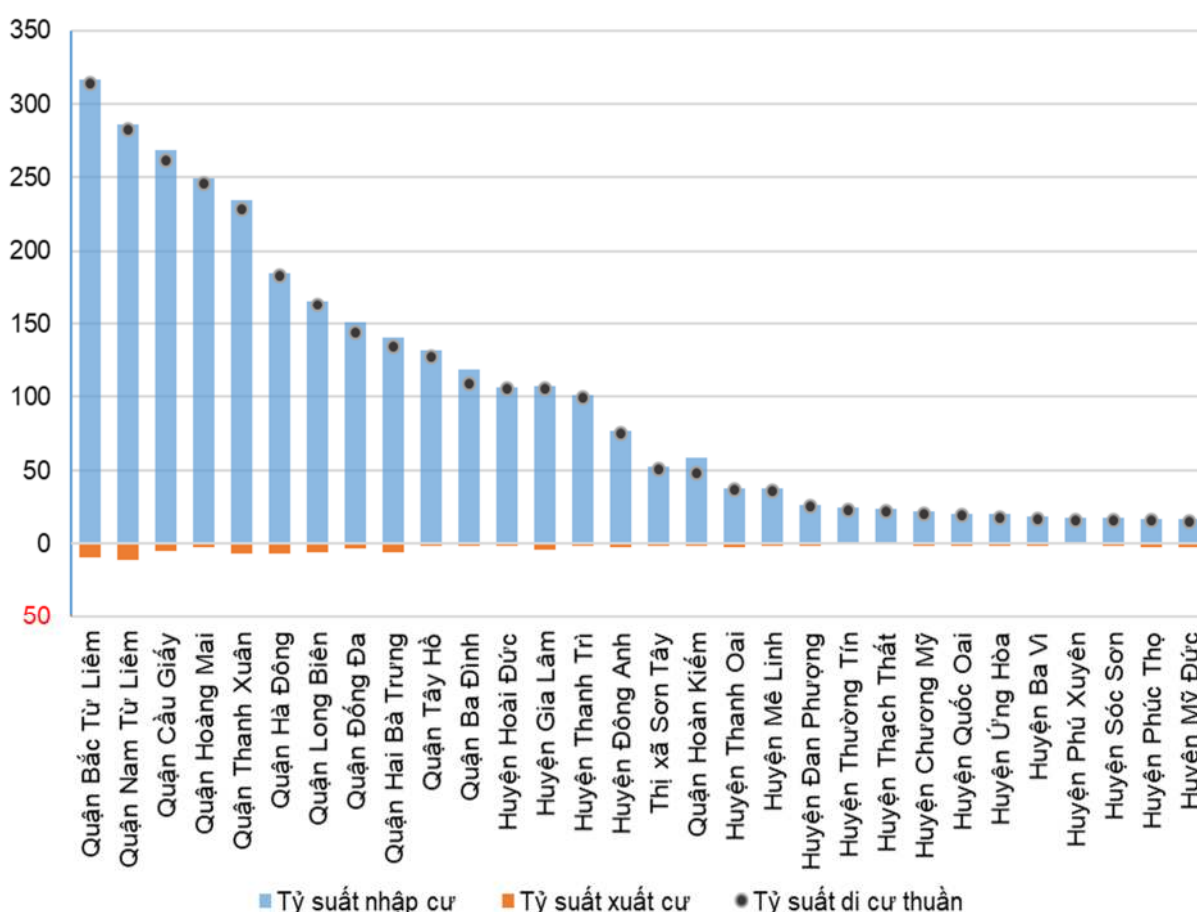
Về tình hình di cư giữa các đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội, tỷ suất xuất cư của các quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội không có sự chuyển dịch đáng kể (không quá 11 người nhập cư/1000 dân tại các quận, huyện, thị xã) nhưng có sự biến động khá lớn về tỷ suất nhập cư.

Quận Bắc Từ Liêm là điểm đến thu hút nhất với người di cư đến với tỷ suất di cư thuần dương cao nhất là 314,3‰ với hơn 97 nghìn người nhập cư nhưng chỉ có hơn 670 người xuất cư. Như vậy, cứ 03 người từ 05 tuổi trở lên ở quận Bắc Từ Liêm thì có 01 người đến từ đơn vị hành chính khác đến. Các quận có tỷ suất di cư thuần dương cao sau quận Bắc Từ Liêm gồm các quận Nam Từ Liêm, Cầu Giấy, Hoàng Mai, Thanh Xuân, Hà Đông với tỷ suất di cư thuần dương lần lượt là 282,2‰, 261,2‰, 246,0‰, 228,4‰, 182,9‰. Các quận này đều là những quận có nhiều khu đô thị, các tòa chung cư được đầu tư xây dựng, hình thành phát triển; cơ sở hạ tầng như đường xá, điện nước, cơ sở giáo dục, y tế, vệ sinh môi trường... được chú trọng cải tạo và xây mới tạo thành “lực kéo” dân cư từ các nơi khác về sinh sống.

Các huyện ngoại thành có tỷ suất di cư thuần dương cao nhất là huyện Hoài Đức (105,3‰), huyện Gia Lâm (105,2‰), huyện Thanh Trì (99,1‰), huyện Đông Anh (75,2‰). Như vậy, trung bình cứ 10 người thì có 01 đến từ nơi khác nhập cư đến đây. Đây đều là những huyện ngoại thành có lộ trình lên quận trong khoảng thời dự kiến từ 2020 - 2025 nên được tập trung phát triển theo hướng bền vững, đồng bộ; chuyển dịch cơ cấu kinh tế trở thành những quận hiện đại.

Hình 4.3: Tỷ suất nhập cư, tỷ suất xuất cư và tỷ suất di cư thuần theo đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội

Đơn vị tính: ‰



4.1.2. Luồng di cư

Trái với các dự báo trước đây, kết quả Tổng điều tra 2019 cho thấy luồng di cư thành thị - thành thị trở thành luồng di cư chủ đạo, thay thế cho luồng di cư từ nông thôn. Luồng di cư thành thị - thành thị chiếm tỷ trọng lớn nhất trong bốn luồng di cư, ở mức 71,0%. Luồng di cư nông thôn - thành thị chiếm tỷ trọng lớn thứ hai, đạt 15,1%, luồng di cư thành thị - nông thôn và nông thôn - nông thôn lần lượt là 8,8% và 5,1%.

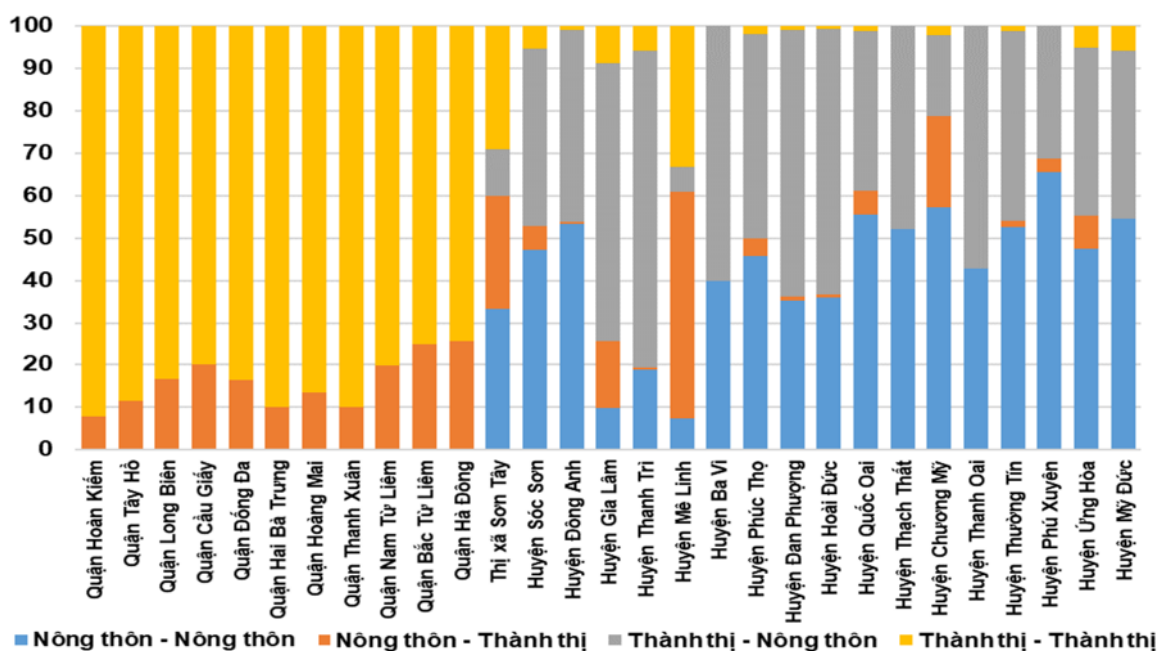
Xét theo đơn vị hành chính của thành phố Hà Nội, người di cư đang có xu hướng chọn điểm đến là những nơi có điều kiện sống và kinh tế - xã hội phát triển, tương đồng với nơi xuất cư của họ. Cụ thể, tỷ trọng của luồng di cư thành thị - thành thị tại thời điểm khảo sát của các quận nội thành là lớn nhất trong các luồng di cư. Tương tự, tại các huyện ngoại thành, tỷ trọng luồng di cư nông thôn - nông thôn chiếm tỷ trọng khá lớn. Xu thế dịch chuyển từ khu vực thành thị về nông thôn ở các huyện ngoại thành là khá lớn, cho thấy khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn tại các huyện ngoại thành đã được thu hẹp đáng kể. Như đã phân tích ở trên, xu thế này phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hà Nội.

Huyện Mê Linh là huyện có tỷ trọng người di cư di chuyển từ nông thôn ra thành thị lớn nhất trong bốn luồng di cư (53,6%) so với các nơi khác.

Luồng di cư thành thị - nông thôn luôn là luồng di cư chiếm tỷ trọng thấp nhất trong các luồng di cư trong nhiều thập kỷ qua. Tuy nhiên, tại thời điểm điều tra, huyện Thanh Trì là huyện có tỷ trọng di cư thành thị - nông thôn lớn nhất so với các quận, huyện, thị xã trên địa bàn thành phố Hà Nội (74,8%).

Hình 4.4: Tỷ lệ luồng di cư theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: %



4.2. Đô thị hoá

“Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn” (Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12).

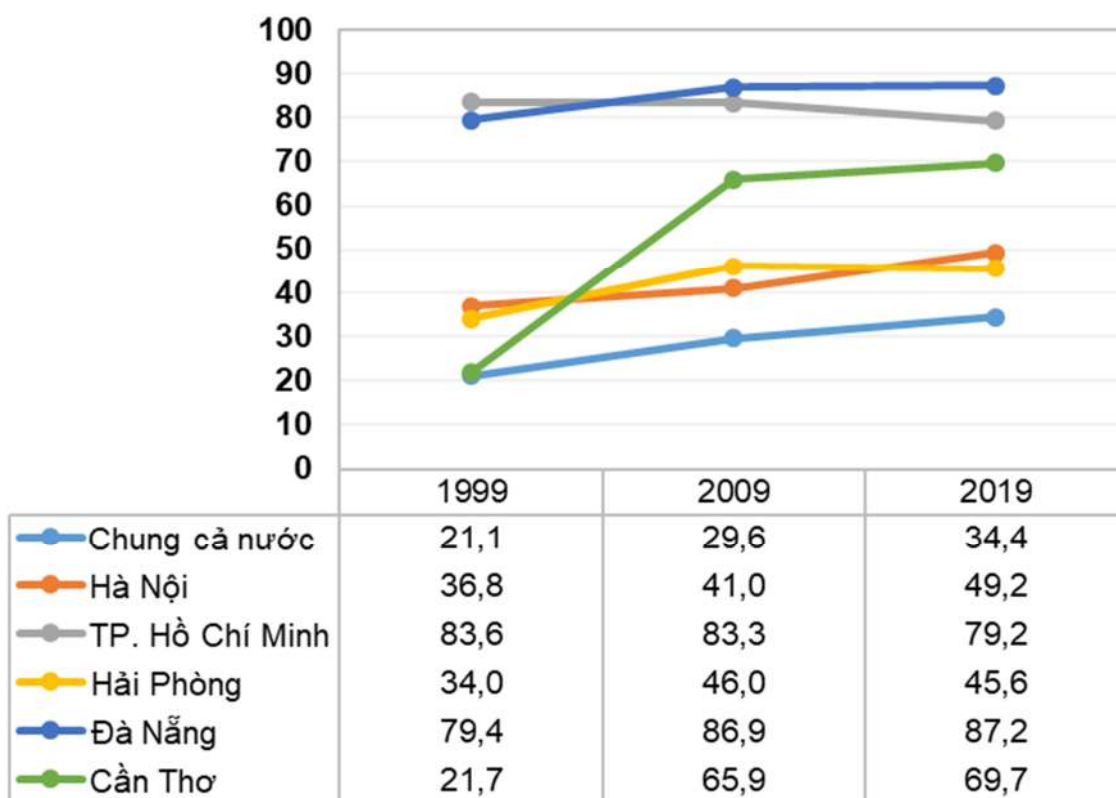
Có nhiều định nghĩa cũng như cách tính tốc độ đô thị hoá. Tuy nhiên, trong phạm vi của chương này, tốc độ đô thị hoá được tính dựa trên thay đổi về tỷ lệ dân số đô thị trên tổng dân số. Trong đó, dân số đô thị được xác định là dân số thành thị bao gồm những người thực tế thường trú tại các phường, thị trấn trên cả nước; những người sống tại các xã được xác định là dân số nông thôn.

Sau 20 năm, tỷ lệ đô thị hoá chung của cả nước có xu hướng tăng dần đều. Tuy nhiên, nếu xét theo các thành phố lớn, ngoại trừ Thành phố Hồ Chí Minh có tỷ lệ đô thị hoá giảm dần đều qua hai thập kỷ từ 1999-2019 thì tỷ lệ đô thị hoá của các thành phố lớn đều tăng trong giai đoạn 1999-2009. Đến thập kỷ 2009-2019, trong khi tỷ lệ đô thị hoá của các tỉnh/thành phố khác có xu hướng tiếp tục tăng thì tỷ lệ này của Hải Phòng có xu hướng giảm nhẹ. Thành phố Hà Nội có tỷ lệ đô thị hoá tăng ổn định, tăng 12,4 điểm phần trăm, từ 36,8% năm 1999 lên 49,2% năm 2019 (Hình 4.5).

Nếu lấy năm 1999 làm năm gốc so sánh để tính tốc độ đô thị hoá của các thành phố lớn thì có thể thấy tốc độ đô thị hoá của các thành phố lớn có xu hướng tăng giai đoạn 1999-2009 nhưng đều có xu hướng giảm trong giai đoạn 2009-2019 ngoại trừ thành phố Hà Nội. Cụ thể, tính từ thời điểm năm 1999, tốc độ đô thị hoá bình quân hàng năm của thành phố Hà Nội tính đến năm 2009 là 103%/năm. Đến năm 2019, tốc độ đô thị hoá bình quân hàng năm của Hà Nội tính từ năm 2009 là 104%/năm (Hình 4.6).

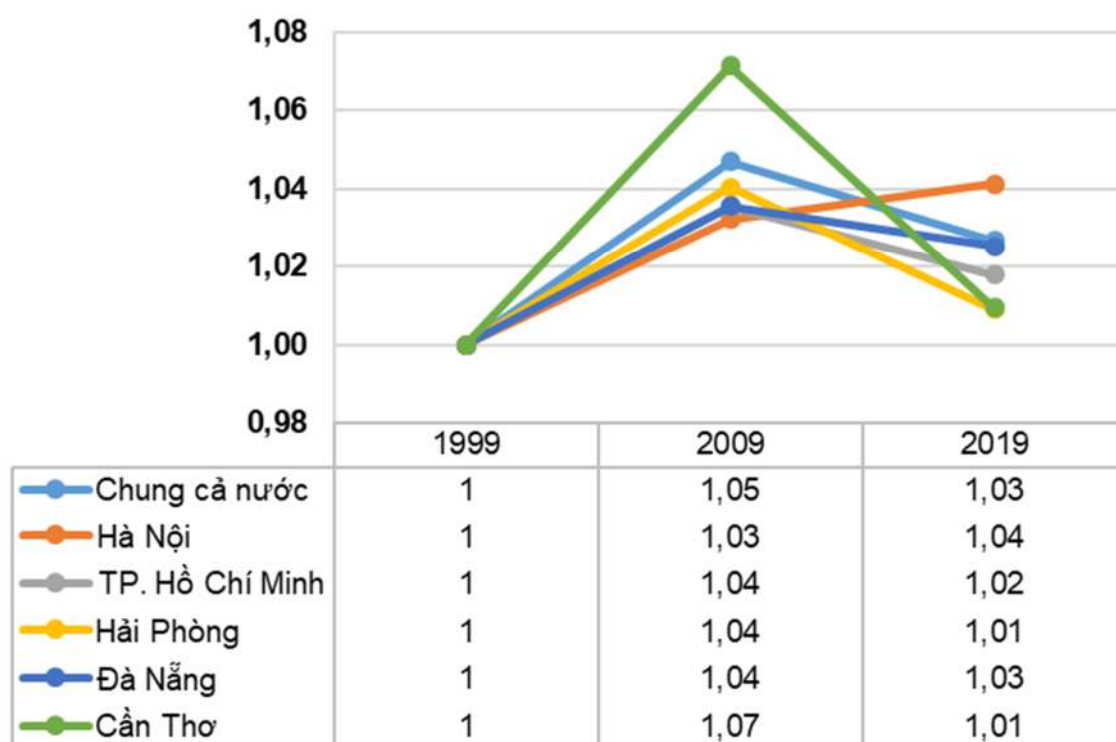
**Hình 4.5: Tỷ lệ đô thị hoá và tốc độ đô thị hoá của các thành phố lớn
thời điểm 01/4/1999, 01/4/2009, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %



**Hình 4.6: Tốc độ đô thị hoá của các thành phố lớn
thời điểm 01/4/1999, 01/4/2009, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %





CHƯƠNG V

GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



Nguồn: Sưu tầm

1. Tỷ lệ đi học đúng tuổi



Tiểu học: 98,8%



Trung học cơ sở: 95,0%



Trung học phổ thông: 86,8%

2. Tỷ lệ biết đọc biết viết



Nam: 99,5%



Nữ: 98,9%



Toàn thành phố: 99,2%



Thành thị: 99,7%



Nông thôn: 98,7%

3. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường



Tiểu học: 0,5%

Trung học cơ sở: 1,3%

Trung học phổ thông: 8,6%

4. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất



Đại học trở lên

Cao đẳng

Trung cấp

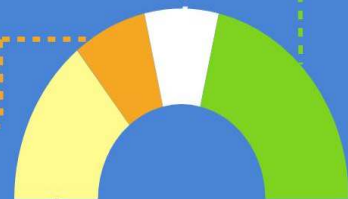
Sơ cấp

22,5%

5,0%

5,2%

8,1%



CHƯƠNG V: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin phục vụ đánh giá các thành tựu đạt được trong nâng cao trình độ giáo dục, đào tạo của người dân thủ đô. Thông tin từ Tổng điều tra năm 2019 đánh giá tình hình giáo dục, đào tạo của tất cả dân số từ 5 tuổi trở lên với các chỉ tiêu được phân tổ theo Danh mục giáo dục, đào tạo của Hệ thống giáo dục quốc dân được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 01/2017/QĐ-TTg ngày 17/01/2017.

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, thành phố Hà Nội đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong lĩnh vực giáo dục. Giáo dục phổ thông có sự cải thiện rõ rệt trong việc tang tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết tăng mạnh sau 10 năm; phổ cập giáo dục phổ thông đã được thực hiện tốt trên toàn Thành phố.

5.1. Tình hình đi học

Theo số liệu thống kê giáo dục, đến cuối năm 2018 toàn thành phố Hà Nội có 2.709 trường và trung tâm giáo dục, bao gồm: 2.190 đơn vị công lập và 519 đơn vị ngoài công lập. Trong số này có 1.128 trường mầm non, 735 trường tiểu học, 624 trường THCS, 222 trường THPT, 393 trung tâm kỹ thuật Tin học - ngoại ngữ, 29 trung tâm GDTX, 584 Trung tâm Hỗ trợ Cộng đồng. Đây là thuận lợi lớn cho sự nghiệp giáo dục của Thành phố.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019, dân số từ 5 tuổi trở lên toàn thành phố hiện đang đi học đạt tỷ lệ là 27,1%. Trong vòng 10 năm qua, tỷ lệ dân số trong độ tuổi đi học nhưng hiện không đi học giảm đáng kể. Đặc biệt là tình trạng chưa bao giờ đi học giảm mạnh, giảm 1,4 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009: 2,0%, năm 2019: 0,6%). Kết quả trên cho thấy, trong thời gian qua Thành phố đã có những thay đổi tích cực trong chính sách phát triển về giáo dục, khuyến khích người dân trong độ tuổi đi học đến trường.

Hình 5.1: Tỷ lệ dân số 5 tuổi trở lên chia theo tình trạng đi học, 2009, 2019

Đơn vị: %



5.2. Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi

Tỷ lệ đi học là chỉ tiêu phản ánh đầu vào của giáo dục. Tỷ lệ đi học chung là số học sinh đang tham gia vào một cấp giáo dục phổ thông (không kể tuổi) tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó. Tỷ lệ đi học đúng tuổi là số học sinh trong tuổi đến trường của một cấp học phổ thông đang tham gia vào cấp học đó tính trên 100 người trong tuổi đến trường của cấp học đó.

Đánh giá chung tình hình giáo dục phổ thông của Hà Nội đã có sự cải thiện rõ rệt trong việc tăng tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi, cao hơn so với mức bình quân chung của toàn quốc và thành phố Hồ Chí Minh ở cấp THCS, THPT.

Biểu 5.1: Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tỷ lệ đi học chung			Tỷ lệ đi học đúng tuổi		
	Tiểu học	THCS	THPT	Tiểu học	THCS	THPT
Toàn Thành phố	101,1	97,6	90,3	98,8	95,0	86,8
Nam	101,1	97,4	88,2	98,7	94,6	84,3
Nữ	101,1	97,9	92,6	98,9	95,5	89,5
Thành thị	101,0	97,9	94,1	98,9	95,7	90,9
Nông thôn	101,2	97,4	87,4	98,7	94,5	83,5

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, tỷ lệ đi học chung của cấp tiểu học là 101,1%; cấp THCS là 97,6% và THPT là 90,3%. Ở cấp tiểu học và trung học cơ sở, không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ đi học chung (101,0% so với 101,2%), (97,9% so với 97,4%). Cấp học càng cao thì khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ đi học chung giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn càng lớn, cụ thể: Cấp THPT, tỷ lệ đi học chung của khu vực thành thị cao hơn tỷ lệ đi học chung của khu vực nông thôn là 6,7 điểm phần trăm.

Đánh giá về tỷ lệ đi học chung theo giới tính, ở cấp học thấp (tiểu học và THCS), không có nhiều sự khác biệt về cơ hội đi học giữa trẻ em trai và trẻ em gái. Bậc tiểu học, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai và trẻ em gái là 101,1%; bậc THCS tương ứng là 97,4% và 97,9%; bậc THPT, tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai thấp hơn trẻ em gái 4,4 điểm phần trăm, lần lượt là 88,2% và 92,6%.



Tỷ lệ đi học chung ở bậc THPT của Thành phố đạt 90,3% cao nhất trong cả nước, cao hơn mức bình quân chung cả nước 18 điểm phần trăm (cả nước là 72,3%) và 12,3 điểm phần trăm so với thành phố Hồ Chí Minh (78%). Tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn ở cấp THPT.

Khác biệt về giới cũng xảy ra ở khu vực thành thị, nông thôn và đơn vị hành chính. Chênh lệch về giới cao nhất ở bậc THPT của huyện Thường Tín, chênh lệch lên đến 9,8 điểm phần trăm (tỷ lệ đi học chung của trẻ em trai ở Thường Tín là 78,2% và của trẻ em gái ở Thường Tín là 88,0%).

**Biểu 5.2: Tỷ lệ đi học chung theo giới tính, thành thị, nông thôn
Toàn quốc và thành phố Hà Nội**

Đơn vị: %

	Tiểu học		THCS		THPT	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Cả nước	101,1	100,8	92,2	93,5	68,8	75,9
Thành thị	101,0	100,9	94,7	95,5	78,4	83,8
Nông thôn	101,2	200,8	91,0	92,5	64,3	72,1
Toàn Thành phố	101,1	101,1	97,4	97,9	88,2	92,6
Thành thị	101,0	101,0	97,9	98,0	92,8	95,4
Nông thôn	101,3	101,1	97,0	97,7	84,4	90,5

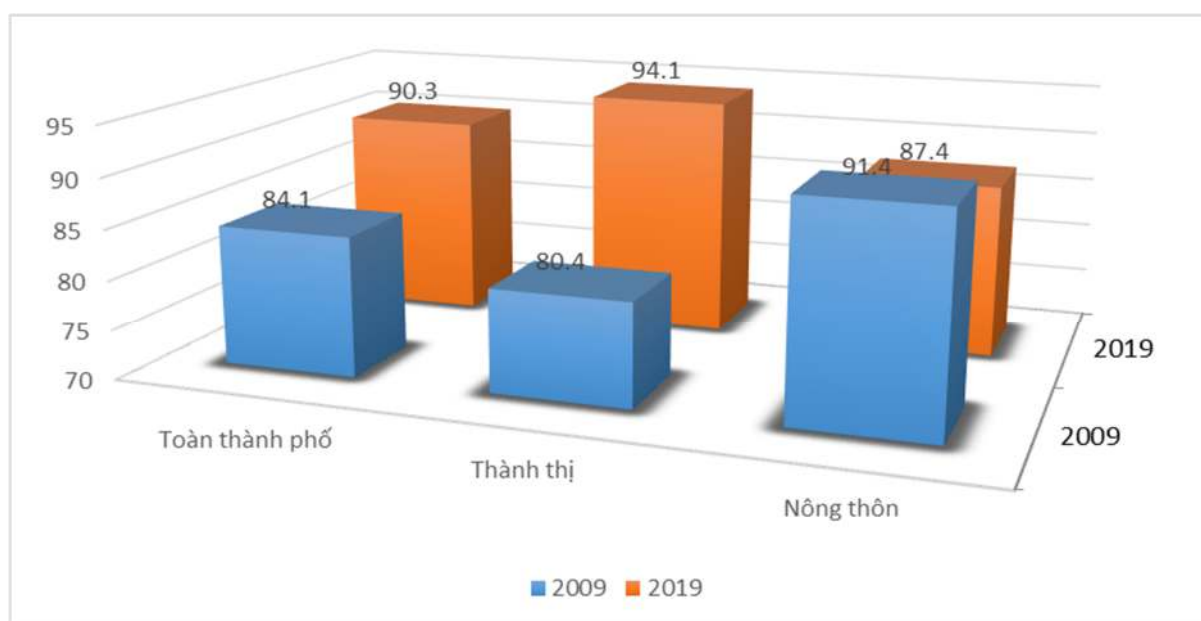
Hầu như không có sự khác biệt giữa các quận huyện về mức độ phổ cập giáo dục tiểu học nhưng có chênh lệch ở cấp THCS và đặc biệt ở cấp THPT. Tỷ lệ đi học chung cấp THCS và THPT cao nhất là hai quận Ba Đình, Thanh Xuân (lần lượt là 98,9% và 96,2%) và thấp nhất ở huyện Phú Xuyên (lần lượt là 95,9% và 80,1%). Chênh lệch cao nhất giữa các đơn vị là 3,0 điểm phần trăm ở cấp THCS và 16,1 điểm phần trăm ở cấp THPT.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cao nhất ở quận Ba Đình ở tất cả các cấp học: Tiểu học là 99,0%, THCS là 96,9%, THPT là 92,2%. Tỷ lệ đi học đúng tuổi thấp nhất ở huyện Phú Xuyên.

So với năm 2009, tỷ lệ đi học chung và đi học đúng tuổi ở bậc THPT năm 2019 tăng lên đáng kể, (tỷ lệ đi học chung tăng 6,2 điểm phần trăm, tỷ lệ đi học đúng tuổi tăng 4,2 điểm phần trăm).

Hình 5.2: Tỷ lệ đi học chung theo thành thị, nông thôn qua 2 kỳ Tổng điều tra 2009, 2019

Đơn vị tính: %



Như vậy so với 10 năm trước, mức độ tiếp cận với giáo dục phổ thông của dân cư năm 2019 đã được cải thiện rõ rệt. Cơ hội đi học theo đúng độ tuổi quy định của trẻ em ngày càng được đảm bảo hơn.

5.3. Trẻ em ngoài nhà trường

Trẻ em ngoài nhà trường là trẻ em đang trong độ tuổi đi học phổ thông (sinh trong giai đoạn 2001 - 2012) nhưng chưa bao giờ đi học hoặc đã thôi học. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường biểu thị số trẻ em trong độ tuổi đi học phổ thông nhưng không đi học trong tổng dân số của độ tuổi này.

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy tỷ lệ trẻ em không đến trường trên phạm vi toàn Thành phố là 2,3%, giảm 7,1 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009: 9,4%). Có sự chênh lệch giữa khu vực nông thôn và khu vực thành thị, cũng như giữa các đơn vị hành chính. Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở khu vực nông thôn cao hơn hai lần so với khu vực thành thị (3,1% so với 1,4%). Chênh lệch cao nhất về tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các quận, huyện là 4,1 điểm phần trăm. Quận Thanh Xuân có tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường thấp nhất (1,1%), thấp hơn gần 5 lần so với huyện Phú Xuyên (5,2%).

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường ở tất cả các cấp của khu vực nông thôn luôn cao hơn khu vực thành thị; cấp học càng cao, khoảng cách càng tăng. Cụ thể, khoảng cách thành thị - nông thôn tăng từ 0,1% tại cấp tiểu học lên 0,7% tại cấp THCS và 6,4% tại cấp THPT.

Sau 10 năm, tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giảm mạnh. Đây là một trong những thành tựu rất đáng ghi nhận trong lĩnh vực giáo dục của Thành phố trong một thập kỷ qua.

Biểu 5.3: Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường theo cấp học, giới tính, thành thị, nông thôn*Đơn vị: %*

	Tổng số	Tiểu học	THCS	THPT
Toàn Thành phố	2,3	0,5	1,3	8,6
Nam	2,8	0,5	1,5	10,7
Nữ	1,9	0,4	1,2	6,5
Thành thị	1,4	0,4	1,0	5,1
Nông thôn	3,1	0,5	1,7	11,5

Tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường giữa các cấp học cũng có sự khác biệt khá rõ. Cấp học càng cao, tỷ lệ này càng gia tăng. Ở cấp THCS, cứ 100 em trong độ tuổi đi học cấp THCS thì có khoảng 1 em không được đến trường; con số tương ứng ở cấp THPT là gần 9 em.

Như vậy, mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong việc phổ cập giáo dục trong toàn thành phố nhưng vẫn cần có những nỗ lực và can thiệp tích cực hơn nữa để nâng cao chất lượng giáo dục, giảm bớt số trẻ em trong độ tuổi phải rời bỏ ghế nhà trường và thu hẹp khoảng cách giữa các quận huyện, giữa khu vực thành thị, nông thôn đặc biệt là ở cấp học THCS và THPT.

5.4. Tình hình biết đọc biết viết

Biết đọc biết viết (biết chữ) là khả năng đọc và viết một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài. Câu hỏi về tình trạng biết đọc biết viết được hỏi đối với những người chưa bao giờ đi học, chưa hoàn thành bậc tiểu học (chưa học hết lớp 5) và giả thiết là tất cả những người có trình độ học vấn cao nhất từ bậc tiểu học trở lên đều biết đọc biết viết. Tỷ lệ biết chữ là một trong những chỉ tiêu chung nhất phản ánh đầu ra của giáo dục, được định nghĩa là tỷ lệ phần trăm những người biết chữ của một độ tuổi nhất định trong tổng dân số của độ tuổi đó.

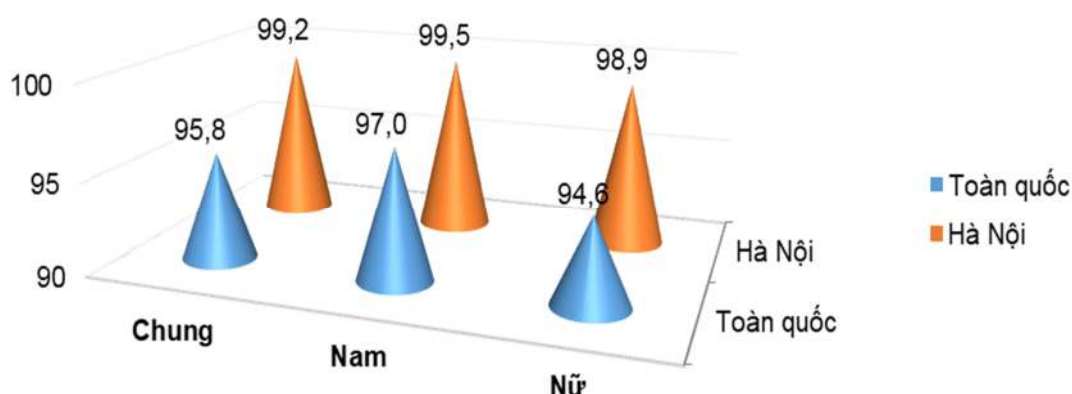
Kết quả Tổng điều tra năm 2019 ở Hà Nội cho thấy tỷ lệ biết chữ của dân số từ 15 tuổi trở lên là 99,2%. Sau 10 năm, tỷ lệ này đã tăng đáng kể và tăng 1,35 điểm phần trăm so với năm 2009 (97,85%). Chỉ còn một bộ phận rất nhỏ chiếm 0,3% dân số từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết

Trong 10 năm qua, tỷ lệ biết chữ của nữ tăng 4,6 điểm phần trăm; khoảng cách chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa nam và nữ được thu hẹp đáng kể. Năm 2009, tỷ lệ biết chữ của nam là 98,8%, cao hơn tỷ lệ này của nữ 4,5 điểm phần trăm; đến năm 2019, tỷ lệ biết chữ của nam đạt 99,5% và chỉ cao hơn tỷ lệ của nữ 0,6 điểm phần trăm. Đây cũng là kết quả thành công trong công tác bình đẳng giới của Thành phố những năm qua trong công tác giáo dục.



Hình 5.3: Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính

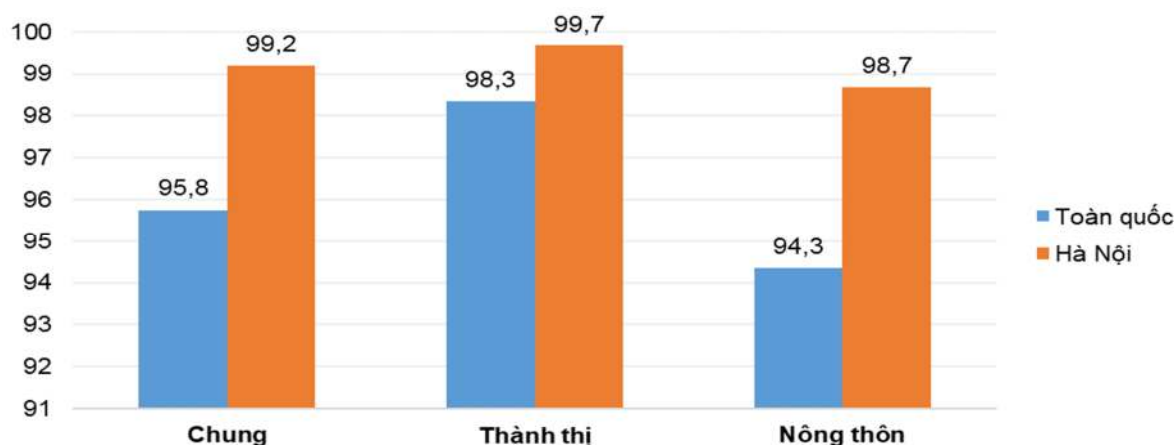
Đơn vị tính: %



Tỷ lệ biết chữ của dân số sống tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn do có khoảng cách phát triển giữa hai khu vực, năm 2009 tỷ lệ biết chữ của khu vực thành thị là 99,18% còn khu vực nông thôn là 96,88%. Tuy nhiên trong 10 năm qua, nhờ có chính sách phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ nên sự chênh lệch về tỷ lệ biết chữ giữa khu vực thành thị và nông thôn đang dần thu hẹp, với chênh lệch 1,0 điểm phần trăm, thấp hơn so với mức chênh lệch 2,3 điểm phần trăm năm 2009.

Hình 5.4: Tỷ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %



Về tổng thể, mặt bằng giáo dục phổ thông của thành phố Hà Nội cao nhất so với 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tỷ lệ biết chữ của dân số trên 15 tuổi của Đà Nẵng, Cần Thơ lần lượt là 98,7%, 96,5%) và cao hơn so với tỷ lệ bình quân chung của cả nước (95,8% dân số cả nước trên 15 tuổi biết chữ), cao hơn. Nếu xét theo khu vực thành thị, nông thôn thì tỷ lệ biết chữ ở thành phố Hà Nội ở cả hai khu vực đều cao hơn tỷ lệ chung của cả nước. Dân số trên 15 tuổi khu vực thành thị biết chữ chiếm tỷ lệ 99,7% (toàn quốc là 98,3%); khu vực nông thôn là 98,7% (toàn quốc là 94,3%).



Giữa các đơn vị không có sự chênh lệch lớn về tỷ lệ biết chữ, tỷ lệ biết chữ cao nhất là ở quận Thanh Xuân (99,9%) và thấp nhất là ở huyện Chương Mỹ (98,2%), khoảng cách giữa nơi có tỷ lệ biết chữ cao nhất so với thấp nhất là 1,7 điểm phần trăm.

5.5. Trình độ giáo dục cao nhất đạt được

5.5.1. Trình độ học vấn

Học vấn là một trong những chỉ tiêu quan trọng phản ánh chất lượng dân số. Trình độ học vấn được phân tổ theo năm nhóm, gồm: (1) chưa tốt nghiệp tiểu học, (2) tốt nghiệp tiểu học, (3) tốt nghiệp THCS, (4) tốt nghiệp THPT và (5) trên THPT. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cho thấy, số người có trình độ học vấn từ THPT trở lên của Hà Nội chiếm 61,5% tổng dân số từ 15 tuổi trở lên, tăng gần hai lần so với năm 2009 (32,8%).

Giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, có sự chênh lệch về trình độ học vấn cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn thấp (chưa tốt nghiệp tiểu học, tốt nghiệp tiểu học và tốt nghiệp THCS) ở khu vực thành thị thấp hơn so với nông thôn; ngược lại, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ học vấn cao hơn (tốt nghiệp từ THPT trở lên) ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Trong đó, tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên chưa tốt nghiệp tiểu học ở khu vực nông thôn cao hơn 4 lần so với thành thị (lần lượt là 0,8% và 3,2%); tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có trình độ trên THPT của khu vực thành thị lại cao hơn gần ba lần so với khu vực nông thôn (lần lượt là 58,6% và 22,7%).

Như vậy, sự phát triển kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng tốt ở khu vực thành thị đã tạo cơ hội cho người dân nơi đây được tiếp cận với các dịch vụ giáo dục dễ dàng. Điều này làm cho người dân khu vực thành thị có ưu thế hơn so với khu vực nông thôn ở những cấp học có trình độ cao hơn. Ngoài ra, khu vực thành thị cũng là điểm đến hấp dẫn hơn trong việc thu hút người có trình độ cao tới sinh sống và làm việc.

Biểu 5.4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, giới tính, thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tổng số	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Trên THPT
Toàn Thành phố	100,0	2,0	9,6	26,9	20,7	40,8
Nam	100,0	1,2	8,1	27,2	21,8	41,7
Nữ	100,0	2,7	11,1	26,6	19,7	39,9
Thành thị	100,0	0,8	4,2	17,0	19,4	58,6
Nông thôn	100,0	3,2	15,2	36,9	22,0	22,7

Quận Cầu Giấy và Thanh Xuân là hai quận có mức độ phát triển kinh tế cao của thành phố và là nơi thu hút những người có trình độ học vấn cao đến học tập và làm việc. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT ở ba quận này tương ứng là 86,9% và 86,1%. Huyện Phú Xuyên có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên tốt nghiệp THPT và trên THPT thấp nhất chiếm 35,3% dân số từ 15 tuổi trở lên.

5.5.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Kết quả Tổng điều tra năm 2019 dân số từ 15 tuổi trở lên ở Hà Nội có trình độ chuyên môn từ sơ cấp trở lên chiếm 40,8%, người có trình độ CMKT là người có trình độ từ đại học trở lên (chiếm 22,5%). Tỷ lệ dân số có CMKT đã tăng lên so với năm 2009, tăng 13,9 điểm phần trăm (năm 2009: 26,9%). Tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng mạnh, gấp hơn gần lần so với năm 2009 (năm 2009: 13,2%). Điều này cho thấy 10 năm qua, thành phố Hà Nội đã chú trọng và nỗ lực hơn trong công tác đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng tốt. Giáo dục đại học và trên đại học của thành phố đã có những bước chuyển mình, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của thành phố nói riêng cũng như của đất nước nói chung.

Biểu 5.5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, giới tính, thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Tổng số	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn Thành phố	100,0	59,2	8,1	5,2	5,0	22,5
Nam	100,0	58,3	8,8	5,1	4,4	23,4
Nữ	100,0	60,1	7,4	5,3	5,5	21,7
Thành thị	100,0	41,3	11,6	5,9	5,4	35,8
Nông thôn	100,0	77,3	4,5	4,5	4,6	9,1

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo CMKT ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Đào tạo trình độ cao đẳng và dưới cao đẳng ở khu vực thành thị cao hơn gần hai lần khu vực nông thôn; đào tạo trình độ đại học và trên đại học ở thành thị cao hơn gần bốn lần so với khu vực nông thôn. Tuy nhiên, không có sự khác biệt đáng kể khi xét theo giới tính, tỷ trọng nam có trình độ từ sơ cấp trở lên cao hơn nữ 1,8 điểm phần trăm, lần lượt là 41,7% và 39,9%.

Quận Thanh Xuân và quận Cầu Giấy là hai đơn vị có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo trình độ đại học trở lên cao nhất toàn Thành phố, tương ứng lần lượt là 46,4% và 46,0% . Huyện Ba Vì là đơn vị có tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo đại học trở lên thấp nhất là 6,1%.



Như vậy, mặc dù đã có nhiều cải thiện nâng cao trình độ CMKT thời gian qua, thành phố Hà Nội cần tiếp tục nỗ lực hơn nữa trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, đặc biệt là yêu cầu nhân lực thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tận dụng có hiệu quả thời kỳ “cơ cấu dân số vàng”.

5.6. Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng

Thông tin về giáo dục là một trong những thành tố của chỉ số phát triển con người (HDI). Trước năm 2013, chỉ tiêu giáo dục dùng để tính HDI là tỷ lệ biết đọc biết viết, tuy nhiên, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, thước đo về đóng góp của giáo dục đối với sự phát triển cũng thay đổi. Hiện nay, thành tố giáo dục được dùng để tính chỉ số HDI là số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng.

Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên so với tổng dân số từ 25 tuổi trở lên (tính theo tuổi tròn). Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà trẻ em ở một độ tuổi nhất định kỳ vọng sẽ đi học trong tương lai, giả định rằng xác suất đi học của trẻ ở một độ tuổi bất kỳ chính là tỷ lệ đi học của độ tuổi đó trong thời kỳ nghiên cứu.

Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng của người dân thành phố Hà Nội cao nhất cả nước và tương ứng là 11,7 năm và 14,4 năm và cao hơn rất nhiều so với mức bình quân chung cả nước lần lượt là 2,7 năm và 2,2 năm; và cao hơn 1,1 năm so với vùng Đồng bằng sông Hồng (mặc dù Đồng bằng sông Hồng là vùng có số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng cao nhất so với các vùng trên cả nước (lần lượt là 10,6 năm và 13,3 năm).

Biểu 5.6: Số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng phân theo giới tính, toàn quốc, đồng bằng sông hồng và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị tính: Năm

	Số năm đi học bình quân			Số năm đi học kỳ vọng		
	Tổng số	Nam	Nữ	Tổng số	Nam	Nữ
Toàn quốc	9,0	9,4	8,7	12,2	12,0	12,4
Đồng bằng sông Hồng	10,6	11,0	10,3	13,3	13,2	13,4
Thành phố Hà Nội	11,7	12,0	11,4	14,4	14,3	14,5
Thành phố Hải Phòng	10,7	11,0	10,4	13,4	13,3	13,5
Thành phố Đà Nẵng	11,3	11,7	10,9	14,3	14,2	14,5
TP. Hồ Chí Minh	10,8	11,0	10,5	13,6	13,5	13,7
Thành phố Cần Thơ	8,1	8,4	7,8	13,4	13,1	13,6



Trong đó số năm đi học bình quân của nam giới cao hơn nữ giới là 0,6 năm (năm đi học bình quân của nam giới là 12,0 năm và nữ giới là 11,4 năm). Chênh lệch này một phần là do sự khác nhau trong cơ hội được tiếp cận giáo dục giữa nam giới và nữ giới. Người dân ở khu vực thành thị có số năm học bình quân cao hơn số năm học trung bình của nông thôn. Số năm đi học kỳ vọng của nam giới và nữ giới là tương đồng nhau, số năm đi học kỳ vọng của nữ giới cao hơn 0,2 năm so với nam giới (tương ứng là 14,5 năm và 14,3 năm).

Giảm tỷ lệ trẻ em ngoài nhà trường là một trong những giải pháp góp phần nâng cao số năm đi học bình quân của dân số, từ đó nâng cao chỉ số phát triển con người HDI của toàn dân.

Con số 14,4 năm đi học kỳ vọng của người dân thành phố Hà Nội đã vượt qua số năm đi học của tất cả các bậc học phổ thông. Điều này cho thấy, thể hệ tiếp theo của dân số Thành phố sẽ được tiếp cận sâu, rộng hơn với các loại hình giáo dục từ giáo dục phổ thông đến giáo dục chuyên nghiệp và đào tạo nghề. Số năm đi học kỳ vọng cung cấp một tín hiệu tốt về tương lai của nền giáo dục và cơ hội tiếp cận với giáo dục chuyên sâu.





CHƯƠNG VI

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM



Nguồn: Sưu tầm

1. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động



Nam: 47,0%

Nữ: 42,4%

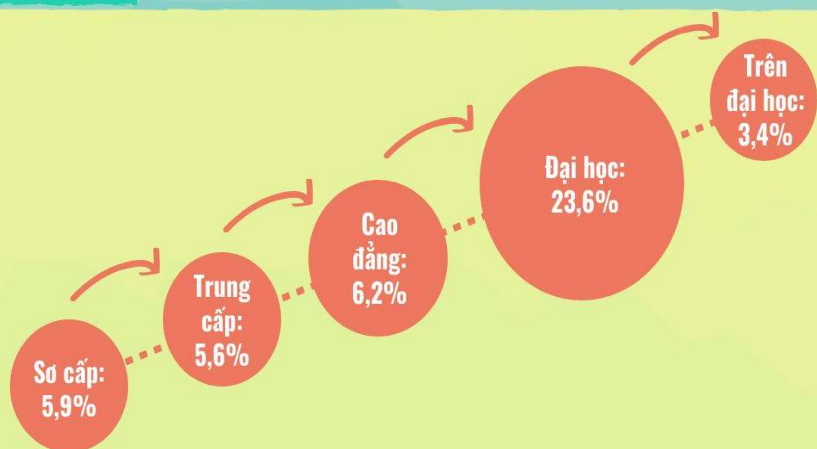


Thành thị: 66,3%

Nông thôn: 27,3%



2. Tỷ trọng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm theo trình độ cao nhất đạt được



3. Tỷ trọng lao động có việc làm phân theo khu vực kinh tế



Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: 16,0%



Công nghiệp và xây dựng: 30,3%



Dịch vụ: 53,7%

4. Tỷ lệ thất nghiệp của dân số từ 15 tuổi trở lên

Toàn thành phố: 2,00%

Nam: 1,99%

Nữ: 2,00%

Thành thị: 2,79%

Nông thôn: 1,42%

CHƯƠNG VI. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

6.1. Lực lượng lao động

Lực lượng lao động là bộ phận dân số cung cấp hoặc sẵn sàng cung cấp sức lao động cho sản xuất của cải vật chất và dịch vụ, bao gồm những người đang làm việc và thất nghiệp trong thời gian nghiên cứu.

6.1.1. Tỷ trọng lực lượng lao động theo nhóm tuổi

Theo kết quả Tổng điều tra 2019, lao động trong độ tuổi từ 25-49 chiếm đa số với tỷ trọng 69,4% trong tổng số lực lượng lao động toàn thành phố. Tỷ trọng lực lượng lao động trong độ tuổi này trong ở khu vực thành thị là 75,1% và ở khu vực nông thôn là 64,9%. Tỷ trọng lực lượng lao động theo giới tính trong độ tuổi này tương đối cao và đồng đều (nam 69,6%, nữ 69,3%).

Đây là nhóm tuổi chính của lực lượng lao động và có tỷ trọng cao nhất ở cả khu vực thành thị, nông thôn và cả giới tính.

Biểu 6.1: Tỷ trọng lực lượng lao động chia theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị nông thôn

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Thành thị, nông thôn		Giới tính	
		Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
15-19	1,6	1,0	2,2	1,8	1,5
20-24	8,9	9,3	8,7	8,7	9,2
25-29	16,0	17,4	14,8	15,5	16,5
30-34	16,2	17,4	15,3	16,0	16,4
35-39	15,4	17,2	14,0	15,8	15,1
40-44	11,8	13,0	10,9	12,0	11,6
45-49	10,0	10,1	9,9	10,3	9,7
50-54	7,3	5,7	8,4	7,4	7,0
55-59	6,5	5,0	7,7	6,7	6,3
60+	6,3	3,9	8,1	5,8	6,7

Biểu 6.1 cho thấy ở khu vực thành thị tỷ trọng lực lượng lao động ở các nhóm trong độ tuổi từ 20-49 ở đều cao hơn khu vực nông thôn, ngược lại các nhóm tuổi trong độ tuổi dưới 19 và từ 50-60+ ở khu vực nông thôn lại cao hơn khu vực thành thị.



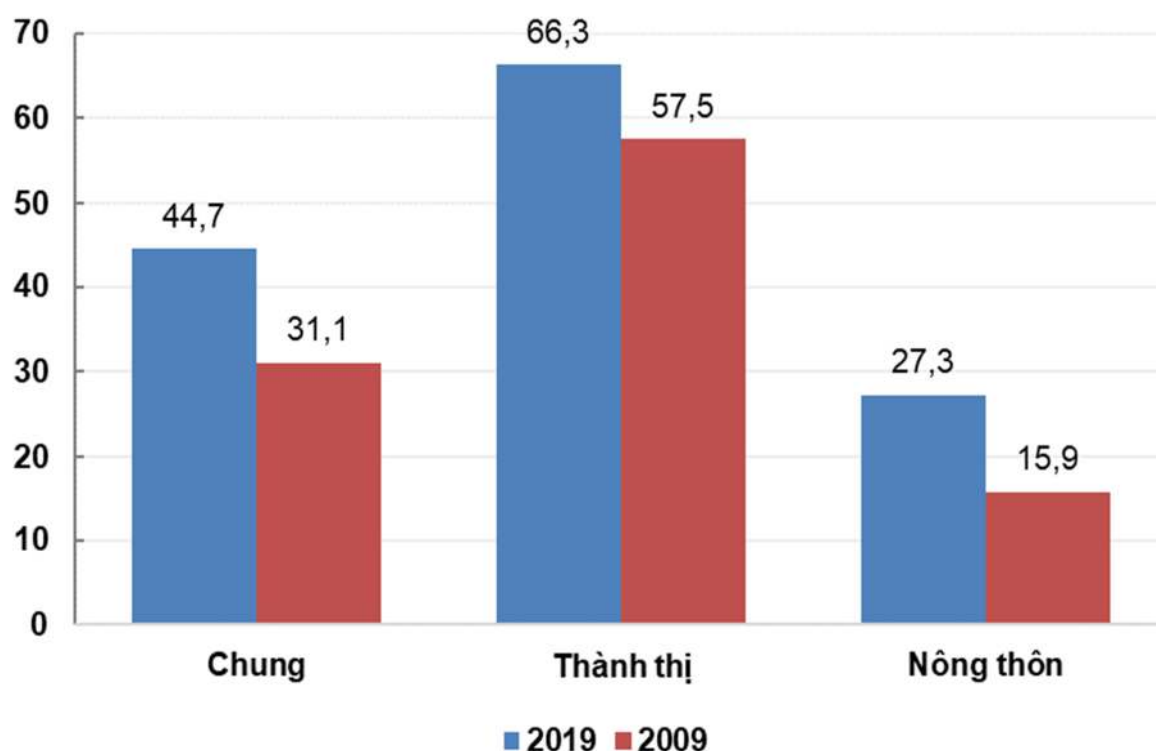
6.1.2. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019 cho thấy tỉ lệ lao động đã qua đào tạo là 44,7% so với tổng số lực lượng lao động toàn thành phố Hà Nội. Tỷ lệ lực lượng lao động qua đào tạo ở khu vực thành thị 66,3% trong tổng số lao động của khu vực này cao hơn nhiều so với nông thôn (27,3%).

Sau 10 năm từ kể Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2009, tỷ lệ lao động qua đào tạo chung của lực lượng lao động đã tăng lên 13,6%, trong đó khu vực thành thị tăng 8,8%, nông thôn tăng 11,4%. Từ số liệu cho thấy, xu hướng lao động qua đào tạo ở nông thôn tăng nhanh hơn so với thành thị do việc ưu tiên về các chương trình đào tạo, chính sách đào tạo và yêu cầu công việc từ sự chuyển dịch của các khu vực kinh tế trong khu vực này.

Hình: 6.1. Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo theo khu vực thành thị, nông thôn 01/4/2009 và 01/4/2019

Đơn vị tính: %



6.2. Việc làm

6.2.1. Cơ cấu dân số có việc làm theo nghề nghiệp

Từ biểu 6.2 có thể thấy: trong tổng số lao động có việc làm năm 2019 của thành phố Hà Nội chiếm tỷ trọng lớn là lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc cao chiếm 19,5%, dịch vụ chiếm 23% và lao động giản đơn chiếm 19,5%, các loại thợ thủ công và thợ lắp ráp lần lượt chiếm 17,6% và 11,1%.



So với năm 2009, lực lượng lao động đang làm việc chuyên môn kỹ thuật bậc cao, dịch vụ, thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị có mức tăng nhiều, trong đó lao động trong lĩnh vực dịch vụ tăng nhiều nhất 6,9%. Ngược lại, lực lượng lao động đang làm việc chuyên môn bậc trung, lao động có kỹ năng nông lâm nghiệp thủy sản, lao động giản đơn lại giảm xuống, nhiều nhất là lao động giản đơn 14,9%. Điều này cho thấy sự thay đổi do chuyển dịch cơ cấu giữa các khu vực kinh tế sau 10 năm, các ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ đã chiếm tỷ trọng lớn thu hút lượng lao động có trình độ cao, lao động làm dịch vụ, thợ lắp ráp và vận hành thiết bị. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn theo sự chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp.

**Biểu 6.2: Tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo giới tính, nghề nghiệp
01/4/2009, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

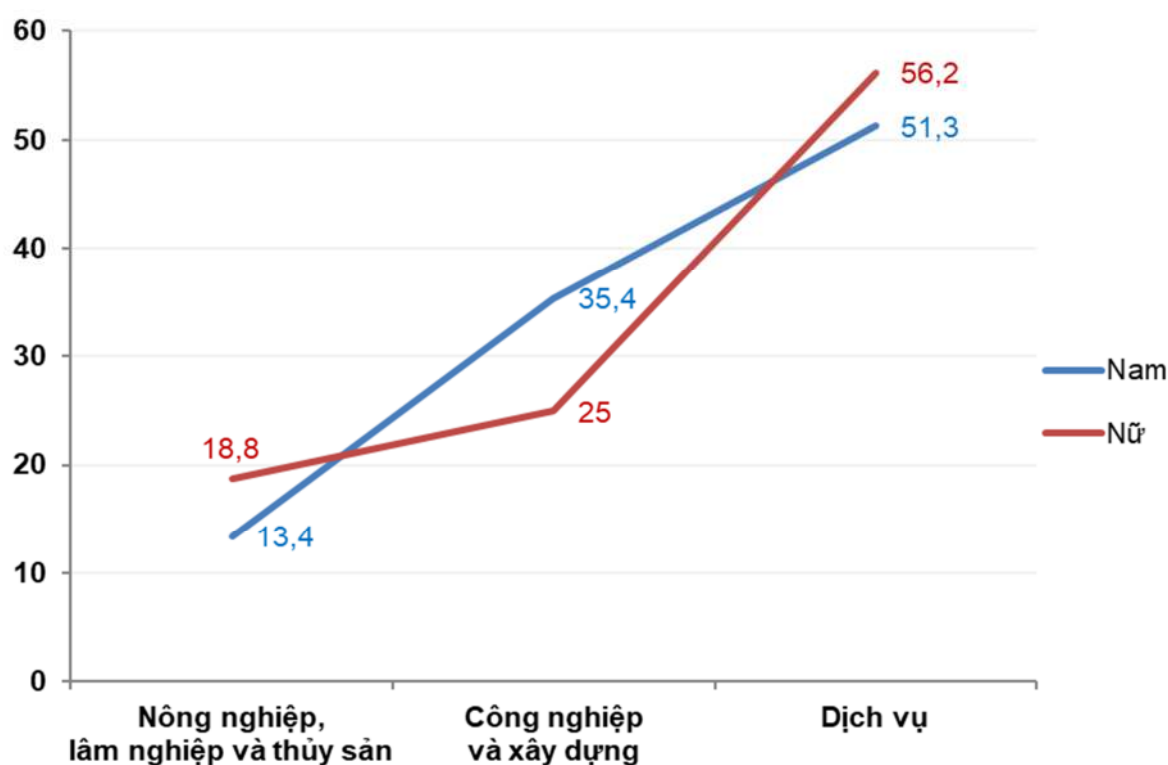
Nghề nghiệp	Tỷ trọng lao động đang làm việc		Chênh lệch năm 2009 và 2019
	2009	2019	
Các nhà lãnh đạo	1,5	1,7	0,20
CMKT bậc cao	13,6	19,5	3,70
CMKT bậc trung	4,6	3,9	(0,40)
Nhân viên	2,3	3,2	0,40
Dịch vụ cá nhân và bảo vệ bán hàng	16,1	23	6,90
Lao động kỹ năng trong NN, LN, TS	0,7	0,5	(0,10)
Thợ thủ công	16,8	17,6	0,40
Thợ lắp ráp và vận hành thiết bị	7,6	11,1	3,80
Lao động giản đơn	36,8	19,5	(14,90)

6.2.2. Cơ cấu dân số có việc làm theo lĩnh vực kinh tế

Sau 10 năm, cơ cấu kinh tế thành phố Hà Nội tiếp tục chuyển dịch theo hướng dịch vụ - công nghiệp, xây dựng - nông nghiệp theo đúng tinh thần của Nghị quyết đại hội Đảng XV của Thành phố. Trong giai đoạn này, tỷ trọng việc làm có sự dịch chuyển rất tích cực theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông lâm nghiệp, thủy sản. Trong đó lao động trong ngành dịch vụ tăng nhiều nhất (tăng 13,6%), tiếp đó là ngành công nghiệp, xây dựng (tăng 3,7%), ngành nông nghiệp giảm 17,3%.

Biểu 6.3: Cơ cấu lao động đang làm việc chia theo khu vực kinh tế 2009, 2019*Đơn vị tính: %*

Khu vực kinh tế	Tỷ trọng lao động đang làm việc		Chênh lệch năm 2009 và 2019
	01/4/2009	01/4/2019	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	33,3	16	(17,3)
Công nghiệp và xây dựng	26,6	30,3	3,7
Dịch vụ	40,1	53,7	13,6

Hình 6.2: Tỷ trọng lao động đang làm việc chia theo giới tính, khu vực kinh tế*Đơn vị tính: %***6.2.3. Cơ cấu dân số có việc làm theo trình độ cao nhất đạt được**

Kết quả Tổng điều tra 2019 cho ta thấy tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ cao nhất đạt được từ sơ cấp trở lên của thành phố Hà Nội cao hơn so với cả nước và cao nhất so với các thành phố lớn là: thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Đà Nẵng, thành phố Cần Thơ, thành phố Hải Phòng. Trình độ đạt được từ sơ cấp trở lên của Hà Nội là 44,7% trong khi cả nước là 23,1%, thành phố Hồ Chí Minh là 36,0%, thành phố Đà Nẵng là 42,0%, thành phố Cần Thơ 24,8%, thành phố Hải Phòng 31,2%.

Trong các trình độ cao nhất đạt được của lao động đang làm việc thì trình độ từ đại học trở lên có tỷ trọng lớn hơn nhiều so với cả nước (tỷ lệ này của Hà Nội là 27,0% trong khi cả nước là 10,6%), các nhóm trình độ cao nhất đạt được của lao động đang làm việc là sơ cấp, trung cấp, cao đẳng đều cao hơn cả nước (tỷ lệ này lần lượt là: sơ cấp 5,9%, trung cấp 5,6%, cao đẳng 6,2% trong khi cả nước là: sơ cấp 4,7%, trung cấp 4,0%, cao đẳng 3,8%).

Trình độ cao nhất đạt được từ cao đẳng trở lên năm 2019 cao hơn so với năm. Ngược lại số lao động đang làm việc từ trung cấp trở xuống và chưa qua đào tạo giảm hơn so với 2009. Điều này cho thấy: Số lượng lao động có trình độ cao trong những năm gần đây có xu hướng tăng lên, chất lượng chuyên môn của lực lượng lao động ở trình độ bậc cao ngày càng tăng để đáp ứng nhu cầu công việc và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

Từ biểu 6.4 có thể thấy: trong tổng số lao động đang làm việc năm 2019, lao động qua đào tạo có trình độ cao nhất đạt được đại học 23,6% có tỷ trọng cao nhất, tỷ trọng lực lượng lao động qua đào tạo sơ cấp, trung cấp, cao đẳng là 21,1%.

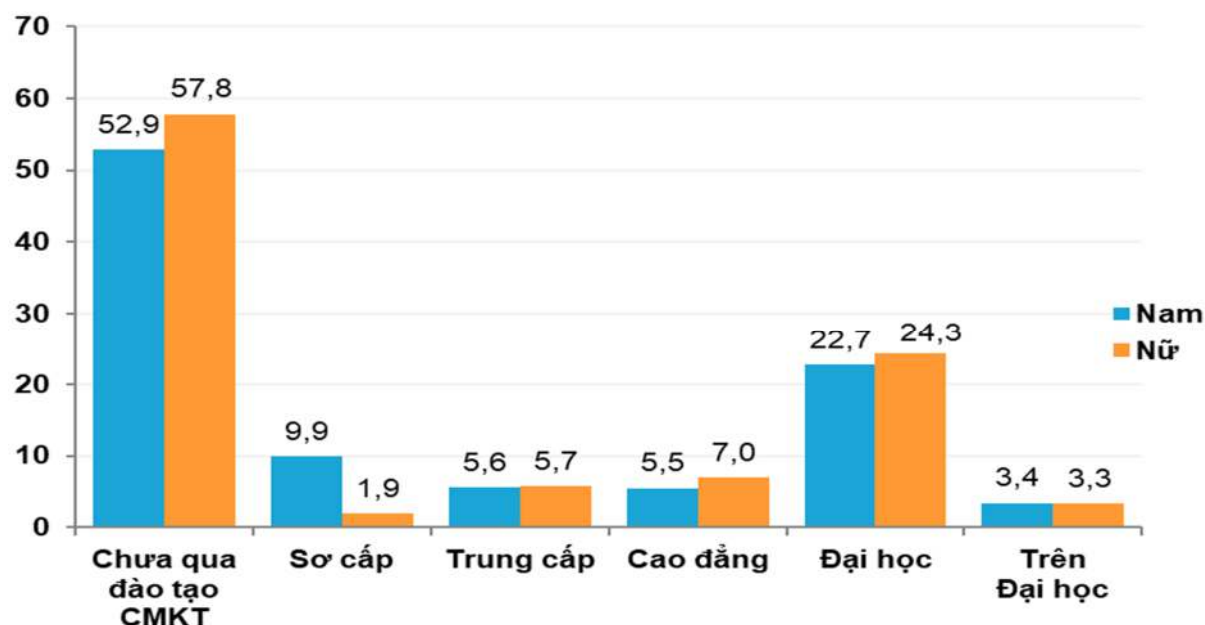
**Biểu 6.4: Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ cao nhất đạt được
01/4/2009, 01/4/2019**

Đơn vị tính: %

Năm	Chưa đào tạo CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên Đại học
2009	68,9	8,7	8,0	2,9	14,2	1,7
2019	55,3	5,9	5,6	6,2	23,6	3,4

Hình 6.3: Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ cao nhất đạt được theo giới tính

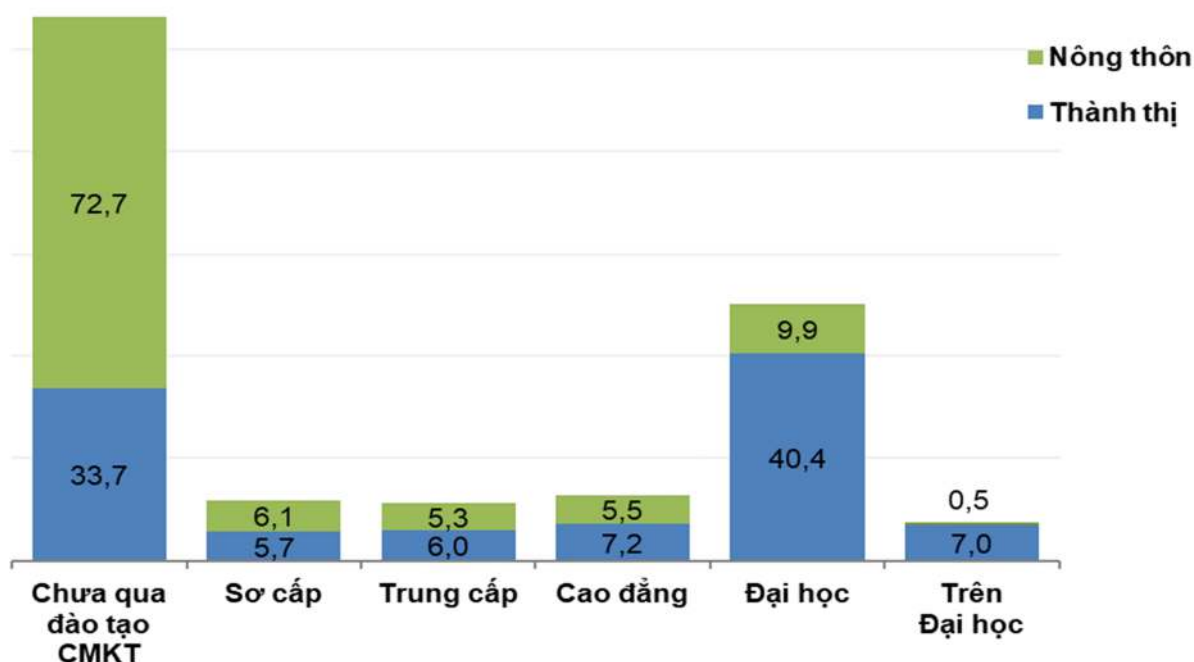
Đơn vị tính: %



Ở khu vực thành thị, tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ cao nhất đạt được là đại học chiếm 40,4% lực lượng lao động đang làm việc, cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn (9,9%). Ngược lại, ở nông thôn tỷ trọng lao động đang làm việc chưa qua đào tạo chiếm 72,7% lực lượng lao động đang làm việc, trong khi khu vực thành thị chỉ có 33,7% lao động chưa qua đào tạo.

Hình 6.4: Tỷ trọng lao động đang làm việc có trình độ cao nhất đạt được theo thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %



6.2.4. Cơ cấu dân số có việc làm theo vị thế việc làm

Lao động làm công ăn lương chiếm 53,3% trong tổng số lao động đang làm việc, tiếp đó là lao động tự làm chiếm 29,5%, số người làm chủ cơ sở chỉ chiếm 3,5% trên tổng số lao động đang làm việc.

Biểu 6.5: Tỷ trọng lao động có việc làm chia theo giới tính, thành thị/nông thôn, vị thế việc làm

Đơn vị tính: %

	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công hưởng lương
Toàn Thành phố	3,5	29,5	12,9	0,8	53,3
Nam	4,7	30,8	9,6	0,7	54,2
Nữ	2,2	28,2	16,2	0,9	52,5
Thành thị	5,0	23,6	5,5	0,2	65,7
Nông thôn	2,3	34,2	18,7	1,2	43,6



Theo vị thế việc làm của lao động đang làm việc tính từ kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 của thành phố Hà Nội chủ yếu là làm công ăn lương. Tỷ trọng lao động làm chủ cơ sở chủ yếu là nam giới và phân bố ở khu vực thành thị. Tỷ trọng lao động gia đình chủ yếu là nữ giới và phân bố chủ yếu ở khu vực nông thôn.

Theo thành thị/nông thôn, tỷ trọng lao động đang làm việc ở nông thôn là tự làm (34,2%), lao động gia đình (18,7%), xã viên hợp tác xã (1,2%) cao hơn nhiều so với khu vực thành thị. Ngược lại, ở khu vực thành thị chủ cơ sở (5,0%), làm công hưởng lương (65,7%) lại cao hơn nhiều so với khu vực nông thôn.

6.3. Thất nghiệp

Thất nghiệp là những người không có việc làm, có các hoạt động tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc ngay khi có cơ hội việc làm trong giai đoạn tham chiếu.

6.3.1. Tỷ lệ thất nghiệp

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 01/4/2019 cho thấy: thành phố Hà Nội có tỷ lệ thất nghiệp chung là 2,0% trong đó khu vực thành thị là người chiếm 2,79%, nông thôn là 1,42%, nam 1,99%, nữ 2,00%.

So với năm 2009 tỷ lệ thất nghiệp theo thành thị nông thôn và theo giới tính đều giảm. Cụ thể: tỷ lệ thất nghiệp chung giảm 1,18 %, thành thị giảm 1,57%, nông thôn giảm 1,08 %, nam giảm 2,73 %, nữ giảm 1,97%. Từ tỷ lệ trên cho thấy: Chính sách về lao động tạo, tạo công ăn việc làm trong 10 năm qua có chuyển biến tích cực, rõ rệt, sâu rộng trên mọi mặt của toàn xã hội.

Biểu 6.6: Tỷ lệ thất nghiệp chia theo giới tính, thành thị, nông thôn năm 01/4/2009 và 01/4/2019

Đơn vị tính: %

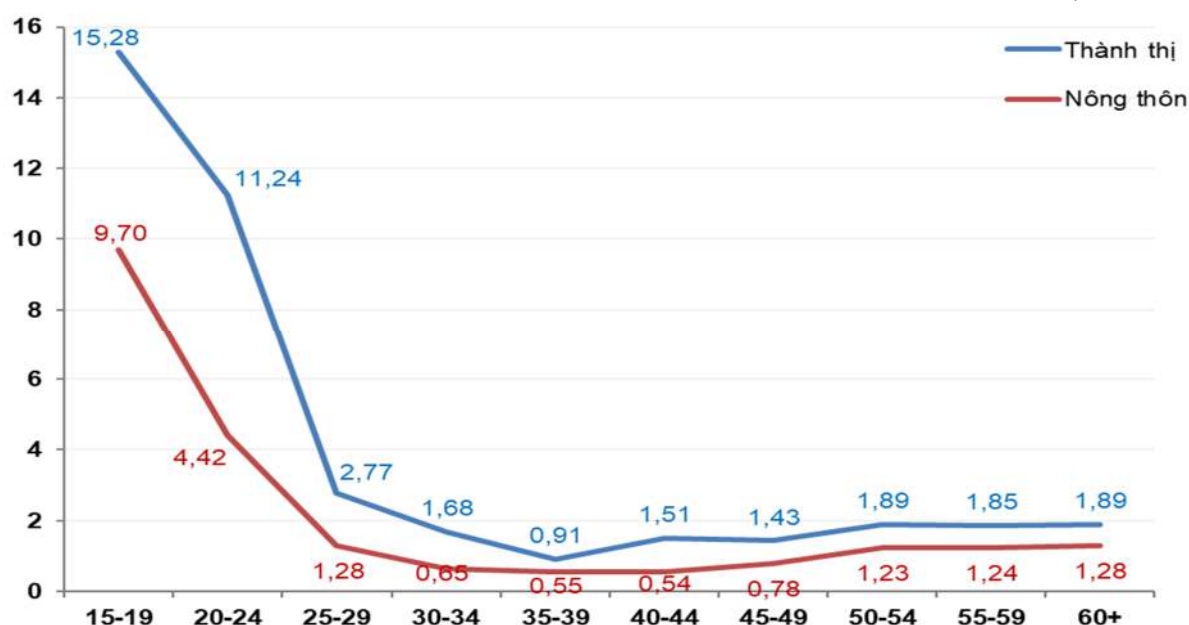
	01/4/2009	01/4/2019	% mức giảm
Chung	3,18	2,00	1,18
Thành thị	4,36	2,79	1,57
Nông thôn	2,50	1,42	1,08
Nam	4,72	1,99	2,73
Nữ	3,97	2.00	1,97



Quan sát theo khu vực thành thị và nông thôn ở Hà Nội thấy rằng: Tỷ lệ lao động thất nghiệp tập trung ở nhóm dưới 30 tuổi, cao nhất vẫn là nhóm tuổi từ 15-19 tuổi ở cả hai khu vực thành thị và nông thôn, tiếp đó là nhóm tuổi 20-24 tuổi của khu vực thành thị, nông thôn. Nhóm tuổi trung niên từ 30-49 tuổi có tỷ lệ thất nghiệp thấp.

Hình 6.7: Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động theo thành thị, nông thôn, nhóm tuổi

Đơn vị tính: %



Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm tuổi từ 15-19 chiếm 11,19% là cao nhất, tỷ lệ này ở nam 12,05%, nữ 10,13%, sau đó là nhóm tuổi từ 20-24, các nhóm tuổi khác đều có tỷ lệ thất nghiệp thấp ở cả nam và nữ. Điều này cho thấy: Nhu cầu làm việc trong độ tuổi 15-24 tuổi của lực lượng lao động trên địa bàn thành phố Hà Nội là cao.

Biểu 6.7: Tỷ lệ người thất nghiệp chia theo nhóm tuổi, giới tính, thành thị, nông thôn

Đơn vị tính: %

	Chung	Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Toàn Thành phố	2,00	1,99	2,00	2,74	1,40
15-19	11,19	12,05	10,13	15,28	9,70
20-24	7,57	7,36	7,77	11,24	4,42
25-29	2,01	1,99	2,02	2,77	1,28
30-34	1,14	1,07	1,22	1,68	0,65
35-39	0,73	0,70	0,76	0,91	0,55
40-44	1,01	1,03	0,99	1,51	0,54
45-49	1,08	1,05	1,10	1,43	0,78
50-54	1,47	1,62	1,30	1,89	1,23
55-59	1,45	1,45	1,44	1,85	1,24
60+	1,45	1,64	1,28	1,89	1,28

Tỷ lệ thất nghiệp giữa nam giới và nữ giới có sự chênh lệch không quá lớn, ở nhóm tuổi 50-54 và trên 60 tuổi tỷ lệ này ở nam giới còn cao hơn so với nữ giới.

Thất nghiệp cao nhất là nhóm tuổi từ 15-24, nhóm tuổi này đều cao ở khu vực thành thị, nông thôn và ở cả giới tính, tỷ lệ thất nghiệp giảm dần ở độ tuổi trung niên và tăng lên ở nhóm tuổi trên 50+. Ở nhóm tuổi 15-24 trình độ chuyên môn thấp, mới ra trường, chưa có nhiều kinh nghiệm làm việc nên khó xin được việc làm. Loại thất nghiệp ở nhóm này chủ yếu là thất nghiệp tạm thời. Nhóm tuổi trên 50 có tỷ lệ thất nghiệp tăng do một bộ phận người nghỉ hưu muốn tiếp tục làm một công việc khác.

Biểu 6.8: Tỷ lệ người thất nghiệp chia theo thành thị/nông thôn, nhóm tuổi

Đơn vị tính: %

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Toàn Thành phố	2,05	2,79	1,42	2,01	2,10
15-19	11,19	15,28	9,70	12,05	10,13
20-24	7,57	11,24	4,42	7,36	7,77
25-29	2,01	2,77	1,28	1,99	2,02
30-34	1,14	1,68	0,65	1,07	1,22
35-39	0,73	0,91	0,55	0,70	0,76
40-44	1,01	1,51	0,54	1,03	0,99
45-49	1,08	1,43	0,78	1,05	1,10
50-54	1,47	1,89	1,23	1,62	1,30
55-59	1,45	1,68	1,31	1,45	0,00

Tỷ lệ thất nghiệp chung trong độ tuổi 15-24 là 8,13%, trong đó chủ yếu ở thành thị (11,63%) nông thôn chỉ là (5,48%). Ở nhóm tuổi này theo giới tính gần như ngang nhau (nam 8,17%, nữ 8,10%). Ở độ tuổi này tuy có trình độ đào tạo cao nhưng đa số là những người chưa có kinh nghiệm, khả năng khó chọn công việc và tâm lý lại muốn chọn một công việc phù hợp, thích nhảy việc hơn các nhóm tuổi khác. Mặt khác, các cơ sở thuê lao động đa số muốn tìm những lao động với yêu cầu kinh nghiệm. Do đó nhóm lực lượng lao động này có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất trong tổng số lực lượng lao động trên địa bàn thành phố Hà Nội



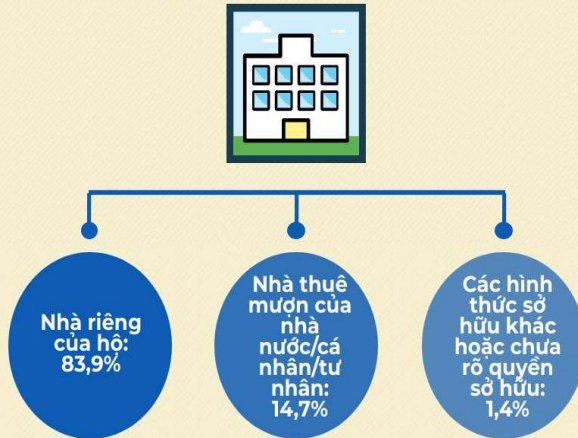
CHƯƠNG VII

ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

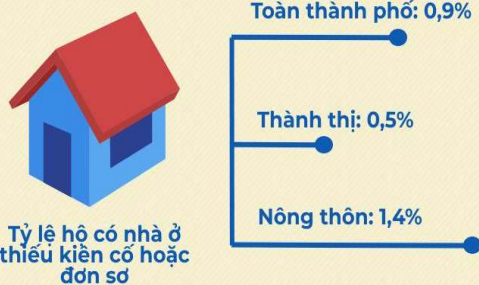


Nguồn: Sưu tầm

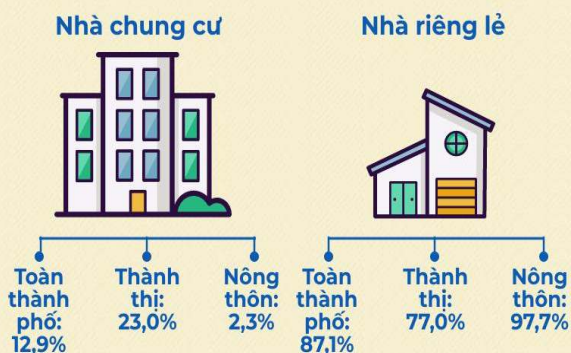
1. Tình trạng sở hữu nhà ở



2. Tỷ lệ các loại nhà theo thành thị/nông thôn



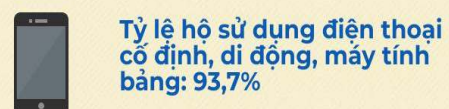
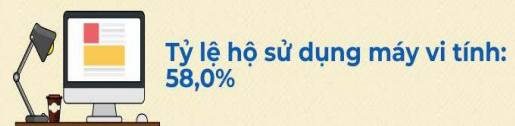
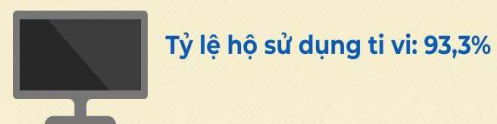
3. Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà



4. Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà



5. Điều kiện nhà ở, sinh hoạt của hộ



CHƯƠNG VII: ĐIỀU KIỆN Ở VÀ SINH HOẠT CỦA HỘ DÂN CƯ

Thực hiện Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hà Nội giai đoạn đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 996/QĐ-TTg ngày 19/6/2014 và Kế hoạch phát triển nhà ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020 đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 28/11/2014 về việc đặt mục tiêu phát triển nhà ở giai đoạn 2016-2020 giải pháp phát triển nhà ở đã được thực hiện hiệu quả. Trong 10 năm qua, điều kiện nhà ở và sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, đặc biệt là ở khu vực thành thị. Hầu hết các hộ dân cư đã có nhà để ở và đang sống trong các ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố; diện tích nhà ở bình quân đầu người tăng; đặc biệt, điều kiện sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện đáng kể.

7.1. Tình trạng sở hữu nhà ở

Đa số các hộ dân cư sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ. Tình trạng thuê/mượn nhà đang có xu hướng tăng lên, đặc biệt ở khu vực thành thị và các khu vực đông dân cư, nhiều khu công nghiệp.

Tỷ lệ hộ hiện sống trong ngôi nhà/căn hộ thuộc quyền sở hữu riêng của hộ là khoảng 83,9%, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 14,4 điểm phần trăm (tương ứng 91,3% và 76,9%).

Biểu 7.1: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo hình thức sở hữu, thành thị/nông thôn

Đơn vị: %

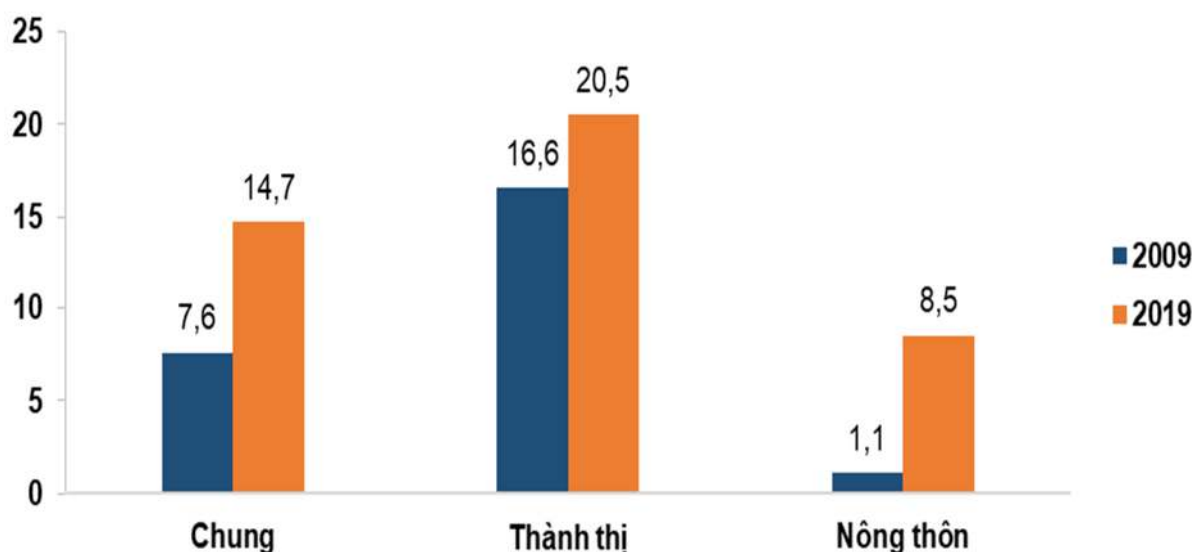
	Nhà riêng của hộ	Nhà thuê mượn của nhà nước/cá nhân/tư nhân	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu
Toàn Thành phố	83,9	14,7	1,4
Thành thị	76,9	20,5	2,6
Nông thôn	91,3	8,5	0,2

Hiện có 14,7% hộ dân cư đang ở trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn, tăng 7,1 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 7,6%). Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thuê/mượn ở khu vực thành thị cao gấp 2,4 lần so với khu vực nông thôn. Điều này một phần là do kết quả của quá trình di cư và đô thị hóa. Đặc biệt, tại các khu vực đông dân cư, tập trung nhiều trường đại học và khu công nghiệp, tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ đi thuê/mượn cao hơn các khu vực khác như Quận Bắc Từ Liêm (40,0%), Quận Cầu Giấy (33,7%), Quận Nam Từ Liêm (27,2%), Huyện Gia Lâm (21,1%), Huyện Đông Anh (19,9%), Quận Đống Đa (18,5%), Quận Hoàng Mai (17,1%).



Hình 7.1: Tỷ lệ hộ ở nhà thuê/mượn, 2009 - 2019

Đơn vị: %



7.2. Phân loại nhà ở

Phần lớn các hộ dân cư có nhà ở đều đang sống trong những ngôi nhà kiên cố hoặc bán kiên cố. Diện tích nhà ở bình quân đầu người đã tăng trong 10 năm qua, tuy nhiên vẫn cần nỗ lực rất nhiều để có thể đạt được Mục tiêu của Chiến lược phát triển nhà ở thành phố Hà Nội giai đoạn 2012-2020 và định hướng đến năm 2030, là diện tích nhà ở tối thiểu 8,5m² sàn/người.

Tại thời điểm 0 giờ ngày 01/4/2019, đa số các hộ dân cư đều có nhà ở. Chỉ còn 20 hộ không có nhà để ở (chiếm 0,09 phần mười nghìn tổng số hộ). Đa số hộ không có nhà ở là những hộ sống ở trên bến thuyền,... không đủ điều kiện về cấu tạo của ngôi nhà/căn hộ để ở (3 bộ phận: tường, mái, sàn).

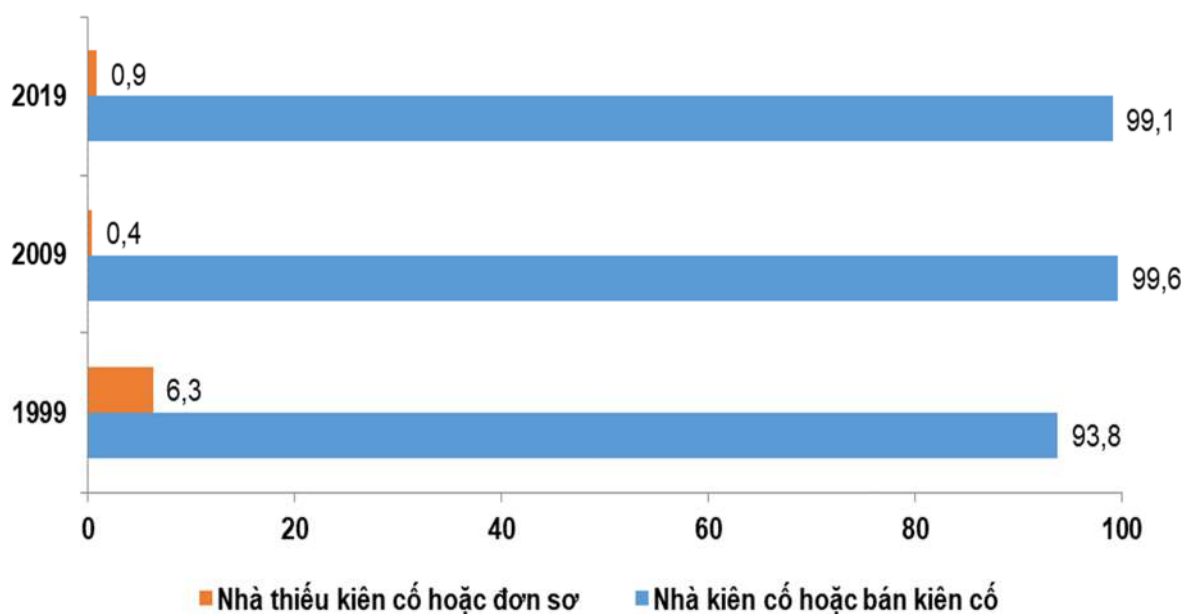
Phân loại chất lượng nhà ở của hộ dân cư dựa trên thông tin về vật liệu chính của ba bộ phận cấu thành nhà ở, bao gồm cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che. Dựa trên cách phân loại này, nhà ở của hộ dân cư được chia thành hai loại: Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ. Nhà kiên cố hoặc bán kiên cố là nhà có từ hai kết cấu chính trở lên được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ là nhà chỉ có một trong ba kết cấu chính hoặc không có kết cấu chính nào được làm bằng vật liệu bền chắc.

Tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố chiếm tới 99,1% tổng số hộ có nhà ở, tăng gần 1,1 lần trong vòng 20 năm qua (năm 1999 là 93,75%, năm 2009 là 99,56%). Trong đó tỷ lệ hộ sống trong nhà kiên cố hoặc bán kiên cố ở khu vực thành thị là 99,5% và khu vực nông thôn là 98,6%.

Biểu 7.2: Tỷ lệ các loại nhà theo thành thị/nông thôn*Đơn vị: %*

Năm	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố			Tỷ lệ hộ có nhà ở thiếu kiên cố hoặc đơn sơ		
	Toàn Thành phố	Thành thị	Nông thôn	Toàn Thành phố	Thành thị	Nông thôn
01/4/1999	93,8	95,1	93,0	6,3	4,7	7,0
01/4/2009	99,6	99,6	99,5	0,4	0,4	0,5
01/4/2019	99,1	99,5	98,6	0,9	0,5	1,4

Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ chỉ chiếm một phần rất nhỏ (0,9%). Tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 0,5% và ở khu vực nông thôn là 1,4%. Tỷ lệ hộ sống trong những ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ ở khu vực nông thôn cao hơn so với khu vực thành thị là 0,9 điểm phần trăm.

Hình 7.2: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo loại nhà, 1999 - 2019*Đơn vị: %*

Sống trong những ngôi nhà riêng lẻ là hình thức chủ yếu của các hộ dân cư. Tỷ lệ hộ sống trong nhà riêng lẻ là 87,1% và trong các nhà chung cư là 12,9%. Loại hình nhà chung cư đang dần trở thành lựa chọn của các hộ dân cư khu vực thành thị (đặc biệt là các hộ gia đình trẻ, quy mô nhỏ,...). Tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà chung cư tăng 5,3 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 7,6%).

Biểu 7.3: Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà, thành thị/nông thôn

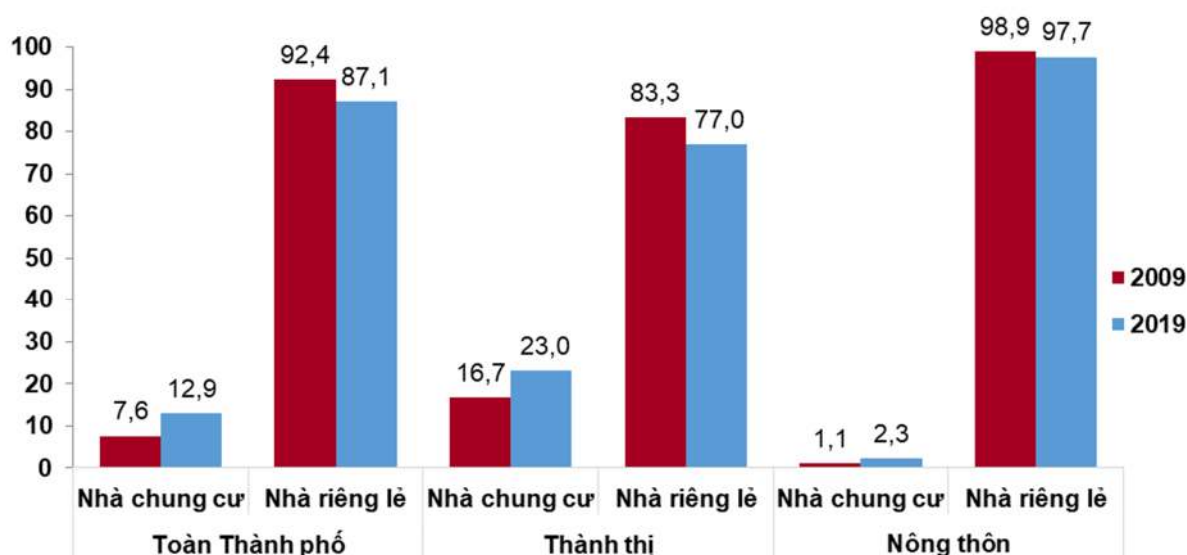
Đơn vị: %

	01/4/2009		01/4/2019	
	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Toàn Thành phố	7,6	92,4	12,9	87,1
Thành thị	16,7	83,3	23,0	77,0
Nông thôn	1,1	98,9	2,3	97,7

Tỷ lệ hộ thành thị sống trong các căn hộ chung cư có xu hướng ngày càng tăng, chiếm 23% tổng số hộ ở khu vực thành thị, tăng 6,3 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 16,7%). Ở khu vực nông thôn, các hộ sống trong nhà riêng lẻ, thấp tầng, thoáng mát vẫn là lựa chọn của đa số người dân (chiếm 97,7% trong tổng số hơn 1 triệu hộ có nhà ở tại khu vực nông thôn). Sau 10 năm, do quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ nên tại khu vực nông thôn số lượng nhà chung cư ngày càng tăng lên, tỷ lệ hộ nông thôn sống trong các căn hộ chung cư chiếm 2,3% tăng 1,2 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 1,1%).

Hình 7.3: Tỷ lệ hộ có nhà ở phân theo loại nhà

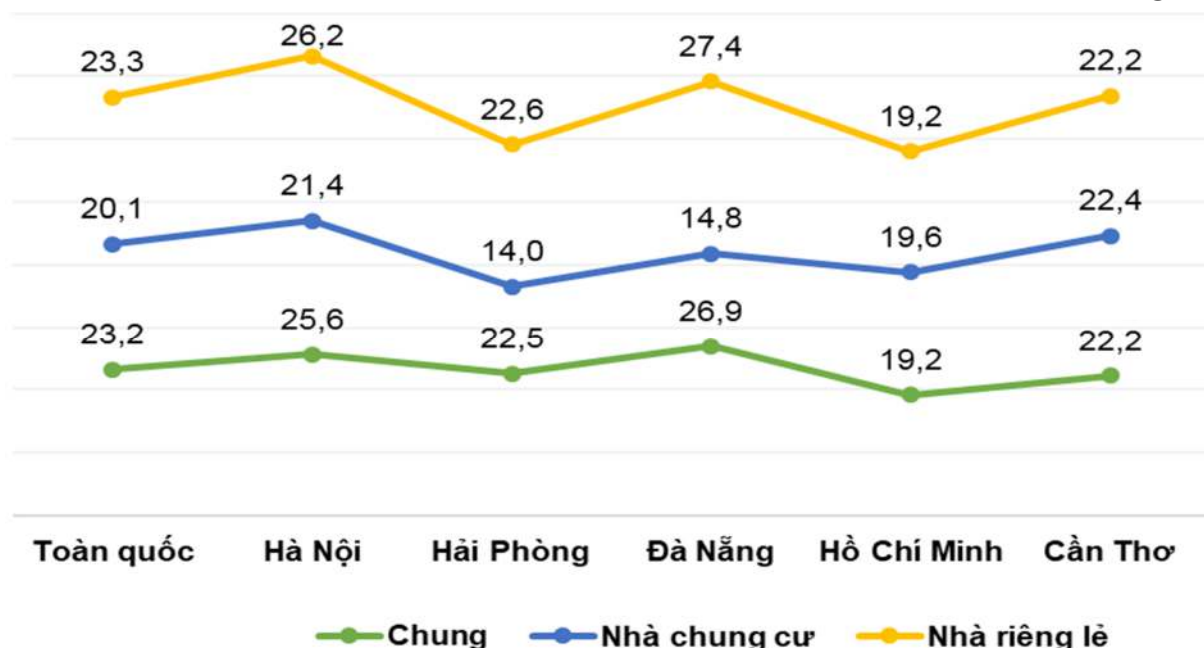
Đơn vị: %



Diện tích nhà ở bình quân đầu người của thành phố Hà Nội cao hơn diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước là 2,4 m²/người (diện tích nhà ở bình quân đầu người của toàn quốc là 23,2 m²/người). Cao hơn của Hải Phòng (22,5 m²/người), Cần Thơ (22,2 m²/người) và thành phố Hồ Chí Minh (19,2 m²/người) và thấp hơn Đà Nẵng (26,9 m²/người).

Hình 7.4: Diện tích nhà ở bình quân đầu người của các thành phố lớn trực thuộc Trung ương theo loại nhà

Đơn vị: m²/người



Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2019 là 25,6 m²/người, tăng 6,3 m²/người so với năm 2009 (năm 2009 diện tích nhà ở bình quân đầu người là 19,3 m²/người). Diện tích nhà ở bình quân đầu người của loại nhà chung cư thấp hơn nhà riêng lẻ (tương ứng là 21,4 m²/người và 26,2 m²/người).

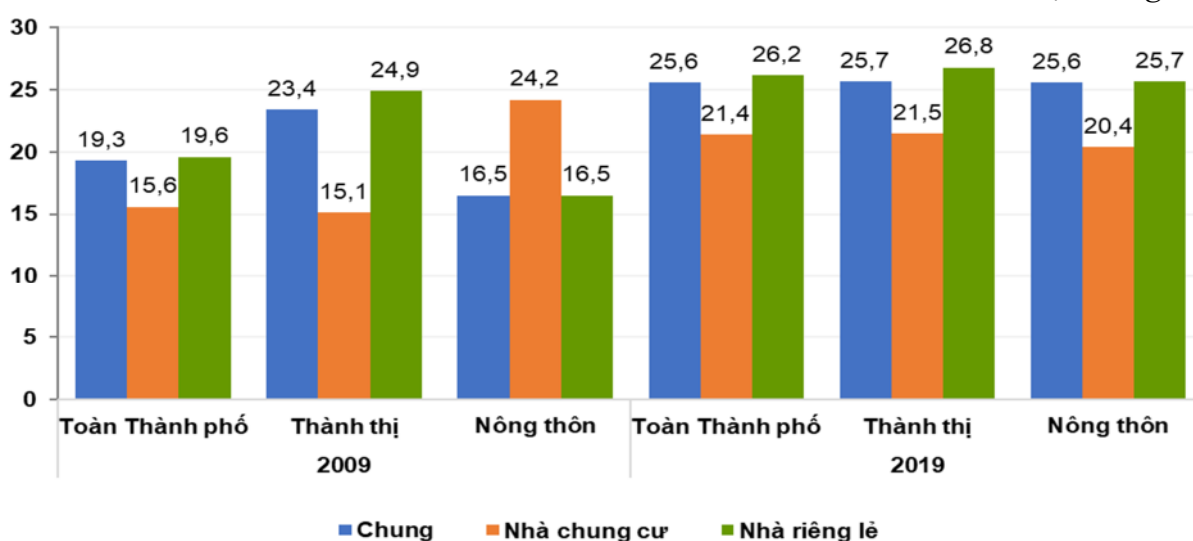
Biểu 7.4: Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà, thành thị/nông thôn

Đơn vị: m²/người

	Diện tích nhà ở bình quân (m ² /người)					
	Năm 2009			Năm 2019		
	Chung	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ	Chung	Nhà chung cư	Nhà riêng lẻ
Toàn Thành phố	19,3	15,6	19,6	25,6	21,4	26,2
Thành thị	23,4	15,1	24,9	25,7	21,5	26,8
Nông thôn	16,5	24,2	16,5	25,6	20,4	25,7

Đối với nhà riêng lẻ, diện tích nhà ở bình quân đầu người cao nhất là 30,6 m²/người (Quận Long Biên), thấp nhất là 15,9 m²/người (Quận Hoàn Kiếm).

Đối với nhà chung cư, diện tích nhà ở bình quân đầu người cao nhất là 33,5 m²/người (Huyện Mê Linh), thấp nhất là 9,7 m²/người (Thị xã Sơn Tây).

Hình 7.5: Diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà, thành thị/nông thôn*Đơn vị: m²/người*

Sau 10 năm, theo xu hướng phát triển đô thị hóa, tỷ lệ hộ dân cư sống trong những căn hộ chung cư ngày càng tăng ở cả khu vực thành thị và khu vực nông thôn nên khoảng cách về diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà chung cư giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn cũng dần được thu hẹp.

Năm 2009, diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà chung cư ở khu vực nông thôn cao hơn khu vực thành thị 9,1 m²/người (tương ứng là 24,2 m²/người và 15,1 m²/người). Đến năm 2019, diện tích nhà ở bình quân đầu người theo loại nhà chung cư ở khu vực nông thôn thấp hơn khu vực thành thị 1,1 m²/người (tương ứng là 20,4 m²/người và 21,5 m²/người).

Khoảng hơn một phần ba số hộ (chiếm 39,2%) sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người cao (từ 30m²/người trở lên). Tuy nhiên, vẫn còn 6,5% hộ (tương đương khoảng 136 nghìn hộ) đang sống trong các ngôi nhà có diện tích chật hẹp dưới 8m²/người.

Tỷ lệ hộ đang sống trong các ngôi nhà có diện tích dưới 8 m²/người ở khu vực thành thị (9,6%) cao hơn ở khu vực nông thôn (3,3%) là 6,3 điểm phần trăm.

Biểu 7.5: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo diện tích nhà ở bình quân đầu người, thành thị/nông thôn*Đơn vị: %*

	Tổng số	Dưới 8m ²	8 - 9m ²	10 - 14m ²	15 - 19 m ²	20 - 24m ²	25 - 29m ²	Từ 30m ² trở lên
Toàn Thành phố	100	6,5	2,9	14,7	14,5	13,5	8,7	39,2
Thành thị	100	9,6	3,5	14,6	14,2	12,4	8,2	37,5
Nông thôn	100	3,3	2,2	14,8	14,9	14,7	9,2	40,9



Tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m²/người ở Quận Hoàn Kiếm là cao nhất chiếm 28,3%, do đặc thù của Quận Hoàn Kiếm có khu phố cổ, vẫn còn nhiều căn nhà cổ, nhà cũ chật hẹp.

Tỷ lệ hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 8m²/người ở Huyện Sóc Sơn là thấp nhất chiếm 1,6%.

Điều này cho thấy, mục tiêu đến năm 2020 của Chương trình phát triển nhà ở thành phố Hà Nội đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 “phần đầu đạt chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu 8,5 m² sàn/người” rất khó hoàn thành nếu không có các chính sách hiệu quả để phát triển nhà ở trong thời gian tới. Các chính sách cần tập trung phát triển nhà ở phù hợp tại khu vực các quận nội thành như Hoàn Kiếm, Hai Bà Trưng là 2 quận có các khu phố cổ, phố cũ, vẫn còn tồn tại nhiều căn nhà cổ, nhà cũ có diện tích nhỏ hẹp.

Biểu 7.6: Tỷ lệ hộ có nhà ở theo năm đưa vào sử dụng của ngôi nhà/căn hộ, thành thị/nông thôn

Đơn vị: %

	Tổng số	Trước 1975	Từ 1975 - 1999	Từ 2000 - 2009	Từ 2010 đến nay	Không xác định năm
Toàn Thành phố	100	3,8	21,3	37,9	34,4	2,6
Thành thị	100	5,5	22,8	34,7	33,5	3,5
Nông thôn	100	2,1	19,7	41,2	35,3	1,7

Đa số các hộ dân cư đang sống trong các ngôi nhà/căn hộ được xây dựng và bắt đầu đưa vào sử dụng từ năm 2000 đến nay chiếm 72,3% (tương đương 1,6 triệu hộ). Trong đó, 34,4% hộ sống trong các ngôi nhà/căn hộ mới được xây dựng trong vòng 10 năm trước thời điểm Tổng điều tra (tương ứng khoảng hơn 750 nghìn hộ), thấp hơn 75 nghìn hộ so với năm 2009.

Hiện nay, trên toàn Thành phố còn hơn 400 nghìn hộ (tương ứng 21,3% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu trong vòng từ 21 đến 44 năm, tập trung chủ yếu tại Quận Ba Đình (44,6%) và Quận Đống Đa (41,6%). Trên 85 nghìn hộ (tương ứng 3,8% số hộ có nhà ở) đang sống trong các ngôi nhà được xây dựng và đưa vào sử dụng lần đầu từ 45 năm trở lên. Điều này cho thấy, mặc dù tình trạng nhà ở của hộ dân cư đã được cải thiện trong thời gian qua nhưng vẫn còn những hộ phải sống trong các ngôi nhà có chất lượng kém với tuổi thọ quá dài so với mức độ an toàn theo quy định.



Nghiên cứu về kế hoạch cải thiện nhà ở trong tương lai, có 2,8% số hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ trong thời gian tới. Trong đó, các hộ dân cư ở khu vực thành thị có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao hơn các hộ ở khu vực nông thôn (tương ứng 3,8% và 1,8%). Trong số các hộ có kế hoạch mua nhà có 98% số hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ tại các thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên, kế hoạch mua nhà/căn hộ của các hộ dân cư chủ yếu là trong phạm vi các thành phố Hà Nội (chiếm 97,5%).

Các Quận nội thành có tỷ lệ hộ dân cư có kế hoạch mua nhà/căn hộ cao hơn các Huyện ngoại thành, tỷ lệ hộ dân cư có kế hoạch mua nhà cao nhất là Quận Bắc Từ Liêm (5,5%), thấp nhất là Huyện Ba Vì (0,9%).

Biểu 7.7: Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ theo thành thị, nông thôn và các thành phố trực thuộc Trung ương

Đơn vị: %

	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ	Tỷ trọng hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ tại các thành phố trực thuộc Trung ương				
		Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	TP. Hồ Chí Minh	Cần Thơ
Toàn Thành phố	2,8	97,5	0,0	0,1	0,4	0,0
Thành thị	3,8	98,1	0,1	0,1	0,2	0,0
Nông thôn	1,8	96,0	0,0	0,1	0,7	0,0

7.3. Điều kiện ở và sinh hoạt

7.3.1. Điều kiện ở

Hộ dân cư được tiếp cận điện và nguồn nước hợp vệ sinh là tình trạng phổ biến hiện nay. Tỷ lệ hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh đã gần đạt theo mục tiêu Chiến lược phát triển nhà ở thành phố Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Cùng với sự phát triển về nhà ở thì điều kiện ở và sinh hoạt của hộ dân cư cũng được cải thiện rõ rệt. Hiện nay 100% hộ sử dụng điện lưới thấp sáng, tăng 0,09 điểm phần trăm so với năm 2009. Toàn Thành phố không còn hộ dân cư nào chưa được tiếp cận điện lưới.

Tỷ lệ hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh (hố xí tự hoại và bán tự hoại) cũng tăng mạnh. Toàn Thành phố hiện có 98,7% hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tăng 22 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 76,7%).



Tỷ lệ hộ dân cư khu vực thành thị sử dụng hố xí hợp vệ sinh là 99,7%, cao hơn 2,1 điểm phần trăm ở khu vực nông thôn (97,6%). Điều này cho thấy, điều kiện vệ sinh của người dân đang dần được cải thiện. Tuy vậy, vẫn còn một bộ phận nhỏ hộ dân cư không sử dụng hố xí hợp vệ sinh, chiếm 1,3%, trong đó đa phần là các hộ ở khu vực nông thôn (chiếm tỷ trọng 2,4%). Không còn hộ dân cư nào không có hố xí.

Biểu 7.8: Tỷ lệ hộ theo điều kiện ở, sinh hoạt của hộ tại thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Toàn Thành phố	Thành thị	Nông thôn
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Nhiên liệu chính dùng để thắp sáng	100,0	100,0	100,0
Điện lưới	100,0	100,0	100,0
Nguồn nước ăn uống chính	100,0	100,0	100,0
Nước máy	66,5	96,6	35,0
Nước mưa (xi téc, bình)	1,4	1,0	1,7
Giếng khoan	22,2	1,7	43,6
Giếng đào được bảo vệ	3,8	0,3	7,5
Giếng đào không được bảo vệ	0,3	0,0	0,7
Nước khe/mỏ được bảo vệ	0,1	0,0	0,2
Nước mưa	5,6	0,3	11,2
Khác	0,1	0,1	0,1
Hố xí hợp vệ sinh	100,0	100,0	100,0
Hố xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà	78,5	95,1	61,1
Hố xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà	20,2	4,6	36,5
Hố xí khác	1,3	0,3	2,4

Tỷ lệ hộ dân cư sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh là 99,6% tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 98,9%), trong đó 66,5% hộ sử dụng nguồn nước máy. Việc tiếp cận sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh giữa khu vực thành thị và nông thôn chênh lệch rất ít, tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh ở khu vực thành thị là 99,9%, ở khu vực nông thôn là 99,2%. Tuy nhiên tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước máy giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn còn chênh lệch khá lớn, lên tới 61,6 điểm phần trăm (tương ứng là 96,6% và 35,0%). Tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước không hợp vệ sinh như nước khe/mỏ không được bảo vệ, nước giếng đào không được bảo vệ và các nguồn nước không hợp vệ sinh khác là 0,4%, giảm 0,7 điểm phần trăm so với năm 2009.



7.3.2. Tiện nghi sinh hoạt

Tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện, nhiều hộ dân cư có tiện nghi để tiếp cận thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Bên cạnh đó, việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ được xem là thách thức của quá trình phát triển xanh và bền vững.

Ti vi, đài (radio, radio cassetts), máy vi tính (máy bàn, laptop), điện thoại cố định, di động, máy tính bảng được xem là những thiết bị điện tử, nghe nhìn giúp hộ dân cư có thể tiếp cận tới thông tin văn hóa, xã hội và công nghệ thông tin. Trong đó, ti vi đã trở thành một loại thiết bị sinh hoạt không thể thiếu của hầu hết các hộ gia đình ở cả khu vực nông thôn và thành thị. Toàn Thành phố có tới 93,3% hộ có sử dụng ti vi, tăng 0,7 điểm phần trăm so với năm 2009 (92,6%). Cách biệt giữa thành thị và nông thôn về tỷ lệ này vẫn còn khá lớn (chỉ 0,7 điểm phần trăm). Tỷ lệ hộ có sử dụng điện thoại cố định, di động, máy tính bảng cũng rất cao, đạt 93,7%, khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn là 5 điểm phần trăm (tương ứng 96,2% và 91,2%).

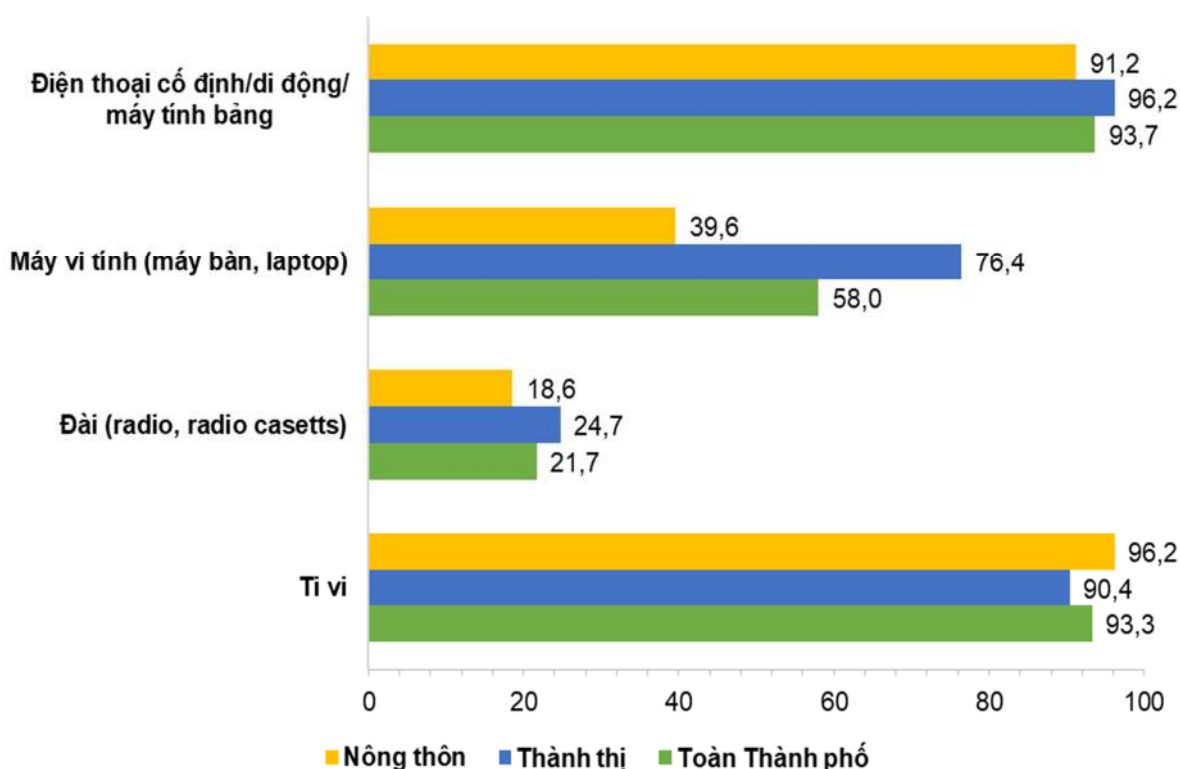
Biểu 7.9: Tỷ lệ hộ sử dụng các thiết bị điện tử, nghe nhìn theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

	Toàn Thành phố	Thành thị	Nông thôn
Ti vi	93,3	90,4	96,2
Đài (radio, radio cassetts)	21,7	24,7	18,6
Máy vi tính (máy bàn, laptop)	58,0	76,4	39,6
Điện thoại cố định, di động, máy tính bảng	93,7	96,2	91,2

Tỷ lệ hộ còn sử dụng đài (radio, radio cassetts) hiện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ 21,7%, giảm 4,1 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 25,8%), tỷ lệ này ở khu vực thành thị cao hơn 6,1 điểm phần trăm so với khu vực nông thôn (tương ứng là 24,7% và 18,6%).

Tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính (máy bàn, laptop) là 58%, tăng 26,1 điểm phần trăm so với năm 2009. Kết quả Tổng điều tra năm 2019 cũng cho thấy có sự khác biệt rõ ràng về tỷ lệ hộ sử dụng máy vi tính giữa thành thị và nông thôn (tương ứng 76,4% và 39,6%), điều này phản ánh sự chênh lệch về trình độ phát triển công nghệ thông tin giữa hai khu vực.

Hình 7.6: Tỷ lệ hộ sử dụng một số thiết bị điện tử, nghe nhìn*Đơn vị: %*

Ngoài các thiết bị sinh hoạt nghe nhìn đã đề cập ở trên, các thiết bị phục vụ sinh hoạt cơ bản khác cũng được phần lớn hộ dân cư sử dụng và tăng đáng kể so với năm 2009. Tăng cao nhất là tỷ lệ hộ sử dụng máy giặt, tăng 45,2% (năm 2009: 35,4%, năm 2019: 80,6%); tiếp đến là tỷ lệ hộ sử dụng tủ lạnh, tăng 36,2% (năm 2009: 56,6%, năm 2019: 92,8%) và tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại cố định/di động/máy tính bảng tăng 31% (năm 2009: 62,7%, năm 2019: 93,7%). Điều này cho thấy tiện nghi sinh hoạt của hộ dân cư đã được cải thiện rõ rệt.

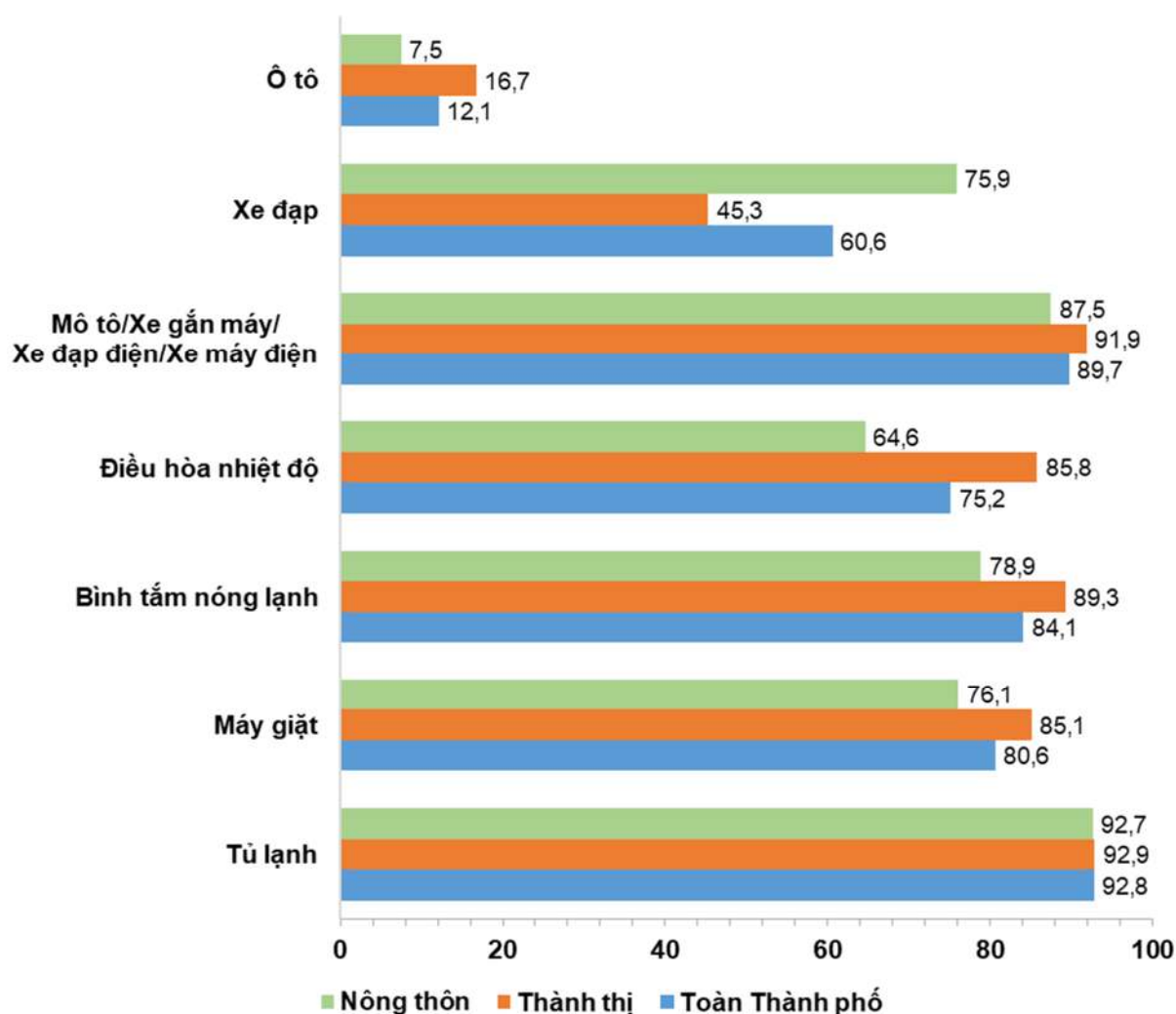
Biểu 7.10: Tỷ lệ hộ sử dụng một số thiết bị, phương tiện sinh hoạt theo thành thị, nông thôn*Đơn vị: %*

	Toàn Thành phố	Thành thị	Nông thôn
Tủ lạnh	92,8	92,9	92,7
Máy giặt	80,6	85,1	76,1
Bình tắm nóng lạnh	84,1	89,3	78,9
Điều hòa nhiệt độ	75,2	85,8	64,6
Mô tô/Xe gắn máy/Xe đạp điện/Xe máy điện	89,7	91,9	87,5
Xe đạp	60,6	45,3	75,9
Xuồng ghe	0,2	0,0	0,3



Hình 7.7: Tỷ lệ hộ sử dụng một số thiết bị, phương tiện sinh hoạt

Đơn vị: %



Đa số các hộ dân cư sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ (mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện) cho mục đích sinh hoạt của hộ (89,7%). Tỷ lệ hộ sử dụng mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện tăng 10 điểm phần trăm so với năm 2009 (năm 2009 là 79,7%). Tỷ lệ này tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 4,4 điểm phần trăm (tương ứng là 91,9% và 87,5%).

Tỷ lệ hộ sử dụng ô tô là 12,1%, tỷ lệ này tại khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn 9,2 điểm phần trăm (tương ứng là 16,7% và 7,5%).

Tỷ lệ hộ sử dụng phương tiện giao thông cá nhân có động cơ ở khu vực thành thị cao hơn khu vực nông thôn. Việc gia tăng sử dụng phương tiện giao thông có động cơ của cá nhân trong thời gian qua đã tạo áp lực về giao thông và cơ sở hạ tầng, gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của người dân, đặc biệt ở các khu đô thị và địa phương đông dân cư. Đây là một trong những cản trở của quá trình tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.



Nguồn: *Sưu tầm*



FOREWORD

The 2019 Population and Housing Census was implemented at 0:00 on April 1, 2019 according to Prime Ministerial Decision No. 772 / QĐ-TTg dated June 26, 2018, for the purpose of collecting basic data on population and housing for the territory of the Socialist Republic of Vietnam, to serve the socio-economic development plans and policies of the country, to meet national targets and to bring sustainable development indicators.

In order to implement the 2019 Population and Housing Census in the city, the Hanoi People's Committee issued Decision No. 4869 / QĐ-UBND dated September 14, 2018 on establishment of Steering Committee and Steering Committee Office of Hanoi Population and Housing Census in 2019. At the same time, on November 21, 2018, the Chairman of Hanoi People's Committee issued Directive No. 11 / CT-UBND on strengthening the 2019 Census of Housing and Housing in Hanoi City.

With the careful and drastic guidance of the Committees members, the government agencies and the Steering Committee at all levels, along with the responsible cooperation of the Capital's people, the 2019 Population and Housing Census has been successfully implemented. The data collection of the Census was conducted from April 1 to April 25, 2019, ensuring the compliance with the Central Census Scheme prescribed by the Central Government.

The 2019 Population and Housing Census utilized technology through all stages of the Census to improve information quality, make statistics more transparent and the process more time-consuming in order to announce the results in a brief period afterward and to save more money than the Censuses using traditional survey methods.

Based on the collected Census database, the preliminary results were published at the end of July 2019, only three months after completing the information collection. In order to provide timely results of the 2019 Population and Housing Census for all levels and sectors to utilize, Hanoi Statistic Office is the standing body of Steering Committee for Population and Housing Census of Hanoi in 2019, has undertaken a task of compiling and publishing the book “Findings of Hanoi April 1, 2019 Population and Housing Census”, consists of 3 main sections as follows:

Section I: Major findings of Hanoi April 1, 2019 Population and Housing Census. This section consists of seven chapters that presents the results about: Population size and structure; Fertility; Mortality; Migration and urbanization; Education and training; Labor and employment; Housing and living conditions of households.

Section II: Tabulated tables. This section presents the data tables extrapolated from the Census results of the entire survey as well as the sample survey.



Section III: Some information about the 2019 Population and Housing Census.

The results of the 2019 Population and Housing Census has been an important source contributing to the practical information for management, evaluation and administration of the entire city's implementation of socio-economic development plans in the past 10 years, as well as the socio-economic development plans and policies in the next 10 years. Besides that, this is also a useful document for researching and deploying plans for the development of the capital.

Since this large amount of information has been compiled in a short period of time, errors are inevitable. Hopefully we will receive constructive feedbacks from agencies, units and data users to improve in the following edition.

HANOI STATISTICS OFFICE



SECTION I
MAJOR FINDINGS OF HANOI APRIL 1, 2019
POPULATION AND HOUSING CENSUS

CHAPTER I: POPULATION SIZE AND STRUCTURE

1.1. Household and population size

1.1.1. Numbers of households

According to the results of the General Census, at 0:00 on April 1, 2019, Hanoi had 2,224,107 households, an increase of 474,773 (27,1%) households compared to 2009.

Table 1.1: Numbers and growth rate of households, 1999-2019

Unit: %

At the moment of doing the Census	Numbers of households	Growth rates (%)	Annual average rates (%)
01/4/1999	1 223 164	-	-
01/4/2009	1 749 334	43,0	3,6
01/4/2019	2 224 107	27,1	2,4

In 2019, the rates of households increased by 27.1% compared to 2009, the annual average rates increased by 2.4%/year. Compared to the period of 1999-2009, the rates of increased households in this period lesser (in the period of 1999-2009, the average rate of increased households was 3.6%/year). Along with socio-economic development influenced by urbanization and modernization, the structure of extended family living together have divided into many nuclear families. Besides that, Hanoi is one of the big cities with a large number of migrants, that is why the rate of households in renting accommodation is relatively high, most of which are students, workers working in industrial zones with household size of about 2 or 3 people, contributing to increase the number of households.

Table 1.2: Household rate by the number of persons per household and average household size by urban, rural residences

Unit: %

Area	Rate by household size				Average number of person per household
	1 person	2-4 person	5-6 person	7+ person	
Entire City	10,5	63,4	22,6	3,5	3,6
Urban	12,6	64,9	19,4	3,1	3,5
Rural	8,3	61,7	26,0	4,0	3,8

In 2019, the average household size in Hanoi is 3.6 people, a decrease of 0.1 people compared to 2009. The gap between average household size in urban and rural residences are light, respectively 3.5 and 3.8 people/household.



However, there is a huge difference between the number of one-person households and households of 5 or 6 people in urban and rural areas. The rate of one-person households in urban areas is 12.6%, higher than this in rural areas, 8.3%. As opposed to this rate, the rate of households of 5-6 people in rural areas reached 26%, while in urban areas only reached 19.4%. This situation happened since there have been many households in renting accommodations in the urban areas with just 1 or 2 people/household. Particularly, in rural areas, households with 3 generations living together and households with many children are more common.

1.1.2. Population size

The total population in Hanoi at 0 o'clock on April 1, 2019 is 8,053,663 people, ranks the second in terms of population among the entire country, just behind Ho Chi Minh city (8,993,082 people). The rate of people living in urban areas reached 49.2%, in rural areas reached 50.8%. 49.6% of them were male and 50.4% of them were female.

Table 1.3: Population size by genders, urban, rural residences

Unit: Person

Area	Total	Male	Femal
Entire City	8 053 663	3 991 919	4 061 744
Urban	3 962 310	1 942 345	2 019 965
Rural	4 091 353	2 049 574	2 041 779

From 2009 to the present, the population of Hanoi has increased 1,601,754 people, also means an average annual increasing of about 160,000 people. The average annual population growth rate during the period 2009 and 2019 Census was 2.22%. Hanoi is the capital; a political, economic and culture centre of the country, that is why in recent years the number of immigrants become higher, the urbanization process become faster, result in the increasing in the number of people from nearby provinces to come to Hanoi for studying purposes and economic gain, contributing to a significant increase in the Hanoi population.

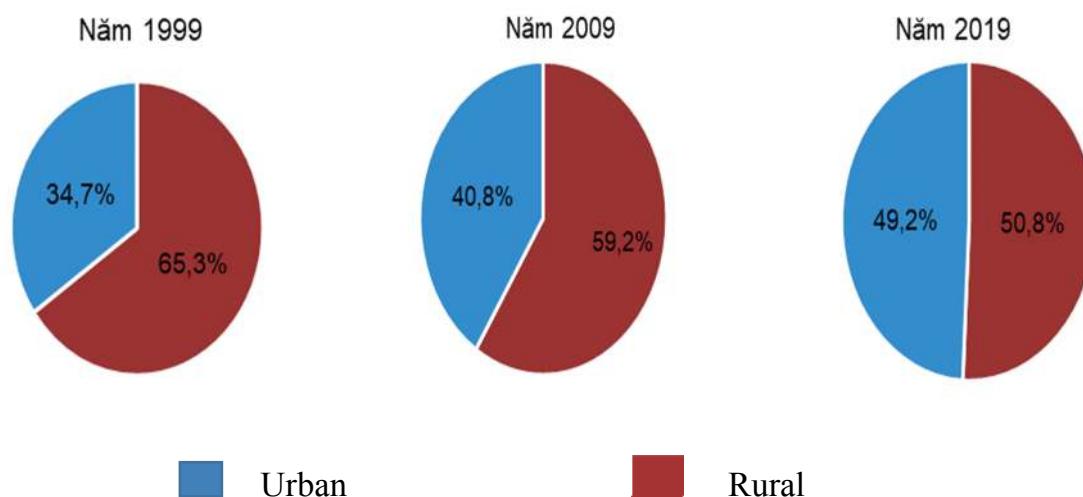
Table 1.4: Population and population growth rate by urban, rural residences, during the period 2009 and 2019

Area	Population (Person)		Average annual population growth rate during the period 2009-2019 (%)
	2009	2019	
Entire City	6 451 909	8 053 663	2,22
Urban	2 644 536	3 962 310	4,09
Rural	3 807 373	4 091 353	0,69



It is clearly to be seen that in the past 10 years, the average population growth rate in urban residences is quite high, much higher than in rural residences, which once again proves that the urbanization process is now occurring strongly, result in the increasing of population from nearby provinces to come to Hanoi for studying purposes and economic gain.

Figure 1.1: Population sizes in urban and rural residences, 1999-2019



1.1.3. Sex ratio

The results of the 2019 Census show that Ha Noi's gender ratio is 98.3 males/100 females. Particularly, gender ratio in urban residences is 96.2 males/100 females, in rural residences is 100.4 males/100 females.

Table 1.5: Hanoi gender ratio at three Censuses by urban, rural residence

Unit: Male/100Female

	01/4/1999	01/4/2009	01/4/2019
Entire City	96,9	96,6	98,3
Urban	88,4	95,3	96,2
Rural	101,8	97,5	100,4

The gender ratio of Hanoi's population has continuously increased over the past two decades but remained below 100. However, there is a difference between the two rates in rural and urban areas. The gender ratio in rural areas is always higher than in urban areas due to the "preferences for males" ideology among the rural population.

Particularly, the gender ratio at birth of Hanoi city according to the results of the 2019 Population and Housing Census is 116.9, much higher than the previous 10 years (in 2009, the ratio was 113.2). "Preference for male" in Vietnam in general and in Hanoi in particular is still common, that is why the issue of gender imbalance is still a big challenge for Hanoi.

1.2. Population density

The population density of Hanoi is 2,398 people/km², make it become the second highest city by population density after Ho Chi Minh City (in Ho Chi Minh City is 4,363 people/km²). Particularly, there's a large gap in population density between rural and urban areas. Table 1.6 shows more clearly about population concentration in urban and rural area.

Table 1.6: Percentage distribution of land area, population and population density disaggregated by urban, rural residences

Residences	Area (%)	Population (%)	Population density (person/km ²)
Entire City	100,0	100,0	2 398
Urban	12,6	49,2	9 343
Rural	87,4	50,8	1 394

Urban residences are population concentration, while the area is too small, accounting for only 1/10 of the entire city area, that is why a high population density is indispensable.

Ha Noi population are mainly clustered in some districts such as Ba Dinh (24093 person/km²), Hoan Kiem (25637 (person/km²), Cau Giay (23745 person/km²), Dong Da (37347 person/km²), Hai Ba Trung District (29589 person/km²), Thanh Xuan (32291 person/km²). There is a special and characteristic change here is that in the central districts such as Ba Dinh, Hoan Kiem, Dong Da, Hai Ba Trung, the population density after 10 years has hardly ever increased, even have tendencies to decrease (for example: in Hoan Kiem). In the new established and nearby districts such as Long Bien, Hoang Mai, Thanh Xuan, Nam Tu Liem, Bac Tu Liem and Ha Dong, the population increased dramatically, causing population density to increased nearly twice as high as before. The reason for this situation is that in recent years, the urbanization is occurring quickly and strongly, along with the people's increasing in economic conditions; that is why they had tendencies to move to the urban areas buy houses where there is plenty of vacant land. In addition, the number of immigrants to newly established and nearby districts is also higher, especially where there are many industrial zones and universities.

Table 1.7: Population density, 2009 and 2019

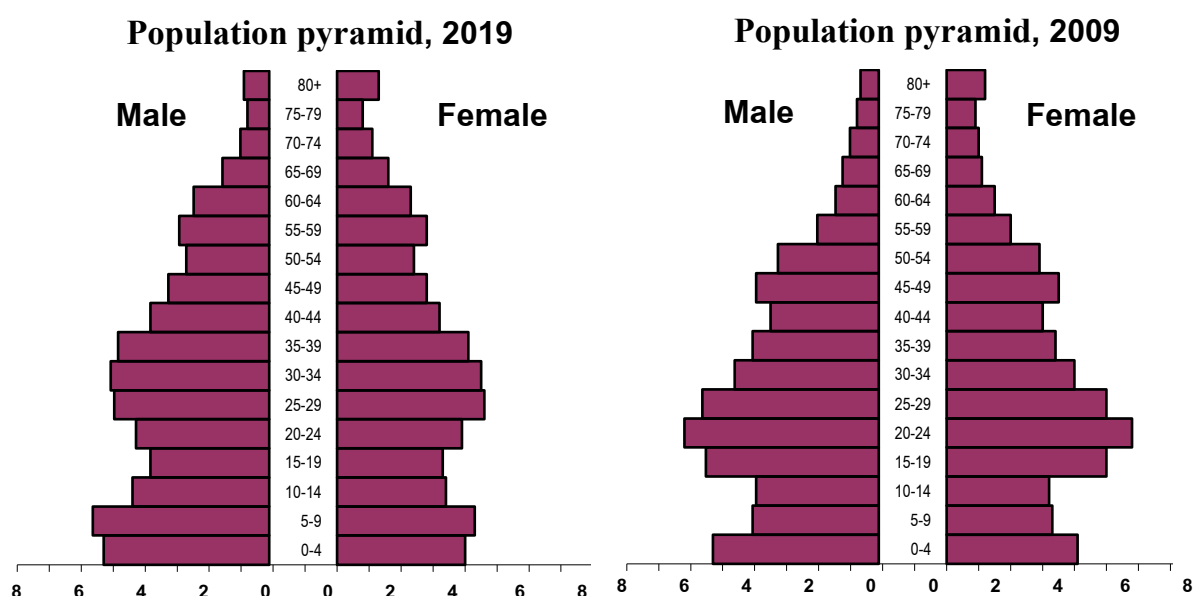
Districts	Population density (person/km ²)	
	2009	2019
Entire City	1 929	2 398
Ba Dinh	24 423	24 093
Hoan Kiem	27 851	25 637
Long Bien	3 786	5 392
Cau Giay	18 757	23 745
Thanh Xuan	24 636	32 291
Ha Dong	4 823	8 015

1.3. Hanoi population structure by age group and dependency ratio at 2 censuses

1.3.1. Population structure by age group

Population structure by genders and age groups reflects an overall picture of fertility, mortality and population growth rate of different generations in the April 1, 2019 Census. A useful and suitable tool to describe the population structure by genders and age groups is the age pyramid, also known as the population pyramid. Figure 1.2 shows the population pyramid of Hanoi over the two censuses.

Figure 1.2: Hanoi's population pyramid, 2009 and 2019



It is clearly to be seen the 2009 and 2019 age pyramids in Figure 1.2 that the fertility in the past 10 years has decreased significantly while the mortality has increased, which results in population ageing, with the rate of the young population decreasing and the rate of the elderly increasing. From the population pyramid in 2009 and 2019, it is clearly to be seen that from 2009 to 2019, in the first six years, the second bar from the bottom of the pyramid (of both male and female in the group aged 5-9 years old) lengthened, while the undermost bar (the bottom of the pyramid) had a tendency to shorten (decrease) as it was in the last 3-4 years, fertility rate decreased. The top of the tower continued to lengthen of both men and women (especially men). In the 2009 and 2019 population pyramids, the number of females in the group aged 70 and above is higher than that of male, but the gap between the two rates in 2009 is still huge. In 2019, as the rate has changed markedly, the gap is smaller, which are clearly show at the top three bars of the pyramid that although having expanded but these rates of the both genders are relatively even.

The 2019 population pyramid also shows that the bars raging from the age group 15-19 to 55-59 for both male and female have expanded quite well, making the population pyramid to look like a "drum barrel". Despite the fact that Hanoi's population has increased significantly in the past 10 years, the population pyramid still shows that the genders ratio is quite even, with just a small gap. At the same time, this rates among age groups are also relatively equal for both male and female. The figure 1.2 shows that the age group of 15-29 in 2019 has decreased compared to 2009, and this could be the results of fertility period declining 10 years ago. This may easily lead to labor shortage in the next few years.

1.3.2. Hanoi's dependency ratios at 2 censuses

The population structure by age group is also used to calculate the dependency ratio, an indicator of the burden at the working age. This indicator reflects the impact of fertility and mortality on age structure and labor force. The overall dependency ratio represents the percentage of people under 15 and above 65 years old per 100 people aged 15-64. There is also a child dependency ratio that represents the percentage of people under 15 years old per 100 people aged 15-64 and the old dependency ratio that represents the percentage of people age 65 and above per 100 people aged 15-64. Table 1.7 reflects the dependency ratio of Hanoi's population according to data from the 2009 and 2019 Census.

Table 1.8: Dependency ratio, 2009 and 2019

Unit: %

Indicators	2009	2019
Child dependency ratio (0-14)	31,3	37,7
The old dependency ratio (65+)	10,3	12,2
Total dependency	41,3	49,9



The data show that the total dependency ratio of Hanoi after 10 years has increased from 41.3% in 2009 to 49.9% in 2019. This happened partly due to the increasing of the population aged under 15 years old, while the rate of the population aged 15-64 declined, leading to the increasing of child dependency ratio from 31.3% in 2009 to 37.7% in 2019. Another cause of increasing of total dependency ratio is the increasing of mortality rate. As the number of people aged 65 and above increased, the old dependency ratio also increased from 10.0% in 2009 to 12.2%, making burden at the working age increased.

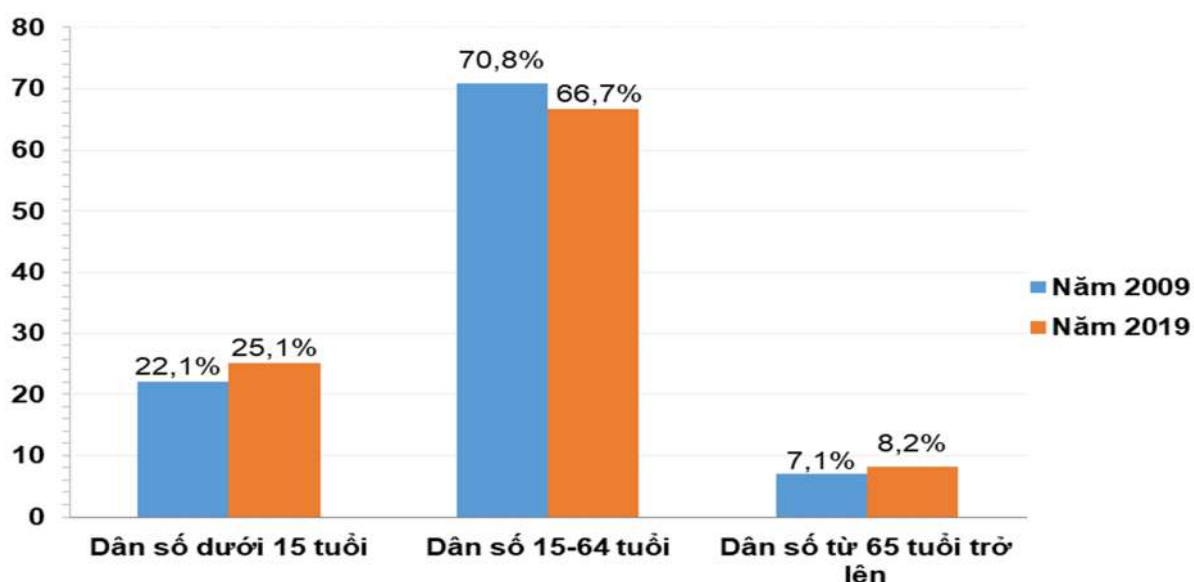
Table 1.9: Rate of population by age group and aging index, 2009-2019

Unit: %

	2009	2019
Rate of population aged under 15	22.1	25.1
Rate of population aged 15-64	70.8	66.7
Rate of population aged above 65	7.1	8.2
Aging index	44.4	50.1

Figure 1.3: Population rate by age groups

Unit: %



The average life expectancy of Hanoi's population is increasing, contributing to the increasing of the rate of population aged 65 and older, from 7.1% in 2009 to 8.2% in 2019. According to the results of the Census the average life expectancy of Hanoi's population is 75.5 years (male's average life expectancy is 73.1 years; female's average life expectancy is 78.0 years).

One of the most important indicators of the population aging trend is the aging index, which is the percentage of the population aged 60 and above to the population under 15. Table 1.9 shows that the aging index of Hanoi has increased from 44.4 in 2009 to 50.1 in 2019. This index is higher than that of the whole country's index (48.8%), which shows the population aging trend in the past decade is continuing to increase.

In 2019, the rate of the population in working age (15-64) accounts for 66.7%, lower than in 2009 (70.8%), the dependency ratio (of population aged under 15 and above 65) accounts for 33.3%. Thus, Hanoi and Vietnam are still in the period of "golden population structure", when one dependent person is supported by two working-age people, or in other words: the rate of working-age population is high as twice as the dependency ratio. Taking advantage of the "golden population structure" to create opportunities for socio-economic development has received a lot of concerns from researchers, policy makers as well as the government. The period of "golden population structure" will not bring positive activities for Hanoi in particular and for the country in general, if we do not have any appropriate policies. Therefore, Hanoi needs to enact appropriate policies in terms of socio-economic, such as ensuring the welfare for the old, creating jobs and developing skills, and solving gender inequality.

1.4. Birth registration for children under 5 years old

The results of the 2019 Census show that out of the total number of children under 5 years old whose permanent residences are in Hanoi, 99.5% of them have been applied birth registration, exceeding the birth registration goal of the program about national action on civil status registration and statistics in the period of 2017 - 2024². The national average rate reaches 98.8%, however, there are still 0.5% of children under 5 who have not yet been applied birth registration, this occurs more in urban areas than in rural areas (0.6% and 0.4% respectively). The national rate of children under 5 years old who have not been applied birth registration in rural areas are much higher than in urban areas (1.5% and 0.7% respectively). Thus, there is a huge gap between the rate of children under 5 who are not applied for birth registration in Hanoi compared to the whole country.

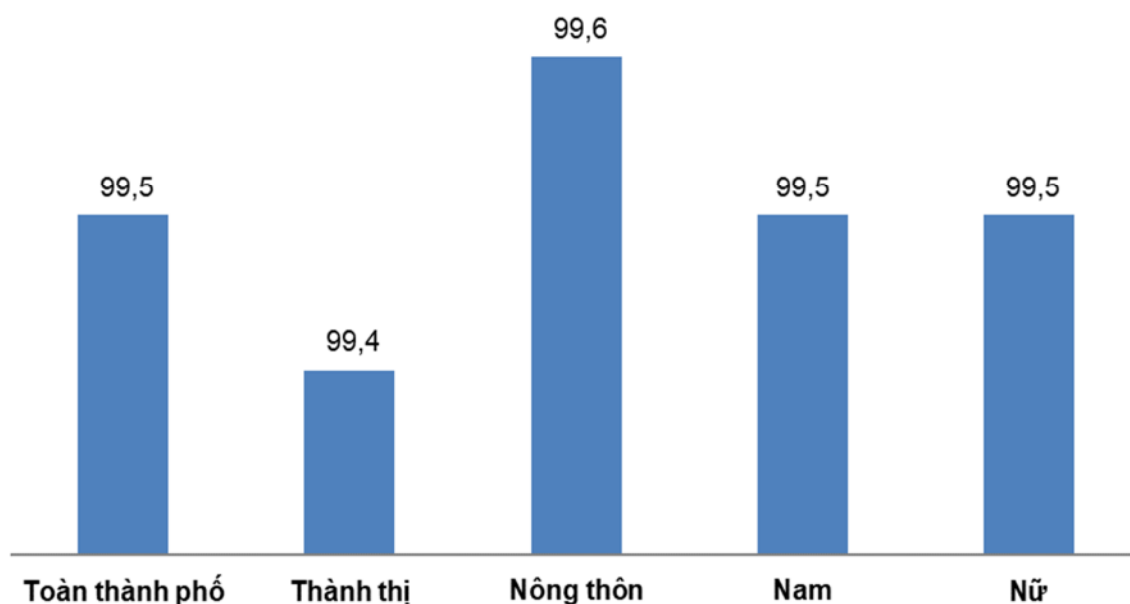
Hoan Kiem is the district with the highest rate of children under 5 years old applied birth registration, reaching 100% while Ba Dinh is with lowest rate (98.9%), other districts reached over 99%. In most districts, there are still some cases of children under 5 years old not applied birth registration for some reasons such as documentation problem. There is also a small number of adopted children and single mothers' children that have not been applied birth registration yet.

More than that, there is no gender gap in birth registration rate of children under 5 between boys and girls in the whole city (both rates reached 99.5%).

² National action program of Viet Nam on civil status registration and statistics for the period of 2017-2024 issued by the Prime Minister according to Decision No. 101 / QĐ-TTg dated January 23, 2017: "By 2020, reaching the rate of 97% of children living in the territory of Vietnam are registered for birth before the age of 5".

Figure 1.4: Rate of children under 5 applied birth registration, April 1, 2019

Unit: %



1.5. Marital status

Marriage is one of the important factors that directly affect fertility and migration, thereby also affect population changes. The 2019 census gathers information about marital status of population aged 15 and above, according to which marital status is divided into two groups: have ever-married and never-married. Have ever-married is the situation in which a person has been married at least once and by the time of the 2019 Census they belong to one of four groups: married, widowed, divorced or separated.

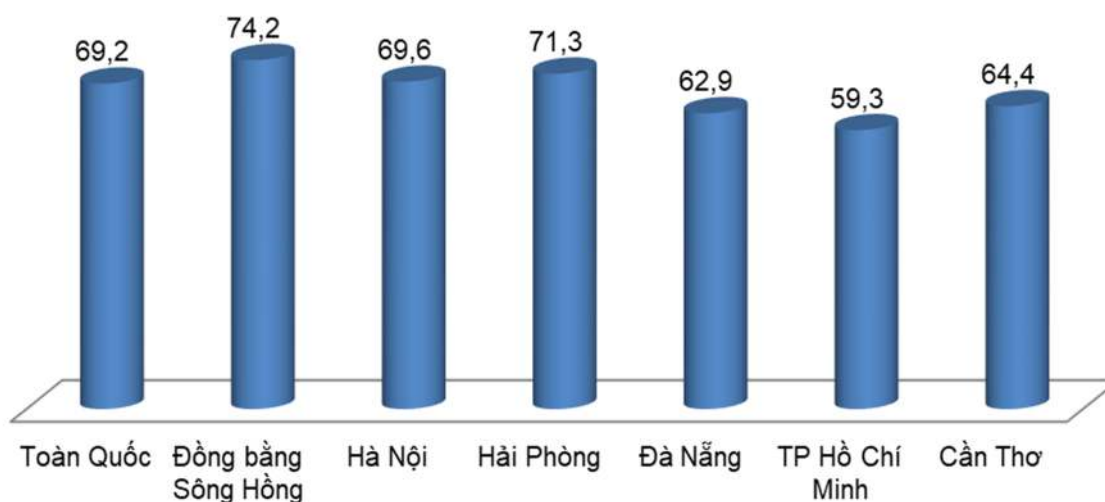
1.5.1. Marital trend

The results of the 2019 Census show that the rate of the population aged 15 and older who have ever married is 76.87%, lower than the national average rate of 0.63%. Among the population aged 15 and above who have ever-married, the rate of people who are currently married accounts for 69.61%, people who are divorced or separated accounts for 1.68%. There is an approximate number of 71.11% of men aged 15 and above are currently married and 68.2% of women aged 15 and above are currently married. Currently married status is a marital status in Vietnam in general and in Hanoi in particular. There is also a difference between the population aged 15 years and above who are widowed between two genders, namely that the males aged 15 years and older who are widowed account for 1.5% while the proportion widowed among women is 9.42%. This situation is also consistent with the fact that women now have a higher life expectancy age than men.



Figure 1.5: Rate of population aged 15 and above currently are married nationwide, in Red River Delta and in some municipalities, April 1, 2019

Unit: %



It is clearly to be seen from data in Table 1.10, in general, females have tendencies to get married earlier than males. Before the age of 25, the rate of females get married is much higher than of males. Among the youngest population aged of 15-19, only about 0.81% of them have ever-married (that means, among every 100 males, only 1 to have ever-married), while this rate of females reached 3.45% (that means, among every 100 females, there were about 4 people to have ever-married). Among the population aged 20-24, the rate of female have ever-married 2 times higher than that of male. After the age of 40, the rate of females have ever-married started to be lower than that of male, although the rate of widowed among females in this age group is quite high. In the last childbearing age group (45-49) there are still 3.57% of unmarried women.

Table 1.10: Rate of population aged 15 years old and above by marital status, gender, age group

	Total (Person)	Marital status (%)				
		Single	Married	Widowed	Divorced	Separated
Entire City	6 029 878	23,13	69,61	5,59	1,41	0,26
Male 15+	2 915 524	26,13	71,11	1,50	1,04	0,22
Male 15-49	2 086 131	36,17	62,38	0,17	1,09	0,19
15-19	267 205	99,19	0,78	0,00	0,01	0,01
20-24	295 686	87,72	12,08	0,02	0,13	0,05
25-29	342 521	44,23	54,75	0,07	0,80	0,15
30-34	351 544	13,82	84,34	0,15	1,46	0,23
35-39	338 548	5,23	92,56	0,20	1,73	0,28
40-44	266 853	2,90	94,65	0,34	1,79	0,32
45-49	223 774	2,08	95,40	0,50	1,68	0,33
50-54	184 358	1,35	96,05	0,98	1,32	0,30
55-59	204 201	1,10	95,88	1,55	1,18	0,29
60+	440 834	0,58	90,52	7,99	0,66	0,25
Female 15+	3 114 354	20,32	68,20	9,42	1,76	0,31
Female 15-49	2 120 927	28,16	68,46	1,44	1,68	0,26
15-19	265 323	96,55	3,40	0,01	0,03	0,02
20-24	312 285	68,57	30,92	0,07	0,34	0,10
25-29	365 455	20,28	78,21	0,25	1,07	0,18
30-34	363 740	6,34	90,88	0,67	1,84	0,26
35-39	328 580	3,87	91,50	1,57	2,69	0,37
40-44	260 521	3,45	89,64	3,34	3,09	0,49
45-49	225 023	3,57	87,07	5,79	3,13	0,44
50-54	192 691	3,89	83,68	9,33	2,63	0,47
55-59	227 340	4,08	79,68	13,18	2,59	0,48
60+	573 396	3,28	57,47	37,46	1,43	0,37

There is a difference in marriage trend between urban and rural areas. The rate of the population aged 15 and above that have ever-married in rural areas is nearly 7% higher than that in urban areas (80.28% and 73.5%, respectively). Young people in rural areas have tendencies to get married earlier than in urban areas, reflected by the rate of population aged 15-19 that have ever-married in rural areas, which is 2.19% higher than in urban areas (3.24% and 1.05% respectively) and the rate of population aged 20-24 years who ever-married in rural areas is 2.5 times higher than in urban areas (respectively 33.39% and 13.33%).

Table 1.11: Rate of population aged 15 years old and above by marital status, age group, urban and rural residences

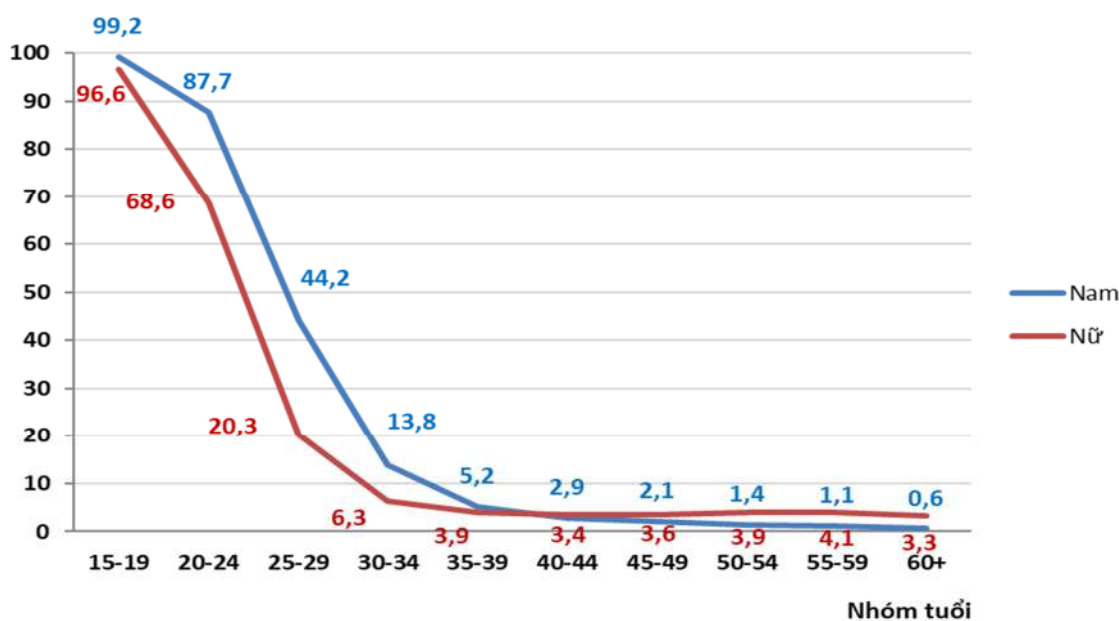
	Total (Person)	Marital status (%)				
		Single	Married	Widowed	Divorced	Separated
Entire City	6 029 878	23,13	69,61	5,59	1,41	0,26
15-19	532 528	97,88	2,08	0,01	0,02	0,01
20-24	607 971	77,89	21,76	0,05	0,24	0,07
25-29	707 976	31,87	66,86	0,16	0,94	0,17
30-34	715 284	10,02	87,67	0,41	1,65	0,24
35-39	667 128	4,56	92,03	0,88	2,20	0,32
40-44	527 374	3,17	92,17	1,82	2,43	0,40
45-49	448 797	2,83	91,22	3,15	2,41	0,39
50-54	377 049	2,65	89,73	5,25	1,99	0,39
55-59	431 541	2,67	87,35	7,68	1,92	0,39
60+	1 014 230	2,10	71,83	24,65	1,10	0,32
Urban	3 030 747	26,50	66,96	4,62	1,65	0,26
15-19	272 338	98,95	1,02	0,01	0,02	0,01
20-24	341 726	86,67	13,15	0,02	0,11	0,05
25-29	353 127	38,96	60,11	0,09	0,71	0,13
30-34	352 896	12,33	85,57	0,26	1,63	0,22
35-39	341 879	5,63	90,94	0,59	2,51	0,33
40-44	268 085	3,72	91,44	1,33	3,06	0,44
45-49	215 737	3,30	90,29	2,60	3,36	0,45
50-54	162 667	2,86	89,20	4,57	2,91	0,47
55-59	210 353	2,56	87,86	6,55	2,59	0,43
60+	511 939	1,97	75,57	20,79	1,37	0,31
Rural	2 999 131	19,72	72,27	6,56	1,18	0,26
15-19	260 190	96,76	3,20	0,01	0,02	0,01
20-24	266 245	66,61	32,81	0,08	0,40	0,10
25-29	354 849	24,82	73,58	0,24	1,17	0,20
30-34	362 388	7,78	89,71	0,57	1,68	0,26
35-39	325 249	3,44	93,19	1,18	1,88	0,32
40-44	259 289	2,60	92,93	2,33	1,78	0,36
45-49	233 060	2,40	92,08	3,67	1,53	0,32
50-54	214 382	2,49	90,13	5,76	1,29	0,32
55-59	221 188	2,77	86,86	8,75	1,28	0,35
60+	502 291	2,24	68,03	28,59	0,82	0,33

In general, the divorce rate in Hanoi is low, and much lower than the national average rate. However, the rate is tending to increase in the past decade (2009: 0.9%, 2019: 1.41%). The divorce rate also differs by gender and urban and rural areas.

The divorce rate of women is higher than that of male (1.76% compared to 1.04%), in urban areas is higher than in rural areas (1.65% compared to 1.18%).

Figure 1.6: Rate of the population that have never-married by age group, gender

Unit: %



The economic development over the past 10 years has partly influenced the marriage trend. Education, training and employment opportunities may lead to delayed marriage among young people. The current trend of population under the age of 40, is that the rate of single men is higher than that of single women. It is clearly that men often get married later than women, but by the age of 40, the rate of single women is higher than that of men.

The rate of the single people aged 15 and above in 2019 decreased by 4.3% compared to 2009, respectively are 23.1% and 27.4%. Cau Giay is the district with the highest rate of unmarried population aged 15 and above in Hanoi (35.89%), and Son Tay is the district with the lowest rate of unmarried population aged 15 and above, accounted for 17.91%.

The rate of the population aged 15 and above that have been divorced or separated has increased slightly compared to 2009, respectively 1.67% and 1.3%. The rate of the population that are widowed is related proportionally to age group, increasing by age. This rate among women increases by age higher than among males. Only 9.54% of male aged 55 and above are widowed, while that of females is 50.64%. Generally, this rate among women is 5 times higher than that of men, which also shows that men mortality rate is higher than women.

1.5.2 Singulated mean age at first marriage

Singulated mean age at first marriage (abbreviated as SMAM) reflects the average living years of a generation assumed to be single before the first marriage. The singulated mean age at first marriage is a moment in life when a person changes from being "single" to "married". It can also be expressed as the expected number of years a person lives in "celibacy". The marriage age of women and its impact on social fertility is a topic that gains lots of interest in terms of demographics. It is believed that fertility is closely related to marriage length. The rate of married population, average marriage age, marriage ending in divorce statistics; all these factors can affect fertility rates. Fertility rates are now becoming a decisive factor in population growth rates in most developing countries.

The results of the 2019 Census show that the singulated mean age at first marriage is 25.7, 0.6 years higher compared to 2009. Particularly, the singulated mean age at first marriage of males is 3.1 years higher than females (27.1 and 24.2 years, respectively). The singulated mean age at first marriage in urban residences is higher than that in rural residences, for both men and women.

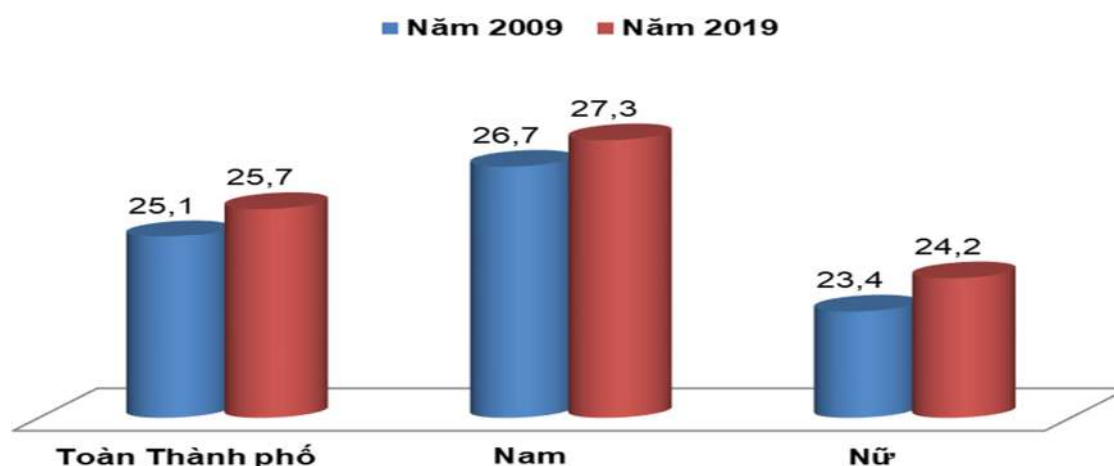
Table 1.12: Singulated mean age at first marriage and ever-married rate by genders and age groups, 1999, 2009 and 2019

Year	Ever-married rate								Difference in SMAM between male and female
	Male				Femal				
	SMAM year	15-19	20-24	45-49	SMAM year	15-19	20-24	45-49	
1999	26,5	0,7	20,2	98,1	23,2	6,0	46,5	94,4	3,3
2009	26,7	0,7	16,3	98,6	23,4	4,8	38,9	95,0	3,3
2019	27,3	0,8	12,3	97,9	24,2	3,5	31,4	96,4	3,1

The rate of ever-married population aged 20-24 among both men and women tends to decrease in the period of 1999-2019. The rate of ever-married population aged 45-49 shows the prevalence of marriage, and in the period of 2009-2019 this rate decreased among men and slightly increased among women. In 2009, this rate of men was 98.6% and in 2019 was 97.9%. The rate of women in 2009 was 95.0% and in 2019 was 96.4%.

Figure 1.7: The singulated mean age at first marriage by gender, 2009 and 2019

Unit: Year



The figure above shows that the singulated mean age at first marriage in Hanoi in the period of 2009-2019 among both men and women increased not relatively high but evenly.

Table 1.13: Average age at first marriage by gender, urban, rural areas, 01/4/2019

Unit: Year

	SMAM			SMAM gap (Male-Female)
	Total	Nam	Nữ	
Entire City	25,7	27,3	24,2	3,1
Urban	26,8	28,0	25,6	2,4
Rural	24,6	26,7	22,4	4,3

The table 1.13 shows the singulated mean age at first marriage by urban and rural areas, as SMAM of urban is higher than that of rural areas. In 2019, SMAM in urban areas is 2.2 years higher than in rural areas. In general, SMAM of Hanoi's population is higher than the national average (in 2019, SMAM of the whole country is 25.2 years) and has a tendency to increase, once again confirm that as the faster economic development, the more rapid urbanization process, the more people also get married late. In the urban areas, men get married quite late, at 28 years old average. There is also a huge difference in the singulated mean age at first marriage among men and among women in rural areas (on average, men get married later than women by 4.3 years).

Dong Da is the district with the highest singulated mean age at first marriage among the entire city: 27.9 years, in which: 29 years of men and 27 years of women. The lowest singulated mean age at first marriage among Hanoi is Soc Son with the rate of 24.1 years, in which the rates among male and female respectively are 26.1 years old and 22.1 years old. Most of the singulated mean age at first marriage among both men and women in urban districts are higher than for suburban districts..

1.5.3. Adolescent marriage

In the 2019 Census and many other population censuses, the term "get married" means people recognized by the laws or local tradition as having married; or living with the opposite sex as husband and wife.

The Law on Marriage and Family of Vietnam stipulates that the age of marriage for men is 20 years, for women is 18 years. Thus, marriage before the age of 15 or lower than 18 will not be recognized by law and is called "adolescent marriage".

According to the results of the 2019 Census, the percentage of women aged 20-24 years old got married for the first time when before the age of 18 in Hanoi is 3.9%, one of the cities with the lowest rate, lower than that rate of the whole country (5.2%). This is also a positive result achieved in the population policies and family planning of Vietnam and Hanoi. However, the rate of women aged 20-24 years got married before the age of 18 in Hanoi is still higher than the other three cities: Thua Thien Hue (3.5%), Da Nang (1.9%) and Ho Chi Minh City (2.2%).

There is about 0.81% of the male aged 15-19 have ever-married and 3.45% of females aged 15-19 have ever-married. However, these ratios in 2009 respectively were 0.7% and 4.8%. Compared to 10 years ago, the rate of males that have ever-married aged 15-19 has increased slightly while that rate of female has improvement markedly as a decreasing of 1.35%. In the coming years, the city needs to continue promoting education, raising public awareness and training on population issues to universal access to sexual and reproductive health to remote areas. Creating favorable opportunities for young people to study higher education as well as vocational training bring in sustainable development and avoiding adolescent marriage (15-19 years old).

1.6. Disability

The 2019 Census utilize the survey about disability, including 6 questions related to the difficulties a person has to face (ability to see, hear, move or / and cognize; self-care; communicate) to study about disability. Population aged 5 years old and above answered these questions on a scale of the difficulty levels (no difficulty, difficulty, extreme difficult, inability). A person is considered a disabled person if he or she has one of the six functions mentioned above listed as one of the following types: extreme difficult or inability. In the 2019 census, for the elderly who are facing difficulties due to old age issues, the difficulties they face are recorded; but for those who are facing temporary difficulties during treatment processes and are likely to recover in the near future, there will be no record about the temporary difficulties that they are facing.

1.6.1. General disability of people 5 years old and above

According to the 30% sample survey in the April 01, 2019 Census in the Table 1.14 above, Hanoi has 7,356,803 people aged 5 years old and above, in which, 96.66% people were not disabled, 3.34%, people were disabled; much lower than this rate of people in 2009 (in 2009 out of the total 5,860,911 people aged 5 years old and above, the rate of disabled people reached 6.5%). This rate in Hanoi in 2019 is also lower than the national average of 0.36%. Especially, there were 0.45% of the population aged 5 years old and above were inability (unable to perform one of six functions). The rate of disability among women is higher than among men, in rural residences is higher than in urban residences.

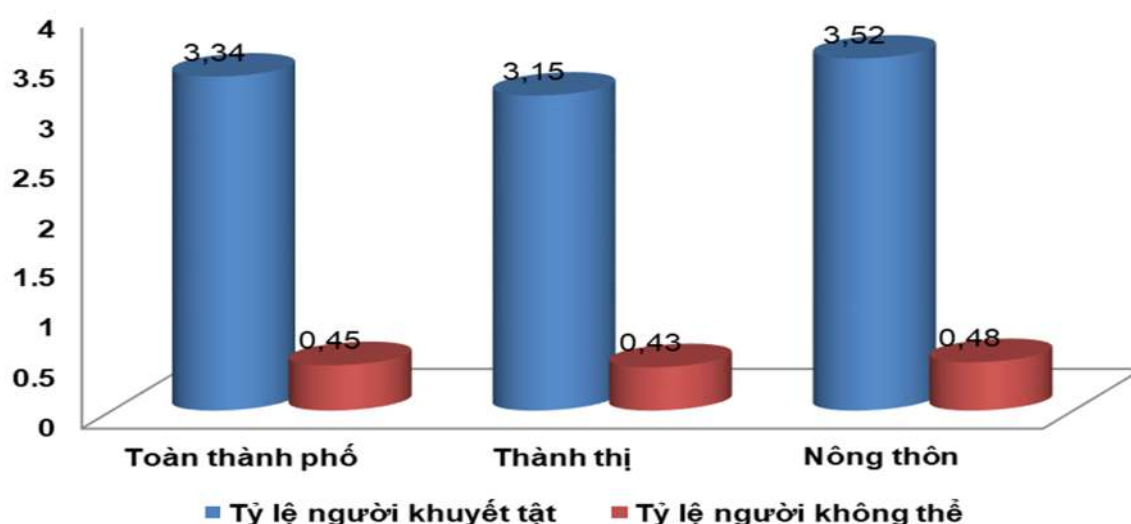
Table 1.14: Rate of population aged 5 years and above by disabled levels, urban and rural residences

Unit: %

	Entire city	Urban	Rural
No difficulty	96,66	96,85	96,48
Eared disabled	98,66	98,75	98,57
Eyed disabled	98,93	99,02	98,83
Legged disabled	99,09	99,16	99,02
Memoried disabled	98,93	99,02	98,83
Unabled to self-care	99,09	99,16	99,02
Unabled to communicate	99,22	99,31	99,14

Figure 1.8: Rate of population aged 5 years old and above that are disabled and are at inability level by urban, rural residences, 2019 April 01.

Unit: %



1.6.2. Disability rate of population 5 and above in urban and rural areas

The data in table 1.15 shows that in April 1, 2019 in the urban areas, the rate of people aged 5 years old and above that are disabled accounted for 3.15%, and in the rural areas the rate was 3.52%. The disability rate people aged 5 years old and above in rural areas is higher than in urban areas; and if judging by disability levels, the rate of people aged 5 years old and above at the level of inability is in rural areas is also higher than that in urban areas. In urban areas, that rate accounted for 0.43% and in rural areas, accounted for 0.48%.

Table 1.15: Disability rate of population aged 5 years old and above by urban and rural residences, April 1, 2019

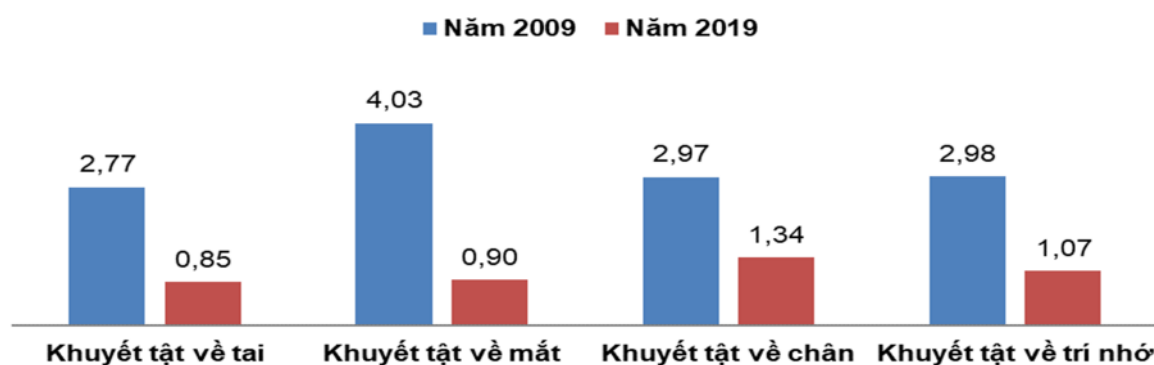
Unit: %

Type of disabilities	Rate of population that are disabled					
	Entire city		Urban		Rural	
	Total	Of which: Unability	Total	Of which: Unability	Total	Of which: Unability
Total	3,34	0,45	3,15	0,43	3,52	0,48
Eared disabled	0,90	0,07	0,88	0,07	0,92	0,07
Eyed disabled	0,85	0,08	0,79	0,08	0,90	0,08
Legged disabled	1,34	0,20	1,25	0,19	1,43	0,21
Memoried disabled	1,02	0,12	0,84	0,11	1,17	0,13
Unabled to self-care	0,91	0,23	0,84	0,22	0,98	0,23
Unabled to communicate	0,78	0,15	0,69	0,14	0,86	0,16

If judging by six types of disability, in the rural areas, the disability rate of population aged 5 and above is higher than in the urban areas. Especially, in both areas, the rate of foot disability is the highest among the six types of disability.

Figure 1.9: Disability rate of people aged 5 years old and above by types of disability, 2009-2019

Unit: %



The results of the 2019 Census show that the rate of the population aged 5 and above that are eared, eyed, legged, and memoried disabled are all lower than in 2009. In 2009, these rates were respectively: 2, 77%; 4.03%; 2.97%; 2.98%. This is partly because in 2009, the assessment ranges by disability levels is wider, in which people with at least one of the four functions: see, hear, move and memory at a difficulty level or higher, are all calculated as disabilities. On the other hand, due to the socio-economic development, the advancement in terms of the healthcare, as well as the positive social security policies of the Vietnamese Government in general and Hanoi in particular makes people's health improved. Diseases are cured and timely recovered, that is why the disability rate of people tends to decrease.

1.6.3. Disability rate of population aged 5 years old and above by genders

Table 1.18 shows that all of disability rate of women listed by six functions is higher than these of men. Especially, the rate of foot disability of women is the highest compared to the remaining types of disability of both men and women.

Table 1.16: Disability rate of population aged 5 years old and above by genders

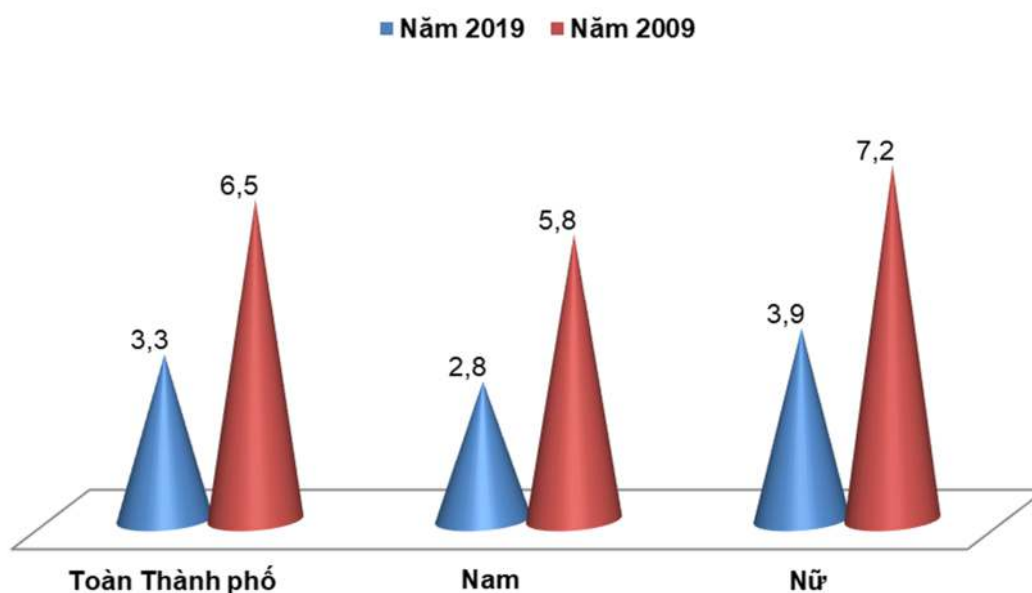
Disaggregated by 6 types of disabilities	Male				Female			
	Number of disabled people		Rate of disabled people (%)		Number of disabled people		Rate of disabled people (%)	
	Total	Of which Unability	Total	Of which Unability	Total	Of which Unability	Total	Of which Unability
Eared disabled	26097	2522	0,72	0,07	39918	2743	1,07	0,07
Eyed disabled	25300	3041	0,70	0,08	36997	2880	0,99	0,08
Legged disabled	39584	7019	1,09	0,19	59136	7828	1,58	0,21
Memoried disabled	29264	4571	0,81	0,13	45595	4386	1,22	0,12
Unabled to self-care	29264	8059	0,81	0,22	37538	8553	1,00	0,23
Unabled to communicate	26140	5882	0,72	0,16	30910	5015	0,83	0,13

The female gender has a higher life expectancy than male, but in terms of physical strength and abilities to cope with natural disasters and risks in life, males are more capable than female. The sample results from the 2009 and 2019 Census show that the overall disability rate of the female population aged 5 years old and above is always

higher than that of male. However, over the past 10 years, the health of both genders has improved markedly, with a significant decreasing in the disability rate of the male and female population aged 5 years old and above; and the gap between these has shorten.

Figure 1.10: Disability rate of population aged 5 years old and above by genders, 2009-2019

Unit: %



CHAPTER II: FERTILITY

Fertility is an important factor affecting population growth, an input for formulation and implementation of population development policies. Fertility is affected by biological, economic, cultural, social, medical and environmental factors. The 2019 census collected information on the birth history of women aged 10 to 49 years old in all enumeration areas, (including these information: number of children ever born; number of surviving children; number of deceased children; months and year of the most recent birth; number of male and female from the most recent birth; number of male and female born from April 2018 to March 2019) to estimate targets about fertility.

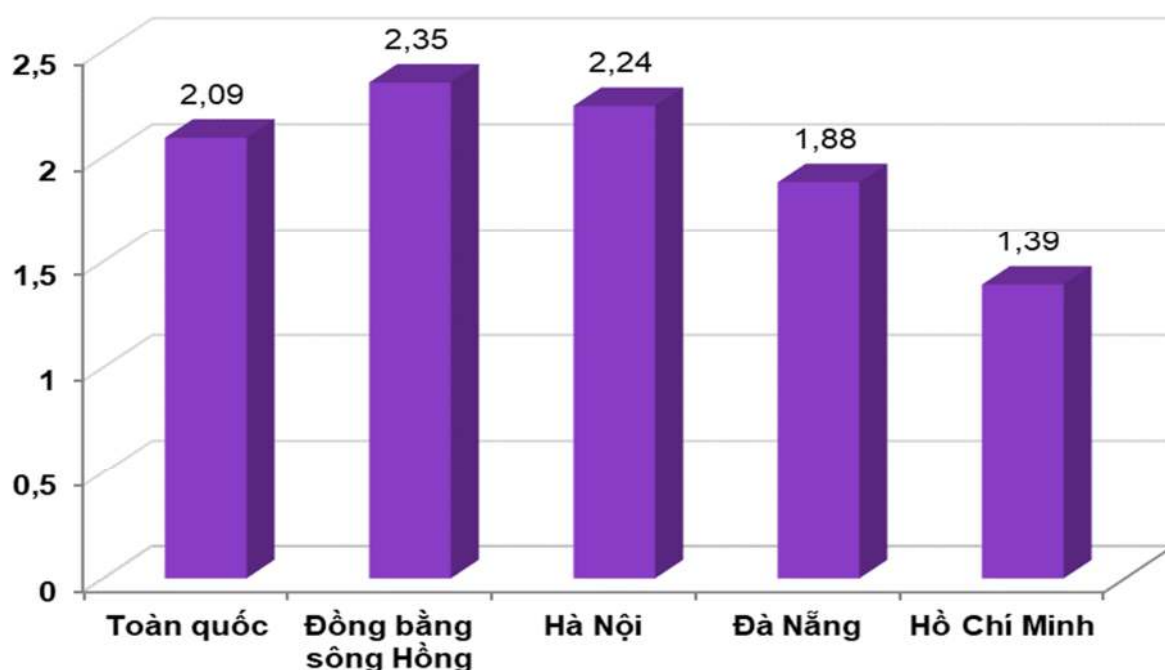
2.1. Total fertility rate

The total fertility rate (TFR) is the average number of children that would be born to a woman during the childbearing age (15-49 years old), if that woman during childbearing age experienced the age specific fertility rate (ASFR) as observed during the study period, usually 12 months prior to the survey time.

Vietnam's fertility has remained stable for over a decade. Fertility in rural residence decreased sharply, while fertility in urban residence remained almost unchanged. However, the total fertility rate of Hanoi has tended to increase gradually and become higher than the national average rate.

Figure 2.1: Total fertility rate of the whole country, Red River Delta, municipalities

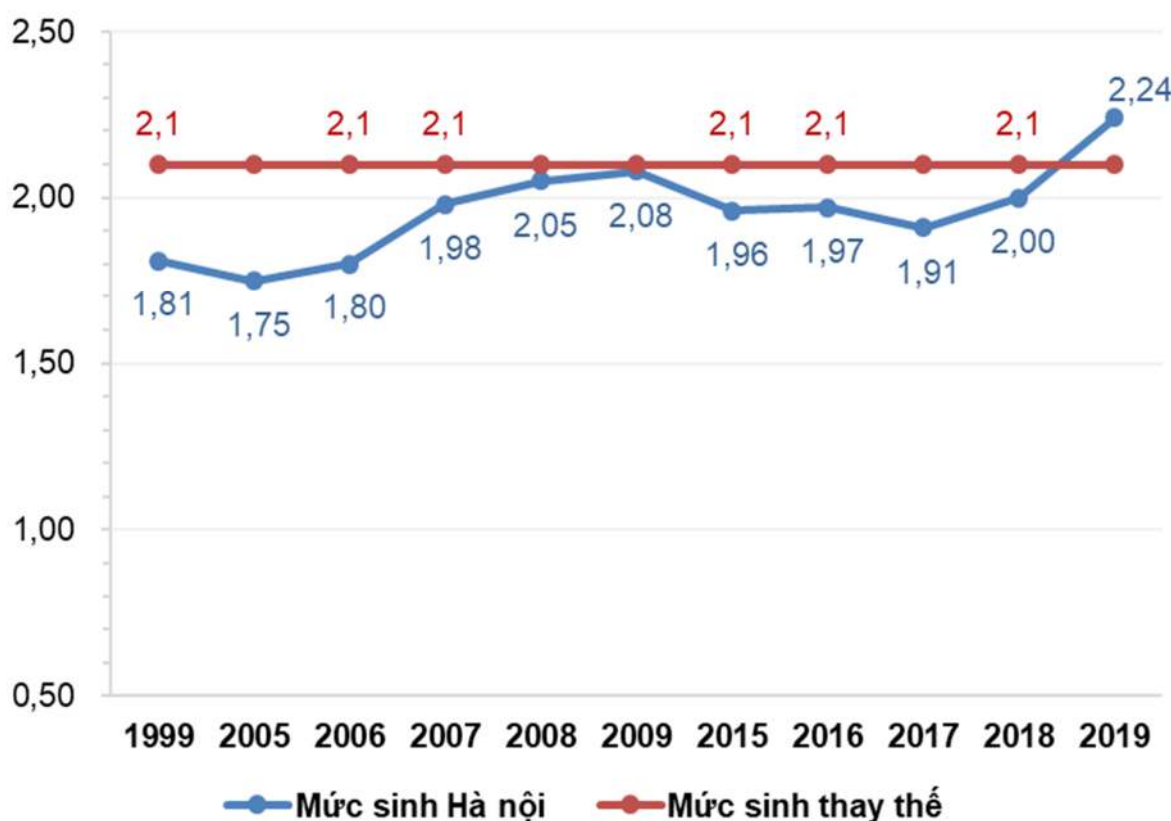
Unit: Children/Woman



Approximately, the total fertility rate (TFR) in the 2019 National Census results is 2.09 children per woman, while this rate in Hanoi is 2.24, much higher than the national average. It is also really different from the rates in other big cities (Da Nang is 1.88 and Ho Chi Minh City is even only 1.39). The current fertility rate in Hanoi is also higher than in some northern mountainous provinces; at the same time higher than replacement fertility (2.1).

Figure 2.2: Total fertility rate in Hanoi, 2009 - 2019

Unit: Children/Woman



In recent years, raising awareness, education, and knowledge on population and family planning at all stages of life and social status has brought positive results. Each couple having one or two children has become the new standard that created a pervasive power in the society. The question is, why did the total fertility rate in Hanoi increase in the 2019 Population and Housing Census? The main reason is now believed to be the impact from urbanization, which is still in process over the past 20 years with no indication of stopping. Each year Hanoi receives a large source of migrant labors, most of which are young people including young people come to the capital looking for jobs, young workers come to newly opened industrial parks, but most of them are university students who choose to stay here in the capital after studying, looking for jobs, starting a business, getting married. That figure is clearly shown in the data about the size of the population as well as the statistics about the annual increase of the labors.

Reproductive health plays an important role not only in nuclear family's life, but also in improving the quality of the population. However, not everyone protects reproductive health. Over the past few years, Hanoi has been one of the areas doing this process well. Pregnant women are examined, screened, diagnosed and taken care of regularly, carefully during the pregnancy. Hanoi has favorable economic conditions, transportation and health facilities from the local levels to the central levels for pregnant women to choose their best options. This is also a highlight in terms of health care and favorable conditions created to improve the total fertility rate.

2.2. Crude birth rate

The crude birth rate (CBR) indicates the number of births during the study period, usually 12 months prior to the survey, per 1,000 people. It is called "crude" as this rate is calculated among the entire population, including those who are able and unable to have children.

The results of the three censuses show that Hanoi's crude birth rate increased sharply in the period 1999-2009. In 1999, the crude birth rate was 15.9‰, and by 2009, it would have reached 19.2‰. However, in 2019, Hanoi's crude birth rate tended to decrease slightly while still remained at a high level of 19.1‰.

CBR is an indicator that is mainly used to calculate population growth rate rather than to assess changes in fertility such as TFR, because it is affected not only by fertility but also by age and genders structure of the population. If the two population groups have the same fertility rate by women's age, the one with higher rate of women in the childbearing age will have a higher CBR. Therefore, the CBR in Hanoi in 2009 and 2019 is much higher than in 1999 probably because the rate of women in the childbearing age is higher, as the result of this golden population structure.

The sudden increase in the crude birth rate in 2009 and 2019 can also be explained by the concept of the Vietnamese people that 2009 - Year of the Ox and 2019 - year of the Pig, is considered a "lucky year" for giving birth. Babies born in these years will have luck, intelligence, successful career... that is why many couples try to give birth in the two years.

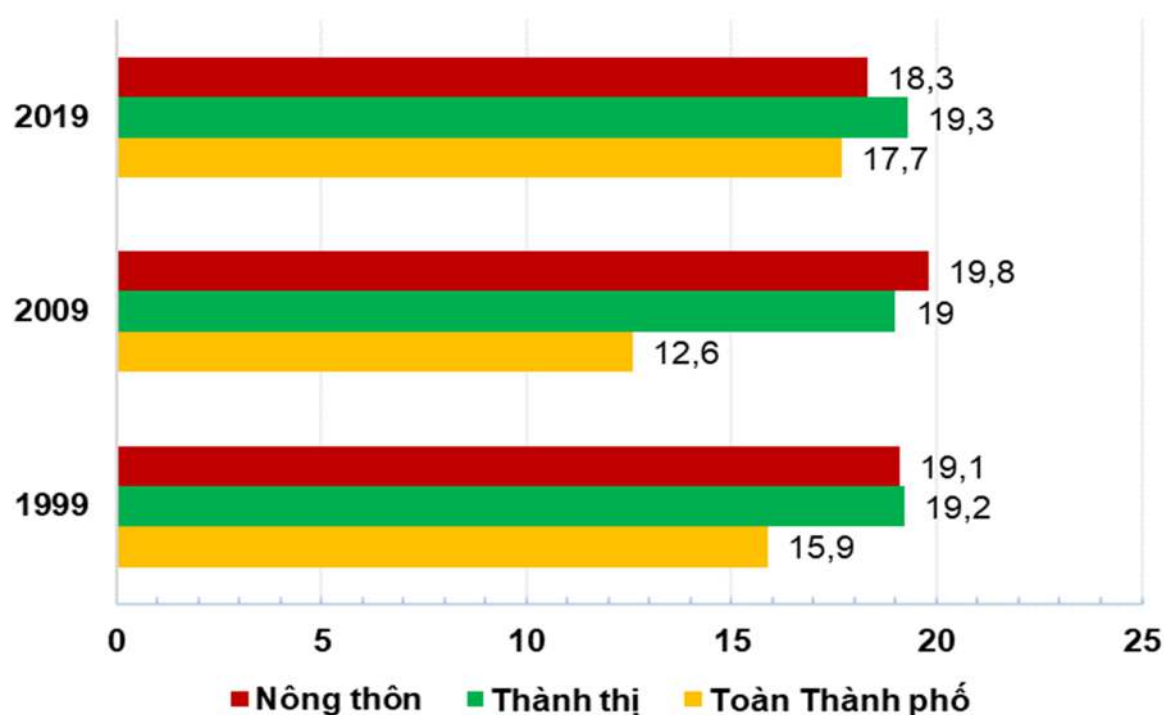
Although it is a spiritual element, it still has a negative influence on the psychology of young couples, especially in an era with advanced science, technology and medical. This is also a remarkable point for the authorities to raise awareness about population and family planning to the people.



Table 2.1: Hanoi's crude birth rate over the three censuses*Unit: Births/1000 people*

Year	1999	2009	2019
Entire City	15,9	12,6	17,7
Urban	19,2	19,0	19,3
Rural	19,1	19,8	18,3

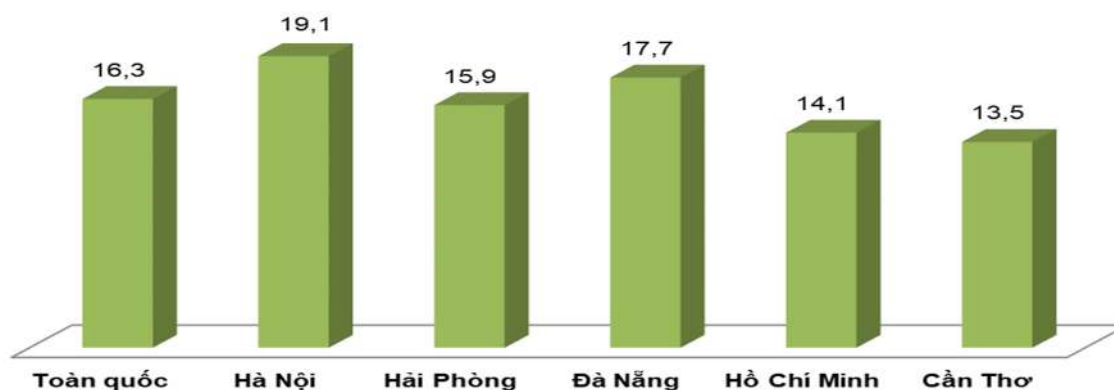
The crude birth rate (CBR) of Hanoi in 2019 was 19.1 live births per 1,000 people, also one of the cities with the highest rates in the country. The national average in 2019 is 16.3 children per 1,000 people.

Figure 2.3: Hanoi's crude birth rate over the three censuses*Unit: Births/1000 people*

The comparison shows that the number of live births per 1,000 people in Hanoi is currently much higher compared to the national average. The statistics also indicate that Hanoi is a city with a very high crude birth rate compared to other municipalities.

Figure 2.4: Crude birth rates in the entire country and municipalities

Unit: Births / 1000 people



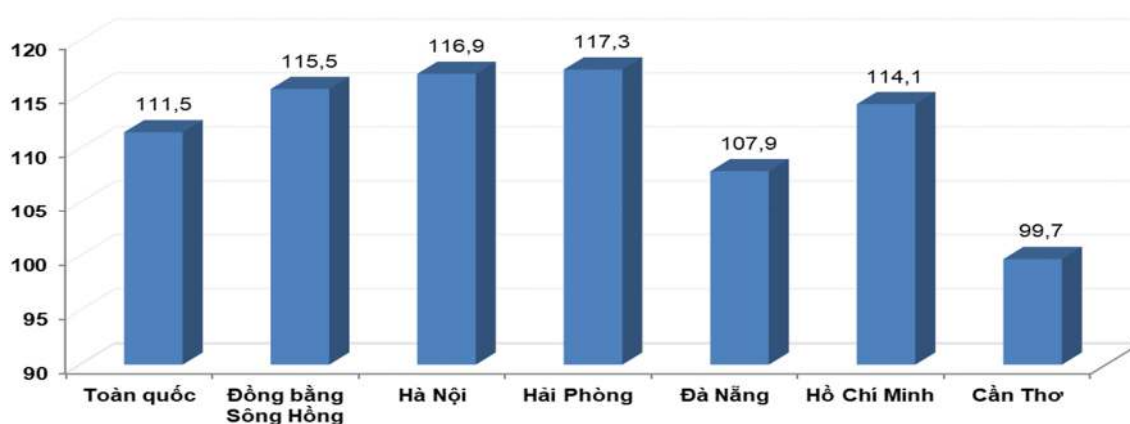
2.3. Sex ratio at birth

The sex ratio at birth (SRB) reflects the balance of the number of boys and girls born in a period. This ratio is usually 104-106 boys per 100 girls born. Any significant change in the SRB deviating from the biological standard all reflected intentional interventions that affect the natural balance, threaten population stability of not only a country, but also the whole world.

Vietnam's SRB tends to increase compared to natural biological standard from 2006 to present, providing evidence of gender inequality at birth. In particular, the SRB in Hanoi in 2019 increased at a high level compared to 2018 (in 2018: 113.2 boys/100 girls; in 2019: 116.9 boys/100 girls). The abnormal increase of SRB in Vietnam as well as in Hanoi is a concern of policy makers recently. Warnings about the consequences of gender inequality at birth and implementation of policies to eliminate intentional intervention in sex selection during pregnancy in Vietnam are not effective; gender inequality has not been overcome.

Figure 2.5: Sex ratio at birth nationwide, in Red River Delta and in the municipalities.

Unit: Boys/100 girls



We have already known the reasons from many reports, seminars, articles of scientists and management agencies involved. For example, after the war, there was a concept of giving birth to many sons to make up for the family themselves; a preference for boys to continue the family line; the advanced technological in sex selection; gender determination during pregnancy, etc. It is necessary to have comprehensive solutions to address the issue of gender inequality at birth such as by communication, education, raising awareness to change behaviors, implement supportive policies to support women, especially the single moms as well as strengthen law on gender selection during pregnancy.

CHAPTER III: MORTALITY

3.1. Crude death rate

Crude death rate (CDR) is one of the indicators used to reflect the mortality level of the population. The CDR shows the average number of deaths for every 1.000 people in a given time, usually 12 months before the census. Crude death rate is affected by population age and gender structure.

Table 3.1: Crude death rate (CDR) in 2009-2019

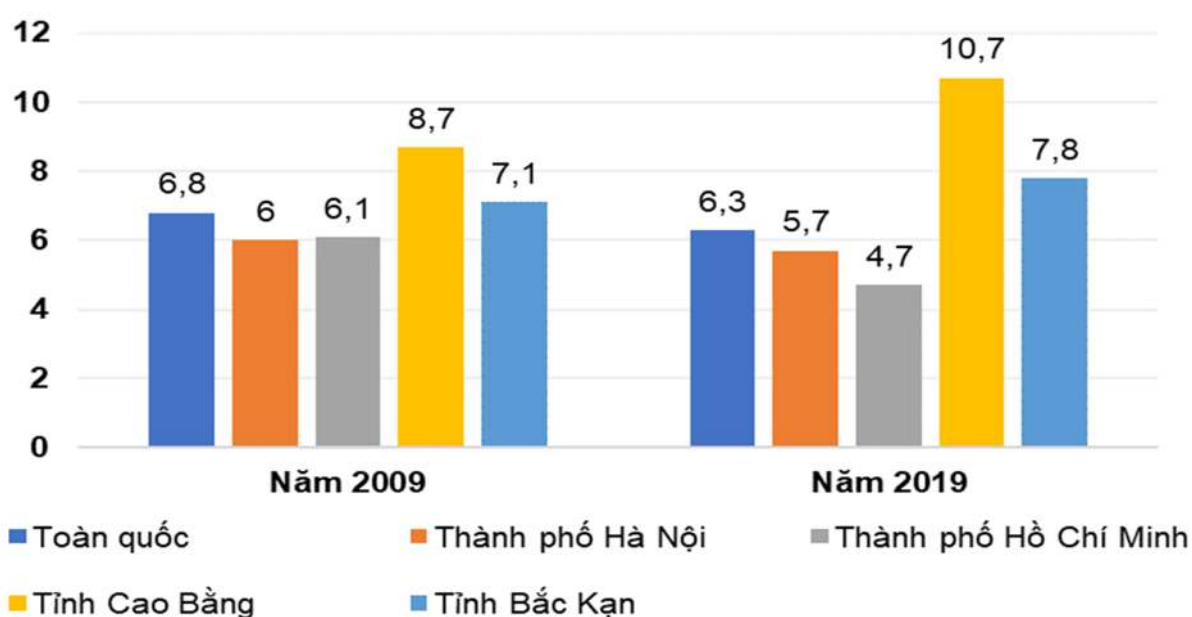
Unit: ‰

	2009	2019
Entire country	6,8	6,3
Ha Noi	6,0	5,7
Ho Chi Minh	6,1	4,7
Cao Bang	8,7	10,7
Bac Kan	7,1	7,8

According to the results of the 2019 Census, the CDR of Hanoi is 5.7 people die/1000 people, of which the male CDR is 6.5 ‰, the female CDR is 4.8 ‰

Figure 3.1: Crude death rate in 2009-2019

Unit: ‰



Compared to 2009, the crude death rate in Hanoi tends to decrease and is lower than that in some northern mountainous provinces. Over the past few years, thanks to socio-economic development, the investment in healthcare has improved mortality rate.

3.2. Infant mortality

The infant mortality rate (IMR) is number of children under 1 years old died / 1,000 live births during the study period, usually 12 months. The reporting of children under 1 years old died is often incomplete since the relatives do not want to mention such sensitive information, that is why this rate is only indirectly estimated..

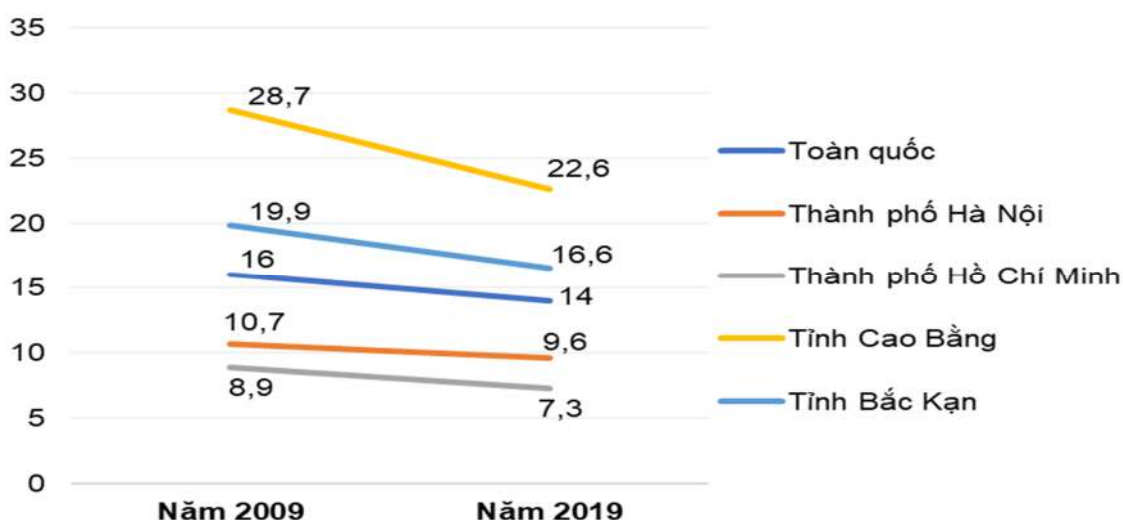
Table 3.2: Mortality rate, under 1 year old (IMR)

Unit: children under 1 y.o. died/1,000 live births

	2009	2019
Entire country	16,0	14,0
Ha Noi	10,7	9,6
Ho Chi Minh	8,9	7,3
Cao Bang	28,7	22,6
Bac Kan	19,9	16,6

Figure 3.2: Infant mortality rate (IMR)

Unit: children under 1 y.o. died/1,000 live births



In the past ten years, Hanoi city has made such great progress in labor, delivery and postpartum care services as well as improving the quality of health services, especially on raising public awareness about health care and child protection, which was contributing to reduce the mortality rate of children under 1 year old. Although the infant mortality rate in provinces and cities has decreased significantly, the gap between the rate in large cities and the rate in mountainous provinces is quite high, such as the IMR in Hanoi is only 9.6 ‰ while the IMR in Cao Bang is 22.6 ‰. However, Hanoi still needs to put more efforts here to maintain this situation and even to gain achievements in terms of population and family planning as well as the other fields.

3.3. Life expectancy at birth

The average life expectancy at birth reflects the mortality of a population that is not affected by the age structure, but affected by the death rate at all ages, especially the at the infant age and child age. Average life expectancy at birth is one of the important criteria to assess the development of a nation, a region or an area.

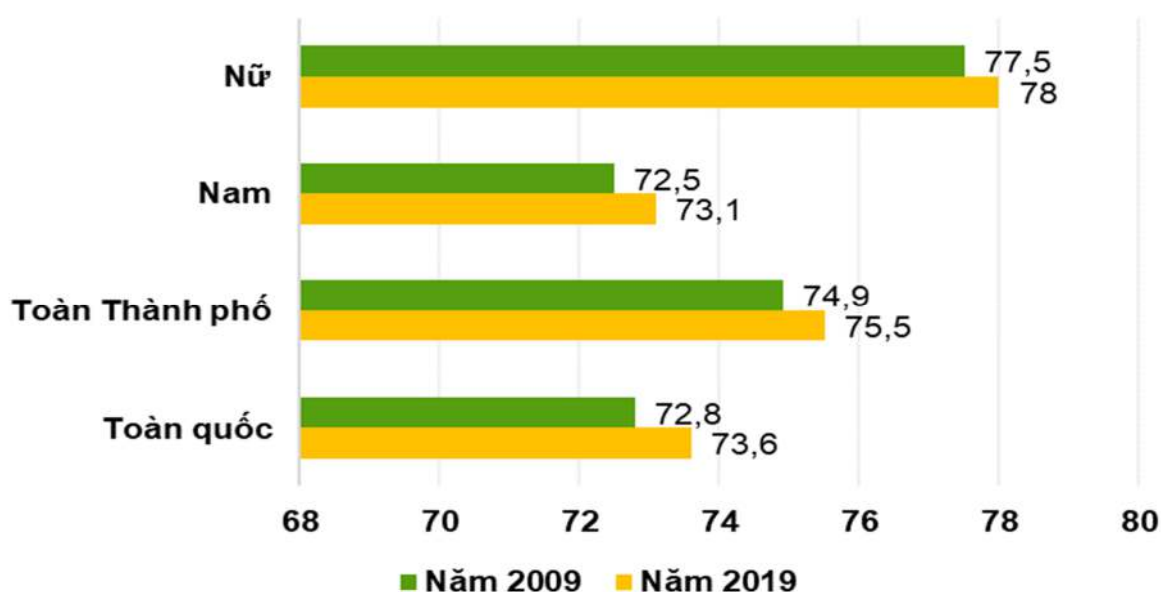
Table 3.3: Life expectancy at birth

Unit: Age

	2009	2019
Entire country	72,8	73,6
Entire city	74,9	75,5
Male	72,5	73,1
Female	77,5	78,0

Figure 3.3: Life expectancy at birth

Unit: Age



According to the Census results, this is one of the achievements to prove the social development in the situation that socio-economic development process is facilitated, the living conditions and health care are being improved. Average life expectancy age in 2019 increased by 0.6 years compared to the average life expectancy age in 2009 (respectively 74.9 years and 75.5 years). Male mortality is often higher than female mortality at all ages. Therefore, the average life expectancy of male is often lower than that of female.

3.4. Cause of death

One of the goals of the 2019 Population and Housing Census is to collect information about death to assess the cause of death. Causes of death were given include: illness, labor accident, traffic accident, other accident, suicide and other causes.

Table 3.4: Rate of deaths occurring within the 12 months prior to the Census by causes

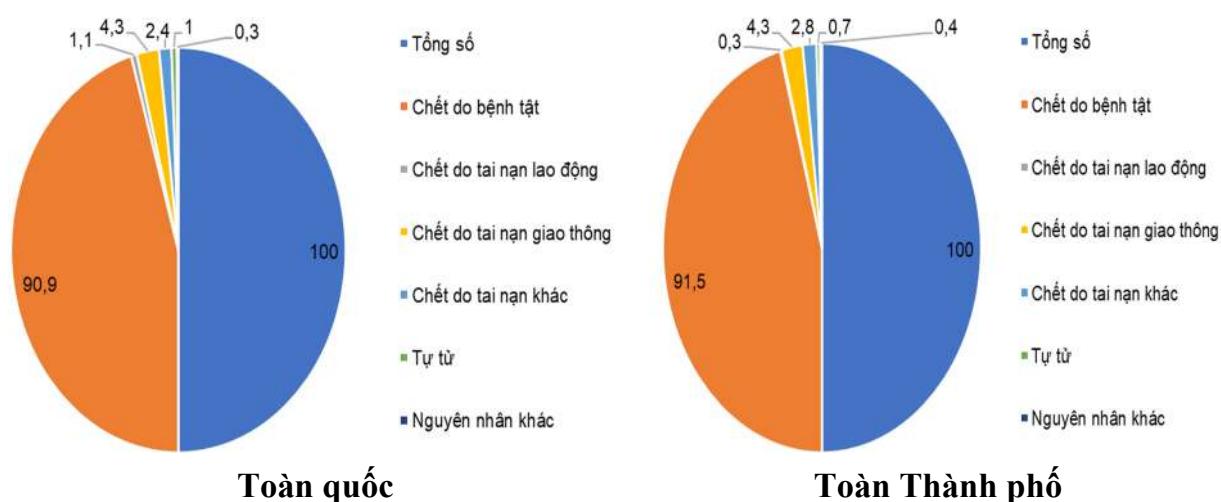
Unit: %

	Cause of death						
	Total	Illness	Labour accident	Traffic accident	Other accidents	Suicide	Other cause
Entire country	100,0	90,9	1,1	4,3	2,4	1,0	0,3
Entire city	100,0	91,5	0,3	4,3	2,8	0,7	0,4

Data in Table 3.4 shows that the cause of death occurring within the 12 months prior to the Census was mainly illness (91.5%). Notably, among the remaining causes, traffic accidents still accounted for the highest rate (4.3%), nearly four times higher than labour accidents.

Figure 3.4: Rate of deaths occurring within the 12 months prior to the Census by causes

Unit: %



CHAPTER IV: MIGRATION AND URBANIZATION

Vietnam has been through a strong migration process since its economic reforms in 1986, especially, the labor force in rural residences have always wanted to move for the purpose of searching employment opportunities in the urban cities that are in the process of industrialization and urbanization.

In the Vietnam census, migration is defined as the transference of people from one administrative unit to another administrative unit in a certain period. A person is considered a migrant if the currently permanent residence and the permanent residence five years prior to the census are not in the same administrative units. Non-migrant is a person whose currently permanent residence and the permanent residence five years prior to the census are in the same commune, ward or town (without migrating between communes). Thus, due to this determination, only people aged 05 and over are eligible to consider.

The Census of Housing and Population classified migration by administrative levels (boundaries) and migration flows between rural and urban residences. Within the limit of this chapter, migrant and non-migrant groups are disaggregated by the administrative migration levels: intra-districted migrant, inter-districted migrant, and inter-provincial migrant.

The analysis of migration data shows that, along with the process of industrialization and urbanization; the rate of migrants from other provinces or cities to Hanoi still accounts for the largest, but this rate has decreased significantly compared to 2009. In contrast to this rate, the inter-districted migrant rate accounts for the lowest but that almost doubled in 2009-2019, proving the fact that migrants tend to choose destinations within their district or town. Therefore, the net migration rate in Hanoi in 2019 has decreased by nearly half compared to 2009.

Urban-urban migration has become the main form of population movement, replacing the rural-urban flow. The overall urbanization rate of the whole country and major cities has tended to increase over the two decades since 1999 but the rate of urbanization tended to decrease in the period of 2009 - 2019. Hanoi is the only city to maintain the rate of urbanization and the speed of urbanization since 1999 up to now.

4.1. Level of migration by administrative level

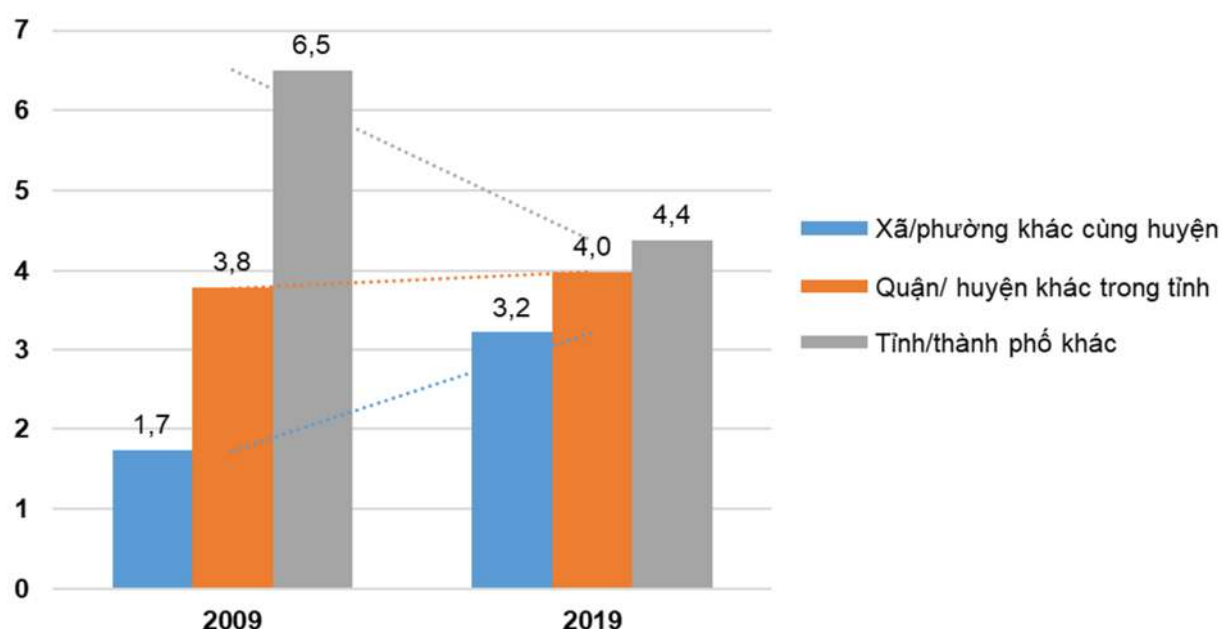
According to data from the 2019 Census, migrants by administrative levels account for 11.6% of the total population aged 5 and over. This means, there is 1 out of every 10 people migrated from another commune-level administrative unit. The rate of population aged 5 and above migrating from other provinces or cities accounted for the largest, 4.4%; followed by rate of inter-districted migrants, 4.0%; and the rate of intra-districted migrants is the lowest, 3.2%.



Observing the of migration data in the period of 2009 and 2019, make it possible to notice the differences in migration situation by administrative levels. The intra-districted rate of population aged 05 and above tends to increase, while the rate of population aged 5 and above migrating from other provinces or cities decreases significantly. Inter-districted rate was almost unchanged in the period of 2009-2019. but especially, the intra-districted rate in 2019 was 3.2%, nearly two times higher than that rate in 2009. The intra-provincial rate in 2009 and 2019 were 3.8% and 4.0%, respectively; while the intra-district rate of population in 2019 decreased quite a lot compared to 2009, respectively is 6.5% and 4.4%.

Figure 4.1: Rate of population aged 5 and above by place of permanent residences, 5 years before April 1, 2009 and April 1, 2019

Unit: %



The migration flows among administrative levels show that internal migration plays an important role in population fluctuation and closely relates to many socio-economic and environmental development issues, in other provinces, cities across the country generally and Hanoi in particularly. The implementation of development policies, programs and socio-economic projects in many areas may have narrowed the economic gap between Hanoi and other provinces and cities, thereby reducing the number of migrants from other provinces and cities to Hanoi during this period. Along with that, focusing on developing each district to be a miniature city with the infrastructure fully developed, synchronized and organized from transportation, services to utilities. This affected migration decisions within a district-level administrative unit of migrants.

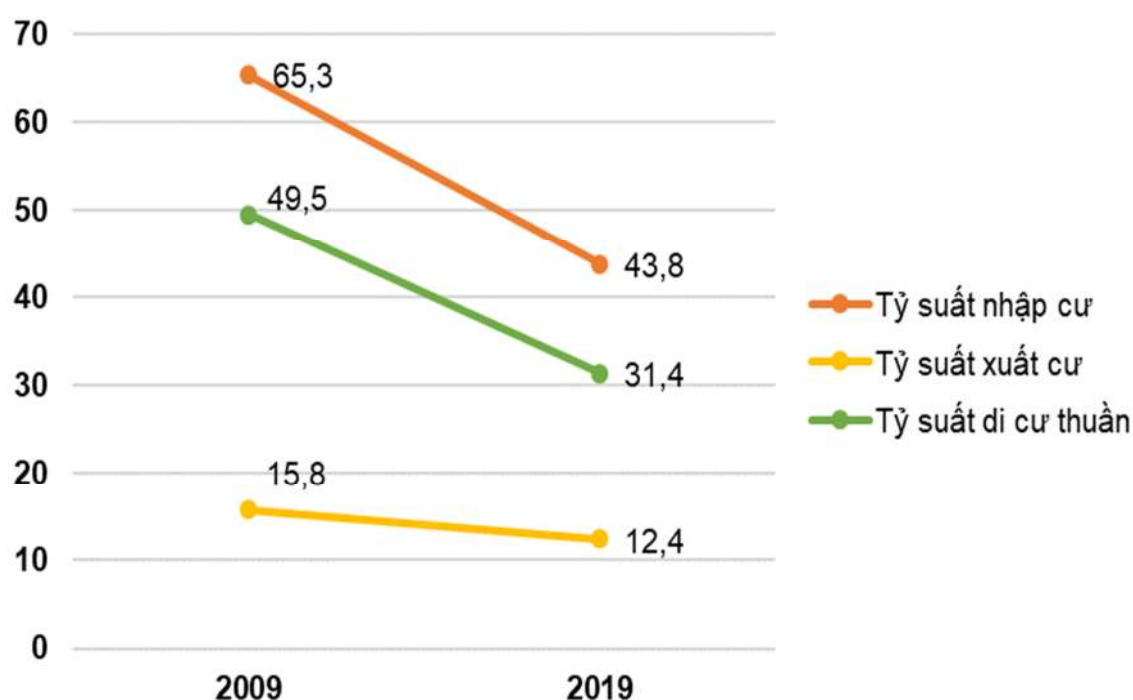
Observing the migration rates among the total population in Hanoi, disaggregated by administrative levels in the period of 2009-2019, these districts: Bac Tu Liem, Nam Tu Liem, Hoang Mai, Thanh Xuan, Cau Giay all have the highest migration rate compared to other district-level administrative units. These all are the districts focused on construction and socio-economic infrastructure development, in specific: new modern urban residence, synchronous infrastructure system in the direction of civilization and modernization to fulfil all living needs of the people. This has created an "attraction" for migrants to decide to move to these districts.

4.1.1 Inter-district and Inter-provincial migration in Hanoi.

Although Hanoi is still a city with positive net migration rate (number of immigrants is higher than number of out-migrants), but when compared with the 2009 Census, the data of migration in 2019 shows that this trend will be no longer valid as the net migration rate of Hanoi has decreased by nearly half, from 50 immigrants/1,000 people in 2009 to 31 immigrants/1,000 people in 2019.

Figure 4.2: Migration rates, out-migration rates and net migration rates of Hanoi, 2009 April 1 and 2019 April 1.

Unit: ‰



About the situation of migration among administrative units of Hanoi: the migration rate of districts and towns in Hanoi City did not significantly change (no more than 11 immigrants per 1000 inhabitants) but there is a large variation in the immigration rate.

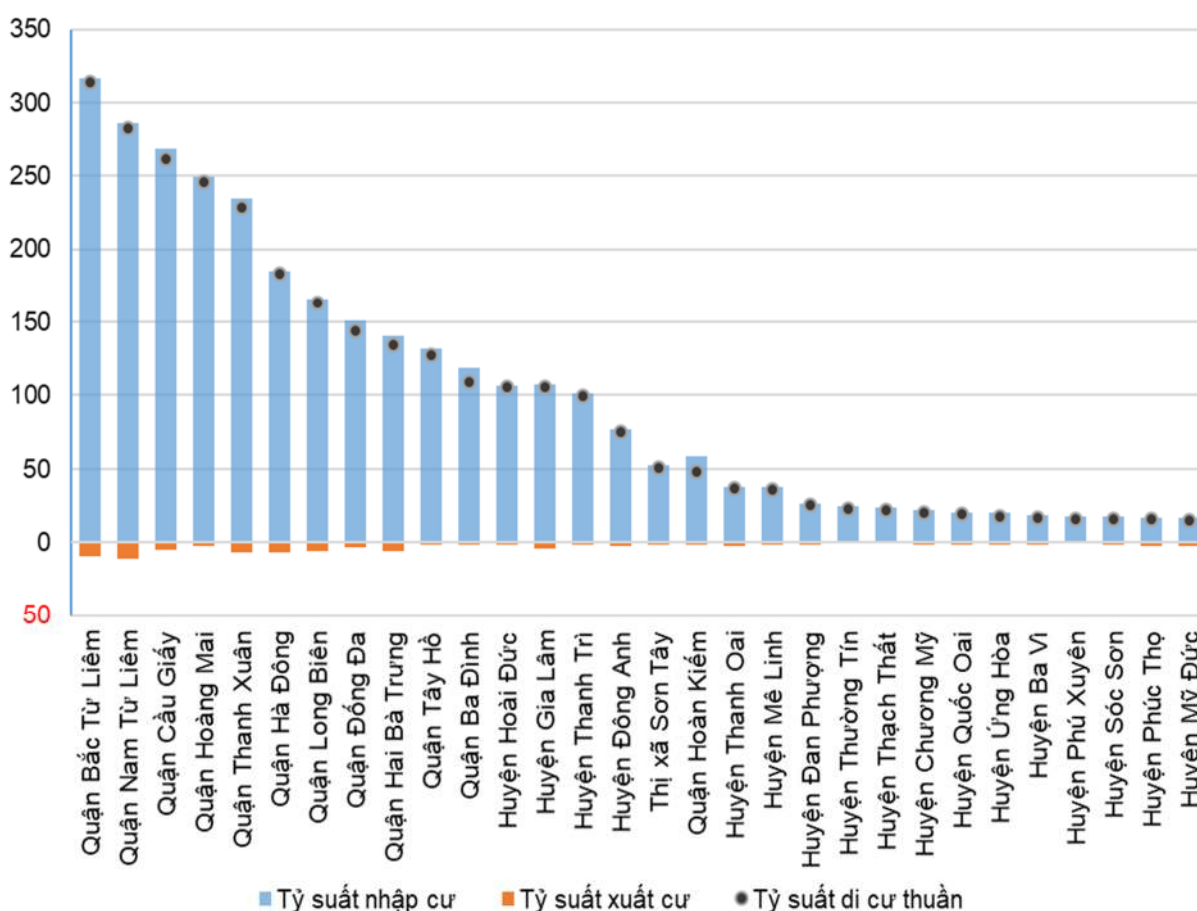
Bac Tu Liem District is the most attractive destination for migrants, with the highest net positive migration rate of 314.3 ‰ and over 97,000 immigrants but only 670

migrants. This means, for every 03 people aged 5 and above in Bac Tu Liem, there is 1 is from other administrative unit. The districts with the highest positive net migration rate behind Bac Tu Liem are Nam Tu Liem, Cau Giay, Hoang Mai, Thanh Xuan and Ha Dong with positive net migration rates of 282.2 ‰, 261.2 ‰, 246,0 ‰, 228,4 ‰, 182,9 ‰ respectively. These are the districts with many urban residences; apartment buildings and infrastructure such as roads, electricity, water, educational facilities, health care, environmental sanitation... that have been focused on improved to attract people from other places to come.

Suburban districts with the highest positive net-migration rates are Hoai Duc (105.3 ‰), Gia Lam (105.2 ‰), Thanh Tri (99.1 ‰), Dong Anh (75,2 ‰). On average, 1 out of 10 people in these districts immigrate from other places. These are all suburban districts planned to become district in the expected period from 2020 to 2025, focus on developing in a sustainable and synchronous manner; economic restructuring to become modern.

Figure 4.3: Immigration rates, out-migration rates and net migration rates disaggregated by administrative units of Hanoi city

Unit: ‰



4.1.2. Migration flow

In contrast to previous predictions, the 2019 Census results show that urban-urban migration has become the main form of population movement, replacing the rural-urban flow. Urban-urban migration flow has accounted for the largest of the four migration flows, 71.0%. Rural-urban migration flow has accounted for the second largest, 15.1% and finally, urban-rural migration and rural-rural migration have been 8.8% and 5.1% respectively.

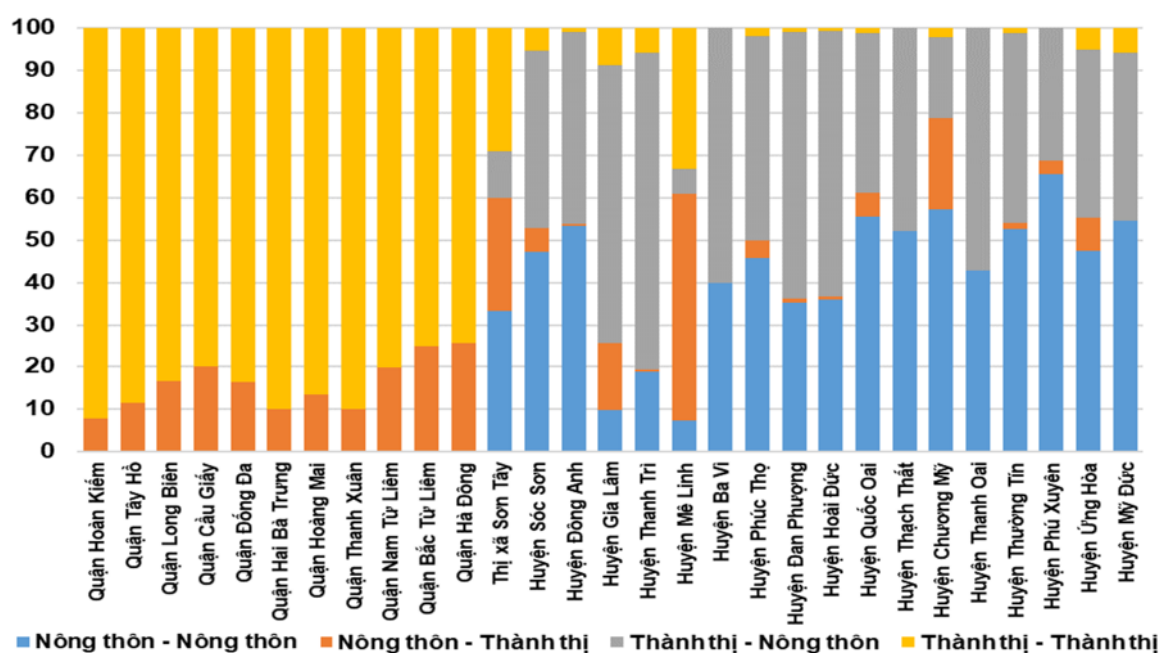
Judging by the administrative units of Hanoi city, migrants have tendencies to choose destinations that have favorable living conditions and socio-economic development, are similar to their place of origin. Specifically, the rate of the urban-urban migration flow at the time of this census in urban districts was the largest. Similarly, in suburban districts, the rate of rural-rural migration flows is also high. The trend of moving from urban to rural residences in suburban districts is quite high, showing that the gap between urban and rural areas in suburban districts has been narrowed significantly. As analyzed above, this suited with the socio-economic development of Hanoi.

Me Linh has the largest rate of migrants moving from rural to urban areas among the four migration flows (53.6%) compared to other places.

Urban-rural migration flows have always been the lowest flow for decades. However, at the time of this census, Thanh Tri had the highest rate of urban-rural migration flow compared to other districts and towns in Hanoi (74.8%).

Figure 4.4: Rate of migration flows by administrative units

Unit: %



4.2. Urbanization

There have been many definitions and methods to calculate the urbanization speed. However, within limit of this chapter, the rate of urbanization is calculated based on the change of the urban population per the total population. Particularly, the population is considered the urban population includes people whose permanent residences are in wards districts of municipalities, cities and district capitals. Other people living in the remaining areas (commune) are defined as rural population.

After 20 years, the country's overall urbanization rate tended to increase steadily. However, if observing the big cities, except for Ho Chi Minh city with urbanization rate has slowly decreased over the two decades from 1999-2019, the urbanization rates of the major cities have all increased during the period of 1999-2009. By the period 2009-2019, while the urbanization rate of other provinces and cities tended to continue to increase, this rate in Hai Phong tends to decrease slightly. To be more specific, the urbanization rate in Hanoi has gradually increased by 12.4%, from 36.8% in 1999 to 49.2% in 2019. (Figure 4.5)

If 1999 was used as a base year to calculate the urbanization speed of big cities, it is clearly to be seen that the urbanization rate of big cities tended to increase in the period of 1999-2009, but all those rates tended to decrease in the period of 2009-2019 except for Hanoi. Specifically, since 1999, the average annual urbanization rate of Hanoi up until 2009 was 103%/year. Since 2009, the average annual urbanization rate of Hanoi up until 2019 was 104%/year (Figure 4.6).

Figure 4.5: Rate and speed of urbanization in big cities on April 1, 1999, April 1, 2009, and April 1, 2019

Unit: %

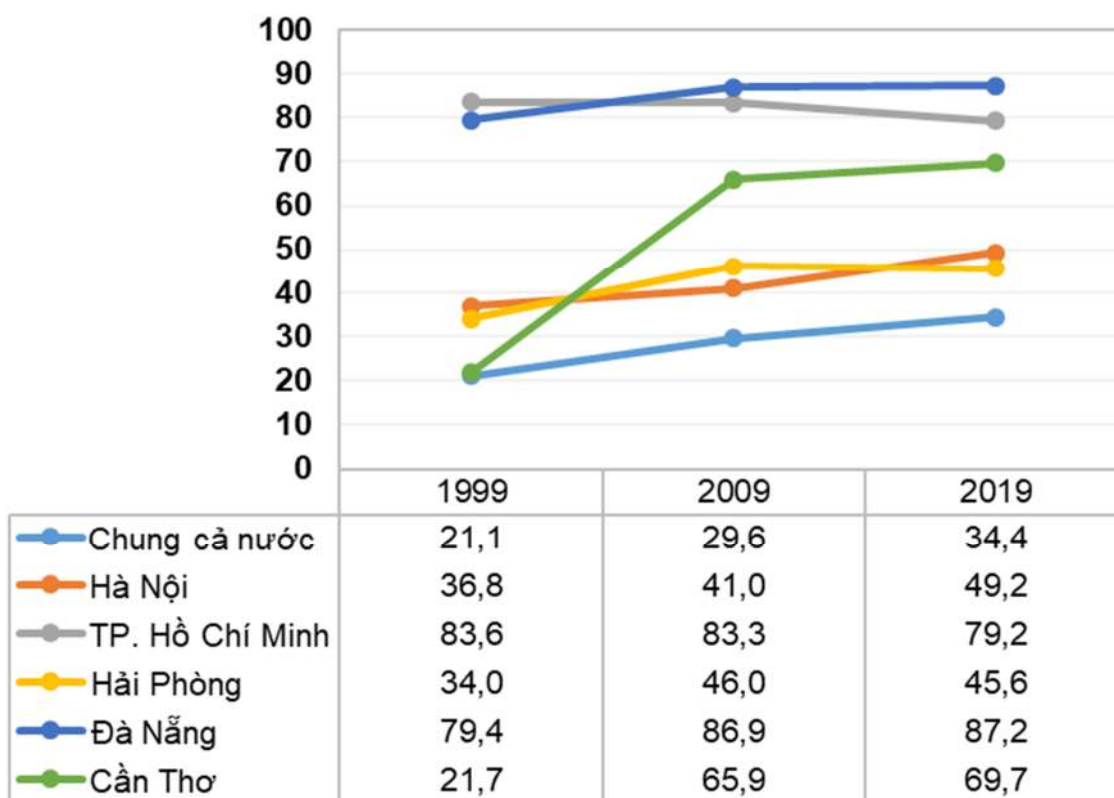
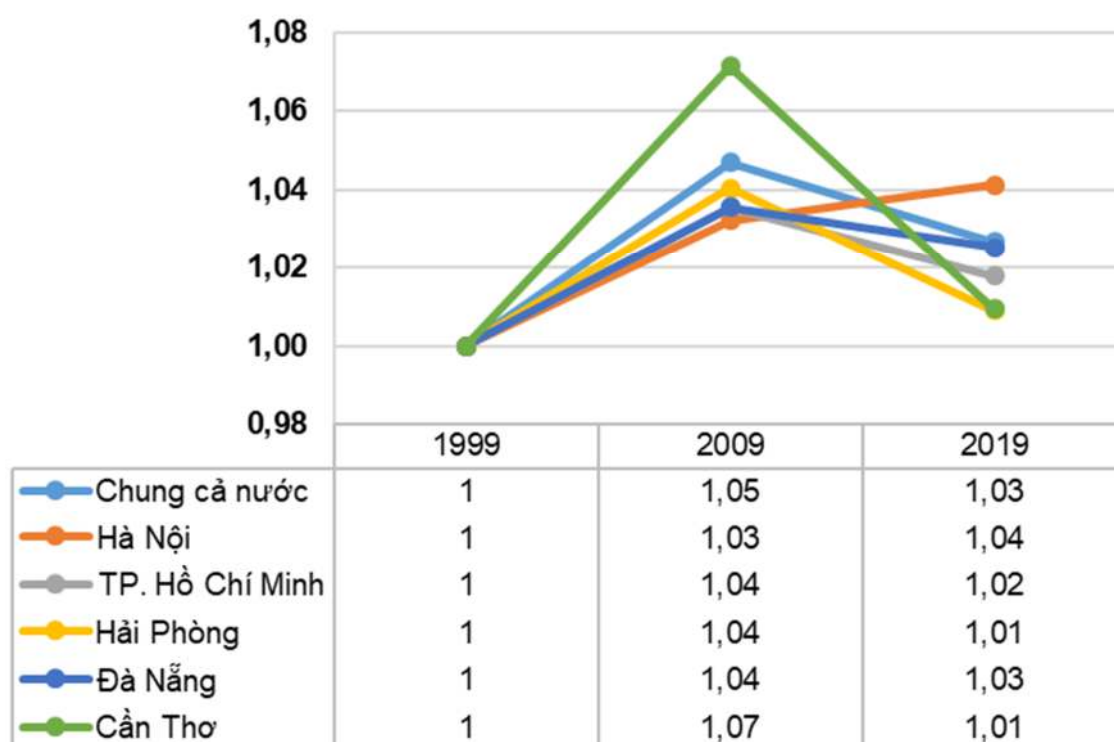


Figure 4.6: Speed of urbanization in big cities on April 1, 1999, April 1, 2009, and April 1, 2019

Unit: %



CHAPTER V: EDUCATION AND TRAINING

The 2019 General Census provides information to assess the achievements of the capital's education and training. Information from the 2019 Census assesses the situation of education and training of the population aged 5 years old and above with indicators contributed by the List of education and training of the National Education System enacted by The Prime Minister under Decision No. 01/2017 / QĐ-TTg dated January 17, 2017.

According to the results of the 2019 Census, Hanoi has made great strides progress in terms of education. General education shows a remarkable improvement in increasing gross and net enrollment ratio. The literacy rates of population aged 15 and above has increased drastically in the last 10 years; universalization of secondary education has been well implemented throughout the city.

5.1. School attendance status

According to the result of the Census, by the end of 2018, there were 2,709 schools and educational centres in Hanoi, in which 2,190 were public and 519 were private. Out of the total, there were 1,128 preschools, 735 elementary schools, 624 secondary schools, 222 high schools, 393 technical centres, 29 regular-education centres, 584 community support centres. This is a great advantage in terms of education.

The results of the 2019 General Census show that the rate of population aged 5 years old and above currently attending school reached 27.1%. Over the past 10 years, the rate of the school-age population not attending school has decreased significantly. Especially, the rates of population that never going to school also dropped sharply, almost a 1.4% decline compared to 2009 (2009: 2.0%, 2019: 0.6%). The above results show that, in recent years, the city has made positive changes in educational development policies, encouraging the school-age population to attend school.

Figure 5.1: Rates of population aged 5 years old and above by school attendance, 2009 and 2019

Unit: %



5.2. Gross enrollment and net enrollment ratio

Overall assessment for the general education situation in Hanoi is that the city has improved significantly in increasing gross enrollment and net enrollment ratios, makes those become higher than the average ratios of the whole country and Ho Chi Minh City at lower secondary and higher secondary grades

Table 5.1: Gross enrollment ratios and net enrollment ratios by school grades, genders, urban, rural areas

Unit: %

	Gross enrollment ratio			Net enrollment ratio		
	Elementary	Lower secondary	Higher secondary	Elementary	Lower secondary	Higher secondary
Entire city	101,1	97,6	90,3	98,8	95,0	86,8
Male	101,1	97,4	88,2	98,7	94,6	84,3
Female	101,1	97,9	92,6	98,9	95,5	89,5
Urban	101,0	97,9	94,1	98,9	95,7	90,9
Rural	101,2	97,4	87,4	98,7	94,5	83,5

The results of the 2019 Census show that the gross enrollment ratio for elementary school is 101.1%; for lower secondary school is 97.6%; for higher secondary school is 90.3%. At the elementary and lower secondary grades, there are not many differences between urban and rural areas in the gross enrollment ratio (101.0% vs 101.2%), (97.9% vs 97.4 %). The higher grades, the greater gross enrollment ratio gap between urban and rural areas become, especially in higher secondary school grades, the gross enrollment ratio in urban areas is 6.7% higher than the gross enrollment ratio in rural areas.

The gross enrollment ratios for elementary and lower secondary grades which are distributed by genders shows that there are not many differences in school attendance opportunities between boys and girls. Gross elementary school enrollment ratios of boys and girls are 101.1%; gross lower secondary school enrollment ratios are 97.4% and 97.9% respectively; but for higher secondary schools, the gross enrollment ratio of boys is 4.4% lower than for girls, respectively are 88.2% and 92.6%.

The gross higher secondary school enrollment ratios of the city reached 90.3%, as the highest in Vietnam, with 18% higher than the country's average, 72.3%. The gross higher secondary school enrollment and the net higher secondary school enrollment ratios in urban is higher than in rural areas.

Gender disparity also occurs in urban, rural residences and administrative units. The highest of it was found in a higher secondary school in Thuong Tin district, with a gap of 9.8% (Gross enrollment ratios of boys and girls in Thuong Tin are 78.2% and 88.0%, respectively).

Table 5.2: Gross enrollment ratios by genders, urban, rural residences in the entire country and in the entire Hanoi

Unit: %

	Elementary		Lower secondary		Higher secondary	
	Male	Female	Male	Female	Male	Female
Entire country	101,1	100,8	92,2	93,5	68,8	75,9
Urban	101,0	100,9	94,7	95,5	78,4	83,8
Rural	101,2	200,8	91,0	92,5	64,3	72,1
Entire city	101,1	101,1	97,4	97,9	88,2	92,6
Urban	101,0	101,0	97,9	98,0	92,8	95,4
Rural	101,3	101,1	97,0	97,7	84,4	90,5

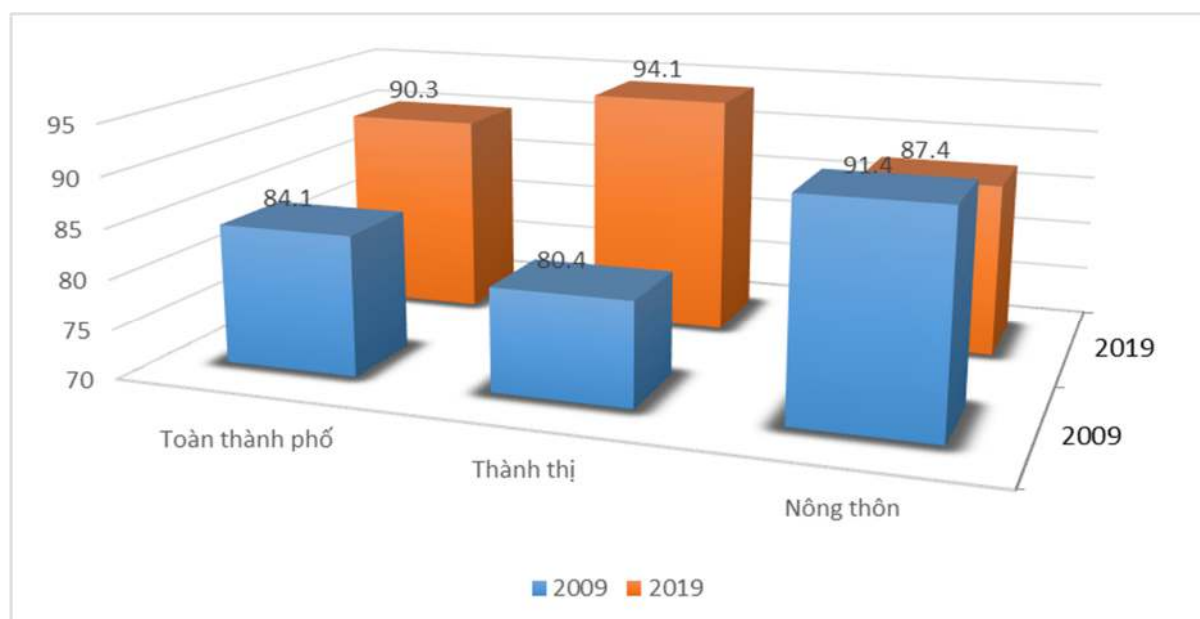
There is almost no difference among these administrative units in terms of primary education universalization, but there is a huge gap at lower secondary grades and especially at higher secondary grades. The highest gross enrollment ratios for lower secondary and higher secondary school are in two districts: Ba Dinh and Thanh Xuan (98.9% and 96.2% respectively) and the lowest are in Phu Xuyen district (95.9% and 80,1% respectively). The highest gap between the units is 3.0% for lower secondary grades and 16.1% for higher secondary grades.

The highest net enrollment ratios at all grades are in Ba Dinh district: for elementary school is 99.0%, for lower secondary school is 96.9% and for higher secondary school is 92.2%. The lowest net enrollment ratios are in Phu Xuyen district....

Compared to 2009, the gross enrollment ratios and net enrollment ratios for higher secondary school are all increased significantly (the gross enrollment ratios increased by 6.2% and the net enrollment ratios increased by 4.2%).

Figure 5.2: Gross enrollment ratio by urban and rural areas, after 2 General Census in 2009 and 2019

Unit: %



Compared to 10 years ago, the ability to access to general education in 2019 has been improved significantly. The opportunity for school-age students to attend schools at is guaranteed day by day.

5.3. Children out of school

Out-of-school children are school-age children (born between 2001 and 2012) who have never attended school or have dropped out of school. The out-of-school children rates denotes the numbers of school-age children who are not attending school in the total population of this age group.

The results of the 2019 Census show that the out-of-school children rates in the entire city is 2.3%, a decreasing of 7.1% compared to 2009 (9.4%). There are disparities between rural and urban areas, as well as between administrative units. The rates of out-of-school children in rural areas is twice as high as in urban areas (3.1% vs 1.4%). The highest gap of out-of-school children rates between districts is 4.1%. Thanh Xuan District has the lowest out-of-school children rate (1.1%), nearly 5 times lower than Phu Xuyen District (5.2%).

The percentage of out-of-school children at all grades in rural areas is always higher than in urban areas; the higher grades, the greater gap. More than that, the urban-rural gap rates increase from 0.1% at the elementary grades to 0.7% at the lower secondary grades and 6.4% at the higher secondary grades.

After 10 years, the rate of out-of-school children dropped sharply. This is one of the city's remarkable achievements in terms of education over the past decade.

Table 5.3: Out-of-school children rates by grades, genders, urban, rural areas*Unit: %*

	Total	Elementary	Lower secondary	Higher secondary
Entire city	2,3	0,5	1,3	8,6
Male	2,8	0,5	1,5	10,7
Female	1,9	0,4	1,2	6,5
Urban	1,4	0,4	1,0	5,1
Rural	3,1	0,5	1,7	11,5

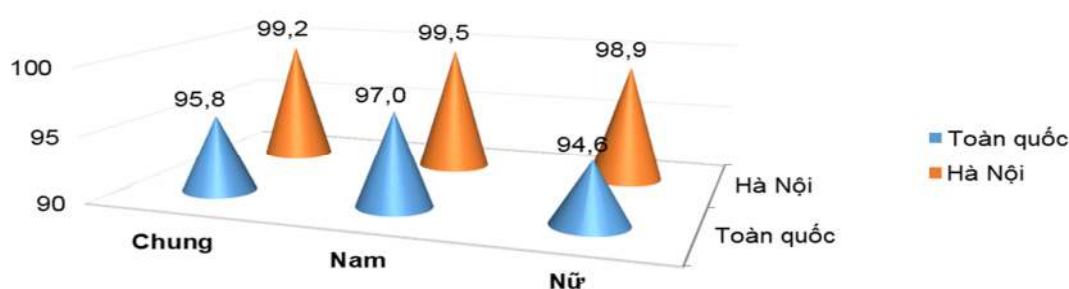
The out-of-school children rate between grades are also quite different. The higher grades, the higher rates. At the lower secondary grades, in 100 school-age children, there will be 1 child not attending school; but in higher secondary grades there are about 9.

In conclusion, although there have been many achievements in universalization of education throughout the city, more efforts and interventions are still needed to improve the quality of education and reduce the numbers of school-age children drop out of school and shrink the gaps between districts, between urban and rural areas, especially at the lower secondary and higher secondary grades.

5.4. Literacy

The results of 2019 Census in Hanoi show that the literacy rate of the population aged 15 years old and above is 99.2%. After 10 years, this rate has significantly increased 1.35% higher compared to 2009 (2019: 97.85%). Only a small fraction of 0.3% of the population aged 15 and above are illiteracy.

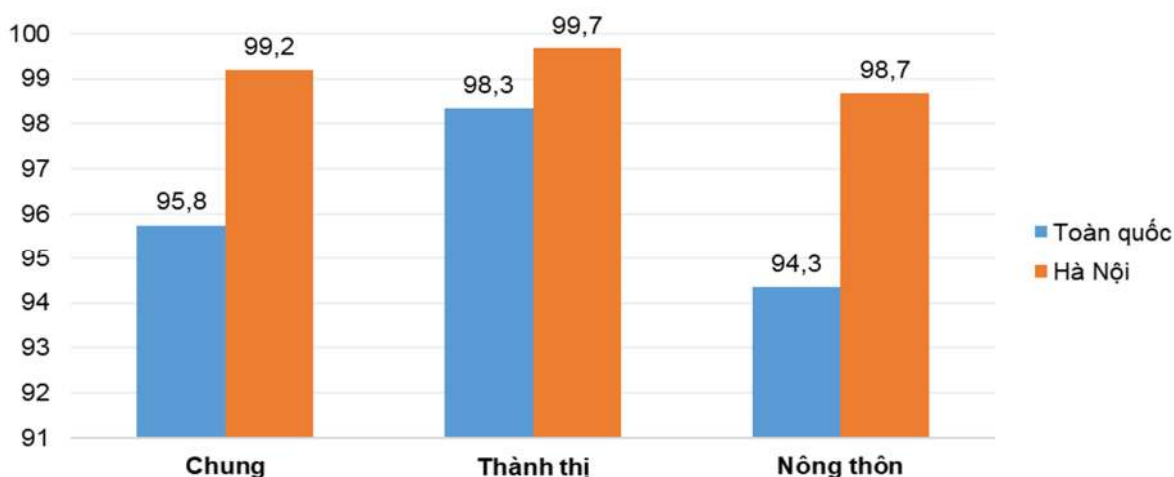
In the past 10 years, the female literacy rate increased by 4.6%; the gap in literacy rates between male and female is closed significantly. In 2009, the male literacy rate was 98.8%, 4.5% higher than female rate. In 2019, the male literacy rate is 99.5% and only 0.6% higher than female rate. This is also a city's success on gender equality in the recent years in terms of education.

Figure 5.3: Literacy rates of the population aged 15 and above by genders*Unit: %*

The literacy rate of population in urban residences is higher than in rural areas due to the development gap between those two areas. In 2009, the literacy rate of urban areas was 99.18% and rural areas was 96.88%. However, in the last 10 years, thanks to the policy of universalization of elementary education and illiteracy eradication, the gap in literacy rates between urban and rural areas is gradually shrinking, with a difference of 1.0%, lower than the difference of 2.3% in 2009.

Figure 5.4: Literacy rates of the population aged 15 years old and above by urban and rural areas

Unit: %



In general, the education levels of entire Hanoi are the highest compared to other 63 provinces and cities (the literacy rate of the population aged 15 years old and above in Da Nang, Can Tho are 98,7% and 96.5% respectively) and also higher than the country's average rate (95.8%). The literacy rates in Hanoi if judged by urban and rural areas, are both higher than the country's average rate. The literacy rate in urban areas among the population aged 15 years old and above accounts for 99.7% (nationwide: 98.3%); in rural areas is 98.7% (nationwide: 94.3%).

There is no huge difference in the literacy rates among the units, the highest literacy rate among population is in Thanh Xuan district (99.9%) and the lowest rate is in Chuong My district (98.2%), the gap between the two rates is 1.7%.

5.5. Highest level of education achieved

5.5.1. Academic level

Education is one of the factors reflecting population quality. Educational attainment is divided into five levels, included: (1) Incompleted elementary, (2) Completed elementary, (3) Completed lower secondary, (4) Completed higher secondary and (5) Completed higher secondary and higher. The results of the 2019 Census show that the numbers of people completed higher secondary schools and higher in Hanoi in 2019 accounts for 61.5% of the total population aged 15 years old and over, nearly two times higher than in 2009 (32.8 %).

The disparity between urban and rural areas in educational attainment are the highest among the population aged 15 years old and above. The rates of the population aged 15 years old and above that are low-educated (incompleted elementary, completed elementary or completed lower secondary) in urban areas are lower than in rural areas. In contrast, the rates of the population aged 15 years old and above that are high-educated (completed higher secondary school or higher) in urban areas is higher than in rural areas. In particular, the rate of people aged 15 years old and above who are incompleted elementary in rural areas is 4 times higher than in urban areas (0.8% and 3.2% respectively), while the rates of the population aged 15 years old and above who have completed higher secondary and higher in urban areas is nearly 3 times higher than in rural areas (58.6% and 22.7% respectively).

Thus, the socio-economic development and infrastructure in urban residences have created opportunities for people there to access easily to educational services. This gave urban people edges over rural ones at higher grades of education. In addition, urban areas are also more attractive destinations to attract highly qualified people to live and work.

Table 5.4: Rate of population aged 15 years old & above by educational attainment, genders, urban, rural residences

Unit: %

	Total	Incompleted Elementary	Completed Elementary	Completed lower secondary	Completed higher secondary	Completed higher secondary and higher
Entire city	100,0	2,0	9,6	26,9	20,7	40,8
Male	100,0	1,2	8,1	27,2	21,8	41,7
Female	100,0	2,7	11,1	26,6	19,7	39,9
Urban	100,0	0,8	4,2	17,0	19,4	58,6
Rural	100,0	3,2	15,2	36,9	22,0	22,7

Cau Giay and Thanh Xuan are the two districts with the highest level of economic development in the city and attracting high-educated people to study and work. The rates of the population aged 15 years old and above completing high school or higher in these two districts are 86.9% and 86.1%, respectively. Phu Xuyen District has the lowest rates of the population aged 15 years old and above completing higher secondary or higher is 35.3%.

5.5.2. Technical qualification

The result of the 2019 Census show that the population aged 15 years old and above in Hanoi attained technical or professional qualification at vocational elementary level or higher accounted for 40.8%, at university or higher level accounted for 22.5%. The rate of the population attained technical or professional qualification has increased 13.9% compared to 2009, (2009: 26.9%). The rate of population with technical or professional qualification at university or higher level has increased sharply, nearly two times higher than in 2009 (13.2% in 2009). This shows that in the past 10 years, Hanoi has focused on training skilled human resources. University and higher education in the city have changed significantly, contributing to improve the quality of human resources particularly among the city and generally among the country.

Table 5.5: Rates of population aged 15 years old and above by technical or professional qualification, genders, urban, rural residences

Unit: %

	Total	No qualification	Elementary	Secondary	College	Bachelor and higher
Entire city	100,0	59,2	8,1	5,2	5,0	22,5
Male	100,0	58,3	8,8	5,1	4,4	23,4
Female	100,0	60,1	7,4	5,3	5,5	21,7
Urban	100,0	41,3	11,6	5,9	5,4	35,8
Rural	100,0	77,3	4,5	4,5	4,6	9,1

The rate of population aged 15 years old and above with technical or professional qualification in urban areas is higher than in the rural areas. College and sub-college level training in urban residences is nearly two times higher than in rural residences; university and higher-level training in urban areas is almost four times higher than in the rural areas. However, there is no significant difference in terms of genders, the rates of men attained technical or professional qualification at elementary level or higher is 1.8% higher than women, 41.7% and 39.9% respectively.

Thanh Xuan and Cau Giay districts are the two units with the highest rates of the population aged 15 years old and above attained technical or professional qualification at university or higher level in the entire city, respectively 46.4% and 46.0%. Ba Vi district is the unit with the lowest rate of 6.1% of the population aged 15 years old and above attained technical or professional qualification at university or higher level.

Thus, although there have been many efforts to improve technical and



professional qualification education over the past time, Hanoi needs to try harder in training human resources to meet the needs of the labor market, especially to implement the fourth industrial revolution and effectively take advantage of the "golden population structure" period..

5.6. Average years of schooling, expected years of schooling

Access to education is one of the components of human development index (HDI). Before 2013, the education index used to calculate HDI was literacy rate, however, along with socio-economic development, the measurement of education's contribution to social development also changed. Currently, the educational components used to calculate the HDI is the average years of schooling and expected years of school.

The average years of schooling is calculated by the total number of schooling years of the population aged 25 years old and above compared to the total population aged 25 years old and above. Expected years of schooling is the total number of schooling years that children at a certain age group expect to spend at school in the future.

The average years of schooling and the expected years of schooling of Hanoi people is the highest among the whole countries, respectively are 11.7 years and 14.4 years, are much higher than the national average 9.0 years and 12.2 years severally; and also are 1.1 years higher than the Red River Delta (although the Red River Delta is the region has the highest average years of schooling rate and the highest expected years of schooling rate compared to other regions across the country (10.6 years and 13.3 years respectively).

Table 5.6: Average years of schooling, expected years of school by genders, entire country, The Red River Delta and other municipalities

Unit: year

	Average years of schooling			Expected years of schooling		
	Total	Male	Female	Total	Male	Female
Entire country	9,0	9,4	8,7	12,2	12,0	12,4
The Red River Delta	10,6	11,0	10,3	13,3	13,2	13,4
Hanoi city	11,7	12,0	11,4	14,4	14,3	14,5
Hai Phong	10,7	11,0	10,4	13,4	13,3	13,5
Da Nang	11,3	11,7	10,9	14,3	14,2	14,5
Ho Chi Minh city	10,8	11,0	10,5	13,6	13,5	13,7
Can Tho	8,1	8,4	7,8	13,4	13,1	13,6

In which men's average years of schooling is 0.6 years higher than women's (men's average years of schooling is 12.0 years and women's is 11.4 years). This difference is partly due to the abilities to access to education between men and women. People in urban residences have higher average years of schooling than in rural residences. The expected years of schooling for men and women are similar, though women's expected years of schooling is 0.2 years higher than men's (respectively are 14.5 years and 14.3 years).

Reducing out-of-school children rates is one of the solutions which contribute to raising population's average years of schooling, thereby raising the human development index (HDI) of the entire population.

14.4 years, the expected years of schooling for Hanoi people has surpassed the years of schooling of higher secondary school. This shows that the next generation of the city's population will have greater access to education from general to professional and vocational training. The expected years of schooling provides a positive indication of the future in terms of education and abilities to access to intensive education.



CHAPTER VI: LABOR AND EMPLOYMENT

6.1. Labor force

The labor force is the part of the population that provides or is willing to provide labor to produce material wealth and services, including those employed and unemployed during the study period.

6.1.1. Rates of labor force by age group

According to the results of the 2019 Census, the labor force aged 25-49 accounts for the majority with 69.4% of the total labor force of the city. The rates of the labor force in this age group in urban areas is 75.1% and in rural areas is 64.9%. The rates of the labor force by genders in this age is relatively high and even (male 69.6%, female 69.3%).

This is the main age group of the labor force that has the highest rates in not only genders but also in urban, rural areas.

Table 6.1: Rate of labor force by age groups, genders and rural areas

Unit: %

	Total	Urban, rural residences		Genders	
		Urban	Rural	Male	Female
15-19	1,6	1,0	2,2	1,8	1,5
20-24	8,9	9,3	8,7	8,7	9,2
25-29	16,0	17,4	14,8	15,5	16,5
30-34	16,2	17,4	15,3	16,0	16,4
35-39	15,4	17,2	14,0	15,8	15,1
40-44	11,8	13,0	10,9	12,0	11,6
45-49	10,0	10,1	9,9	10,3	9,7
50-54	7,3	5,7	8,4	7,4	7,0
55-59	6,5	5,0	7,7	6,7	6,3
60+	6,3	3,9	8,1	5,8	6,7

Table 6.1 shows that in urban areas, the rate of the labor force in age groups 20-49 years is higher than in rural areas, whereas the age groups under the age of 19 and 50-60+ in rural areas is higher than in urban areas.

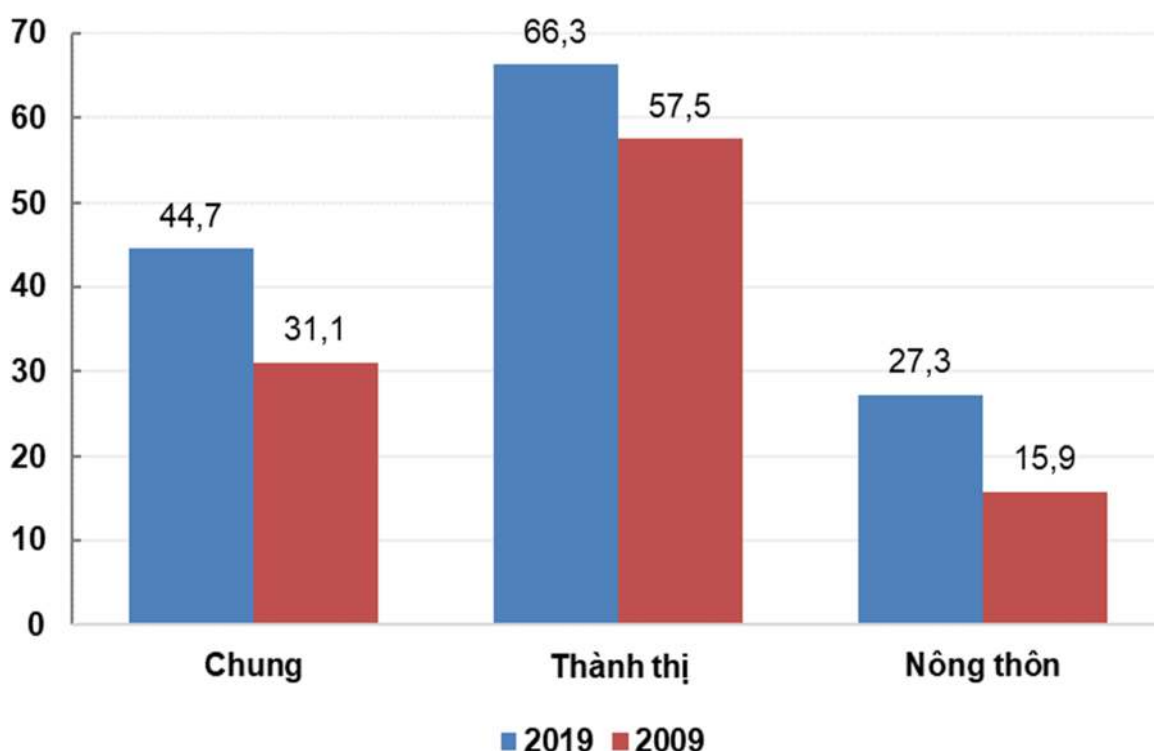
6.1.2. Technical and professional qualifications of the labor force

The results of the April 1, 2019 Population and Housing Census show that the rate of trained labor force accounted for 44.7% of the total labor force in Hanoi. The rate of trained labor force in urban residences accounted for 66.3% of the total labor force in this area, much higher compared to that in rural areas (27.3%).

It has been 10 years since the April 1, 2009 Population and Housing Census, the rate of trained labor force has increased to 13.6%, of which urban areas increased by 8.8%, rural areas increased by 11.4%. The data show that the trend of trained labor in rural areas has increased faster than in urban areas thanks for the priority of training programs, training policies and job requirements due to economic restructuring in this area.

Figure: 6.1. Rate of trained labor force by urban, rural residences, April 1, 2009 and April 1, 2019

Unit: %



6.2. Occupations

6.2.1. Employed population structure by occupations

It is clearly to be seen from table 6.2 that in the total numbers of employed workers, the high level professionals that accounted for 19.5%, personal services that accounted for 23% and unskilled occupations that accounted for 19.5% are the three largest; besides that assemblers and machine operators along with craft and related trades workers accounted for 17.6% and 11.1% respectively.

Compared to 2009, the labor force working as high level professionals; personal services; assemblers and machine operators has increased sharply, in which the numbers of workers in personal services occupations increased the highest, 6,9%. In contrast, the labor force working as secondary level professionals; agricultural, forestry and fishery workers; unskilled occupations have decreased, in which the numbers of workers in unskilled occupations decreased the highest, 14.9%. This shows the results of economic restructuring after 10 years, when the services, industry and construction sectors have attracted lots of high-qualified labors; services labors; assemblers and machine operators. Structural changes lead to job restructuring.

Table 6.2: Rates of employed population by genders and occupations
April 1, 2009, April 1, 2019

Unit: %

Occupation	Rate of employed population		Different between 2009 and 2019
	2009	2019	
Leaders, managers	1,5	1,7	0,20
High level professionals	13,6	19,5	3,70
Secondary level professionals	4,6	3,9	(0,40)
Employee (clerk)	2,3	3,2	0,40
Personal services, protective workers	16,1	23	6,90
Agricultural, forestry and fishery workers	0,7	0,5	(0,10)
Craft and related trades workers	16,8	17,6	0,40
Assemblers and machine operators	7,6	11,1	3,80
Unskill occupations	36,8	19,5	(14,90)

6.2.2. Employed labors by economic sectors

After 10 years, Hanoi's economics continues to develop to the direction of services - industry and construction - agriculture in the spirit of the Resolution of the Party Congress XV of the City. In this period, the rate of employment has shifted positively in increasing

the rates of labor in industry, construction and services sectors; reducing the rates of labor in agriculture, forestry and fishery sectors. In which, labor in the personal service sectors increased the highest, 13.6%, followed by the increasing in industry and construction sectors, 3.7%, while the rate in agriculture decreased by 17.3%.

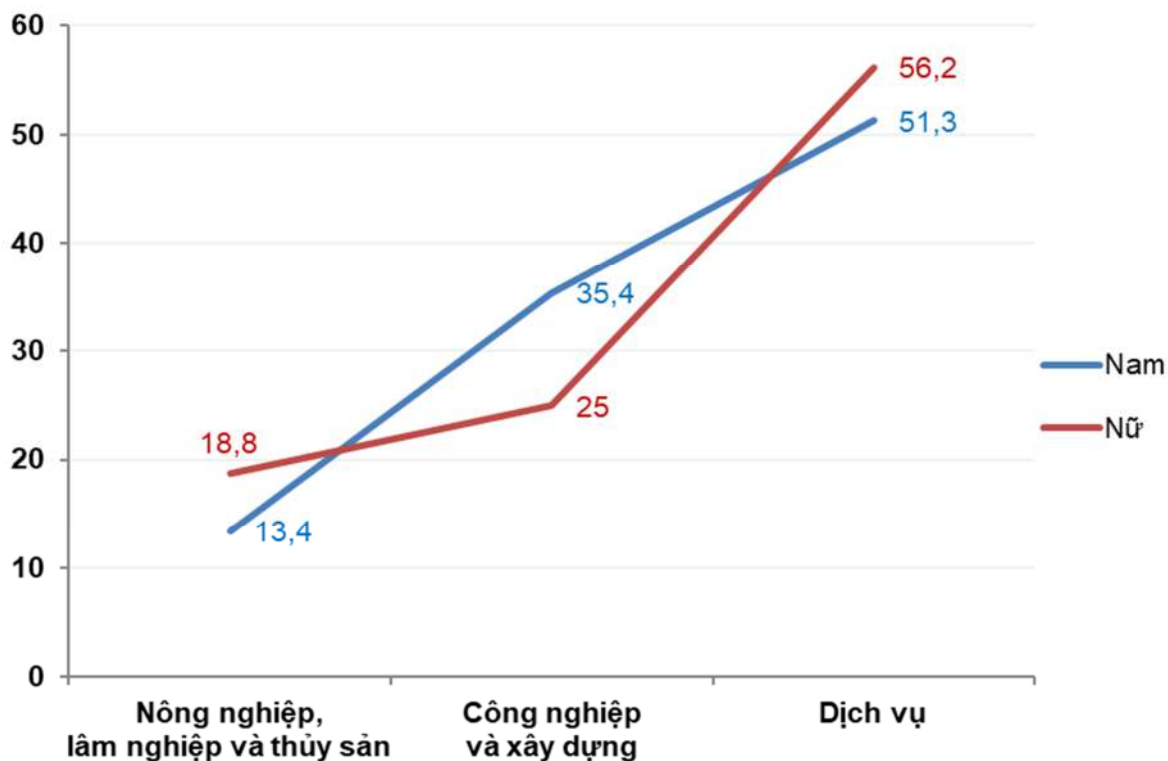
Table 6.3: The employed labor structure by economic sectors, 2009, 2019

Unit: %

Economic sectors	Rates of employed labors		Gap between 2009 and 2019
	01/4/2009	01/4/2019	
Agriculture, forestry, fishery	33,3	16	(17,3)
Industry and construction	26,6	30,3	3,7
Services	40,1	53,7	13,6

Figure 6.2: The employed labor rate by genders and economic sectors

Unit: %



6.2.3. The employed labors structure by educational attainment

The results of 2019 Census show that the rates of currently employed labor attained elementary vocational education and higher education in Hanoi is the highest among the whole country and compared to other big cities: Ho Chi Minh City, Da Nang,

Can Tho, Hai Phong. While the country's average rate is 23.1%, the rate in Ha Noi is 44.7%, in Ho Chi Minh City is 36.0%, in Da Nang is 42.0%, in Can Tho is 24.8%, in Hai Phong is 31.2%.

Among the currently employed workers' educational attainment levels, the workers who attained university and higher level's rate in Hanoi accounted for 27.0%, higher than the whole country's average rate, 10.6%. The other educational attainment levels such as elementary, secondary and college's rates are also higher than the whole country's average rate (Ha Noi respectively are: elementary 5.9%, secondary 5.6%, college 6.2% while the whole country respectively are: elementary 4.7%, intermediate 4.0%, college 3.8%).

The number of workers with educational attainment level higher than college level in 2019 is higher than in 2009. In contrast, the number of workers whose educational attainment levels are lower than secondary level and who have not been trained has decreased in comparison with 2009. This means that: The number of highly qualified workers in the recent years has tended to increase and strengthened professional expertise to meet the needs of the country's industrialization and modernization process.

In the table 6.4, it is clearly to be seen that out of the total number of the currently employed workers in 2019, the workers' educational attainment at university level account for 23.6% as the highest, followed by the rate of workers' educational attainment at elementary, secondary and college level in total is 21.1%.

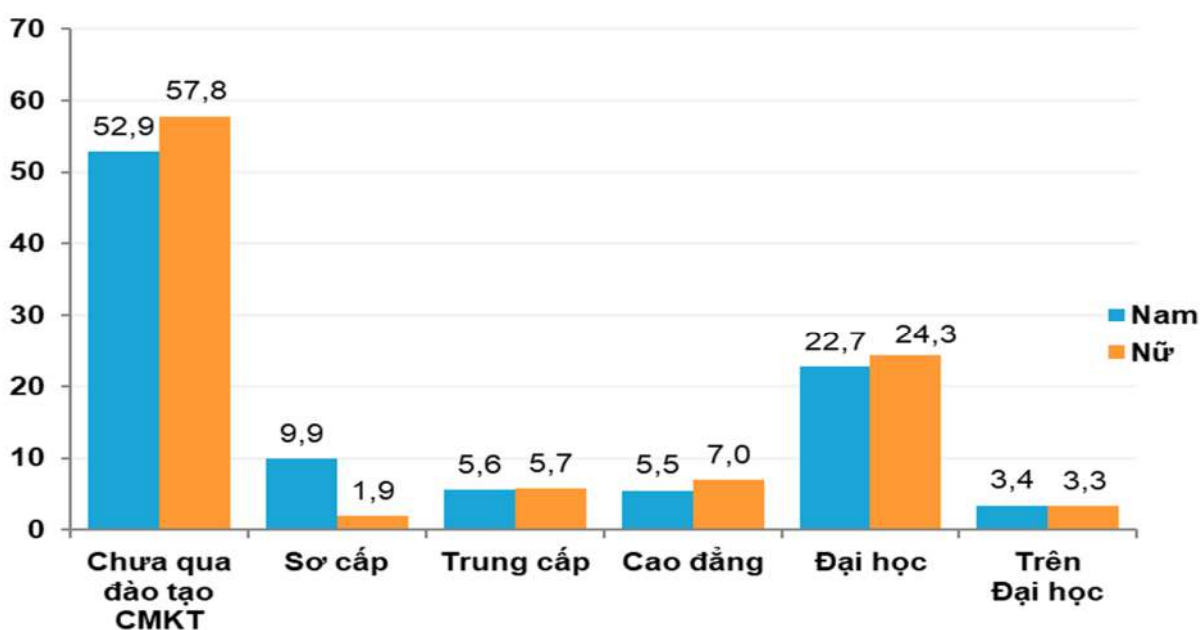
Table 6.4: Rates of population by educational attainments 01/4/2009, 01/4/2019

Unit: %

Year	No qualification	Elementary	Secondary	College	University	Bachelor and higher
2009	68,9	8,7	8,0	2,9	14,2	1,7
2019	55,3	5,9	5,6	6,2	23,6	3,4

Figure 6.3: The rate of employed workers by educational attainment and genders

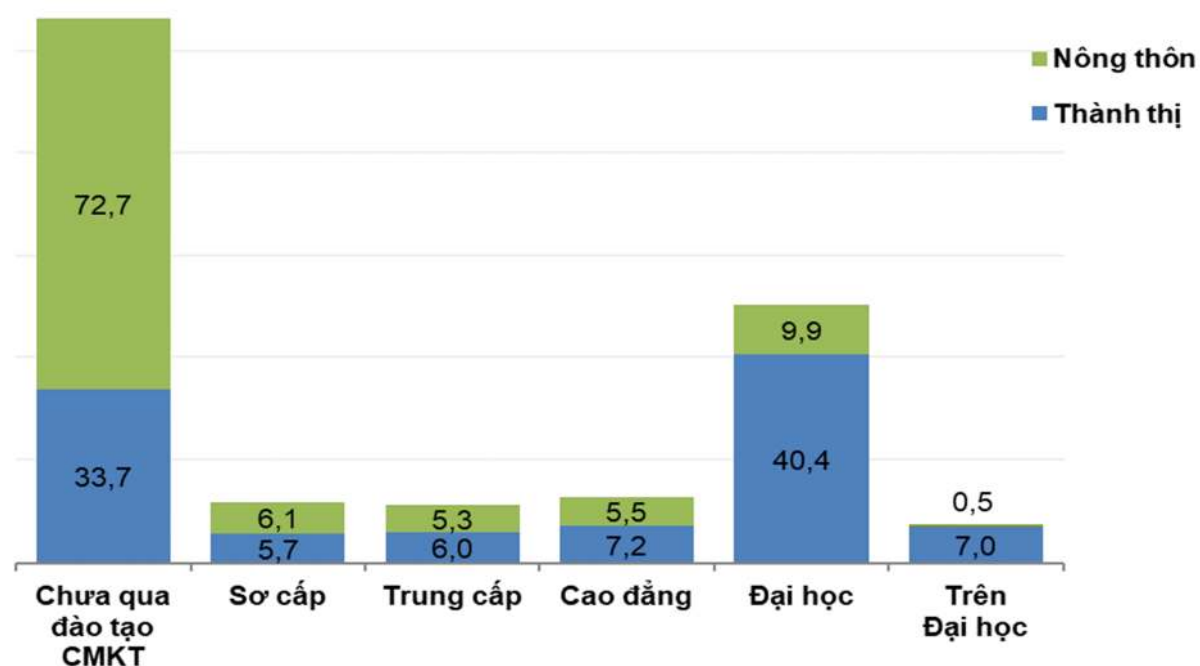
Unit: %



In urban areas, the rate of employed workers attained university accounted for 40.4% of the labor force, much higher than that in rural areas (9.9%). In contrast, in rural areas, the rate of employed workers who have not been trained accounts for 72.7% of the labor force, while in urban areas, only 33.7% of workers are untrained.

Figure 6.4: The rate of employed workers by educational attainment, urban, rural residences

Unit: %



6.2.4. The structure of employed population by type's employment status

Employees accounted for 53.3% of the total rates of employed workers, followed by self-employed workers accounted for 29.5%, the number of employers accounted for only 3.5% of the total number of employees.

Table 6.5: Employed workers rate by genders, urban, rural areas, employment status
Unit: %

	Employer	Self-employed	Family workers	Cooperative members	Employees
Entire city	3,5	29,5	12,9	0,8	53,3
Male	4,7	30,8	9,6	0,7	54,2
Female	2,2	28,2	16,2	0,9	52,5
Urban	5,0	23,6	5,5	0,2	65,7
Rural	2,3	34,2	18,7	1,2	43,6

According to the currently working employment status based on the results of the 2019 Hanoi Population and Housing Census, most of these people are employees. The employers are mainly male and mostly distributed in urban areas. The family workers are mainly female and are mostly distributed in rural areas.

If judging by urban and rural areas, the rate of people working in rural areas is self-employed (34.2%), family workers (18.7%), cooperative members (1.2%) are much higher than in urban areas. In contrast, in urban areas the employers (5.0%), employees (65.7%) are much higher than in rural areas.

6.3. Unemployment

Unemployment is a term referring to individuals who are unemployed, are actively seeking job and are ready to work as soon as there are job opportunities in the reference period.

6.3.1. Unemployment rate

The results of April 1, 2019 Population and Housing Census show that Hanoi has the general unemployment rate of 2.0%, in which the rate in urban residences accounted for 2.79%, the rate in rural residences are 1.42%, male 1.99%, female 2.00%.

Compared to 2009 the urban and rural areas' unemployment rates are both decreasing. Specifically, the overall unemployment rate decreased by 1.18%, the rate in urban areas decreased by 1.57%, in rural areas decreased by 1.08%, among males decreased by 2.73%, among females decreased by 1.97%. From the above rates, it is clearly to be seen that: Job creation policies in the last 10 years have brought positive, clear and sweeping changes in all aspects of the whole society.



**Table 6.6: Unemployment rate by genders, urban, rural residences,
01/4/2009 and 01/4/2019**

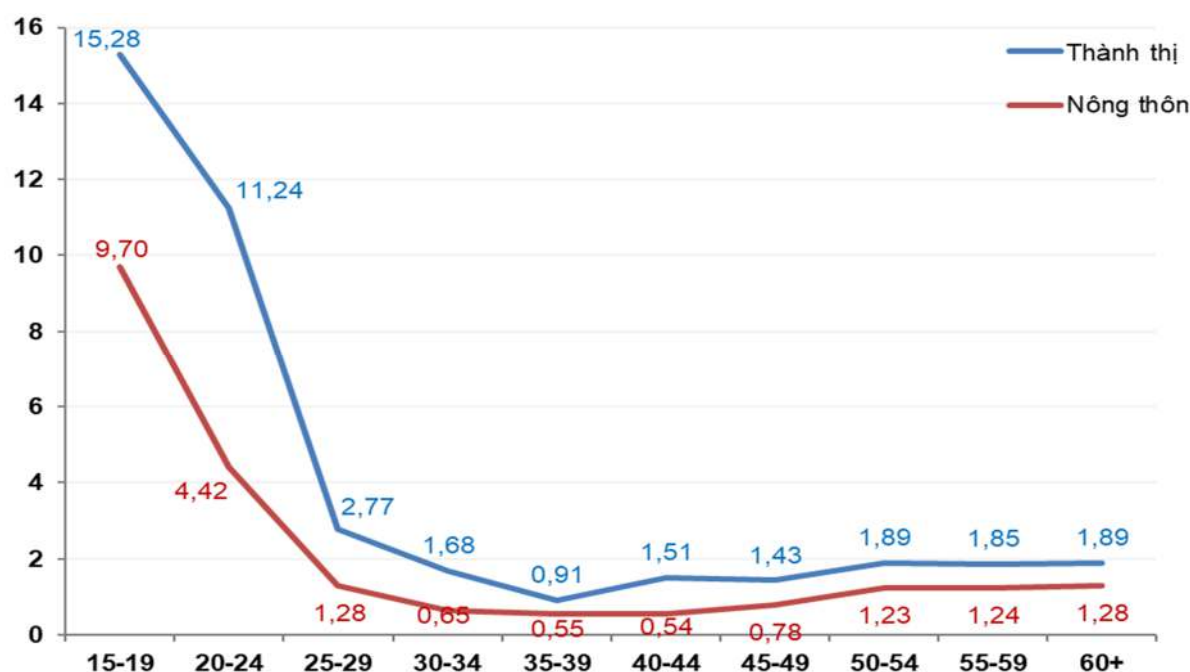
Unit: %

	01/4/2009	01/4/2019	% decreased
Total	3,18	2,00	1,18
Urban	4,36	2,79	1,57
Rural	2,50	1,42	1,08
Male	4,72	1,99	2,73
Female	3,97	2,00	1,97

It is clearly to be seen in urban and rural areas in Hanoi, that the unemployment rates is concentrated in the age group of under 30 years old, the highest is the age group of 15-19 years old, followed by the age group of 20-24 years old. The middle age group of 30-49 years old has low unemployment rate.

Figure 6.7: Unemployment rate by genders, urban, rural areas, age groups

Unit: %



The unemployment rate among the population aged 15-19 accounted the highest, 11.19%, 12.05% among men, 10.13% among women; followed by the population aged 20-24; while the other rates are all low among men and women. This means that: The population aged 15-24's demand for work in Hanoi is high.

Table 6.7: Unemployment rate by age groups, genders, urban, rural areas*Unit: %*

	Total	Male	Female	Urban	Rural
Entire city	2,00	1,99	2,00	2,74	1,40
15-19	11,19	12,05	10,13	15,28	9,70
20-24	7,57	7,36	7,77	11,24	4,42
25-29	2,01	1,99	2,02	2,77	1,28
30-34	1,14	1,07	1,22	1,68	0,65
35-39	0,73	0,70	0,76	0,91	0,55
40-44	1,01	1,03	0,99	1,51	0,54
45-49	1,08	1,05	1,10	1,43	0,78
50-54	1,47	1,62	1,30	1,89	1,23
55-59	1,45	1,45	1,44	1,85	1,24
60+	1,45	1,64	1,28	1,89	1,28

The unemployment rates between male and female are not too different. Among the population aged 50-54 and 60+, this rate is higher among men than among women.

Unemployment rate is the highest among population aged 15-24, but actually, it is all high in both urban, rural residences and even among genders. The unemployment rate decreases gradually in the middle age groups and increases in the group aged above 50 years old. It was difficult for the population aged group 15-24 with low professional qualifications or with not much work experience to get jobs. The type of unemployment among this age group is mainly structural unemployment. The age group above 50 has an increase in the unemployment rate because a part of retirees wants to continue to do another job.

Table 6.8: Unemployment rate by urban, rural areas, age groups*Unit: %*

	Total	Male	Female	Urban	Rural
Entire city	2,05	2,79	1,42	2,01	2,10
15-19	11,19	15,28	9,70	12,05	10,13
20-24	7,57	11,24	4,42	7,36	7,77
25-29	2,01	2,77	1,28	1,99	2,02
30-34	1,14	1,68	0,65	1,07	1,22
35-39	0,73	0,91	0,55	0,70	0,76
40-44	1,01	1,51	0,54	1,03	0,99
45-49	1,08	1,43	0,78	1,05	1,10
50-54	1,47	1,89	1,23	1,62	1,30
55-59	1,45	1,68	1,31	1,45	0,00



The overall unemployment rate of population aged 15-24 is 8.13%, accounted for 11.63% in the urban residences, larger than the rate of 5.48% in the rural residences. In this age group, the rates among men and among women are nearly the same (male 8.17%, female 8.10%). Although having high qualifications, most of them are inexperienced and hard to choose their occupations, while wanting a suitable job and preferring to leave jobs than other age groups. On the other hand, most of the employers require workers to have experiences, that is why this young labor force group have the highest unemployment rate among the total labor force in Hanoi city.



CHAPTER VII: MIGRATION AND URBANIZATION

Implementation of Decision 996/QĐ-TTg, signed June 19, 2014 about a programme on Housing Development in Ha Noi for 2012-2020 and towards 2030 and Decision No. 6336/QĐ-UBND signed November 28, 2014 by the City People's Committee on setting goals for housing development in the 2016-2020 period has been carried out effectively. Over the past 10 years, people's living conditions and housing have improved, especially in the urban residences. Most of households are now having houses and living in permanent or semi-permanent houses; housing area per capita also increases. Particularly, the living conditions of households have been significantly improved.

7.1. Housing ownership status

Most of households live in a house or an apartment under their private ownership. The rate of renting or borrowing houses is on the rise, especially in urban residences, densely populated areas and many industrial zones.

The rate of households currently living in a house or an apartment under their own ownership is about 83.9%; this rate in the rural residences is 14.4% higher than in urban residences (respectively is 91, 3% and 76.9%).

Table 7.1: The rate of households living in houses under their own ownership, by urban, rural residences

Unit: %

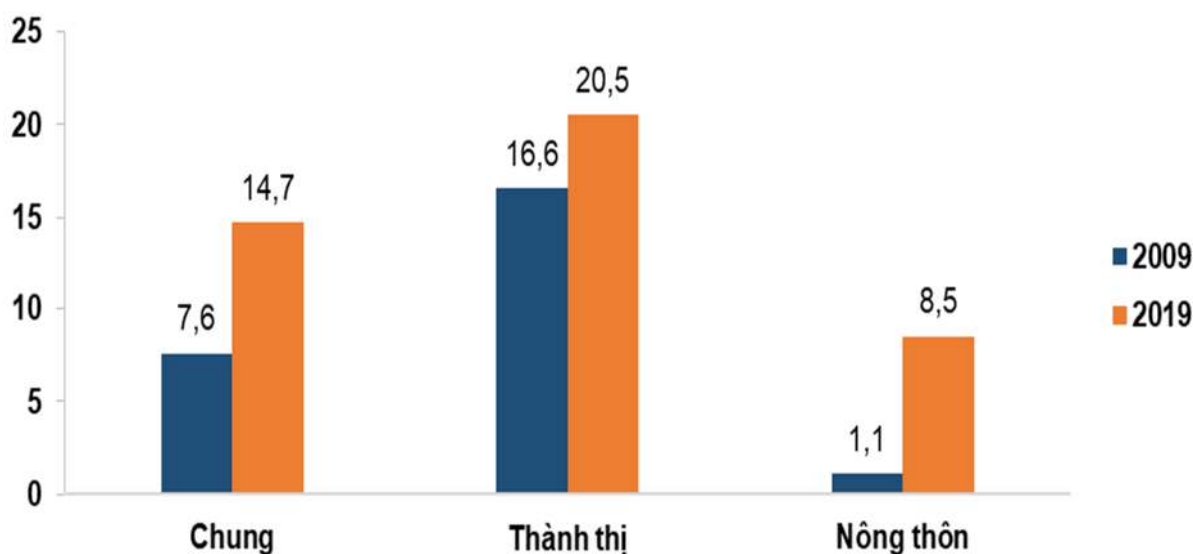
	Own home	Rent/borrowed/ institutional/other ownership	Unclear ownership or unspecified
Entire city	83,9	14,7	1,4
Urban	76,9	20,5	2,6
Rural	91,3	8,5	0,2

Currently, 14.7% of households are living in rented or borrowed houses, an increase of 7.1% compared to that in 2009 (7.6% in 2009). The rate of households living in rented or borrowed houses in urban residences is 2.4 times higher than in rural residences. This partly happened as the result of migration and urbanization. To be more specific, in densely populated areas with a high concentration of universities and industrial zones, the rate of households living in rented/borrowed houses or rented/borrowed apartments is higher than in other areas such as Bac Tu Liem (40.0%), Cau Giay (33.7%), Nam Tu Liem (27.2%), Gia Lam (21.1%), Dong Anh (19.9%), Dong Da (18.5%), Hoang Mai (17.1%).



Figure 7.1: Rate of rent or borrowed houses, 2009 - 2019

Unit:: %



7.2. Type of housing

Most of households are now living in permanent or semi-permanent houses. Housing area per capita has increased in the past 10 years, but it still need to put into more effort to achieve the goals of Hanoi Housing Development Strategy in the period of 2012-2020 and toward to 2030, is that the minimum housing area of 8.5m² floor per person.

At the moment of April 1, 2019, most of the households have houses. There are only 20 households left that have no houses to live (accounting for 0.09 out of ten thousands of households). Most of households without houses are those living on the marina, etc. that are not qualified for construction types of housing (3 components: wall, roof, floor).

Classification of the quality of housing types based on information on the main materials of the three housing components, including supporting columns (pillars, load-bearing walls), roofs and walls. Based on this classification, households' houses are divided into two types: permanent or semi-permanent houses and less-permanent or simple houses. Permanent or semi-permanent houses are those with two or more elements of the main structure made of sturdy materials; while the less-permanent or simple houses are those with only one or none of the main structure is made of sturdy materials.

The rate of households living in permanent or semi-permanent houses accounted for 99.1% of all households with a dwelling house, an increase of nearly 1.1 times in the past 20 years (93.75% in 1999, 99 in 2009, 56%). In which, the rate of households living in permanent or semi-permanent houses in urban areas is 99.5% and in rural areas is 98.6%.

Table 7.2: Rate of households by construction type of housing, urban, rural areas

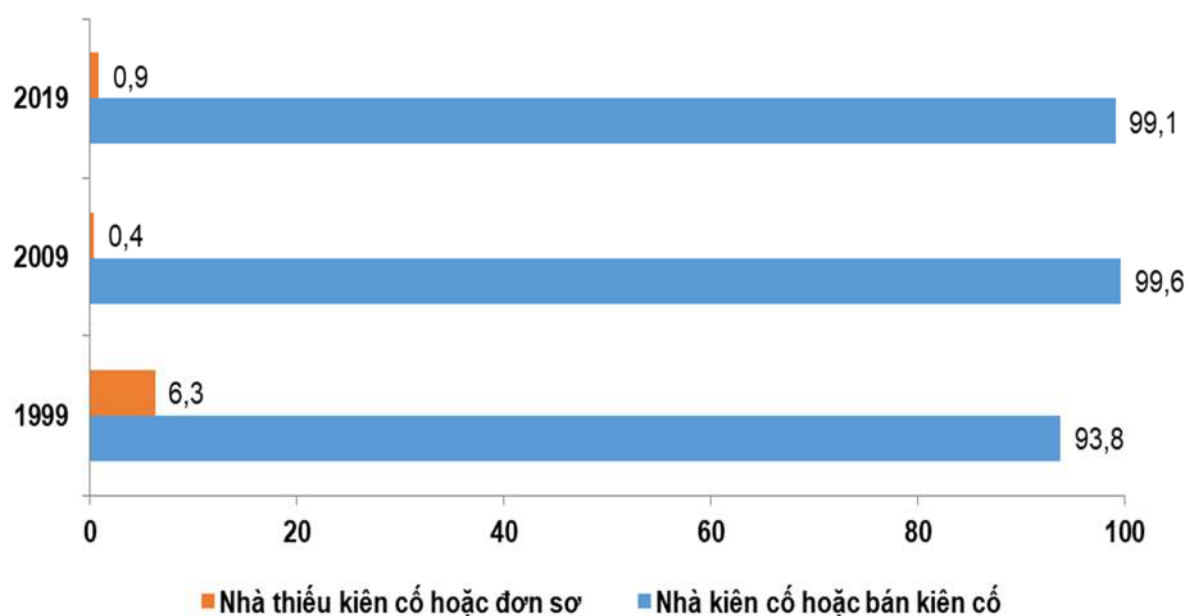
Unit: %

Year	Rate of households living in permanent/semi-permanent houses			Rate of households living in less-permanent or simple houses		
	Entire city	Urban	Rural	Entire city	Urban	Rural
01/4/1999	93,8	95,1	93,0	6,3	4,7	7,0
01/4/2009	99,6	99,6	99,5	0,4	0,4	0,5
01/4/2019	99,1	99,5	98,6	0,9	0,5	1,4

The rate of households living in less-permanent or simple houses is small (0.9%), in urban residences is 0.5% and in rural residences is 1.4%. The rate of households living in permanent or semi-permanent houses in rural is 0.9% higher than in urban residences.

Figure 7.2: Rate of households with a dwelling by housing type, 1999 - 2019

Unit: %

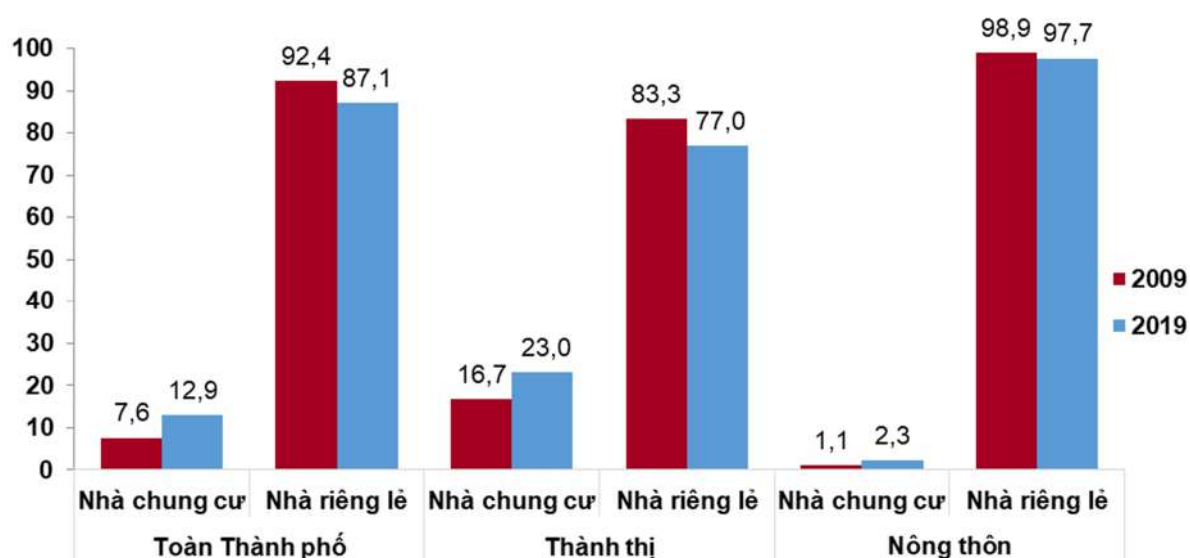


Living in single-detached houses is the main form of households nowadays. The rate of households living in single-detached houses is 87.1% and the rate of households living in apartment buildings is 12.9%. Apartment buildings is gradually becoming an option of urban households (especially young, small-scale households,...). The rate of households living in apartment buildings increased by 5.3% compared to 2009 (in 2009 it was 7.6%).

Table 7.3: Rate of households with a dwelling by housing type, urban, rural areas*Unit: %*

	01/4/2009		01/4/2019	
	Apartment buildings	Single-detached house	Apartment building	Single-detached house
Entire city	7,6	92,4	12,9	87,1
Urban	16,7	83,3	23,0	77,0
Rural	1,1	98,9	2,3	97,7

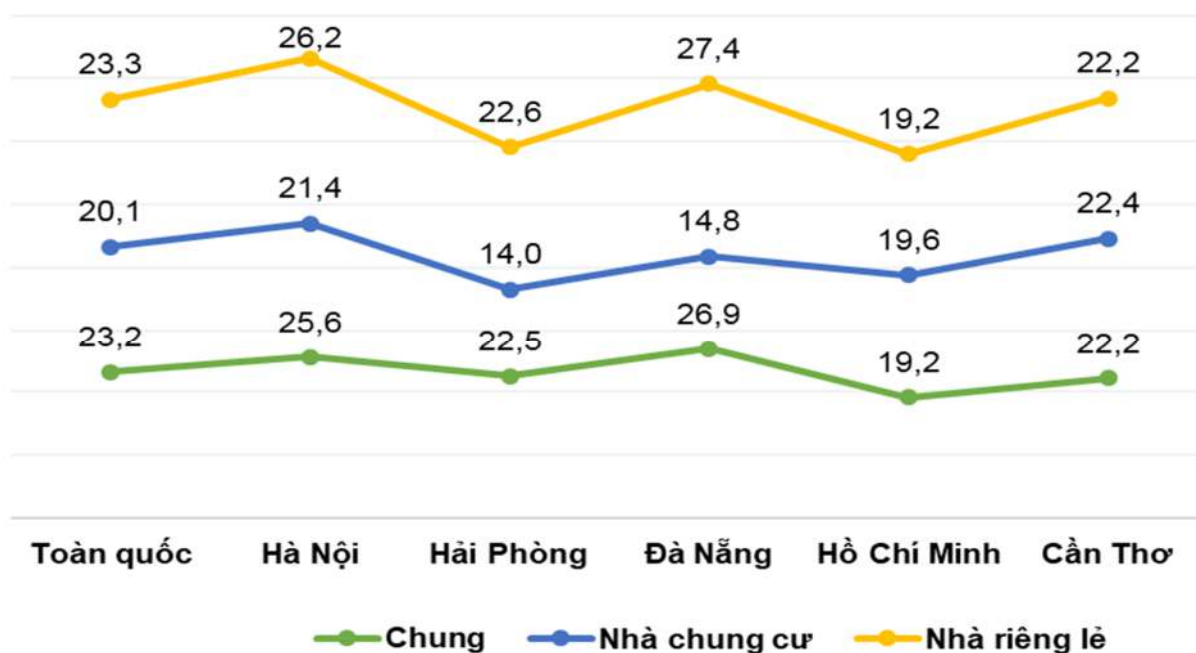
The rate of urban households living in apartments has tended to increase, accounted for 23% of all households in urban areas, an increase of 6.3% compared to 2009 (16.7% in 2009). In rural residence, living in single-detached and low-rise houses are still the choices of most of people there (accounts for 97.7% of the total of more than 1 million households with dwellings in rural areas). After 10 years, as the result of the process of urbanization, the number of apartment buildings in rural areas has increased, the rate of rural households living in apartments reached 2.3%, rising of 1.2 % compared to 2009 (in 2009 was 1.1%).

Figure 7.3: Rate of households with dwellings by housing type, urban, rural areas*Unit: %*

The average housing area per capita of Hanoi city is higher than the national average housing area per capita of 2.4 m²/person (the average national housing area per capita is 23.2 m²/people). This rate in Hanoi is also higher than in Hai Phong (22.5 m²/person), Can Tho (22.2 m²/person), in Ho Chi Minh (19.2 m²/person) but lower than that in Da Nang (26.9 m² / person).

Figure 7.4: Housing area per capita by municipalities, housing types

Unit: m²/person



The average housing area per capita in 2019 is 25.6 m²/person, an increase of 6.3 m²/person compared to 2009 (in 2009, the average housing area per capita was 19.3 m²/person). Housing area per capita of apartment buildings is lower than of single-detached houses (21.4 m²/person and 26.2 m²/person, respectively).

Table 7.4: Housing area per capita by housing types, urban, rural areas

Unit: m²/person

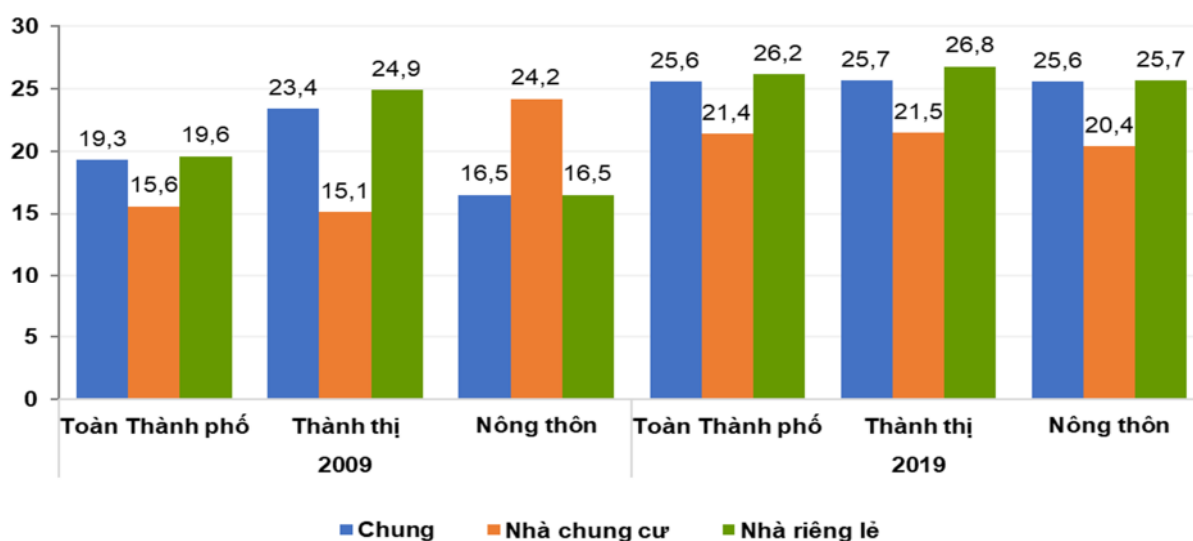
	Housing areas per capita (m ² /person)					
	2009			2019		
	Total	Apartment buildings	Single-detached houses	Total	Apartment buildings	Single-detached houses
Entire city	19,3	15,6	19,6	25,6	21,4	26,2
Urban	23,4	15,1	24,9	25,7	21,5	26,8
Rural	16,5	24,2	16,5	25,6	20,4	25,7

For single-detached houses, the highest housing area per capita is 30.6 m²/person (in Long Bien), and the lowest is 15.9 m²/person (Hoan Kiem).

For apartment buildings, the highest housing area per capita is 33.5 m²/person (Me Linh), and the lowest is 9.7 m²/person (Son Tay).

Figure 7.5: Housing area per capita by housing types, urban, rural areas

Unit: m²/person



Following the trend of urbanization, after 10 years, the rate of households living in apartments is increasing in both urban and rural areas, result in the average housing area gap per capita disaggregated by the housing type of apartment buildings between urban and rural residences are also gradually shrinking.

In 2009, the housing area per capita by housing type of apartment buildings in rural areas was 9.1 m²/person higher than in urban areas (24.2 m²/person and 15.1 m²/person, respectively). By 2019, the housing area per capita by housing type of apartment buildings in rural areas is 1.1 m²/person lower than urban area (20.4 m²/person and 21.5 m²/person, respectively).

About more than one-third of households (accounting for 39.2%) live in houses or apartments with a high housing area per capita area (from 30m²/person or more). However, there are still 6.5% households (equivalent to about 136 thousand households) living in cramped houses with housing area per capita area of under 8m² / person.

The rate of households living in the houses with housing area per capita less than 8 m²/person in urban areas (9.6%) is higher than in rural areas (3.3%) of 6.3%.

Table 7.5: Rate of households with dwellings by housing area per capita, urban, rural area

Unit: %

	Total	Less 8m ²	8 - 9 m ²	10 - 14 m ²	15 - 19 m ²	20 - 24 m ²	25 - 29 m ²	30m ² and higher
Entire city	100	6,5	2,9	14,7	14,5	13,5	8,7	39,2
Urban	100	9,6	3,5	14,6	14,2	12,4	8,2	37,5
Rural	100	3,3	2,2	14,8	14,9	14,7	9,2	40,9



The rate of households living in houses or apartments with an average housing area per capita of less than 8m²/person in Hoan Kiem is the highest, 28.3%, due to the fact that Hoan Kiem District has an old quarter, there are still many old and ancient house.

The lowest rate of households living in the houses or apartments with an average housing area per capita of less than 8m²/person is 1.6% in Soc Son.

This means that the goal of the Hanoi Housing Development Program in 2020 and toward to 2030 is "to reach the minimum target of housing area is 8.5 m² of floor/person" will be difficult to complete without having any effective policies for housing development in the future. These policies should focus on developing suitable houses in urban districts such as Hoan Kiem, Hai Ba Trung - the two districts with old quarters and streets that still have many old, ancient and small houses.

Table 7.6: Rate of households with dwellings by the year house or apartment put into use, urban, rural areas

Unit: %

	Total	Before 1975	1975 - 1999	2000 - 2009	2010 - present	Unspecified year
Entire city	100,0	3,8	21,3	37,9	34,4	2,6
Urban	100,0	5,5	22,8	34,7	33,5	3,5
Rural	100,0	2,1	19,7	41,2	35,3	1,7

Most of households are living in houses or apartments built and started to use since 2000, this accounted for 72.3% (equivalent to 1.6 million households). Of which, 34.4% of households lived in newly built houses or apartments in the 10 years prior to this Census (equivalent to more than 750,000 households), lower than in 2009 of 75,000.

Currently, there are more than 400,000 households (equivalent to 21.3%) living in houses built and put into use for the first time from 21 to 44 years ago, which are mainly in Ba Dinh (44.6%) or Dong Da (41.6%). More than 85 thousand households (equivalent to 3.8% of the households with dwellings) are living in houses that was built and first put into use 45 years ago or more. This shows that, although the housing situation of households has improved in the recent years, there are still households who have to live in poor quality houses with a long life span and no safety at all.

Researching on housing improvement plans shows that 2.8% of households plan to buy houses or apartments in the near future. In particular, the rate of households in the urban areas has plans to buy houses or apartments is higher than the rate in rural areas

(3.8% and 1.8%, respectively). Among households planning to buy houses, 98% of them have plans to buy houses or apartments in the municipalities. However, the plan to buy houses or apartments of households is mainly within Hanoi (accounting for 97.5%).

Households in urban districts have a higher rate of households having plans to buy houses or apartments than in suburban districts, the highest rate is in Bac Tu Liem (5.5 %), and the lowest rate is in Ba Vi (0.9%)

**Table 7.7: Rate of households planning to buy houses or apartments
by urban, rural areas, municipalities**

Unit: %

	Rate of households planning to have houses	Rate of households planning to have houses in municipalities				
		Hanoi	Hai Phong	Da Nang	Ho Chi Minh	Can Tho
Entire city	2,8	97,5	0,0	0,1	0,4	0,0
Urban	3,8	98,1	0,1	0,1	0,2	0,0
Rural	1,8	96,0	0,0	0,1	0,7	0,0

7.3. Housing and living conditions

7.3.1. Living conditions

Nowadays, households' access to electricity and sanitary water is a typical situation. The rate of households with sanitary toilets has nearly reached the goal of Hanoi Housing Development Strategy to 2020 and vision to 2030.

Along with the development of housing, the living conditions of households have also improved markedly. Currently, 100% of households use electricity grid for lighting, an increase of 0.09% compared to 2009. There are no households living without access to electricity in the entire city.

The rate of households using sanitary toilets (flush and semi-flush toilets) also rose sharply. In the present, the entire city has 98.7% of households using sanitary toilets, an increase of 22% compared to 2009 (in 2009 was 76.7%).

The rate of urban households using sanitary toilets is 99.7%, higher than 2.1% in rural residences (97.6%). This shows that people's sanitary conditions are gradually being improved, however, there is still a small number of households not using sanitary toilets, accounted for 1.3%, most of which are households in rural areas (accounted for 2.4%). There are no households without a toilet.



**Table 7.8: Rate of households based on housing and living conditions,
by urban and rural areas**

Unit: %

	Entire city	Urban	Rural
Total	100,0	100,0	100,0
Energy source for lighting	100,0	100,0	100,0
Electricity network	100,0	100,0	100,0
Main drinking water source	100,0	100,0	100,0
Piped water from water treatment plant	66,5	96,6	35,0
Bottled	1,4	1,0	1,7
Bore well	22,2	1,7	43,6
Protected hand-dug well	3,8	0,3	7,5
Unprotected hand-dug well	0,3	0,0	0,7
Natural spring	0,1	0,0	0,2
Rain water	5,6	0,3	11,2
Others	0,1	0,1	0,1
Sanitary toilet	100,0	100,0	100,0
Flush and semi-flush toilets inside the house	78,5	95,1	61,1
Flush and semi-flush toilets outside the house	20,2	4,6	36,5
Others	1,3	0,3	2,4

The rate of households using sanitary water source is 99.6%, increasing by 0.7% compared to 2009 (98.9% in 2009), of which 66.5% of households use tap water. The gap between the ability to access sanitary water sources of urban and rural areas is very small as the rate of households using sanitary water sources in urban areas is 99.9% and in rural areas is 99.2%. However, the rates of households using tap water between urban and rural areas are still quite in contrast, showing a difference of 61.6% between the two rates (96.6% and 35.0%, respectively). The rate of households using unsanitary water sources such as unprotected dug wells or unprotected natural spring and other unsanitary water sources is 0.4%, a decrease of 0.7% compared to 2009.

7.3.2. Amenities

Amenities of households have been improved, results in the households' abilities to access to cultural, social news and information technology. In addition, the increase in utilizing of private vehicles is considered a challenge of sustainable development process.



Televisions, radios, cassettes radios, computers, laptops, land-line telephones, mobile phones, tablets are considered as electronic, audiovisual devices that can help households access to cultural, social news and information technology. Particularly, television has become indispensable household equipment for most households in both rural and urban areas. Nearly 93.3% of households in the entire city use televisions, an increase of 0.7% compared to 2009 (92.6%) as the gap between urban and rural areas is not large (only 0.7%). The rate of households using a land-line telephone, mobile phone or tablet is also high, reaching 93.7% as the difference between the two rates in urban and rural areas is 5% (96.2% and 91.2% respectively).

**Table 7.9: Rate of households using electronic and audiovisual devices
by urban and rural residences**

Unit: %

	Entire city	Urban	Rural
Television	93,3	90,4	96,2
Radio, radio cassettes	21,7	24,7	18,6
Computer, laptop	58,0	76,4	39,6
Land-line telephone, mobile phone, tablet	93,7	96,2	91,2

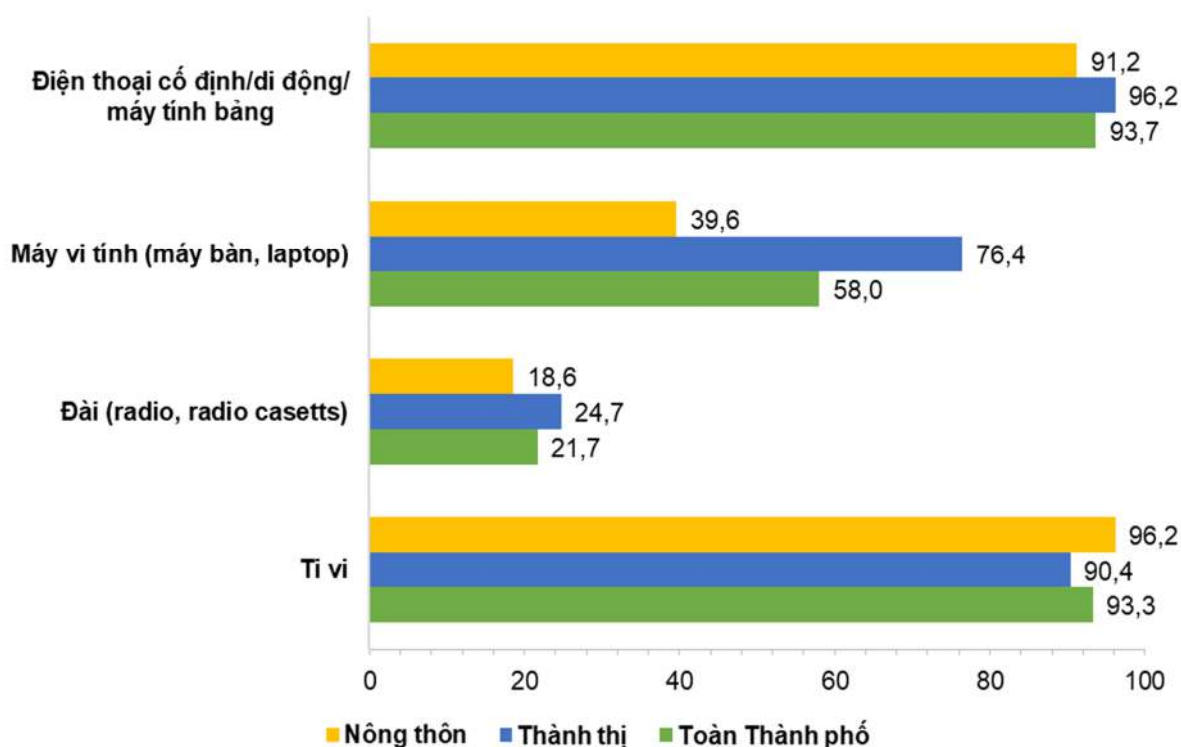
The rate of households still using radio, radio cassettes currently accounts for only a small percentage of 21.7% a decrease of 4.1% compared to 2009 (2009: 25.8%). This rate in urban areas is 6.1% higher than in rural areas (24.7% and 18.6% respectively).

The rate of households using computers, laptops reached 58%, an increase of 26.1% compared to 2009. The Census results of 2019 also show a huge difference between the rates of households using computers in urban areas and rural areas (respectively 76.4% and 39.6%), reflecting the difference in information technology development between the two regions.



Figure 7.6: Rate of households using some of the electronic and audiovisual devices

Unit: %



In addition to some audio-visual amenities mentioned above, there are other basic amenities also used by most of households, with the rate of using increase significantly compared to 2009. The highest increasing is the rate of households using washing machines, of 45.2% (2009: 35.4%, 2019: 80.6%); followed by the rate of households using refrigerators, rise 36.2% (in 2009: 56.6%, in 2019: 92.8%) and the rate of using a land-line phone, mobile phone or tablet increase by 31% (2009: 62.7%, 2019: 93.7%). This shows that the living facilities of households have been improved significantly.

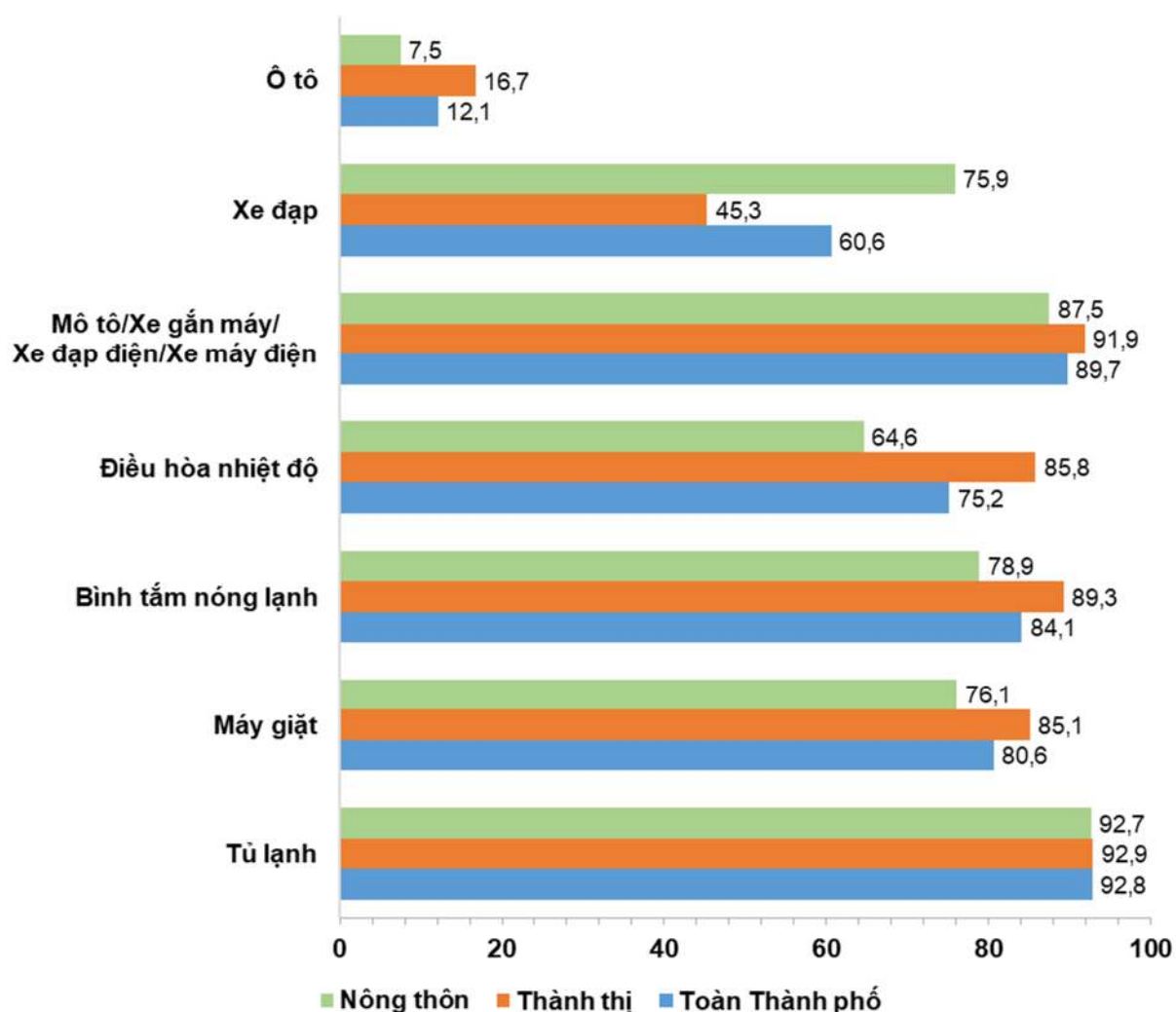
Table 7.10: Rates of households using some housing equipments and amenities, by urban and rural areas

Unit: %

	Entire city	Urban	Rural
Refrigerator	92,8	92,9	92,7
Washing machine	80,6	85,1	76,1
Electric water heater	84,1	89,3	78,9
Air conditioner	75,2	85,8	64,6
Motorcycle	89,7	91,9	87,5
Bicycle	60,6	45,3	75,9
Boat	0,2	0,0	0,3

Figure 7.7: Rates of households using some housing equipments and amenities

Unit: %



Most of households use personal motor vehicles (motorbike, electric bicycle, and electric motorbike) daily (89.7%). The rate of households using motorcycles, electric bicycles and electric motorbikes increased by 10% compared to 2009 (79.7% in 2009). This rate in urban areas is 4.4% higher than in rural areas (91.9% and 87.5%, respectively).

The rate of households using cars is 12.1%, and this rate in urban areas is 9.2% higher than in rural areas (16.7% and 7.5% respectively).

The rate of households using private vehicles is higher in urban areas than in rural areas. The increase in the use of private transport vehicles in the recent years has created pressure in terms of transportation and infrastructure, causing environmental pollution and affecting people's health, especially in densely populated areas and urban areas. This is one of the obstacles of green growth process and sustainable development.

PHẦN II
BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHỦ YẾU
SECTION II
TABULATED TABLETS



Nguồn: Sưu tầm



Biểu 1. DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Table 1. POPULATION BY URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/04/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

Đơn vị hành chính Administrative Units	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Toàn Thành phố - Entire City	8 053 663	3 991 919	4 061 744	3 962 310	1 942 345	2 019 965	4 091 353	2 049 574	2 041 779
Ba Đình	221 893	107 074	114 819	221 893	107 074	114 819			
Hoàn Kiếm	135 618	65 268	70 350	135 618	65 268	70 350			
Tây Hồ	160 495	78 463	82 032	160 495	78 463	82 032			
Long Biên	322 549	159 171	163 378	322 549	159 171	163 378			
Cầu Giấy	292 536	138 135	154 401	292 536	138 135	154 401			
Đống Đa	371 606	175 619	195 987	371 606	175 619	195 987			
Hai Bà Trưng	303 586	147 711	155 875	303 586	147 711	155 875			
Hoàng Mai	506 347	251 941	254 406	506 347	251 941	254 406			
Thanh Xuân	293 524	142 986	150 538	293 524	142 986	150 538			
Sóc Sơn	343 432	172 281	171 151	4 849	2 408	2 441	338 583	169 873	168 710
Đống Anh	405 749	202 851	202 898	25 274	12 550	12 724	380 475	190 301	190 174
Gia Lâm	286 102	141 007	145 095	44 859	21 492	23 367	241 243	119 515	121 728
Nam Từ Liêm	264 246	132 121	132 125	264 246	132 121	132 125			
Thanh Trì	275 745	139 144	136 601	16 762	8 353	8 409	258 983	130 791	128 192
Bắc Từ Liêm	335 110	168 160	166 950	335 110	168 160	166 950			



Biểu 1. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 1. (Continued) POPULATION BY URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/04/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

Đơn vị hành chính Administrative Units	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mê Linh	240 555	120 276	120 279	37 397	18 152	19 245	203 158	102 124	101 034
Hà Đông	397 854	198 732	199 122	397 854	198 732	199 122			
Sơn Tây	145 856	73 004	72 852	76 956	38 781	38 175	68 900	34 223	34 677
Ba Vì	290 580	145 529	145 051	15 582	7 833	7 749	274 998	137 696	137 302
Phúc Thọ	184 024	91 461	92 563	8 720	4 346	4 374	175 304	87 115	88 189
Đan Phượng	174 501	87 394	87 107	10 605	5 247	5 358	163 896	82 147	81 749
Hoài Đức	262 978	132 015	130 963	6 217	3 051	3 166	256 761	128 964	127 797
Quốc Oai	194 412	96 998	97 414	14 491	7 183	7 308	179 921	89 815	90 106
Thạch Thất	216 554	109 635	106 919	6 552	3 276	3 276	210 002	106 359	103 643
Chương Mỹ	337 326	169 277	168 049	36 429	18 276	18 153	300 897	151 001	149 896
Thanh Oai	211 029	106 185	104 844	7 069	3 548	3 521	203 960	102 637	101 323
Thường Tín	254 702	126 872	127 830	6 178	3 015	3 163	248 524	123 857	124 667
Phú Xuyên	213 984	106 915	107 069	16 651	8 352	8 299	197 333	98 563	98 770
Ứng Hoà	210 869	105 327	105 542	14 340	7 102	7 238	196 529	98 225	98 304
Mỹ Đức	199 901	100 367	99 534	8 015	3 999	4 016	191 886	96 368	95 518

BIỂU 2. DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Toàn Thành phố - Entire City	8 053 663	3 991 919	4 061 744	3 962 310	1 942 345	2 019 965	4 091 353	2 049 574	2 041 779
Kinh	7 945 411	3 942 379	4 003 032	3 923 490	1 925 835	1 997 655	4 021 921	2 016 544	2 005 377
Tày	19 236	7 636	11 600	13 475	5 446	8 029	5 761	2 190	3 571
Thái	7 137	2 913	4 224	4 500	1 840	2 660	2 637	1 073	1 564
Hoa	1 731	872	859	1 554	800	754	177	72	105
Khmer	141	72	69	82	45	37	59	27	32
Mường	62 239	30 105	32 134	8 696	3 699	4 997	53 543	26 406	27 137
Nùng	6 317	2 562	3 755	4 415	1 793	2 622	1 902	769	1 133
Mông	2 177	1 310	867	1 680	1 030	650	497	280	217
Dao	4 663	2 012	2 651	1 520	573	947	3 143	1 439	1 704
Gia Rai	60	20	40	42	13	29	18	7	11
Ngái	20	8	12	13	7	6	7	1	6
Ê đê	61	23	38	28	5	23	33	18	15
Ba Na	32	14	18	21	12	9	11	2	9
Xơ Đăng	26	11	15	16	9	7	10	2	8
Sán Chay	1 169	514	655	679	289	390	490	225	265
Cơ Ho	16	3	13	10	1	9	6	2	4

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Chăm	88	42	46	18	10	8	70	32	38
Sán Dìu	1 380	585	795	780	329	451	600	256	344
Hrê	14	10	4	9	9	-	5	1	4
Mông	25	14	11	14	6	8	11	8	3
Ralay	7	3	4	5	2	3	2	1	1
Xiêng	7	5	2	3	3	-	4	2	2
Bru Vân Kiều	22	12	10	14	8	6	8	4	4
Thổ (4)	307	134	173	196	81	115	111	53	58
Giáy	270	93	177	199	64	135	71	29	42
Cơ Tu	38	19	19	33	18	15	5	1	4
Gié Triêng	12	2	10	8	2	6	4	-	4
Mạ	4	2	2	2	2	-	2	-	2
Khơ mú	124	76	48	71	40	31	53	36	17
Co	4	-	4	2	-	2	2	-	2
Tà Ôi	26	15	11	16	11	5	10	4	6
Chơ Ro	5	3	2	3	2	1	2	1	1
Kháng	22	12	10	14	10	4	8	2	6
Xinh Mun	15	8	7	10	5	5	5	3	2

Biểu 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Nội	87	32	55	76	31	45	11	1	10
Lào	99	45	54	81	40	41	18	5	13
La Chí	51	23	28	30	11	19	21	12	9
La Ha	15	11	4	11	7	4	4	4	-
Phù Lá	19	4	15	11	3	8	8	1	7
La Hủ	23	14	9	17	8	9	6	6	-
Lự	15	6	9	11	6	5	4	-	4
Lô Lô	15	6	9	14	6	8	1	-	1
Chứt	6	2	4	6	2	4	-	-	-
Mảng	11	8	3	7	4	3	4	4	-
Pà Thẻn	28	12	16	19	8	11	9	4	5
Cơ Lao	121	45	76	80	22	58	41	23	18
Cống	11	6	5	6	3	3	5	3	2
Bố Y	31	16	15	25	12	13	6	4	2
Sì La	5	3	2	4	3	1	1	-	1
Pu Páo	13	5	8	10	4	6	3	1	2
Rơ Măm	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Người nước ngoài	279	182	97	265	171	94	14	11	3
Không xác định	27	10	17	18	5	13	9	5	4

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã - Distributed by Districts									
Ba Đình	221 893	107 074	114 819	221 893	107 074	114 819			
Kinh	220 300	106 305	113 995	220 300	106 305	113 995			
Tày	604	264	340	604	264	340			
Thái	129	59	70	129	59	70			
Hoa	174	90	84	174	90	84			
Khmer	11	8	3	11	8	3			
Mường	317	154	163	317	154	163			
Nùng	178	94	84	178	94	84			
Khác	180	100	80	180	100	80			
Hoàn Kiếm	135 618	65 268	70 350	135 618	65 268	70 350			
Kinh	134 545	64 732	69 813	134 545	64 732	69 813			
Tày	244	116	128	244	116	128			
Thái	82	26	56	82	26	56			
Hoa	390	217	173	390	217	173			
Khmer	-	-	-	-	-	-			
Mường	145	58	87	145	58	87			
Nùng	39	16	23	39	16	23			
Mông	97	69	28	97	69	28			
Dao	23	13	10	23	13	10			
Khác	53	21	32	53	21	32			

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tây Hồ	160 495	78 463	82 032	160 495	78 463	82 032			
Kinh	159 242	77 944	81 298	159 242	77 944	81 298			
Tày	447	163	284	447	163	284			
Thái	155	63	92	155	63	92			
Hoa	80	45	35	80	45	35			
Khmer	4	4	-	4	4	-			
Mường	231	96	135	231	96	135			
Nùng	167	73	94	167	73	94			
Mông	38	20	18	38	20	18			
Dao	39	15	24	39	15	24			
Khác	92	40	52	92	40	52			
Long Biên	322 549	159 171	163 378	322 549	159 171	163 378			
Kinh	320 021	157 976	162 045	320 021	157 976	162 045			
Tày	945	453	492	945	453	492			
Thái	239	99	140	239	99	140			
Hoa	103	51	52	103	51	52			
Khmer	9	4	5	9	4	5			
Mường	568	262	306	568	262	306			
Nùng	311	144	167	311	144	167			
Mông	62	32	30	62	32	30			
Dao	105	45	60	105	45	60			
Khác	186	105	81	186	105	81			

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cầu Giấy	292 536	138 135	154 401	292 536	138 135	154 401			
Kinh	288 184	136 600	151 584	288 184	136 600	151 584			
Tây	1 708	599	1 109	1 708	599	1 109			
Thái	530	194	336	530	194	336			
Hoa	93	45	48	93	45	48			
Khmer	2	-	2	2	-	2			
Mường	873	316	557	873	316	557			
Nùng	541	171	370	541	171	370			
Mông	122	61	61	122	61	61			
Dao	164	39	125	164	39	125			
Khác	319	110	209	319	110	209			
Đống Đa	371 606	175 619	195 987	371 606	175 619	195 987			
Kinh	367 279	174 178	193 101	367 279	174 178	193 101			
Tây	1 608	519	1 089	1 608	519	1 089			
Thái	527	149	378	527	149	378			
Hoa	199	99	100	199	99	100			
Khmer	8	2	6	8	2	6			
Mường	642	216	426	642	216	426			
Nùng	562	158	404	562	158	404			
Mông	244	114	130	244	114	130			
Dao	202	68	134	202	68	134			
Khác	335	116	219	335	116	219			

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total				Thành thị - Urban				Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hai Bà Trưng	303 586	147 711	155 875		303 586	147 711	155 875				
Kinh	301 622	146 802	154 820		301 622	146 802	154 820				
Tây	730	327	403		730	327	403				
Thái	177	77	100		177	77	100				
Hoa	145	73	72		145	73	72				
Khmer	-	-	-		-	-	-				
Mường	347	144	203		347	144	203				
Nùng	282	130	152		282	130	152				
Mông	60	47	13		60	47	13				
Dao	54	24	30		54	24	30				
Khác	169	87	82		169	87	82				
Hoàng Mai	506 347	251 941	254 406		506 347	251 941	254 406				
Kinh	503 829	250 812	253 017		503 829	250 812	253 017				
Tây	927	382	545		927	382	545				
Thái	209	88	121		209	88	121				
Hoa	105	54	51		105	54	51				
Khmer	20	13	7		20	13	7				
Mường	605	284	321		605	284	321				
Nùng	336	142	194		336	142	194				
Mông	42	32	10		42	32	10				
Dao	68	30	38		68	30	38				
Khác	206	104	102		206	104	102				

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total				Thành thị - Urban				Nông thôn - Rural			
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female	
Thanh Xuân	293 524	142 986	150 538		293 524	142 986	150 538					
Kinh	291 031	141 928	149 103		291 031	141 928	149 103					
Tây	929	361	568		929	361	568					
Thái	343	170	173		343	170	173					
Hoa	61	27	34		61	27	34					
Khmer	11	5	6		11	5	6					
Mường	569	252	317		569	252	317					
Nùng	290	107	183		290	107	183					
Mông	51	34	17		51	34	17					
Dao	74	29	45		74	29	45					
Khác	165	73	92		165	73	92					
Sóc Sơn	343 432	172 281	171 151		4 849	2 408	2 441		338 583	169 873	168 710	
Kinh	341 978	171 649	170 329		4 827	2 403	2 424		337 151	169 246	167 905	
Tây	487	169	318		14	2	12		473	167	306	
Thái	241	140	101		1	-	1		240	140	100	
Hoa	11	3	8		-	-	-		11	3	8	
Khmer	7	2	5		-	-	-		7	2	5	
Mường	231	101	130		2	-	2		229	101	128	
Nùng	194	81	113		5	3	2		189	78	111	
Mông	51	33	18		-	-	-		51	33	18	
Dao	54	16	38		-	-	-		54	16	38	
Khác	178	87	91		-	-	-		178	87	91	



BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total				Thành thị - Urban				Nông thôn - Rural			
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female	
Đông Anh	405 749	202 851	202 898		25 274	12 550	12 724		380 475	190 301	190 174	
Kinh	399 810	200 202	199 608		25 098	12 470	12 628		374 712	187 732	186 980	
Tày	2 141	906	1 235		92	44	48		2 049	862	1 187	
Thái	402	179	223		9	2	7		393	177	216	
Hoa	51	22	29		1	-	1		50	22	28	
Khmer	2	1	1		-	-	-		2	1	1	
Mường	1 615	697	918		20	9	11		1 595	688	907	
Nùng	573	274	299		30	17	13		543	257	286	
Mông	150	98	52		-	-	-		150	98	52	
Dao	308	124	184		4	1	3		304	123	181	
Khác	697	348	349		20	7	13		677	341	336	
Gia Lâm	286 102	141 007	145 095		44 859	21 492	23 367		241 243	119 515	121 728	
Kinh	283 443	139 807	143 636		44 051	21 152	22 899		239 392	118 655	120 737	
Tày	799	343	456		260	110	150		539	233	306	
Thái	493	216	277		120	43	77		373	173	200	
Hoa	23	9	14		14	5	9		9	4	5	
Khmer	2	1	1		-	-	-		2	1	1	
Mường	665	312	353		155	60	95		510	252	258	
Nùng	278	125	153		107	44	63		171	81	90	
Mông	101	68	33		67	49	18		34	19	15	
Dao	109	38	71		31	10	21		78	28	50	
Khác	189	88	101		54	19	35		135	69	66	

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Nam Từ Liêm	264 246	132 121	132 125	264 246	132 121	132 125			
Kinh	261 397	130 796	130 601	261 397	130 796	130 601			
Tây	969	411	558	969	411	558			
Thái	412	205	207	412	205	207			
Hoa	41	23	18	41	23	18			
Khmer	5	3	2	5	3	2			
Mường	685	335	350	685	335	350			
Nùng	315	130	185	315	130	185			
Mông	83	61	22	83	61	22			
Dao	106	48	58	106	48	58			
Khác	233	109	124	233	109	124			
Thanh Trì	275 745	139 144	136 601	16 762	8 353	8 409	258 983	130 791	128 192
Kinh	274 831	138 738	136 093	16 697	8 325	8 372	258 134	130 413	127 721
Tây	339	149	190	16	4	12	323	145	178
Thái	88	35	53	6	3	3	82	32	50
Hoa	16	7	9	1	-	1	15	7	8
Khmer	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mường	245	106	139	18	8	10	227	98	129
Nùng	120	54	66	9	5	4	111	49	62
Mông	12	8	4	1	1	-	11	7	4
Dao	35	18	17	1	-	1	34	18	16
Khác	58	29	29	13	7	6	45	22	23

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bắc Từ Liêm	335 110	168 160	166 950	335 110	168 160	166 950			
Kinh	330 665	166 109	164 556	330 665	166 109	164 556			
Tây	1 578	703	875	1 578	703	875			
Thái	461	217	244	461	217	244			
Hoa	47	16	31	47	16	31			
Khmer	3	2	1	3	2	1			
Mường	1 044	482	562	1 044	482	562			
Nùng	541	234	307	541	234	307			
Mông	283	186	97	283	186	97			
Dao	161	68	93	161	68	93			
Khác	327	143	184	327	143	184			
Mê Linh	240 555	120 276	120 279	37 397	18 152	19 245	203 158	102 124	101 034
Kinh	237 471	119 231	118 240	34 717	17 189	17 528	202 754	102 042	100 712
Tây	1 009	327	682	862	298	564	147	29	118
Thái	579	188	391	508	168	340	71	20	51
Hoa	12	6	6	9	4	5	3	2	1
Khmer	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mường	580	209	371	534	204	330	46	5	41
Nùng	250	103	147	194	92	102	56	11	45
Mông	155	65	90	148	64	84	7	1	6
Dao	258	68	190	228	64	164	30	4	26
Khác	241	79	162	197	69	128	44	10	34

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Đông	397 854	198 732	199 122	397 854	198 732	199 122			
Kinh	395 041	197 405	197 636	395 041	197 405	197 636			
Tày	847	379	468	847	379	468			
Thái	301	153	148	301	153	148			
Hoa	44	22	22	44	22	22			
Khmer	5	2	3	5	2	3			
Mường	1 001	446	555	1 001	446	555			
Nùng	291	135	156	291	135	156			
Mông	69	45	24	69	45	24			
Dao	67	36	31	67	36	31			
Khác	188	109	79	188	109	79			
Sơn Tây	145 856	73 004	72 852	76 956	38 781	38 175	68 900	34 223	34 677
Kinh	143 806	72 148	71 658	75 401	38 137	37 264	68 405	34 011	34 394
Tày	527	226	301	436	184	252	91	42	49
Thái	205	94	111	146	55	91	59	39	20
Hoa	36	22	14	36	22	14	-	-	-
Khmer	4	3	1	3	2	1	1	1	-
Mường	681	242	439	415	151	264	266	91	175
Nùng	193	89	104	155	71	84	38	18	20
Mông	137	75	62	130	70	60	7	5	2
Dao	105	34	71	92	31	61	13	3	10
Khác	162	71	91	142	58	84	20	13	7

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ba Vì	290 580	145 529	145 051	15 582	7 833	7 749	274 998	137 696	137 302
Kinh	262 208	131 235	130 973	15 494	7 795	7 699	246 714	123 440	123 274
Tày	399	143	256	14	6	8	385	137	248
Thái	334	140	194	7	3	4	327	137	190
Hoa	21	8	13	-	-	-	21	8	13
Khmer	22	12	10	-	-	-	22	12	10
Mường	25 047	12 735	12 312	51	22	29	24 996	12 713	12 283
Nùng	141	58	83	5	2	3	136	56	80
Mông	18	11	7	2	2	-	16	9	7
Dao	2 292	1 155	1 137	4	3	1	2 288	1 152	1 136
Khác	98	32	66	5	-	5	93	32	61
Phúc Thọ	184 024	91 461	92 563	8 720	4 346	4 374	175 304	87 115	88 189
Kinh	182 740	91 052	91 688	8 691	4 332	4 359	174 049	86 720	87 329
Tày	410	122	288	13	7	6	397	115	282
Thái	156	51	105	1	-	1	155	51	104
Hoa	15	10	5	7	5	2	8	5	3
Khmer	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Mường	221	60	161	5	1	4	216	59	157
Nùng	154	45	109	2	-	2	152	45	107
Mông	146	66	80	-	-	-	146	66	80
Dao	91	24	67	1	1	-	90	23	67
Khác	87	29	58	-	-	-	87	29	58

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đan Phượng	174 501	87 394	87 107	10 605	5 247	5 358	163 896	82 147	81 749
Kinh	173 943	87 162	86 781	10 587	5 242	5 345	163 356	81 920	81 436
Tày	134	52	82	5	2	3	129	50	79
Thái	101	46	55	2	-	2	99	46	53
Hoa	10	6	4	-	-	-	10	6	4
Khmer	3	2	1	1	-	1	2	2	-
Mường	147	59	88	3	1	2	144	58	86
Nùng	46	17	29	2	-	2	44	17	27
Mông	21	16	5	-	-	-	21	16	5
Dao	52	19	33	3	1	2	49	18	31
Khác	44	15	29	2	1	1	42	14	28
Hoài Đức	262 978	132 015	130 963	6 217	3 051	3 166	256 761	128 964	127 797
Kinh	262 085	131 620	130 465	6 184	3 032	3 152	255 901	128 588	127 313
Tày	241	80	161	7	3	4	234	77	157
Thái	123	68	55	2	-	2	121	68	53
Hoa	9	5	4	-	-	-	9	5	4
Khmer	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mường	329	161	168	19	11	8	310	150	160
Nùng	81	30	51	-	-	-	81	30	51
Mông	11	9	2	1	1	-	10	8	2
Dao	36	14	22	-	-	-	36	14	22
Khác	63	28	35	4	4	-	59	24	35

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Quốc Oai	194 412	96 998	97 414	14 491	7 183	7 308	179 921	89 815	90 106
Kinh	187 980	93 852	94 128	14 421	7 134	7 287	173 559	86 718	86 841
Tày	134	63	71	6	5	1	128	58	70
Thái	112	39	73	12	6	6	100	33	67
Hoa	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Khmer	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Mường	6 078	2 994	3 084	39	29	10	6 039	2 965	3 074
Nùng	40	16	24	2	-	2	38	16	22
Mông	2	1	1	1	1	-	1	-	1
Dao	29	11	18	8	7	1	21	4	17
Khác	32	21	11	2	1	1	30	20	10
Thạch Thất	216 554	109 635	106 919	6 552	3 276	3 276	210 002	106 359	103 643
Kinh	204 689	103 748	100 941	6 514	3 267	3 247	198 175	100 481	97 694
Tày	149	50	99	13	5	8	136	45	91
Thái	131	23	108	9	1	8	122	22	100
Hoa	7	1	6	1	1	-	6	-	6
Khmer	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Mường	11 464	5 776	5 688	12	2	10	11 452	5 774	5 678
Nùng	38	11	27	2	-	2	36	11	25
Mông	2	1	1	-	-	-	2	1	1
Dao	26	6	20	1	-	1	25	6	19
Khác	47	18	29	-	-	-	47	18	29

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Chương Mỹ	337 326	169 277	168 049	36 429	18 276	18 153	300 897	151 001	149 896
Kinh	334 767	168 261	166 506	35 533	17 804	17 729	299 234	150 457	148 777
Tây	385	165	220	175	90	85	210	75	135
Thái	246	92	154	101	57	44	145	35	110
Hoa	9	1	8	2	1	1	7	-	7
Khmer	3	1	2	-	-	-	3	1	2
Mường	1 412	501	911	338	141	197	1 074	360	714
Nùng	126	48	78	47	25	22	79	23	56
Mông	147	109	38	140	107	33	7	2	5
Dao	74	27	47	39	20	19	35	7	28
Khác	157	72	85	54	31	23	103	41	62
Thanh Oai	211 029	106 185	104 844	7 069	3 548	3 521	203 960	102 637	101 323
Kinh	210 374	105 930	104 444	7 042	3 540	3 502	203 332	102 390	100 942
Tây	126	34	92	6	-	6	120	34	86
Thái	84	30	54	2	1	1	82	29	53
Hoa	4	1	3	-	-	-	4	1	3
Khmer	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mường	321	134	187	12	5	7	309	129	180
Nùng	53	25	28	1	-	1	52	25	27
Mông	15	9	6	-	-	-	15	9	6
Dao	22	9	13	2	1	1	20	8	12
Khác	29	13	16	4	1	3	25	12	13

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thường Tín	254 702	126 872	127 830	6 178	3 015	3 163	248 524	123 857	124 667
Kinh	254 063	126 598	127 465	6 128	2 990	3 138	247 935	123 608	124 327
Tây	178	85	93	14	8	6	164	77	87
Thái	65	26	39	2	1	1	63	25	38
Hoa	3	2	1	-	-	-	3	2	1
Khmer	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mường	220	83	137	19	5	14	201	78	123
Nùng	82	33	49	-	-	-	82	33	49
Mông	11	7	4	4	3	1	7	4	3
Dao	22	5	17	2	1	1	20	4	16
Khác	58	33	25	9	7	2	49	26	23
Phú Xuyên	213 984	106 915	107 069	16 651	8 352	8 299	197 333	98 563	98 770
Kinh	213 675	106 817	106 858	16 635	8 339	8 296	197 040	98 478	98 562
Tây	75	24	51	1	-	1	74	24	50
Thái	35	2	33	-	-	-	35	2	33
Hoa	4	2	2	-	-	-	4	2	2
Khmer	1	-	1	-	-	-	1	-	1
Mường	99	34	65	3	3	-	96	31	65
Nùng	34	10	24	1	-	1	33	10	23
Mông	20	12	8	10	10	-	10	2	8
Dao	16	7	9	-	-	-	16	7	9
Khác	25	7	18	1	-	1	24	7	17

BIỂU 2. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 2. (Continued) POPULATION BY ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total				Thành thị - Urban				Nông thôn - Rural			
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female	
Ứng Hòa	210 869	105 327	105 542		14 340	7 102	7 238		196 529	98 225	98 304	
Kinh	210 289	105 230	105 059		14 313	7 101	7 212		195 976	98 129	97 847	
Tây	96	13	83		5	1	4		91	12	79	
Thái	70	4	66		6	-	6		64	4	60	
Hoa	12	4	8		1	-	1		11	4	7	
Khmer	1	-	1		-	-	-		1	-	1	
Mường	316	65	251		13	-	13		303	65	238	
Nùng	37	5	32		-	-	-		37	5	32	
Mông	1	-	1		-	-	-		1	-	1	
Dao	21	3	18		1	-	1		20	3	17	
Khác	26	3	23		1	-	1		25	3	22	
Mỹ Đức	199 901	100 367	99 534		8 015	3 999	4 016		191 886	96 368	95 518	
Kinh	194 103	97 512	96 591		8 001	3 996	4 005		186 102	93 516	92 586	
Tây	71	8	63		-	-	-		71	8	63	
Thái	107	40	67		1	-	1		106	40	66	
Hoa	5	1	4		-	-	-		5	1	4	
Khmer	7	3	4		-	-	-		7	3	4	
Mường	5 541	2 791	2 750		11	2	9		5 530	2 789	2 741	
Nùng	24	4	20		-	-	-		24	4	20	
Mông	1	-	1		-	-	-		1	-	1	
Dao	11	2	9		1	1	-		10	1	9	
Khác	31	6	25		1	-	1		30	6	24	



BIỂU 3. DÂN SỐ PHÂN THEO TÔN GIÁO, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, 01/4/2019

Table 3. POPULATION BY URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Toàn Thành phố - Entire City	8 053 663	3 991 919	4 061 744	3 962 310	1 942 345	2 019 965	4 091 353	2 049 574	2 041 779
Không theo tôn giáo	7 851 137	3 895 155	3 955 982	3 917 737	1 921 207	1 996 530	3 933 400	1 973 948	1 959 452
Phật giáo	32 219	12 494	19 725	12 404	5 424	6 980	19 815	7 070	12 745
Công giáo	167 973	83 184	84 789	30 722	15 055	15 667	137 251	68 129	69 122
Tin lành	1 685	780	905	1 147	521	626	538	259	279
Cao Đài	193	94	99	17	7	10	176	87	89
Phật giáo Hòa Hảo	20	11	9	11	7	4	9	4	5
Hồi giáo	48	23	25	16	7	9	1s32	16	16
Tôn giáo Baha'i	148	74	74	84	42	42	64	32	32
Tịnh độ Cư sỹ Phật hội Việt Nam	3	1	2	2	-	2	1	1	-
Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa	7	5	2	4	2	2	3	3	-
Bửu Sơn Kỳ Hương	1	-	1	1	-	1	-	-	-
Giáo hội Phật đường Nam Tông Minh Sư đạo	9	2	7	1	1	-	8	1	7
Hội thánh Minh lý đạo - Tam Tông Miếu	1	1	-	-	-	-	1	1	-
Chăm Bà la môn	5	1	4	3	1	2	2	-	2
Giáo hội Các thành hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon)	201	88	113	156	69	87	45	19	26
Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lơn (Cáp đăng ký hoạt động)	4	2	2	1	1	-	3	1	2
Giáo hội Cơ đốc Phục lâm Việt Nam	9	4	5	4	1	3	5	3	2

BIỂU 4. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Toàn Thành phố - Entire City	8 053 663	3 991 919	4 061 744	3 962 310	1 942 345	2 019 965	4 091 353	2 049 574	2 041 779
Phân theo Nhóm tuổi - Distributed by Age groups									
0-4	694 775	370 990	323 785	321 051	170 084	150 967	373 724	200 906	172 818
5-9	744 255	397 708	346 547	341 877	181 566	160 311	402 378	216 142	186 236
10-14	584 755	307 697	277 058	268 635	140 818	127 817	316 120	166 879	149 241
15-19	532 528	267 205	265 323	272 338	132 761	139 577	260 190	134 444	125 746
20-24	607 971	295 686	312 285	341 726	160 447	181 279	266 245	135 239	131 006
25-29	707 976	342 521	365 455	353 127	165 368	187 759	354 849	177 153	177 696
30-34	715 284	351 544	363 740	352 896	167 851	185 045	362 388	183 693	178 695
35-39	667 128	338 548	328 580	341 879	169 917	171 962	325 249	168 631	156 618
40-44	527 374	266 853	260 521	268 085	134 548	133 537	259 289	132 305	126 984
45-49	448 797	223 774	225 023	215 737	106 682	109 055	233 060	117 092	115 968
50-54	377 049	184 358	192 691	162 667	79 144	83 523	214 382	105 214	109 168
55-59	431 541	204 201	227 340	210 353	99 990	110 363	221 188	104 211	116 977
60-64	356 618	168 351	188 267	181 528	87 768	93 760	175 090	80 583	94 507
65-69	229 746	100 899	128 847	121 319	53 854	67 465	108 427	47 045	61 382
70-74	157 428	68 049	89 379	85 312	37 285	48 027	72 116	30 764	41 352
75-79	108 409	47 358	61 051	55 487	26 533	28 954	52 922	20 825	32 097
80-84	79 498	30 955	48 543	36 304	15 916	20 388	43 194	15 039	28 155
85+	82 531	25 222	57 309	31 989	11 813	20 176	50 542	13 409	37 133



Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã - Distributed by Districts									
Ba Đình	221 893	107 074	114 819	221 893	107 074	114 819			
0-4	14 083	7 283	6 800	14 083	7 283	6 800			
5-9	16 465	8 671	7 794	16 465	8 671	7 794			
10-14	15 021	7 720	7 301	15 021	7 720	7 301			
15-19	13 177	6 715	6 462	13 177	6 715	6 462			
20-24	14 147	6 878	7 269	14 147	6 878	7 269			
25-29	17 126	8 060	9 066	17 126	8 060	9 066			
30-34	16 453	7 685	8 768	16 453	7 685	8 768			
35-39	17 503	8 385	9 118	17 503	8 385	9 118			
40-44	15 607	7 373	8 234	15 607	7 373	8 234			
45-49	14 870	7 039	7 831	14 870	7 039	7 831			
50-54	11 399	5 341	6 058	11 399	5 341	6 058			
55-59	16 012	7 523	8 489	16 012	7 523	8 489			
60-64	13 964	6 867	7 097	13 964	6 867	7 097			
65-69	8 897	4 011	4 886	8 897	4 011	4 886			
70-74	6 599	2 868	3 731	6 599	2 868	3 731			
75-79	4 372	2 055	2 317	4 372	2 055	2 317			
80-84	3 195	1 358	1 837	3 195	1 358	1 837			
85+	3 003	1 242	1 761	3 003	1 242	1 761			

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hoàn Kiếm	135 618	65 268	70 350	135 618	65 268	70 350			
0-4	7 996	4 228	3 768	7 996	4 228	3 768			
5-9	9 281	4 829	4 452	9 281	4 829	4 452			
10-14	8 309	4 350	3 959	8 309	4 350	3 959			
15-19	7 712	3 960	3 752	7 712	3 960	3 752			
20-24	9 002	4 531	4 471	9 002	4 531	4 471			
25-29	11 224	5 373	5 851	11 224	5 373	5 851			
30-34	10 289	4 956	5 333	10 289	4 956	5 333			
35-39	9 916	4 717	5 199	9 916	4 717	5 199			
40-44	8 528	4 002	4 526	8 528	4 002	4 526			
45-49	8 820	3 935	4 885	8 820	3 935	4 885			
50-54	7 370	3 380	3 990	7 370	3 380	3 990			
55-59	11 031	5 193	5 838	11 031	5 193	5 838			
60-64	9 353	4 573	4 780	9 353	4 573	4 780			
65-69	5 876	2 750	3 126	5 876	2 750	3 126			
70-74	3 689	1 600	2 089	3 689	1 600	2 089			
75-79	2 830	1 262	1 568	2 830	1 262	1 568			
80-84	2 196	866	1 330	2 196	866	1 330			
85+	2 196	763	1 433	2 196	763	1 433			



Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Tây Hồ	160 495	78 463	82 032	160 495	78 463	82 032			
0-4	11 986	6 344	5 642	11 986	6 344	5 642			
5-9	13 229	6 839	6 390	13 229	6 839	6 390			
10-14	11 530	6 057	5 473	11 530	6 057	5 473			
15-19	9 497	4 821	4 676	9 497	4 821	4 676			
20-24	10 119	4 981	5 138	10 119	4 981	5 138			
25-29	12 913	6 145	6 768	12 913	6 145	6 768			
30-34	12 748	5 933	6 815	12 748	5 933	6 815			
35-39	13 557	6 609	6 948	13 557	6 609	6 948			
40-44	11 368	5 497	5 871	11 368	5 497	5 871			
45-49	9 889	4 709	5 180	9 889	4 709	5 180			
50-54	7 986	3 801	4 185	7 986	3 801	4 185			
55-59	10 732	5 149	5 583	10 732	5 149	5 583			
60-64	9 213	4 503	4 710	9 213	4 503	4 710			
65-69	5 813	2 689	3 124	5 813	2 689	3 124			
70-74	3 850	1 725	2 125	3 850	1 725	2 125			
75-79	2 653	1 291	1 362	2 653	1 291	1 362			
80-84	1 790	795	995	1 790	795	995			
85+	1 622	575	1 047	1 622	575	1 047			

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Long Biên	322 549	159 171	163 378	322 549	159 171	163 378			
0-4	29 321	15 563	13 758	29 321	15 563	13 758			
5-9	31 797	16 763	15 034	31 797	16 763	15 034			
10-14	25 180	13 181	11 999	25 180	13 181	11 999			
15-19	17 472	8 966	8 506	17 472	8 966	8 506			
20-24	17 591	8 607	8 984	17 591	8 607	8 984			
25-29	26 419	12 186	14 233	26 419	12 186	14 233			
30-34	28 842	13 249	15 593	28 842	13 249	15 593			
35-39	31 012	15 114	15 898	31 012	15 114	15 898			
40-44	24 746	12 646	12 100	24 746	12 646	12 100			
45-49	18 324	9 274	9 050	18 324	9 274	9 050			
50-54	13 426	6 790	6 636	13 426	6 790	6 636			
55-59	17 183	8 272	8 911	17 183	8 272	8 911			
60-64	14 989	7 207	7 782	14 989	7 207	7 782			
65-69	9 918	4 241	5 677	9 918	4 241	5 677			
70-74	6 760	3 007	3 753	6 760	3 007	3 753			
75-79	4 171	2 048	2 123	4 171	2 048	2 123			
80-84	2 779	1 150	1 629	2 779	1 150	1 629			
85+	2 619	907	1 712	2 619	907	1 712			

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total				Thành thị - Urban				Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Cầu Giấy	292 536	138 135	154 401		292 536	138 135	154 401				
0-4	20 359	10 781	9 578		20 359	10 781	9 578				
5-9	22 291	11 751	10 540		22 291	11 751	10 540				
10-14	18 427	9 615	8 812		18 427	9 615	8 812				
15-19	27 648	11 660	15 988		27 648	11 660	15 988				
20-24	37 130	14 879	22 251		37 130	14 879	22 251				
25-29	28 808	13 384	15 424		28 808	13 384	15 424				
30-34	23 379	10 989	12 390		23 379	10 989	12 390				
35-39	23 075	11 130	11 945		23 075	11 130	11 945				
40-44	19 741	9 659	10 082		19 741	9 659	10 082				
45-49	15 030	7 477	7 553		15 030	7 477	7 553				
50-54	10 309	5 060	5 249		10 309	5 060	5 249				
55-59	13 145	6 219	6 926		13 145	6 219	6 926				
60-64	11 317	5 404	5 913		11 317	5 404	5 913				
65-69	8 293	3 744	4 549		8 293	3 744	4 549				
70-74	5 906	2 653	3 253		5 906	2 653	3 253				
75-79	3 614	1 856	1 758		3 614	1 856	1 758				
80-84	2 223	1 098	1 125		2 223	1 098	1 125				
85+	1 841	776	1 065		1 841	776	1 065				

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đổng Đa	371 606	175 619	195 987	371 606	175 619	195 987			
0-4	22 419	11 846	10 573	22 419	11 846	10 573			
5-9	25 802	13 540	12 262	25 802	13 540	12 262			
10-14	23 144	11 956	11 188	23 144	11 956	11 188			
15-19	29 289	13 341	15 948	29 289	13 341	15 948			
20-24	38 416	16 371	22 045	38 416	16 371	22 045			
25-29	29 623	13 647	15 976	29 623	13 647	15 976			
30-34	26 694	12 419	14 275	26 694	12 419	14 275			
35-39	27 360	12 996	14 364	27 360	12 996	14 364			
40-44	24 597	11 708	12 889	24 597	11 708	12 889			
45-49	22 416	10 528	11 888	22 416	10 528	11 888			
50-54	16 589	7 837	8 752	16 589	7 837	8 752			
55-59	23 514	11 206	12 308	23 514	11 206	12 308			
60-64	20 349	9 918	10 431	20 349	9 918	10 431			
65-69	14 087	6 287	7 800	14 087	6 287	7 800			
70-74	10 606	4 529	6 077	10 606	4 529	6 077			
75-79	7 456	3 492	3 964	7 456	3 492	3 964			
80-84	5 123	2 336	2 787	5 123	2 336	2 787			
85+	4 122	1 662	2 460	4 122	1 662	2 460			



Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hai Bà Trưng	303 586	147 711	155 875	303 586	147 711	155 875			
0-4	19 062	10 101	8 961	19 062	10 101	8 961			
5-9	21 973	11 701	10 272	21 973	11 701	10 272			
10-14	19 831	10 410	9 421	19 831	10 410	9 421			
15-19	22 318	11 587	10 731	22 318	11 587	10 731			
20-24	26 217	13 006	13 211	26 217	13 006	13 211			
25-29	22 775	10 703	12 072	22 775	10 703	12 072			
30-34	21 742	10 148	11 594	21 742	10 148	11 594			
35-39	22 877	11 012	11 865	22 877	11 012	11 865			
40-44	19 963	9 378	10 585	19 963	9 378	10 585			
45-49	19 456	9 247	10 209	19 456	9 247	10 209			
50-54	14 904	7 054	7 850	14 904	7 054	7 850			
55-59	20 202	9 640	10 562	20 202	9 640	10 562			
60-64	17 982	8 764	9 218	17 982	8 764	9 218			
65-69	12 055	5 443	6 612	12 055	5 443	6 612			
70-74	8 421	3 554	4 867	8 421	3 554	4 867			
75-79	6 233	2 824	3 409	6 233	2 824	3 409			
80-84	4 083	1 796	2 287	4 083	1 796	2 287			
85+	3 492	1 343	2 149	3 492	1 343	2 149			

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hoàng Mai	506 347	251 941	254 406	506 347	251 941	254 406			
0-4	48 304	25 495	22 809	48 304	25 495	22 809			
5-9	48 306	25 600	22 706	48 306	25 600	22 706			
10-14	34 956	18 263	16 693	34 956	18 263	16 693			
15-19	29 394	15 092	14 302	29 394	15 092	14 302			
20-24	36 437	18 343	18 094	36 437	18 343	18 094			
25-29	46 890	21 206	25 684	46 890	21 206	25 684			
30-34	53 094	25 048	28 046	53 094	25 048	28 046			
35-39	49 711	25 266	24 445	49 711	25 266	24 445			
40-44	35 462	18 378	17 084	35 462	18 378	17 084			
45-49	26 410	13 541	12 869	26 410	13 541	12 869			
50-54	18 710	9 230	9 480	18 710	9 230	9 480			
55-59	23 038	10 978	12 060	23 038	10 978	12 060			
60-64	19 990	9 668	10 322	19 990	9 668	10 322			
65-69	13 374	5 831	7 543	13 374	5 831	7 543			
70-74	9 649	4 213	5 436	9 649	4 213	5 436			
75-79	6 036	3 004	3 032	6 036	3 004	3 032			
80-84	3 703	1 707	1 996	3 703	1 707	1 996			
85+	2 883	1 078	1 805	2 883	1 078	1 805			



Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total				Thành thị - Urban				Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thanh Xuân	293 524	142 986	150 538		293 524	142 986	150 538				
0-4	22 509	11 995	10 514		22 509	11 995	10 514				
5-9	24 195	12 915	11 280		24 195	12 915	11 280				
10-14	19 443	10 230	9 213		19 443	10 230	9 213				
15-19	19 657	9 412	10 245		19 657	9 412	10 245				
20-24	25 700	11 506	14 194		25 700	11 506	14 194				
25-29	28 048	12 906	15 142		28 048	12 906	15 142				
30-34	25 752	12 049	13 703		25 752	12 049	13 703				
35-39	25 803	12 534	13 269		25 803	12 534	13 269				
40-44	21 307	10 639	10 668		21 307	10 639	10 668				
45-49	16 088	7 871	8 217		16 088	7 871	8 217				
50-54	11 499	5 571	5 928		11 499	5 571	5 928				
55-59	15 055	7 170	7 885		15 055	7 170	7 885				
60-64	13 377	6 594	6 783		13 377	6 594	6 783				
65-69	9 616	4 326	5 290		9 616	4 326	5 290				
70-74	6 984	3 138	3 846		6 984	3 138	3 846				
75-79	4 304	2 155	2 149		4 304	2 155	2 149				
80-84	2 400	1 195	1 205		2 400	1 195	1 205				
85+	1 787	780	1 007		1 787	780	1 007				

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sóc Sơn	343 432	172 281	171 151	4 849	2 408	2 441	338 583	169 873	168 710
0-4	33 329	18 064	15 265	445	237	208	32 884	17 827	15 057
5-9	36 309	19 540	16 769	491	261	230	35 818	19 279	16 539
10-14	27 835	14 568	13 267	382	196	186	27 453	14 372	13 081
15-19	21 447	11 086	10 361	284	148	136	21 163	10 938	10 225
20-24	21 237	10 800	10 437	195	117	78	21 042	10 683	10 359
25-29	29 778	14 584	15 194	347	157	190	29 431	14 427	15 004
30-34	33 121	16 676	16 445	400	182	218	32 721	16 494	16 227
35-39	28 254	14 573	13 681	433	214	219	27 821	14 359	13 462
40-44	22 337	11 469	10 868	365	176	189	21 972	11 293	10 679
45-49	19 047	9 483	9 564	281	139	142	18 766	9 344	9 422
50-54	17 748	8 776	8 972	268	133	135	17 480	8 643	8 837
55-59	16 536	7 749	8 787	298	144	154	16 238	7 605	8 633
60-64	12 466	5 627	6 839	254	121	133	12 212	5 506	6 706
65-69	8 082	3 534	4 548	176	75	101	7 906	3 459	4 447
70-74	5 519	2 253	3 266	128	60	68	5 391	2 193	3 198
75-79	3 896	1 470	2 426	55	34	21	3 841	1 436	2 405
80-84	2 931	1 044	1 887	23	8	15	2 908	1 036	1 872
85+	3 560	985	2 575	24	6	18	3 536	979	2 557

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đông Anh	405 749	202 851	202 898	25 274	12 550	12 724	380 475	190 301	190 174
0-4	36 123	19 450	16 673	2 061	1 064	997	34 062	18 386	15 676
5-9	39 357	21 824	17 533	2 594	1 416	1 178	36 763	20 408	16 355
10-14	31 809	17 198	14 611	2 073	1 081	992	29 736	16 117	13 619
15-19	25 467	12 907	12 560	1 312	681	631	24 155	12 226	11 929
20-24	29 207	13 970	15 237	1 148	573	575	28 059	13 397	14 662
25-29	39 520	18 995	20 525	1 675	753	922	37 845	18 242	19 603
30-34	36 729	18 146	18 583	2 033	917	1 116	34 696	17 229	17 467
35-39	34 095	17 508	16 587	2 496	1 260	1 236	31 599	16 248	15 351
40-44	26 114	13 322	12 792	1 912	1 014	898	24 202	12 308	11 894
45-49	22 284	11 359	10 925	1 369	704	665	20 915	10 655	10 260
50-54	19 286	9 536	9 750	1 030	515	515	18 256	9 021	9 235
55-59	20 479	9 753	10 726	1 475	727	748	19 004	9 026	9 978
60-64	16 355	7 514	8 841	1 432	668	764	14 923	6 846	8 077
65-69	9 985	4 216	5 769	1 265	508	757	8 720	3 708	5 012
70-74	6 953	2 977	3 976	765	346	419	6 188	2 631	3 557
75-79	4 827	1 941	2 886	336	176	160	4 491	1 765	2 726
80-84	3 532	1 259	2 273	172	94	78	3 360	1 165	2 195
85+	3 627	976	2 651	126	53	73	3 501	923	2 578

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Gia Lâm	286 102	141 007	145 095	44 859	21 492	23 367	241 243	119 515	121 728
0-4	24 388	13 140	11 248	2 906	1 539	1 367	21 482	11 601	9 881
5-9	26 453	14 103	12 350	2 978	1 566	1 412	23 475	12 537	10 938
10-14	21 203	11 233	9 970	2 485	1 336	1 149	18 718	9 897	8 821
15-19	21 123	9 961	11 162	5 980	2 447	3 533	15 143	7 514	7 629
20-24	25 034	11 753	13 281	9 760	4 403	5 357	15 274	7 350	7 924
25-29	22 279	11 078	11 201	3 356	1 766	1 590	18 923	9 312	9 611
30-34	22 639	10 712	11 927	2 820	1 359	1 461	19 819	9 353	10 466
35-39	24 174	12 145	12 029	2 957	1 471	1 486	21 217	10 674	10 543
40-44	19 690	10 051	9 639	2 386	1 225	1 161	17 304	8 826	8 478
45-49	15 674	8 059	7 615	1 879	985	894	13 795	7 074	6 721
50-54	13 316	6 707	6 609	1 406	693	713	11 910	6 014	5 896
55-59	15 199	7 332	7 867	1 726	829	897	13 473	6 503	6 970
60-64	12 307	5 661	6 646	1 466	704	762	10 841	4 957	5 884
65-69	7 592	3 215	4 377	993	440	553	6 599	2 775	3 824
70-74	5 325	2 345	2 980	799	330	469	4 526	2 015	2 511
75-79	3 878	1 632	2 246	471	208	263	3 407	1 424	1 983
80-84	2 885	1 061	1 824	278	122	156	2 607	939	1 668
85+	2 943	819	2 124	213	69	144	2 730	750	1 980



Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Nam Từ Liêm	264 246	132 121	132 125	264 246	132 121	132 125			
0-4	25 661	13 491	12 170	25 661	13 491	12 170			
5-9	25 002	13 450	11 552	25 002	13 450	11 552			
10-14	17 451	9 280	8 171	17 451	9 280	8 171			
15-19	19 556	9 726	9 830	19 556	9 726	9 830			
20-24	27 251	12 619	14 632	27 251	12 619	14 632			
25-29	29 169	13 874	15 295	29 169	13 874	15 295			
30-34	28 057	13 776	14 281	28 057	13 776	14 281			
35-39	24 474	12 689	11 785	24 474	12 689	11 785			
40-44	16 790	8 946	7 844	16 790	8 946	7 844			
45-49	11 416	5 919	5 497	11 416	5 919	5 497			
50-54	8 337	4 188	4 149	8 337	4 188	4 149			
55-59	9 662	4 480	5 182	9 662	4 480	5 182			
60-64	7 863	3 756	4 107	7 863	3 756	4 107			
65-69	5 245	2 254	2 991	5 245	2 254	2 991			
70-74	3 537	1 586	1 951	3 537	1 586	1 951			
75-79	2 140	1 062	1 078	2 140	1 062	1 078			
80-84	1 409	610	799	1 409	610	799			
85+	1 226	415	811	1 226	415	811			

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thanh Trì	275 745	139 144	136 601	16 762	8 353	8 409	258 983	130 791	128 192
0-4	26 578	14 147	12 431	1 436	739	697	25 142	13 408	11 734
5-9	27 323	14 495	12 828	1 581	837	744	25 742	13 658	12 084
10-14	20 360	10 883	9 477	1 302	670	632	19 058	10 213	8 845
15-19	15 331	8 071	7 260	914	485	429	14 417	7 586	6 831
20-24	16 073	8 001	8 072	949	478	471	15 124	7 523	7 601
25-29	25 424	11 969	13 455	1 287	605	682	24 137	11 364	12 773
30-34	28 974	14 179	14 795	1 445	688	757	27 529	13 491	14 038
35-39	26 956	13 925	13 031	1 634	811	823	25 322	13 114	12 208
40-44	19 217	10 236	8 981	1 352	729	623	17 865	9 507	8 358
45-49	15 115	7 823	7 292	986	517	469	14 129	7 306	6 823
50-54	12 068	6 185	5 883	652	345	307	11 416	5 840	5 576
55-59	13 387	6 562	6 825	879	434	445	12 508	6 128	6 380
60-64	10 874	5 094	5 780	785	373	412	10 089	4 721	5 368
65-69	6 901	2 978	3 923	595	229	366	6 306	2 749	3 557
70-74	4 284	1 827	2 457	435	174	261	3 849	1 653	2 196
75-79	2 853	1 321	1 532	255	122	133	2 598	1 199	1 399
80-84	2 042	802	1 240	151	58	93	1 891	744	1 147
85+	1 985	646	1 339	124	59	65	1 861	587	1 274

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Bắc Từ Liêm	335 110	168 160	166 950	335 110	168 160	166 950			
0-4	28 751	15 319	13 432	28 751	15 319	13 432			
5-9	29 025	15 539	13 486	29 025	15 539	13 486			
10-14	20 389	10 723	9 666	20 389	10 723	9 666			
15-19	28 339	13 391	14 948	28 339	13 391	14 948			
20-24	45 652	22 473	23 179	45 652	22 473	23 179			
25-29	34 744	17 555	17 189	34 744	17 555	17 189			
30-34	32 672	16 202	16 470	32 672	16 202	16 470			
35-39	28 720	14 699	14 021	28 720	14 699	14 021			
40-44	20 003	10 456	9 547	20 003	10 456	9 547			
45-49	13 742	7 089	6 653	13 742	7 089	6 653			
50-54	10 472	5 216	5 256	10 472	5 216	5 256			
55-59	13 077	6 191	6 886	13 077	6 191	6 886			
60-64	11 337	5 386	5 951	11 337	5 386	5 951			
65-69	7 212	3 136	4 076	7 212	3 136	4 076			
70-74	4 689	2 095	2 594	4 689	2 095	2 594			
75-79	2 894	1 464	1 430	2 894	1 464	1 430			
80-84	1 779	725	1 054	1 779	725	1 054			
85+	1 613	501	1 112	1 613	501	1 112			

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mê Linh	240 555	120 276	120 279	37 397	18 152	19 245	203 158	102 124	101 034
0-4	23 219	12 461	10 758	3 428	1 766	1 662	19 791	10 695	9 096
5-9	23 461	12 643	10 818	3 372	1 755	1 617	20 089	10 888	9 201
10-14	17 560	9 325	8 235	2 223	1 185	1 038	15 337	8 140	7 197
15-19	14 787	7 416	7 371	2 278	937	1 341	12 509	6 479	6 030
20-24	18 274	8 954	9 320	4 258	1 845	2 413	14 016	7 109	6 907
25-29	23 345	11 507	11 838	5 362	2 560	2 802	17 983	8 947	9 036
30-34	24 158	12 226	11 932	4 724	2 343	2 381	19 434	9 883	9 551
35-39	18 987	9 977	9 010	3 226	1 689	1 537	15 761	8 288	7 473
40-44	14 351	7 338	7 013	1 962	1 002	960	12 389	6 336	6 053
45-49	12 544	6 328	6 216	1 498	771	727	11 046	5 557	5 489
50-54	12 235	5 913	6 322	1 269	637	632	10 966	5 276	5 690
55-59	11 755	5 526	6 229	1 215	565	650	10 540	4 961	5 579
60-64	8 995	4 130	4 865	944	442	502	8 051	3 688	4 363
65-69	5 356	2 357	2 999	534	223	311	4 822	2 134	2 688
70-74	3 652	1 569	2 083	393	167	226	3 259	1 402	1 857
75-79	2 627	972	1 655	263	108	155	2 364	864	1 500
80-84	2 265	795	1 470	211	84	127	2 054	711	1 343
85+	2 984	839	2 145	237	73	164	2 747	766	1 981

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Hà Đông	397 854	198 732	199 122	397 854	198 732	199 122			
0-4	42 099	22 527	19 572	42 099	22 527	19 572			
5-9	42 046	22 585	19 461	42 046	22 585	19 461			
10-14	28 597	15 169	13 428	28 597	15 169	13 428			
15-19	21 759	11 176	10 583	21 759	11 176	10 583			
20-24	24 933	12 096	12 837	24 933	12 096	12 837			
25-29	37 319	16 726	20 593	37 319	16 726	20 593			
30-34	43 741	20 945	22 796	43 741	20 945	22 796			
35-39	38 745	19 926	18 819	38 745	19 926	18 819			
40-44	25 743	13 515	12 228	25 743	13 515	12 228			
45-49	18 531	9 543	8 988	18 531	9 543	8 988			
50-54	14 455	7 072	7 383	14 455	7 072	7 383			
55-59	18 276	8 565	9 711	18 276	8 565	9 711			
60-64	15 606	7 473	8 133	15 606	7 473	8 133			
65-69	10 145	4 557	5 588	10 145	4 557	5 588			
70-74	6 981	3 096	3 885	6 981	3 096	3 885			
75-79	4 038	1 944	2 094	4 038	1 944	2 094			
80-84	2 502	1 037	1 465	2 502	1 037	1 465			
85+	2 338	780	1 558	2 338	780	1 558			

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Sơn Tây	145 856	73 004	72 852	76 956	38 781	38 175	68 900	34 223	34 677
0-4	11 250	6 095	5 155	5 383	2 857	2 526	5 867	3 238	2 629
5-9	14 035	7 464	6 571	6 854	3 621	3 233	7 181	3 843	3 338
10-14	11 952	6 186	5 766	5 967	3 095	2 872	5 985	3 091	2 894
15-19	9 860	5 172	4 688	5 400	2 811	2 589	4 460	2 361	2 099
20-24	7 115	3 803	3 312	3 374	1 858	1 516	3 741	1 945	1 796
25-29	9 556	4 621	4 935	4 507	2 149	2 358	5 049	2 472	2 577
30-34	11 043	5 384	5 659	5 621	2 767	2 854	5 422	2 617	2 805
35-39	12 722	6 465	6 257	6 756	3 482	3 274	5 966	2 983	2 983
40-44	11 178	5 743	5 435	6 323	3 322	3 001	4 855	2 421	2 434
45-49	9 669	4 955	4 714	5 667	2 948	2 719	4 002	2 007	1 995
50-54	7 950	4 033	3 917	4 374	2 295	2 079	3 576	1 738	1 838
55-59	9 148	4 399	4 749	4 972	2 484	2 488	4 176	1 915	2 261
60-64	7 210	3 400	3 810	4 125	1 939	2 186	3 085	1 461	1 624
65-69	4 656	2 022	2 634	2 746	1 177	1 569	1 910	845	1 065
70-74	3 299	1 327	1 972	2 013	834	1 179	1 286	493	793
75-79	2 183	930	1 253	1 247	544	703	936	386	550
80-84	1 485	544	941	830	327	503	655	217	438
85+	1 545	461	1 084	797	271	526	748	190	558



Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ba Vì	290 580	145 529	145 051	15 582	7 833	7 749	274 998	137 696	137 302
0-4	25 693	13 768	11 925	1 521	871	650	24 172	12 897	11 275
5-9	28 762	15 314	13 448	1 717	917	800	27 045	14 397	12 648
10-14	22 543	11 815	10 728	1 250	665	585	21 293	11 150	10 143
15-19	17 953	9 394	8 559	845	457	388	17 108	8 937	8 171
20-24	16 788	8 826	7 962	705	371	334	16 083	8 455	7 628
25-29	23 570	12 098	11 472	1 167	566	601	22 403	11 532	10 871
30-34	24 870	12 938	11 932	1 467	733	734	23 403	12 205	11 198
35-39	22 597	11 892	10 705	1 311	705	606	21 286	11 187	10 099
40-44	18 181	9 238	8 943	997	520	477	17 184	8 718	8 466
45-49	16 659	8 158	8 501	818	388	430	15 841	7 770	8 071
50-54	16 759	8 199	8 560	801	380	421	15 958	7 819	8 139
55-59	17 675	8 262	9 413	921	410	511	16 754	7 852	8 902
60-64	13 380	6 170	7 210	721	360	361	12 659	5 810	6 849
65-69	8 185	3 529	4 656	448	182	266	7 737	3 347	4 390
70-74	5 253	2 194	3 059	284	109	175	4 969	2 085	2 884
75-79	4 126	1 574	2 552	218	84	134	3 908	1 490	2 418
80-84	3 375	1 149	2 226	185	72	113	3 190	1 077	2 113
85+	4 211	1 011	3 200	206	43	163	4 005	968	3 037

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

Phúc Thọ	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Phúc Thọ	184 024	91 461	92 563	8 720	4 346	4 374	175 304	87 115	88 189
0-4	15 430	8 220	7 210	734	401	333	14 696	7 819	6 877
5-9	17 387	9 381	8 006	877	491	386	16 510	8 890	7 620
10-14	14 802	7 790	7 012	734	379	355	14 068	7 411	6 657
15-19	12 970	6 502	6 468	552	269	283	12 418	6 233	6 185
20-24	11 769	6 116	5 653	518	274	244	11 251	5 842	5 409
25-29	14 575	7 560	7 015	677	325	352	13 898	7 235	6 663
30-34	13 746	7 027	6 719	719	358	361	13 027	6 669	6 358
35-39	13 508	6 846	6 662	692	347	345	12 816	6 499	6 317
40-44	11 724	5 806	5 918	587	291	296	11 137	5 515	5 622
45-49	11 208	5 530	5 678	538	275	263	10 670	5 255	5 415
50-54	10 259	5 025	5 234	435	217	218	9 824	4 808	5 016
55-59	10 606	5 014	5 592	482	222	260	10 124	4 792	5 332
60-64	8 702	3 989	4 713	409	191	218	8 293	3 798	4 495
65-69	5 774	2 500	3 274	256	108	148	5 518	2 392	3 126
70-74	3 645	1 559	2 086	186	78	108	3 459	1 481	1 978
75-79	2 731	1 080	1 651	127	52	75	2 604	1 028	1 576
80-84	2 352	765	1 587	93	38	55	2 259	727	1 532
85+	2 836	751	2 085	104	30	74	2 732	721	2 011



Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Đan Phượng	174 501	87 394	87 107	10 605	5 247	5 358	163 896	82 147	81 749
0-4	14 729	7 949	6 780	886	469	417	13 843	7 480	6 363
5-9	16 584	8 912	7 672	956	542	414	15 628	8 370	7 258
10-14	13 659	7 356	6 303	752	426	326	12 907	6 930	5 977
15-19	11 793	6 081	5 712	687	347	340	11 106	5 734	5 372
20-24	11 801	6 019	5 782	647	315	332	11 154	5 704	5 450
25-29	14 106	6 915	7 191	809	364	445	13 297	6 551	6 746
30-34	15 164	7 497	7 667	906	460	446	14 258	7 037	7 221
35-39	13 905	7 190	6 715	809	404	405	13 096	6 786	6 310
40-44	10 889	5 501	5 388	658	328	330	10 231	5 173	5 058
45-49	10 245	5 201	5 044	688	313	375	9 557	4 888	4 669
50-54	8 970	4 464	4 506	591	280	311	8 379	4 184	4 195
55-59	9 497	4 506	4 991	724	369	355	8 773	4 137	4 636
60-64	7 820	3 696	4 124	539	249	290	7 281	3 447	3 834
65-69	5 189	2 240	2 949	354	152	202	4 835	2 088	2 747
70-74	3 446	1 556	1 890	226	96	130	3 220	1 460	1 760
75-79	2 498	1 002	1 496	143	56	87	2 355	946	1 409
80-84	1 900	680	1 220	111	41	70	1 789	639	1 150
85+	2 306	629	1 677	119	36	83	2 187	593	1 594

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total				Thành thị - Urban				Nông thôn - Rural			
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female	
Hoài Đức	262 978	132 015	130 963		6 217	3 051	3 166		256 761	128 964	127 797	
0-4	26 047	13 810	12 237		560	300	260		25 487	13 510	11 977	
5-9	27 201	14 625	12 576		616	322	294		26 585	14 303	12 282	
10-14	19 977	10 563	9 414		490	256	234		19 487	10 307	9 180	
15-19	15 680	8 150	7 530		382	193	189		15 298	7 957	7 341	
20-24	16 549	8 364	8 185		362	179	183		16 187	8 185	8 002	
25-29	24 850	11 924	12 926		576	268	308		24 274	11 656	12 618	
30-34	26 885	13 456	13 429		580	295	285		26 305	13 161	13 144	
35-39	22 683	12 046	10 637		541	266	275		22 142	11 780	10 362	
40-44	16 027	8 299	7 728		425	219	206		15 602	8 080	7 522	
45-49	13 728	7 068	6 660		347	156	191		13 381	6 912	6 469	
50-54	11 854	5 866	5 988		292	153	139		11 562	5 713	5 849	
55-59	12 393	5 728	6 665		294	126	168		12 099	5 602	6 497	
60-64	10 325	4 771	5 554		321	149	172		10 004	4 622	5 382	
65-69	6 418	2 757	3 661		153	67	86		6 265	2 690	3 575	
70-74	4 437	1 860	2 577		111	50	61		4 326	1 810	2 516	
75-79	3 212	1 272	1 940		61	20	41		3 151	1 252	1 899	
80-84	2 275	823	1 452		38	12	26		2 237	811	1 426	
85+	2 437	633	1 804		68	20	48		2 369	613	1 756	

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Quốc Oai	194 412	96 998	97 414	14 491	7 183	7 308	179 921	89 815	90 106
0-4	17 114	9 070	8 044	1 269	656	613	15 845	8 414	7 431
5-9	19 375	10 357	9 018	1 385	720	665	17 990	9 637	8 353
10-14	15 798	8 297	7 501	1 223	643	580	14 575	7 654	6 921
15-19	12 979	6 639	6 340	945	491	454	12 034	6 148	5 886
20-24	13 043	6 703	6 340	956	510	446	12 087	6 193	5 894
25-29	17 096	8 650	8 446	1 237	608	629	15 859	8 042	7 817
30-34	16 161	8 307	7 854	1 148	589	559	15 013	7 718	7 295
35-39	14 930	7 659	7 271	1 055	529	526	13 875	7 130	6 745
40-44	12 415	6 283	6 132	936	468	468	11 479	5 815	5 664
45-49	10 915	5 415	5 500	840	429	411	10 075	4 986	5 089
50-54	9 890	4 758	5 132	728	330	398	9 162	4 428	4 734
55-59	10 472	4 958	5 514	887	414	473	9 585	4 544	5 041
60-64	8 362	3 816	4 546	724	352	372	7 638	3 464	4 174
65-69	5 426	2 320	3 106	434	181	253	4 992	2 139	2 853
70-74	3 445	1 522	1 923	257	112	145	3 188	1 410	1 778
75-79	2 448	965	1 483	187	65	122	2 261	900	1 361
80-84	2 053	685	1 368	120	45	75	1 933	640	1 293
85+	2 490	594	1 896	160	41	119	2 330	553	1 777

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thạch Thất	216 554	109 635	106 919	6 552	3 276	3 276	210 002	106 359	103 643
0-4	18 796	10 249	8 547	510	273	237	18 286	9 976	8 310
5-9	20 809	11 059	9 750	583	329	254	20 226	10 730	9 496
10-14	18 761	9 986	8 775	542	293	249	18 219	9 693	8 526
15-19	17 049	9 200	7 849	441	234	207	16 608	8 966	7 642
20-24	15 909	8 752	7 157	413	216	197	15 496	8 536	6 960
25-29	17 084	8 700	8 384	507	252	255	16 577	8 448	8 129
30-34	17 312	8 746	8 566	519	257	262	16 793	8 489	8 304
35-39	16 327	8 381	7 946	459	247	212	15 868	8 134	7 734
40-44	13 637	6 939	6 698	447	199	248	13 190	6 740	6 450
45-49	12 413	6 298	6 115	423	210	213	11 990	6 088	5 902
50-54	11 248	5 504	5 744	392	196	196	10 856	5 308	5 548
55-59	11 233	5 236	5 997	388	195	193	10 845	5 041	5 804
60-64	8 789	4 049	4 740	285	128	157	8 504	3 921	4 583
65-69	5 745	2 462	3 283	226	92	134	5 519	2 370	3 149
70-74	3 861	1 619	2 242	151	59	92	3 710	1 560	2 150
75-79	2 668	1 041	1 627	99	43	56	2 569	998	1 571
80-84	2 169	739	1 430	75	29	46	2 094	710	1 384
85+	2 744	675	2 069	92	24	68	2 652	651	2 001

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total				Thành thị - Urban				Nông thôn - Rural			
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female		Chung Total	Nam Male	Nữ Female	
Chương Mỹ	337 326	169 277	168 049		36 429	18 276	18 153		300 897	151 001	149 896	
0-4	32 428	17 406	15 022		3 114	1 666	1 448		29 314	15 740	13 574	
5-9	34 951	18 576	16 375		3 664	1 993	1 671		31 287	16 583	14 704	
10-14	26 125	13 550	12 575		3 057	1 575	1 482		23 068	11 975	11 093	
15-19	21 837	11 378	10 459		2 938	1 575	1 363		18 899	9 803	9 096	
20-24	22 019	11 411	10 608		2 670	1 406	1 264		19 349	10 005	9 344	
25-29	28 284	14 272	14 012		2 597	1 204	1 393		25 687	13 068	12 619	
30-34	29 981	15 506	14 475		3 023	1 483	1 540		26 958	14 023	12 935	
35-39	25 831	13 408	12 423		2 943	1 472	1 471		22 888	11 936	10 952	
40-44	21 029	10 779	10 250		2 507	1 230	1 277		18 522	9 549	8 973	
45-49	18 882	9 585	9 297		2 003	1 031	972		16 879	8 554	8 325	
50-54	17 096	8 210	8 886		1 763	844	919		15 333	7 366	7 967	
55-59	18 347	8 629	9 718		1 952	949	1 003		16 395	7 680	8 715	
60-64	14 194	6 429	7 765		1 549	732	817		12 645	5 697	6 948	
65-69	8 920	3 917	5 003		946	424	522		7 974	3 493	4 481	
70-74	5 736	2 450	3 286		671	294	377		5 065	2 156	2 909	
75-79	4 089	1 554	2 535		443	203	240		3 646	1 351	2 295	
80-84	3 372	1 167	2 205		268	104	164		3 104	1 063	2 041	
85+	4 205	1 050	3 155		321	91	230		3 884	959	2 925	

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thanh Oai	211 029	106 185	104 844	7 069	3 548	3 521	203 960	102 637	101 323
0-4	20 404	11 058	9 346	579	312	267	19 825	10 746	9 079
5-9	20 923	11 193	9 730	636	354	282	20 287	10 839	9 448
10-14	15 637	8 211	7 426	557	301	256	15 080	7 910	7 170
15-19	12 297	6 434	5 863	405	194	211	11 892	6 240	5 652
20-24	12 696	6 338	6 358	393	216	177	12 303	6 122	6 181
25-29	19 016	9 384	9 632	500	250	250	18 516	9 134	9 382
30-34	19 758	10 268	9 490	595	295	300	19 163	9 973	9 190
35-39	15 667	8 305	7 362	507	261	246	15 160	8 044	7 116
40-44	12 820	6 624	6 196	471	226	245	12 349	6 398	5 951
45-49	12 001	5 917	6 084	461	219	242	11 540	5 698	5 842
50-54	11 299	5 468	5 831	457	224	233	10 842	5 244	5 598
55-59	11 661	5 558	6 103	450	222	228	11 211	5 336	5 875
60-64	9 371	4 444	4 927	344	172	172	9 027	4 272	4 755
65-69	5 843	2 590	3 253	238	107	131	5 605	2 483	3 122
70-74	3 753	1 647	2 106	160	69	91	3 593	1 578	2 015
75-79	2 752	1 124	1 628	111	55	56	2 641	1 069	1 572
80-84	2 345	869	1 476	73	31	42	2 272	838	1 434
85+	2 786	753	2 033	132	40	92	2 654	713	1 941

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thường Tín	254 702	126 872	127 830	6 178	3 015	3 163	248 524	123 857	124 667
0-4	21 992	11 774	10 218	472	268	204	21 520	11 506	10 014
5-9	24 887	13 353	11 534	564	293	271	24 323	13 060	11 263
10-14	20 207	10 500	9 707	415	233	182	19 792	10 267	9 525
15-19	16 844	8 605	8 239	615	232	383	16 229	8 373	7 856
20-24	15 680	7 797	7 883	498	218	280	15 182	7 579	7 603
25-29	20 220	10 008	10 212	461	232	229	19 759	9 776	9 983
30-34	20 943	10 623	10 320	456	223	233	20 487	10 400	10 087
35-39	19 429	9 894	9 535	439	219	220	18 990	9 675	9 315
40-44	16 755	8 503	8 252	409	203	206	16 346	8 300	8 046
45-49	15 512	7 864	7 648	405	200	205	15 107	7 664	7 443
50-54	13 828	6 899	6 929	337	179	158	13 491	6 720	6 771
55-59	14 436	6 805	7 631	352	179	173	14 084	6 626	7 458
60-64	11 959	5 529	6 430	309	153	156	11 650	5 376	6 274
65-69	7 555	3 316	4 239	186	84	102	7 369	3 232	4 137
70-74	4 814	2 042	2 772	125	48	77	4 689	1 994	2 695
75-79	3 437	1 416	2 021	64	29	35	3 373	1 387	1 986
80-84	3 021	1 062	1 959	27	7	20	2 994	1 055	1 939
85+	3 183	882	2 301	44	15	29	3 139	867	2 272

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Phú Xuyên	213 984	106 915	107 069	16 651	8 352	8 299	197 333	98 563	98 770
0-4	17 857	9 524	8 333	1 339	705	634	16 518	8 819	7 699
5-9	19 208	10 461	8 747	1 578	864	714	17 630	9 597	8 033
10-14	15 576	8 306	7 270	1 260	686	574	14 316	7 620	6 696
15-19	13 912	7 308	6 604	1 066	599	467	12 846	6 709	6 137
20-24	13 432	6 914	6 518	836	442	394	12 596	6 472	6 124
25-29	16 929	8 659	8 270	1 193	591	602	15 736	8 068	7 668
30-34	16 166	8 341	7 825	1 274	645	629	14 892	7 696	7 196
35-39	15 758	8 251	7 507	1 309	663	646	14 449	7 588	6 861
40-44	13 140	6 542	6 598	1 115	529	586	12 025	6 013	6 012
45-49	13 550	6 634	6 916	1 103	538	565	12 447	6 096	6 351
50-54	13 694	6 665	7 029	1 049	537	512	12 645	6 128	6 517
55-59	13 361	6 238	7 123	1 040	491	549	12 321	5 747	6 574
60-64	10 942	5 086	5 856	827	397	430	10 115	4 689	5 426
65-69	6 531	2 871	3 660	543	223	320	5 988	2 648	3 340
70-74	4 437	1 909	2 528	437	181	256	4 000	1 728	2 272
75-79	3 437	1 327	2 110	307	135	172	3 130	1 192	1 938
80-84	2 807	1 005	1 802	196	69	127	2 611	936	1 675
85+	3 247	874	2 373	179	57	122	3 068	817	2 251

BIỂU 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Ứng Hòa	210 869	105 327	105 542	14 340	7 102	7 238	196 529	98 225	98 304
0-4	18 192	9 878	8 314	1 183	640	543	17 009	9 238	7 771
5-9	18 229	9 814	8 415	1 253	686	567	16 976	9 128	7 848
10-14	14 276	7 415	6 861	1 091	561	530	13 185	6 854	6 331
15-19	13 157	6 774	6 383	983	536	447	12 174	6 238	5 936
20-24	14 419	7 499	6 920	927	458	469	13 492	7 041	6 451
25-29	18 866	10 082	8 784	1 163	621	542	17 703	9 461	8 242
30-34	16 481	8 809	7 672	967	483	484	15 514	8 326	7 188
35-39	14 341	7 435	6 906	958	477	481	13 383	6 958	6 425
40-44	12 645	6 247	6 398	904	440	464	11 741	5 807	5 934
45-49	12 893	6 336	6 557	937	445	492	11 956	5 891	6 065
50-54	12 900	6 195	6 705	870	414	456	12 030	5 781	6 249
55-59	12 958	5 981	6 977	894	417	477	12 064	5 564	6 500
60-64	10 770	4 930	5 840	782	356	426	9 988	4 574	5 414
65-69	6 540	2 862	3 678	491	227	264	6 049	2 635	3 414
70-74	4 445	1 907	2 538	328	137	191	4 117	1 770	2 347
75-79	3 259	1 277	1 982	257	103	154	3 002	1 174	1 828
80-84	2 960	969	1 991	165	62	103	2 795	907	1 888
85+	3 538	917	2 621	187	39	148	3 351	878	2 473

Biểu 4. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 4. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: Person

	Tổng số - Total			Thành thị - Urban			Nông thôn - Rural		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mỹ Đức	199 901	100 367	99 534	8 015	3 999	4 016	191 886	96 368	95 518
0-4	18 656	9 954	8 702	675	348	327	17 981	9 606	8 375
5-9	19 589	10 411	9 178	766	416	350	18 823	9 995	8 828
10-14	14 397	7 561	6 836	554	283	271	13 843	7 278	6 565
15-19	12 224	6 280	5 944	493	278	215	11 731	6 002	5 729
20-24	14 331	7 376	6 955	522	278	244	13 809	7 098	6 711
25-29	18 420	9 750	8 670	648	332	316	17 772	9 418	8 354
30-34	17 690	9 304	8 386	736	375	361	16 954	8 929	8 025
35-39	14 211	7 571	6 640	601	323	278	13 610	7 248	6 362
40-44	11 370	5 736	5 634	474	230	244	10 896	5 506	5 390
45-49	11 466	5 589	5 877	502	242	260	10 964	5 347	5 617
50-54	11 193	5 415	5 778	497	232	265	10 696	5 183	5 513
55-59	11 471	5 379	6 092	477	227	250	10 994	5 152	5 842
60-64	8 457	3 903	4 554	372	169	203	8 085	3 734	4 351
65-69	4 517	1 944	2 573	204	86	118	4 313	1 858	2 455
70-74	3 453	1 422	2 031	172	77	95	3 281	1 345	1 936
75-79	2 747	1 003	1 744	102	39	63	2 645	964	1 681
80-84	2 547	864	1 683	106	40	66	2 441	824	1 617
85+	3 162	905	2 257	114	24	90	3 048	881	2 167



BIỂU 5. DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 5. POPULATION BY AGE GROUPS, GENDERS, ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: People

	Dân số dưới 16 tuổi <i>Under 16 yearolds</i>			Dân số dưới 18 tuổi <i>Under 18 yearolds</i>			Dân số từ 16-30 tuổi <i>From 16 to 30 yearolds</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	2 224 635	1 180 102	1 044 533	2 431 241	1 283 277	1 147 964	1 877 808	916 049	961 759
Phân theo Dân tộc - Distributed by Ethnic									
Kinh	2 198 652	1 166 714	1 031 938	2 399 821	1 267 656	1 132 165	1 834 355	897 727	936 628
Tày	3 415	1 681	1 734	4 590	2 087	2 503	10 174	3 685	6 489
Thái	778	386	392	1 423	628	795	4 796	1 889	2 907
Hoa	381	202	179	425	222	203	402	172	230
Khmer	33	18	15	39	21	18	48	22	26
Mường	17 991	9 367	8 624	20 103	10 344	9 759	17 949	8 369	9 580
Nùng	1 207	592	615	1 654	744	910	3 408	1 186	2 222
Mông	285	157	128	629	350	279	1 797	1 082	715
Dao	1 027	512	515	1 354	629	725	2 257	885	1 372
Gia Rai	5	4	1	14	5	9	41	11	30
Ngái	6	4	2	7	4	3	11	2	9
Ê đê	12	7	5	16	7	9	28	5	23
Ba Na	2	1	1	4	3	1	24	10	14
Xơ Đăng	14	7	7	16	9	7	15	8	7

Biểu 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 5. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, GENDERS, ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: People

	Dân số dưới 16 tuổi Under 16 yearolds			Dân số dưới 18 tuổi Under 18 yearolds			Dân số từ 16-30 tuổi From 16 to 30 yearolds		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Sán Chay	235	120	115	325	159	166	669	279	390
Cơ Ho	-	-	-	1	-	1	13	2	11
Chăm	14	5	9	17	8	9	20	9	11
Sán Dìu	294	159	135	370	182	188	730	267	463
Hrê	-	-	-	1	-	1	11	8	3
Mnông	2	2	-	3	2	1	18	9	9
Raglay	1	1	-	1	1	-	3	1	2
Xiêng	4	2	2	4	2	2	-	-	-
Bru Vân Kiều	3	2	1	4	3	1	16	9	7
Thổ	72	40	32	80	41	39	158	51	107
Giáy	28	15	13	60	29	31	203	66	137
Cơ Tu	14	8	6	15	8	7	11	3	8
Gié Triêng	-	-	-	2	-	2	10	2	8
Mạ	-	-	-	-	-	-	4	2	2
Khơ mú	13	8	5	28	15	13	108	65	43
Co	-	-	-	-	-	-	3	-	3
Tà Ôi	6	4	2	8	6	2	14	6	8
Chơ Ro	-	-	-	-	-	-	3	1	2
Kháng	-	-	-	4	2	2	18	11	7

Biểu 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 5. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, GENDERS, ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: People

	Dân số dưới 16 tuổi Under 16 yearolds			Dân số dưới 18 tuổi Under 18 yearolds			Dân số từ 16-30 tuổi From 16 to 30 yearolds		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Xinh Mun	2	1	1	5	2	3	9	4	5
Hà Nhì	3	1	2	16	7	9	80	31	49
Lào	16	13	3	28	16	12	75	26	49
La Chí	5	3	2	9	5	4	39	17	22
La Ha	1	1	-	4	4	-	13	10	3
Phù Lá	1	1	-	5	2	3	15	3	12
La Hủ	1	1	-	6	4	2	22	13	9
Lự	1	1	-	3	1	2	14	6	8
Lô Lô	2	-	2	6	-	6	12	5	7
Chứt	3	-	3	3	-	3	1	1	-
Mảng	1	1	-	3	2	1	8	5	3
Pà Thèn	1	1	-	2	1	1	24	9	15
Cơ Lao	11	7	4	28	9	19	76	25	51
Cống	2	1	1	4	2	2	6	2	4
Bố Y	8	7	1	11	7	4	22	9	13
Sì La	-	-	-	1	-	1	5	3	2
Pu Péo	2	1	1	2	1	1	11	4	7
Rơ Măm	1	-	1	1	-	1	1	-	1
Người nước ngoài	77	42	35	81	45	36	43	28	15
Không xác định	3	2	1	5	2	3	15	4	11

BIỂU 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 5. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, GENDERS, ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: People

	Dân số dưới 16 tuổi Under 16 yearolds			Dân số dưới 18 tuổi Under 18 yearolds			Dân số từ 16-30 tuổi From 16 to 30 yearolds		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Phân theo Thành thị, nông thôn - Distributed by Residences									
Thành thị	1 023 014	539 894	483 120	1 127 350	590 158	537 192	985 308	464 388	520 920
Nông thôn	1 201 621	640 208	561 413	1 303 891	693 119	610 772	892 500	451 661	440 839
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã - Distributed by Districts									
Ba Đình	51 204	26 521	24 683	56 091	29 045	27 046	44 557	21 530	23 027
Hoàn Kiếm	28 745	15 076	13 669	31 740	16 583	15 157	28 356	14 014	14 342
Tây Hồ	40 868	21 428	19 440	44 401	23 204	21 197	32 733	15 925	16 808
Long Biên	94 146	49 569	44 577	100 578	52 873	47 705	62 427	29 928	32 499
Cầu Giấy	67 826	35 596	32 230	78 922	40 115	38 807	94 493	40 216	54 277
Đống Đa	79 742	41 649	38 093	91 102	46 838	44 264	97 935	43 381	54 554
Hai Bà Trưng	68 111	35 902	32 209	76 815	40 499	36 316	71 500	35 149	36 351
Hoàng Mai	142 331	74 923	67 408	153 359	80 551	72 808	116 735	56 022	60 713
Thanh Xuân	72 995	38 672	34 323	80 319	42 135	38 184	74 573	34 152	40 421
Sóc Sơn	106 845	56 986	49 859	115 377	61 427	53 950	73 602	36 888	36 714
Đống Anh	118 117	64 128	53 989	127 782	69 018	58 764	95 462	46 341	49 121
Gia Lâm	78 887	42 016	36 871	87 374	45 962	41 412	68 922	32 865	36 057
Nam Từ Liêm	74 172	39 606	34 566	81 553	43 191	38 362	78 454	37 119	41 335
Thanh Trì	80 717	42 964	37 753	86 562	46 000	40 562	58 346	28 503	29 843
Bắc Từ Liêm	84 655	44 936	39 719	95 507	49 949	45 558	111 602	54 741	56 861



Biểu 5. (Tiếp theo) DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, DÂN TỘC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 5. (Continued) POPULATION BY AGE GROUPS, GENDERS, ETHNICS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người – Unit: People

	Dân số dưới 16 tuổi Under 16 yearolds			Dân số dưới 18 tuổi Under 18 yearolds			Dân số từ 16-30 tuổi From 16 to 30 yearolds		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Mê Linh	70 028	37 400	32 628	75 933	40 369	35 564	58 047	28 647	29 400
Hà Đông	121 334	64 754	56 580	129 478	68 865	60 613	87 526	41 320	46 206
Sơn Tây	41 860	22 059	19 801	45 665	24 054	21 611	26 279	13 425	12 854
Ba Vì	84 977	45 043	39 934	92 103	48 772	43 331	58 772	30 530	28 242
Phúc Thọ	53 378	28 246	25 132	58 544	30 785	27 759	39 119	20 142	18 977
Đan Phượng	49 845	26 738	23 107	54 464	29 096	25 368	38 040	19 091	18 949
Hoài Đức	79 928	42 447	37 481	85 877	45 575	40 302	58 798	29 146	29 652
Quốc Oai	57 894	30 573	27 321	62 969	33 174	29 795	43 326	22 099	21 227
Thạch Thất	65 162	34 736	30 426	71 846	38 349	33 497	49 756	26 460	23 296
Chương Mỹ	102 436	54 138	48 298	111 092	58 688	52 404	73 291	37 648	35 643
Thanh Oai	62 060	33 119	28 941	66 930	35 679	31 251	45 034	22 659	22 375
Thường Tín	74 306	39 324	34 982	80 913	42 694	38 219	52 860	26 451	26 409
Phú Xuyên	58 525	31 330	27 195	64 115	34 273	29 842	44 460	23 020	21 440
Ứng Hoà	55 962	29 786	26 176	61 347	32 572	28 775	46 857	24 633	22 224
Mỹ Đức	57 579	30 437	27 142	62 483	32 942	29 541	45 946	24 004	21 942

Biểu 6. TỶ LỆ TĂNG DÂN SỐ BÌNH QUÂN, MẬT ĐỘ DÂN SỐ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Table 6. AVERAGE POPULATION RATES, POPULATION DENSITY BY ADMINISTRATIVE UNITS

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Tỷ lệ tăng dân số bình quân năm giai đoạn 2009-2019 (%) <i>Average annual population growth rate from 2009-2019 (%)</i>			Mật độ dân số (Người/km ²) <i>Population density (People/km²)</i>	
	Chung <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Năm 2009 <i>Year 2009</i>	Năm 2019 <i>Year 2019</i>
Toàn Thành phố - Entire City	2,22	4,09	0,69	1 929	2 398
Ba Đình	-0,18	-0,18		24 423	24 093
Hoàn Kiếm	-0,83	-0,83		27 851	25 637
Tây Hồ	2,06	2,06		5 441	6 580
Long Biên	3,52	3,52		3 786	5 392
Cầu Giấy	2,60	2,60		18 757	23 745
Đống Đa	0,04	0,04		37 160	37 347
Hai Bà Trưng	0,26	0,26		29 309	29 589
Hoàng Mai	4,12	4,12		8 428	12 558
Thanh Xuân	2,72	2,72		24 636	32 291
Sóc Sơn	1,95	1,98	1,95	922	1 127
Đông Anh	1,97	1,05	2,03	1 830	2 186
Gia Lâm	2,19	2,94	2,06	2 002	2 451
Nam Từ Liêm	5,36			4 802	8 209
Thanh Trì	3,28	1,40	3,41	3 158	4 343
Bắc Từ Liêm	3,42			5 516	7 394
Mê Linh	2,28	4,42	1,93	1 346	1 689
Hà Đông	5,34	10,79		4 823	8 015
Sơn Tây	1,48	1,46	1,51	1 108	1 242
Ba Vì	1,66	1,97	1,64	580	687
Phúc Thọ	1,43	2,14	1,40	1 361	1 551
Đan Phượng	2,03	2,07	2,02	1 842	2 237
Hoài Đức	3,19	1,96	3,22	2 317	3 096
Quốc Oai	1,94	1,73	1,95	1 090	1 286
Thạch Thất	1,99	1,31	2,01	877	1 155
Chương Mỹ	1,64	-0,18	1,88	1 232	1 421
Thanh Oai	2,33	1,88	2,34	1 350	1 704
Thường Tín	1,50	-1,04	1,57	1 721	1 953
Phú Xuyên	1,65	1,25	1,69	1 060	1 251
Ứng Hoà	1,47	1,12	1,50	991	1 121
Mỹ Đức	1,62	1,93	1,61	738	884

Biểu 7. SỐ HỘ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 7. HOUSEHOLDS BY URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Hộ - Unit: Household

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Toàn Thành phố - Entire City	2 224 107	1 137 953	1 086 154
Ba Đình	61 259	61 259	
Hoàn Kiếm	37 314	37 314	
Tây Hồ	43 073	43 073	
Long Biên	86 235	86 235	
Cầu Giấy	89 396	89 396	
Đống Đa	106 772	106 772	
Hai Bà Trưng	84 223	84 223	
Hoàng Mai	146 718	146 718	
Thanh Xuân	82 981	82 981	
Sóc Sơn	82 972	1 251	81 721
Đông Anh	111 335	6 748	104 587
Gia Lâm	85 018	17 115	67 903
Nam Từ Liêm	81 133	81 133	
Thanh Trì	80 112	4 557	75 555
Bắc Từ Liêm	111 084	111 084	
Mê Linh	63 806	13 744	50 062
Hà Đông	105 437	105 437	
Sơn Tây	37 839	19 640	18 199
Ba Vì	71 587	3 858	67 729
Phúc Thọ	47 439	2 248	45 191
Đan Phượng	44 626	2 646	41 980
Hoài Đức	68 943	1 565	67 378
Quốc Oai	49 931	3 588	46 343
Thạch Thất	55 247	1 829	53 418
Chương Mỹ	82 553	8 813	73 740
Thanh Oai	59 971	2 041	57 930
Thường Tín	71 965	1 492	70 473
Phú Xuyên	63 444	5 164	58 280
Ứng Hoà	57 928	3 852	54 076
Mỹ Đức	53 766	2 177	51 589



BIỂU 8. SỐ HỘ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 8. HOUSEHOLDS BY THE NUMBERS OF PEOPLE, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

	Tổng số (Hộ) Total (Household)	Quy mô số người trong hộ (Hộ) Number of people in the household (Household)							Quy mô hộ bình quần (Người/hộ) Average household (Person/household)	
		1 người 1 person	2 người 2 person	3 người 3 person	4 người 4 person	5 người 5 person	6 người 6 person	7 người trở lên More than 7 people		
Toàn Thành phố - Entire City		2 224 107	232 749	377 457	408 242	623 297	349 176	154 536	78 650	3,6
Phân theo Thành thị/Nông thôn - Distributed by Residences										
Thành thị	1 137 953	143 415	207 473	223 573	307 560	156 312	64 766	34 854		3,5
Nông thôn	1 086 154	89 334	169 984	184 669	315 737	192 864	89 770	43 796		3,8
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã - Distributed by Districts										
Ba Đình	61 259	5 403	10 738	12 767	16 018	10 017	3 903	2 413		3,6
Hoàn Kiếm	37 314	4 137	6 675	7 435	9 129	5 458	2 375	2 105		3,6
Tây Hồ	43 073	3 353	7 022	8 656	12 139	6 857	3 122	1 924		3,7
Long Biên	86 235	6 234	12 977	16 968	26 402	14 096	6 338	3 220		3,7
Cầu Giấy	89 396	16 037	19 307	16 440	20 053	10 659	4 348	2 552		3,3
Đống Đa	106 772	13 859	21 891	21 301	26 770	13 223	6 120	3 608		3,5
Hai Bà Trưng	84 223	8 607	15 585	17 630	23 077	11 284	5 053	2 987		3,6
Hoàng Mai	146 718	16 669	24 644	30 999	45 813	17 635	7 362	3 596		3,5
Thanh Xuân	82 981	8 289	15 041	17 437	23 367	11 888	4 679	2 280		3,5
Sóc Sơn	82 972	3 772	9 685	13 015	24 568	17 326	9 730	4 876		4,1
Đống Anh	111 335	13 540	17 748	17 088	30 405	18 493	9 497	4 564		3,6
Gia Lâm	85 018	13 288	15 225	14 235	24 587	11 310	4 681	1 692		3,4
Nam Từ Liêm	81 133	13 351	16 383	15 925	21 521	9 271	3 239	1 443		3,3



Biểu 8. (Tiếp theo) SỐ HỘ PHÂN THEO QUY MÔ SỐ NGƯỜI TRONG HỘ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Tablet 8. (Continued) HOUSEHOLDS BY THE NUMBERS OF PEOPLE, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

	Tổng số (Hộ) <i>Total (Household)</i>	Quy mô số người trong hộ (Hộ) <i>Number of people in the household (Household)</i>							Quy mô hộ bình quân (Người/hộ) <i>Average household (Person/household)</i>
		1 người <i>1 person</i>	2 người <i>2 person</i>	3 người <i>3 person</i>	4 người <i>4 person</i>	5 người <i>5 person</i>	6 người <i>6 person</i>	7 người trở lên <i>More than 7 people</i>	
Thanh Trì	80 112	8 358	13 351	16 295	25 963	11 476	3 294	1 375	3,4
Bắc Từ Liêm	111 084	23 927	25 028	19 735	25 331	11 454	3 884	1 725	3,0
Mê Linh	63 806	6 968	9 268	9 660	17 426	11 136	6 221	3 127	3,8
Hà Đông	105 437	7 221	14 629	21 360	33 559	17 879	7 199	3 590	3,8
Sơn Tây	37 839	2 323	6 196	7 786	8 685	8 111	3 252	1 486	3,9
Ba Vì	71 587	5 024	9 920	11 422	18 434	13 856	7 906	5 025	4,1
Phúc Thọ	47 439	3 429	7 237	7 896	12 904	9 074	4 683	2 216	3,9
Đan Phượng	44 626	3 240	6 182	7 076	13 117	8 371	4 438	2 202	3,9
Hoài Đức	68 943	5 055	9 213	12 605	21 036	12 929	5 491	2 614	3,8
Quốc Oai	49 931	3 176	7 298	8 264	14 470	9 709	4 755	2 259	3,9
Thạch Thất	55 247	3 816	8 342	8 944	15 330	11 400	4 982	2 433	3,9
Chương Mỹ	82 553	5 212	10 738	12 704	22 679	16 636	8 931	5 653	4,1
Thanh Oai	59 971	5 402	11 420	10 920	18 092	9 599	3 303	1 235	3,5
Thường Tín	71 965	6 452	13 539	12 547	22 242	11 488	4 205	1 492	3,5
Phú Xuyên	63 444	7 059	13 203	11 812	17 997	9 070	3 109	1 194	3,4
Ứng Hoà	57 928	5 520	10 245	9 891	15 999	9 715	4 524	2 034	3,6
Mỹ Đức	53 766	4 028	8 727	9 429	16 184	9 756	3 912	1 730	3,7

BIỂU 9. TỶ SỐ GIỚI TÍNH, CHỈ SỐ GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ TỶ TRỌNG DÂN SỐ 0-14 TUỔI, 15-64 TUỔI, 65 TUỔI TRỞ LÊN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 9. GENDER RATIO, POPULATION AGEING INDEX AND PROPORTION OF POPULATION AGE 0-14 YEARS OLD, 15-64 YEARS OLD, OVER 65 YEARS OLD, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ) <i>Gender ratio (Male / 100 female)</i>			Tỷ số phụ thuộc chung (%) <i>Dependency ratio (%)</i>	Tỷ trọng dân số (%) <i>Proportion of Population age (%)</i>			Chỉ số già hóa (%) <i>Ageing index (%)</i>
	Chung <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>		0-14 tuổi <i>0-14 years old</i>	15-64 tuổi <i>15-64 years old</i>	65 tuổi trở lên <i>Over 65 years old</i>	
Toàn Thành phố - Entire City	98,3	96,2	100,4	49,9	25,1	66,7	8,2	50,1
Ba Đình	93,3	93,3		47,7	20,5	67,7	11,8	87,8
Hoàn Kiếm	92,8	92,8		45,4	18,9	68,7	12,4	102,2
Tây Hồ	95,6	95,6		48,6	22,9	67,3	9,8	67,9
Long Biên	97,4	97,4		53,6	26,8	65,1	8,1	47,8
Cầu Giấy	89,5	89,5		39,6	20,9	71,6	7,5	54,3
Đống Đa	89,6	89,6		43,6	19,2	69,7	11,1	86,5
Hai Bà Trưng	94,8	94,8		45,6	20,0	68,7	11,3	85,9
Hoàng Mai	99,0	99,0		49,3	26,0	67,0	7,0	42,3
Thanh Xuân	95,0	95,0		45,1	22,5	68,9	8,6	58,2
Sóc Sơn	100,7	98,6	100,7	54,7	28,4	64,6	7,0	37,4
Đông Anh	100,0	98,6	100,1	50,5	26,4	66,4	7,2	42,2
Gia Lâm	97,2	92,0	98,2	49,5	25,2	66,9	7,9	48,5
Nam Từ Liêm	100,0	100,0		44,7	25,8	69,1	5,1	31,4
Thanh Trì	101,9	99,3	102,0	50,3	26,9	66,5	6,6	39,0
Bắc Từ Liêm	100,7	100,7		40,4	23,3	71,2	5,5	37,8

Biểu 9. (Tiếp theo) TỶ SỐ GIỚI TÍNH, CHỈ SỐ GIÀ HÓA DÂN SỐ VÀ TỶ TRỌNG DÂN SỐ 0-14 TUỔI, 15-64 TUỔI, 65 TUỔI TRỞ LÊN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Tablet 9. (Continued) GENDER RATIO, POPULATION AGEING INDEX AND PROPORTION OF POPULATION AGE 0-14 YEARS OLD, 15-64 YEARS OLD, 65 YEARS OLD, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị hành chính Administrative Units	Tỷ số giới tính (Nam/100 nữ) Gender ratio (Male/100 female)			Tỷ số phụ thuộc chung (%) Dependency ratio (%)	Tỷ trọng dân số (%) Proportion of Population age (%)			Chỉ số già hóa (%) Ageing index (%)
	Chung Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		0-14 tuổi 0-14 years old	15-64 tuổi 15-64 years old	65 tuổi trở lên Over 65 years old	
Mê Linh	100,0	94,3	101,1	50,9	26,7	66,3	7,0	40,3
Hà Đông	99,8	99,8		53,5	28,3	65,1	6,6	36,9
Sơn Tây	100,2	101,6	98,7	52,8	25,5	65,5	9,0	54,7
Ba Vì	100,3	101,1	100,3	54,2	26,5	64,8	8,7	50,0
Phúc Thọ	98,8	99,4	98,8	54,6	25,9	64,7	9,4	54,7
Đan Phượng	100,3	97,9	100,5	52,8	25,8	65,4	8,8	51,5
Hoài Đức	100,8	96,4	100,9	53,8	27,8	65,0	7,2	39,7
Quốc Oai	99,6	98,3	99,7	54,0	26,9	64,9	8,2	46,3
Thạch Thất	102,5	100,0	102,6	53,6	27,0	65,1	7,9	44,5
Chương Mỹ	100,7	100,7	100,7	55,1	27,7	64,5	7,8	43,3
Thanh Oai	101,3	100,8	101,3	54,5	27,0	64,7	8,3	47,1
Thường Tín	99,3	95,3	99,4	53,8	26,3	65,0	8,7	50,6
Phú Xuyên	99,9	100,6	99,8	51,9	24,6	65,8	9,6	59,7
Ứng Hoà	99,8	98,1	99,9	51,2	24,0	66,1	9,9	62,2
Mỹ Đức	100,8	99,6	100,9	52,8	26,3	65,5	8,2	47,3



Biểu 10. TỶ LỆ DÂN SỐ DƯỚI 5 TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH PHẦN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 10. RATE OF UNDER 5 YEARS OLD CHILDREN REGISTERED FOR DECLARATION OF BIRTH BY URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Chung <i>Total</i>	Thành thị, Nông thôn <i>Residences</i>		Giới tính <i>Gender</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	99,5	99,4	99,6	99,5	99,5
Ba Đình	98,9	98,9		98,9	98,9
Hoàn Kiếm	100,0	100,0		100,0	100,0
Tây Hồ	99,2	99,2		99,3	99,1
Long Biên	99,3	99,3		99,3	99,3
Cầu Giấy	99,5	99,5		99,5	99,5
Đống Đa	99,1	99,1		99,1	99,1
Hai Bà Trưng	99,1	99,1		99,1	99,1
Hoàng Mai	99,4	99,4		99,4	99,5
Thanh Xuân	99,5	99,5		99,5	99,4
Sóc Sơn	99,6	98,9	99,6	99,6	99,5
Đông Anh	99,7	99,5	99,7	99,7	99,7
Gia Lâm	99,6	99,9	99,5	99,6	99,6
Nam Từ Liêm	99,5	99,5		99,6	99,4
Thanh Trì	99,5	99,0	99,6	99,5	99,5
Bắc Từ Liêm	99,5	99,5		99,5	99,6



Biểu 10. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ DƯỚI 5 TUỔI ĐÃ ĐĂNG KÝ KHAI SINH PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Table 10. (Continued) RATE OF UNDER 5 YEARS OLD CHILDREN REGISTERED FOR DECLARATION OF BIRTH BY URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Chung <i>Total</i>	Thành thị, Nông thôn <i>Residences</i>		Giới tính <i>Gender</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Mê Linh	99,8	100,0	99,8	99,8	99,8
Hà Đông	99,6	99,6		99,6	99,5
Sơn Tây	99,5	99,5	99,6	99,4	99,7
Ba Vì	99,6	99,7	99,6	99,7	99,6
Phúc Thọ	99,6	100,0	99,5	99,5	99,7
Đan Phượng	99,5	99,8	99,5	99,5	99,5
Hoài Đức	99,6	100,0	99,6	99,6	99,6
Quốc Oai	99,6	99,5	99,7	99,6	99,7
Thạch Thất	99,6	99,6	99,6	99,7	99,5
Chương Mỹ	99,7	99,4	99,7	99,7	99,7
Thanh Oai	99,6	100,0	99,5	99,6	99,5
Thường Tín	99,3	99,6	99,3	99,2	99,3
Phú Xuyên	99,5	99,6	99,5	99,5	99,5
Ứng Hoà	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7
Mỹ Đức	99,7	99,7	99,7	99,7	99,6



Biểu 11. DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	6 029 878	1 394 752	4 197 099	336 974	85 239	15 814
Phân theo nhóm tuổi - Distributed by Age groups						
15-19	532 528	521 224	11 097	37	97	73
20-24	607 971	473 529	132 277	281	1 436	448
25-29	707 976	225 626	473 369	1 155	6 648	1 178
30-34	715 284	71 678	627 069	2 966	11 828	1 743
35-39	667 128	30 427	613 987	5 852	14 695	2 167
40-44	527 374	16 725	486 096	9 605	12 832	2 116
45-49	448 797	12 700	409 401	14 149	10 810	1 737
50-54	377 049	9 997	338 319	19 789	7 492	1 452
55-59	431 541	11 511	376 935	33 124	8 290	1 681
60+	1 014 230	21 335	728 549	250 016	11 111	3 219

Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>

Phân theo giới tính - Distributed by Genders

Nam - Male	2 915 524	761 927	2 073 144	43 731	30 444	6 278
15-19	267 205	265 045	2 088	13	30	29
20-24	295 686	259 380	35 726	47	385	148
25-29	342 521	151 496	187 531	235	2 729	530
30-34	351 544	48 600	296 485	531	5 130	798
35-39	338 548	17 718	313 348	679	5 853	950
40-44	266 853	7 742	252 575	907	4 787	842
45-49	223 774	4 662	213 483	1 110	3 770	749
50-54	184 358	2 495	177 082	1 806	2 425	550
55-59	204 201	2 246	195 790	3 162	2 405	598
60+	440 834	2 543	399 036	35 241	2 930	1 084
Nữ - Femal	3 114 354	632 825	2 123 955	293 243	54 795	9 536
15-19	265 323	256 179	9 009	24	67	44
20-24	312 285	214 149	96 551	234	1 051	300
25-29	365 455	74 130	285 838	920	3 919	648
30-34	363 740	23 078	330 584	2 435	6 698	945
35-39	328 580	12 709	300 639	5 173	8 842	1 217
40-44	260 521	8 983	233 521	8 698	8 045	1 274
45-49	225 023	8 038	195 918	13 039	7 040	988
50-54	192 691	7 502	161 237	17 983	5 067	902
55-59	227 340	9 265	181 145	29 962	5 885	1 083
60+	573 396	18 792	329 513	214 775	8 181	2 135



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>

Phân theo Thành thị, Nông thôn - Distributed by Residences

Thành thị - Urban	3 030 747	803 190	2 029 536	140 110	49 920	7 991
15-19	272 338	269 471	2 772	14	41	40
20-24	341 726	296 179	44 920	74	382	171
25-29	353 127	137 567	212 280	305	2 512	463
30-34	352 896	43 497	301 960	902	5 753	784
35-39	341 879	19 248	310 890	2 017	8 583	1 141
40-44	268 085	9 986	245 144	3 562	8 215	1 178
45-49	215 737	7 112	194 788	5 602	7 255	980
50-54	162 667	4 653	145 096	7 432	4 729	757
55-59	210 353	5 393	184 822	13 776	5 456	906
60+	511 939	10 084	386 864	106 426	6 994	1 571
Nông thôn – Rural	2 999 131	591 562	2 167 563	196 864	35 319	7 823
15-19	260 190	251 753	8 325	23	56	33
20-24	266 245	177 350	87 357	207	1 054	277
25-29	354 849	88 059	261 089	850	4 136	715
30-34	362 388	28 181	325 109	2 064	6 075	959
35-39	325 249	11 179	303 097	3 835	6 112	1 026
40-44	259 289	6 739	240 952	6 043	4 617	938
45-49	233 060	5 588	214 613	8 547	3 555	757
50-54	214 382	5 344	193 223	12 357	2 763	695
55-59	221 188	6 118	192 113	19 348	2 834	775
60+	502 291	11 251	341 685	143 590	4 117	1 648

Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>

Phân theo Quận/Huyện/Thị xã - Distributed by Districts

Ba Đình	176 324	40 858	119 382	11 148	4 296	640
15-19	13 177	13 075	94	1	6	1
20-24	14 147	12 486	1 624	4	20	13
25-29	17 126	8 054	8 873	12	158	29
30-34	16 453	2 828	13 166	43	371	45
35-39	17 503	1 368	15 337	96	636	66
40-44	15 607	765	13 834	219	691	98
45-49	14 870	589	13 171	341	679	90
50-54	11 399	424	9 898	549	465	63
55-59	16 012	448	13 927	975	570	92
60+	40 030	821	29 458	8 908	700	143
Hoàn Kiếm	110 032	26 840	72 181	7 602	2 922	487
15-19	7 712	7 606	97	2	4	3
20-24	9 002	7 757	1 214	2	16	13
25-29	11 224	5 511	5 575	10	93	35
30-34	10 289	2 064	7 885	20	283	37
35-39	9 916	952	8 424	67	415	58
40-44	8 528	552	7 411	138	373	54
45-49	8 820	544	7 572	267	381	56
50-54	7 370	348	6 319	324	330	49
55-59	11 031	475	9 344	693	454	65
60+	26 140	1 031	18 340	6 079	573	117



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Tây Hồ	123 750	27 300	87 039	6 671	2 272	468
15-19	9 497	9 397	98	-	1	1
20-24	10 119	8 498	1 602	1	11	7
25-29	12 913	5 058	7 693	17	110	35
30-34	12 748	1 663	10 748	32	256	49
35-39	13 557	871	12 120	91	407	68
40-44	11 368	472	10 288	142	386	80
45-49	9 889	355	8 873	284	328	49
50-54	7 986	218	7 157	325	231	55
55-59	10 732	275	9 483	668	253	53
60+	24 941	493	18 977	5 111	289	71
Long Biên	236 251	44 692	174 525	11 892	4 423	719
15-19	17 472	17 217	251	-	2	2
20-24	17 591	13 438	4 098	5	34	16
25-29	26 419	7 887	18 240	25	219	48
30-34	28 842	2 453	25 686	85	543	75
35-39	31 012	1 210	28 623	215	860	104
40-44	24 746	683	22 832	371	750	110
45-49	18 324	417	16 671	525	635	76
50-54	13 426	303	12 069	610	375	69
55-59	17 183	356	15 141	1 156	454	76
60+	41 236	728	30 914	8 900	551	143



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Cầu Giấy	231 459	83 082	138 608	6 419	2 937	413
15-19	27 648	27 467	174	2	2	3
20-24	37 130	34 058	3 030	5	25	12
25-29	28 808	14 159	14 495	13	119	22
30-34	23 379	3 778	19 171	36	337	57
35-39	23 075	1 534	20 809	94	569	69
40-44	19 741	662	18 277	206	539	57
45-49	15 030	460	13 794	246	473	57
50-54	10 309	248	9 444	359	228	30
55-59	13 145	293	11 905	640	268	39
60+	33 194	423	27 509	4 818	377	67
Đống Đa	300 241	91 185	186 452	16 122	5 751	731
15-19	29 289	29 115	164	3	1	6
20-24	38 416	35 371	2 995	8	36	6
25-29	29 623	14 765	14 566	22	231	39
30-34	26 694	4 627	21 366	87	559	55
35-39	27 360	2 244	24 057	173	777	109
40-44	24 597	1 352	21 904	345	899	97
45-49	22 416	1 001	19 824	575	921	95
50-54	16 589	656	14 508	722	622	81
55-59	23 514	752	20 485	1 448	740	89
60+	61 743	1 302	46 583	12 739	965	154



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Hai Bà Trưng	242 720	66 354	155 587	14 842	5 147	790
15-19	22 318	22 165	140	2	7	4
20-24	26 217	23 764	2 399	6	36	12
25-29	22 775	10 511	12 021	17	191	35
30-34	21 742	3 566	17 591	53	462	70
35-39	22 877	1 895	19 994	166	713	109
40-44	19 963	1 056	17 684	293	819	111
45-49	19 456	879	17 166	508	797	106
50-54	14 904	584	12 958	705	573	84
55-59	20 202	688	17 404	1 368	650	92
60+	52 266	1 246	38 230	11 724	899	167
Hoàng Mai	374 781	88 233	264 121	15 408	6 024	995
15-19	29 394	29 033	353	1	2	5
20-24	36 437	30 848	5 527	10	36	16
25-29	46 890	16 165	30 279	39	338	69
30-34	53 094	5 616	46 513	114	757	94
35-39	49 711	2 595	45 593	227	1 140	156
40-44	35 462	1 299	32 559	401	1 042	161
45-49	26 410	859	23 877	701	860	113
50-54	18 710	468	16 642	956	556	88
55-59	23 038	480	20 204	1 618	630	106
60+	55 635	870	42 574	11 341	663	187



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Thanh Xuân	227 377	62 670	151 550	8 772	3 830	555
15-19	19 657	19 508	142	-	1	6
20-24	25 700	23 007	2 654	4	26	9
25-29	28 048	12 652	15 176	19	179	22
30-34	25 752	3 689	21 558	56	397	52
35-39	25 803	1 590	23 323	136	672	82
40-44	21 307	766	19 544	223	686	88
45-49	16 088	446	14 603	371	600	68
50-54	11 499	276	10 348	453	369	53
55-59	15 055	285	13 524	778	404	64
60+	38 468	451	30 678	6 732	496	111
Sóc Sơn	245 959	45 032	180 868	15 085	4 205	769
15-19	21 447	20 651	773	3	10	10
20-24	21 237	12 736	8 294	23	145	39
25-29	29 778	6 465	22 619	85	539	70
30-34	33 121	2 309	29 727	207	784	94
35-39	28 254	932	26 164	362	706	90
40-44	22 337	544	20 665	548	503	77
45-49	19 047	387	17 422	734	437	67
50-54	17 748	293	15 998	1 085	307	65
55-59	16 536	275	14 383	1 503	306	69
60+	36 454	440	24 823	10 535	468	188



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Đông Anh	298 460	60 391	215 744	17 090	4 497	738
15-19	25 467	24 822	645	-	-	-
20-24	29 207	19 796	9 254	12	114	31
25-29	39 520	9 833	29 109	50	468	60
30-34	36 729	2 471	33 310	146	720	82
35-39	34 095	991	31 893	325	778	108
40-44	26 114	588	24 309	540	595	82
45-49	22 284	407	20 582	742	476	77
50-54	19 286	423	17 336	1 075	383	69
55-59	20 479	424	17 775	1 799	412	69
60+	45 279	636	31 531	12 401	551	160
Gia Lâm	214 058	51 672	146 912	12 349	2 500	625
15-19	21 123	20 745	374	-	1	3
20-24	25 034	19 998	4 964	8	51	13
25-29	22 279	6 112	15 828	40	226	73
30-34	22 639	1 683	20 422	94	367	73
35-39	24 174	842	22 553	220	471	88
40-44	19 690	532	18 296	382	401	79
45-49	15 674	369	14 448	503	289	65
50-54	13 316	332	12 048	679	208	49
55-59	15 199	402	13 304	1 219	208	66
60+	34 930	657	24 675	9 204	278	116



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Nam Từ Liêm	196 132	58 217	129 545	5 902	2 134	334
15-19	19 556	19 368	182	1	2	3
20-24	27 251	23 386	3 831	6	19	9
25-29	29 169	10 338	18 637	21	159	14
30-34	28 057	2 753	24 874	71	323	36
35-39	24 474	956	22 934	104	431	49
40-44	16 790	385	15 791	172	390	52
45-49	11 416	251	10 617	255	261	32
50-54	8 337	144	7 641	361	163	28
55-59	9 662	198	8 559	697	169	39
60+	21 420	438	16 479	4 214	217	72
Thanh Trì	201 484	40 225	147 908	10 329	2 407	615
15-19	15 331	15 056	264	1	7	3
20-24	16 073	12 232	3 780	7	38	16
25-29	25 424	7 245	17 906	30	196	47
30-34	28 974	2 528	25 851	134	375	86
35-39	26 956	1 078	25 168	194	431	85
40-44	19 217	576	17 849	314	394	84
45-49	15 115	343	13 908	471	315	78
50-54	12 068	319	10 816	693	200	40
55-59	13 387	300	11 654	1 169	201	63
60+	28 939	548	20 712	7 316	250	113



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Bắc Từ Liêm	256 945	90 766	154 620	8 340	2 683	536
15-19	28 339	28 101	234	-	3	1
20-24	45 652	40 971	4 635	3	25	18
25-29	34 744	14 175	20 344	19	171	35
30-34	32 672	4 170	27 970	69	398	65
35-39	28 720	1 320	26 603	147	575	75
40-44	20 003	610	18 552	277	478	86
45-49	13 742	331	12 630	356	352	73
50-54	10 472	251	9 494	464	212	51
55-59	13 077	295	11 615	926	199	42
60+	29 524	542	22 543	6 079	270	90
Mê Linh	176 315	34 287	129 291	10 336	2 058	343
15-19	14 787	14 219	560	2	4	2
20-24	18 274	11 467	6 730	7	57	13
25-29	23 345	5 240	17 755	52	268	30
30-34	24 158	1 557	22 069	109	380	43
35-39	18 987	506	17 903	184	348	46
40-44	14 351	278	13 451	325	248	49
45-49	12 544	236	11 683	433	168	24
50-54	12 235	226	11 120	695	164	30
55-59	11 755	223	10 326	993	176	37
60+	25 879	335	17 694	7 536	245	69



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Hà Đông	285 112	59 644	210 229	11 421	3 223	595
15-19	21 759	21 450	300	-	5	4
20-24	24 933	19 745	5 132	11	27	18
25-29	37 319	10 406	26 633	43	202	35
30-34	43 741	3 873	39 202	102	495	69
35-39	38 745	1 600	36 192	204	648	101
40-44	25 743	713	24 104	307	529	90
45-49	18 531	471	17 100	474	404	82
50-54	14 455	333	13 133	684	267	38
55-59	18 276	359	16 367	1 229	254	67
60+	41 610	694	32 066	8 367	392	91
Sơn Tây	108 619	19 452	78 769	7 603	2 454	341
15-19	9 860	9 587	269	-	4	-
20-24	7 115	4 712	2 334	4	48	17
25-29	9 556	2 212	7 074	40	207	23
30-34	11 043	816	9 816	54	331	26
35-39	12 722	461	11 634	157	426	44
40-44	11 178	318	10 250	240	324	46
45-49	9 669	291	8 702	314	319	43
50-54	7 950	225	7 032	453	214	26
55-59	9 148	274	7 789	814	227	44
60+	20 378	556	13 869	5 527	354	72



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Ba Vì	213 582	40 549	152 459	16 750	3 177	647
15-19	17 953	17 251	693	5	4	-
20-24	16 788	10 771	5 858	25	111	23
25-29	23 570	6 081	16 949	109	385	46
30-34	24 870	2 468	21 512	209	586	95
35-39	22 597	981	20 567	418	551	80
40-44	18 181	624	16 530	561	390	76
45-49	16 659	526	15 023	752	300	58
50-54	16 759	452	14 874	1 139	236	58
55-59	17 675	491	15 151	1 700	269	64
60+	38 530	904	25 302	11 832	345	147
Phúc Thọ	136 405	27 522	96 934	9 959	1 686	304
15-19	12 970	12 550	416	2	2	-
20-24	11 769	7 676	4 008	12	62	11
25-29	14 575	3 590	10 707	46	205	27
30-34	13 746	1 101	12 272	85	252	36
35-39	13 508	418	12 609	196	256	29
40-44	11 724	301	10 871	306	216	30
45-49	11 208	289	10 268	458	168	25
50-54	10 259	324	9 221	542	132	40
55-59	10 606	402	9 167	854	142	41
60+	26 040	871	17 395	7 458	251	65



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Đan Phượng	129 529	27 450	91 711	8 514	1 610	244
15-19	11 793	11 534	254	1	2	2
20-24	11 801	8 545	3 187	5	53	11
25-29	14 106	3 892	10 003	30	165	16
30-34	15 164	1 278	13 526	75	257	28
35-39	13 905	493	12 973	127	280	32
40-44	10 889	273	10 120	234	236	26
45-49	10 245	246	9 499	314	170	16
50-54	8 970	242	8 079	483	147	19
55-59	9 497	330	8 261	763	119	24
60+	23 159	617	15 809	6 482	181	70
Hoài Đức	189 753	39 232	137 622	10 552	1 888	459
15-19	15 680	15 335	340	1	2	2
20-24	16 549	12 170	4 303	14	55	7
25-29	24 850	6 474	18 068	43	220	45
30-34	26 885	1 976	24 439	97	311	62
35-39	22 683	755	21 346	173	347	62
40-44	16 027	416	15 036	273	248	54
45-49	13 728	367	12 657	446	209	49
50-54	11 854	324	10 729	616	140	45
55-59	12 393	479	10 659	1 068	144	43
60+	29 104	936	20 045	7 821	212	90



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Quốc Oai	142 125	28 832	101 917	9 454	1 516	406
15-19	12 979	12 525	446	1	6	1
20-24	13 043	8 679	4 297	11	41	15
25-29	17 096	4 195	12 634	33	192	42
30-34	16 161	1 182	14 575	116	246	42
35-39	14 930	442	14 003	185	242	58
40-44	12 415	334	11 530	299	205	47
45-49	10 915	310	10 027	405	126	47
50-54	9 890	270	8 895	585	105	35
55-59	10 472	287	9 108	904	136	37
60+	24 224	608	16 402	6 915	217	82
Thạch Thất	158 188	36 470	109 821	9 796	1 672	429
15-19	17 049	16 609	433	3	3	1
20-24	15 909	11 277	4 562	6	51	13
25-29	17 084	4 266	12 569	33	183	33
30-34	17 312	1 407	15 478	119	255	53
35-39	16 327	586	15 243	203	245	50
40-44	13 637	371	12 705	292	223	46
45-49	12 413	353	11 447	399	169	45
50-54	11 248	366	10 076	618	149	39
55-59	11 233	411	9 725	903	145	49
60+	25 976	824	17 583	7 220	249	100



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Chương Mỹ	243 822	47 731	176 521	16 511	2 392	667
15-19	21 837	21 011	818	2	3	3
20-24	22 019	14 098	7 802	24	72	23
25-29	28 284	6 741	21 080	95	313	55
30-34	29 981	2 492	26 793	189	419	88
35-39	25 831	871	24 072	348	440	100
40-44	21 029	500	19 581	538	329	81
45-49	18 882	454	17 377	770	217	64
50-54	17 096	373	15 464	1 028	175	56
55-59	18 347	428	16 023	1 646	186	64
60+	40 516	763	27 511	11 871	238	133
Thanh Oai	154 065	28 272	114 441	9 775	1 248	329
15-19	12 297	11 838	453	-	5	1
20-24	12 696	8 070	4 573	10	34	9
25-29	19 016	4 463	14 309	32	171	41
30-34	19 758	1 479	17 905	93	233	48
35-39	15 667	522	14 696	180	223	46
40-44	12 820	343	12 016	273	139	49
45-49	12 001	279	11 139	434	114	35
50-54	11 299	281	10 323	575	91	29
55-59	11 661	343	10 279	917	97	25
60+	26 850	654	18 748	7 261	141	46



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Thường Tín	187 616	36 095	136 565	12 655	1 748	553
15-19	16 844	16 231	607	1	2	3
20-24	15 680	10 259	5 340	5	61	15
25-29	20 220	4 826	15 104	37	202	51
30-34	20 943	1 587	18 874	120	281	81
35-39	19 429	649	18 166	230	317	67
40-44	16 755	431	15 596	400	241	87
45-49	15 512	378	14 411	497	181	45
50-54	13 828	359	12 550	755	106	58
55-59	14 436	432	12 586	1 225	143	50
60+	33 969	943	23 331	9 385	214	96
Phú Xuyên	161 343	30 640	116 950	11 989	1 383	381
15-19	13 912	13 355	554	-	2	1
20-24	13 432	8 773	4 581	14	49	15
25-29	16 929	4 211	12 494	40	146	38
30-34	16 166	1 338	14 452	96	238	42
35-39	15 758	649	14 625	183	251	50
40-44	13 140	365	12 262	315	155	43
45-49	13 550	313	12 520	510	169	38
50-54	13 694	388	12 340	815	119	32
55-59	13 361	438	11 649	1 128	103	43
60+	31 401	810	21 473	8 888	151	79



Biểu 11. (Tiếp theo) DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HÔN NHÂN, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 11. (Continued) POPULATION AGES OF 15 AND ABOVE BY MARRIAGE STATUS, AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Tình trạng hôn nhân <i>Civil status</i>				
		Chưa vợ/chồng <i>Single</i>	Có vợ/chồng <i>Married</i>	Góa vợ/chồng <i>Widowed</i>	Ly hôn <i>Divorced</i>	Ly thân <i>Separated</i>
Ứng Hòa	160 172	31 982	113 415	12 701	1 672	402
15-19	13 157	12 677	476	-	3	1
20-24	14 419	9 775	4 575	8	42	19
25-29	18 866	5 395	13 196	42	195	38
30-34	16 481	1 484	14 575	114	281	27
35-39	14 341	566	13 257	209	264	45
40-44	12 645	329	11 708	341	223	44
45-49	12 893	298	11 857	541	162	35
50-54	12 900	306	11 686	738	123	47
55-59	12 958	382	11 158	1 232	145	41
60+	31 512	770	20 927	9 476	234	105
Mỹ Đức	147 259	29 077	105 412	10 987	1 484	299
15-19	12 224	11 726	493	3	1	1
20-24	14 331	9 166	5 094	21	41	9
25-29	18 420	4 704	13 433	61	197	25
30-34	17 690	1 442	15 743	141	331	33
35-39	14 211	550	13 106	238	276	41
40-44	11 370	287	10 541	330	180	32
45-49	11 466	251	10 533	523	130	29
50-54	11 193	241	10 121	703	102	26
55-59	11 471	286	9 980	1 091	86	28
60+	24 883	424	16 368	7 876	140	75



Biểu 12. TUỔI KẾT HÔN TRUNG BÌNH LẦN ĐẦU PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 12. THE MEDIAN AGE FOR FIRST MARRIAGE BY GENDERS, URBAN, RURAL, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: Tuổi – Unit: Age

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Chung <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	25,7	27,3	24,2
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences			
Thành thị – Urban	26,8	28,0	25,6
Nông thôn – Rural	24,6	26,7	22,4
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts			
Ba Đình	27,5	28,8	26,4
Hoàn Kiếm	27,6	29,1	26,2
Tây Hồ	26,7	28,2	25,4
Long Biên	25,6	27,1	24,2
Cầu Giấy	27,8	28,8	27,1
Đống Đa	27,9	29,0	27,0
Hai Bà Trưng	27,6	28,9	26,4
Hoàng Mai	26,4	27,7	25,1
Thanh Xuân	27,4	28,5	26,5
Sóc Sơn	24,1	26,1	22,1
Đông Anh	24,7	26,3	23,1
Gia Lâm	25,5	27,1	23,9
Nam Từ Liêm	26,4	27,7	25,3
Thanh Trì	25,4	27,1	23,8
Bắc Từ Liêm	27,1	28,5	25,6
Mê Linh	24,2	26,0	22,5
Hà Đông	25,6	27,1	24,2
Sơn Tây	24,4	26,6	22,0
Ba Vì	24,6	26,9	22,1
Phúc Thọ	24,4	26,7	21,9
Đan Phượng	25,1	27,1	23,0
Hoài Đức	25,0	27,0	22,9
Quốc Oai	24,4	26,6	22,2
Thạch Thất	24,7	27,0	22,1
Chương Mỹ	24,4	26,7	22,0
Thanh Oai	24,3	26,6	22,0
Thường Tín	24,4	26,6	22,2
Phú Xuyên	24,5	26,8	22,0
Ứng Hoà	24,9	27,0	22,6
Mỹ Đức	24,6	26,6	22,3



Biểu 13. TỶ LỆ PHỤ NỮ SINH CON LẦN GẦN NHẤT TỪ THÁNG 4/2017 ĐẾN THÁNG 3/2019 ĐƯỢC CÁN BỘ Y TẾ ĐỖ ĐỀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 13. THE RATE OF WOMEN'S MOST RECENT BIRTHS ARE FROM 4/2017 TO 3/2019 HAVING LABOR AND DELIVERY STAFFS, BY URBAN, RURAL RESIDENCES AND ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Cán bộ y tế <i>Delivery staff</i>	Y tế Thôn/Bản/Cô đỡ <i>Village clinics/Community clinics/Midwife</i>	Khác <i>Other</i>
Toàn Thành phố - Entire City	100,0	98,1	0,7	1,2
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences				
Thành thị	100,0	98,2	0,5	1,3
Nông thôn	100,0	97,9	0,9	1,2
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts				
Ba Đình	100,0	99,0	-	1,0
Hoàn Kiếm	100,0	97,5	-	2,5
Tây Hồ	100,0	99,0	-	1,0
Long Biên	100,0	98,9	-	1,1
Cầu Giấy	100,0	97,6	0,5	1,9
Đống Đa	100,0	95,9	3,6	0,5
Hai Bà Trưng	100,0	97,0	-	3,0
Hoàng Mai	100,0	99,3	0,5	0,2
Thanh Xuân	100,0	98,8	-	1,2
Sóc Sơn	100,0	98,9	0,2	0,9
Đông Anh	100,0	100,0	-	-
Gia Lâm	100,0	99,6	-	0,4
Nam Từ Liêm	100,0	96,7	-	3,3
Thanh Trì	100,0	96,6	1,0	2,4
Bắc Từ Liêm	100,0	98,4	-	1,6
Mê Linh	100,0	98,3	0,3	1,4
Hà Đông	100,0	98,5	0,5	1,0
Sơn Tây	100,0	97,9	-	2,1
Ba Vì	100,0	97,5	0,3	2,2
Phúc Thọ	100,0	98,2	0,9	0,9
Đan Phượng	100,0	96,5	2,1	1,4
Hoài Đức	100,0	99,1	0,2	0,7
Quốc Oai	100,0	98,9	1,1	-
Thạch Thất	100,0	97,2	0,2	2,6
Chương Mỹ	100,0	97,3	2,3	0,4
Thanh Oai	100,0	93,8	3,1	3,1
Thường Tín	100,0	95,5	1,5	3,0
Phú Xuyên	100,0	98,1	1,9	-
Ứng Hoà	100,0	98,8	-	1,2
Mỹ Đức	100,0	98,8	1,2	-



BIỂU 14. TỶ SUẤT NHẬP CƯ, TỶ SUẤT XUẤT CƯ VÀ TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN PHÂN THEO GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 14. IN-MIGRATION RATE, OUT-MIGRATION RATE, NET MIGRATION RATE BY GENDERS AND ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: ‰ – Unit: ‰

Đơn vị hành chính Administrative Units	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rates		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Toàn Thành phố - Entire City	43,8	41,1	46,4	12,4	13,0	11,9	31,4	28,1	34,5
Ba Đình	118,8	103,2	133,3	9,9	9,6	10,1	109,0	93,5	123,2
Hoàn Kiếm	58,7	51,1	65,8	10,9	10,7	11,0	47,9	40,4	54,8
Tây Hồ	131,9	124,9	138,5	4,8	4,6	5,0	127,0	120,3	133,4
Long Biên	165,4	163,6	167,2	2,3	2,3	2,3	163,1	161,3	164,9
Cầu Giấy	268,5	255,5	280,0	7,3	7,5	7,0	261,2	247,9	272,9
Đống Đa	151,4	136,5	164,5	7,1	7,3	7,0	144,2	129,2	157,6
Hai Bà Trưng	140,5	134,0	146,5	6,1	6,1	6,1	134,4	127,8	140,5
Hoàng Mai	249,2	251,1	247,4	3,2	3,2	3,3	246,0	248,0	244,1
Thanh Xuân	234,2	222,8	244,8	5,7	6,1	5,4	228,4	216,7	239,3
Sóc Sơn	17,3	10,4	24,2	1,2	1,2	1,3	16,1	9,2	22,9
Đông Anh	76,5	65,0	87,9	1,3	1,1	1,5	75,2	63,8	86,4
Gia Lâm	107,2	95,7	118,2	2,0	1,8	2,2	105,2	93,9	116,0
Nam Từ Liêm	286,2	282,0	290,2	3,9	3,9	3,9	282,2	278,1	286,3
Thanh Trì	101,0	99,9	102,1	1,9	2,0	1,9	99,1	97,9	100,2
Bắc Từ Liêm	316,5	314,1	319,0	2,2	2,2	2,2	314,3	311,9	316,7

BIỂU 14. (Tiếp theo) TỶ SUẤT NHẬP CƯ, TỶ SUẤT XUẤT CƯ VÀ TỶ SUẤT DI CƯ THUẦN PHÂN THEO GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 14. (Continued) IN-MIGRATION RATE, OUT-MIGRATION RATE, NET MIGRATION RATE BY GENDERS AND ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: ‰ – Unit: ‰

Đơn vị hành chính Administrative Units	Tỷ suất nhập cư In-migration rate			Tỷ suất xuất cư Out-migration rate			Tỷ suất di cư thuần Net migration rates		
	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Mê Linh	37,5	25,6	49,3	1,5	1,3	1,7	36,0	24,3	47,6
Hà Đông	184,8	180,0	189,4	1,9	1,7	2,0	182,9	178,3	187,5
Sơn Tây	52,4	47,2	57,6	2,1	2,1	2,1	50,3	45,1	55,5
Ba Vì	18,4	10,6	26,1	2,0	1,8	2,2	16,3	8,8	23,8
Phúc Thọ	17,0	4,5	29,2	1,5	1,3	1,6	15,5	3,2	27,6
Đan Phượng	26,1	18,0	34,2	1,0	0,9	1,2	25,1	17,1	33,1
Hoài Đức	106,3	100,3	112,3	1,0	0,8	1,2	105,3	99,5	111,0
Quốc Oai	20,4	9,6	31,1	1,2	1,0	1,3	19,3	8,6	29,8
Thạch Thất	23,2	19,4	27,1	1,3	1,1	1,5	22,0	18,3	25,6
Chương Mỹ	21,9	10,7	33,1	1,4	1,3	1,6	20,5	9,4	31,5
Thanh Oai	37,8	28,8	46,7	1,4	1,3	1,4	36,4	27,5	45,3
Thường Tín	24,2	13,7	34,5	1,0	0,9	1,1	23,2	12,8	33,4
Phù Xuyên	17,9	10,8	24,8	1,8	1,4	2,1	16,1	9,4	22,7
Ứng Hoà	20,5	7,2	33,7	2,6	2,5	2,7	18,0	4,7	31,0
Mỹ Đức	16,7	6,0	27,2	2,1	2,0	2,3	14,5	4,1	24,9

BIỂU 15. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ 5 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Table 15. RATE OF POPULATION OVER 5 YEARS OLD BY PERMANENT RESIDENCES 5 YEARS BEFORE 2019 APRIL 01

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính Administrative Units	Tổng số Total	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019 Place of Usual Residences 5 years before 2019 April 01				
		Cùng xã/phường Same sub-districts	Xã/phường khác cùng huyện Different sub-districts, same district	Quận/huyện khác trong tỉnh Different districts but same cities	Tỉnh/Thành phố khác Different cities	Nước ngoài Different countries
Toàn Thành phố - Entire City	100,0	88,1	3,2	4,0	4,4	0,3
Ba Đình	100,0	87,9	4,6	4,3	3,0	0,2
Hoàn Kiếm	100,0	93,7	1,7	2,1	2,1	0,4
Tây Hồ	100,0	86,3	3,6	6,5	3,1	0,5
Long Biên	100,0	83,2	4,5	7,2	4,9	0,2
Cầu Giấy	100,0	72,7	4,9	9,2	12,8	0,4
Đống Đa	100,0	84,5	4,8	4,8	5,5	0,4
Hai Bà Trưng	100,0	85,7	5,2	4,7	4,1	0,3
Hoàng Mai	100,0	74,7	6,6	10,3	8,1	0,3
Thanh Xuân	100,0	76,2	6,2	9,9	7,3	0,4
Sóc Sơn	100,0	98,0	0,9	0,2	0,7	0,2
Đống Anh	100,0	92,1	1,8	1,0	4,9	0,2
Gia Lâm	100,0	89,0	2,1	2,2	6,5	0,2
Nam Từ Liêm	100,0	71,1	6,7	10,5	11,4	0,3
Thanh Trì	100,0	89,7	2,1	4,2	3,8	0,2
Bắc Từ Liêm	100,0	68,2	5,5	10,6	15,5	0,2

BIỂU 15. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NƠI THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ 5 NĂM TRƯỚC THỜI ĐIỂM 01/4/2019

Table 15. (Continued) RATE OF POPULATION OVER 5 YEARS OLD BY PERMANENT RESIDENCES 5 YEARS BEFORE 2019 APRIL 01

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Tổng số <i>Total</i>	Nơi thực tế thường trú 5 năm trước thời điểm 01/4/2019 <i>Place of Usual Residences 5 years before 2019 April 01</i>			
		Cùng xã/phường <i>Same sub-districts</i>	Xã/phường khác cùng huyện <i>Different sub-districts, same district</i>	Quận/huyện khác trong tỉnh <i>Different districts but same cities</i>	Tỉnh/Thành phố khác <i>Different cities</i>
Mê Linh	100,0	96,0	0,7	0,4	2,6
Hà Đông	100,0	81,3	6,6	7,2	4,6
Sơn Tây	100,0	94,6	3,2	1,1	1,0
Ba Vì	100,0	97,8	1,2	0,3	0,4
Phúc Thọ	100,0	98,0	0,9	0,3	0,4
Đan Phượng	100,0	97,0	1,0	0,6	1,0
Hoài Đức	100,0	89,1	3,1	2,6	4,9
Quốc Oai	100,0	97,1	1,0	0,5	0,6
Thạch Thất	100,0	97,2	1,2	0,3	0,8
Chương Mỹ	100,0	97,7	1,3	0,2	0,6
Thanh Oai	100,0	95,9	1,5	1,1	1,2
Thường Tín	100,0	97,4	1,2	0,5	0,7
Phú Xuyên	100,0	97,9	1,1	0,2	0,5
Ứng Hoà	100,0	97,7	0,9	0,5	0,6
Mỹ Đức	100,0	98,2	0,9	0,2	0,5
					0,2

BIỂU 16. TỶ LỆ LƯỒNG DI CƯ, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 16. MOGRATION FLOW RATES AND ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Tổng số <i>Total</i>	Nông thôn - Nông thôn <i>Rural - Rural</i>	Nông thôn - Thành thị <i>Rural - Urban</i>	Thành thị - Nông thôn <i>Urban - Rural</i>	Thành thị - Thành thị <i>Urban - Urban</i>
Toàn Thành phố - Entire City	100,0	5,1	15,1	8,8	71,0
Ba Đình	100,0		9,3		90,7
Hoàn Kiếm	100,0		7,7		92,3
Tây Hồ	100,0		11,4		88,6
Long Biên	100,0		16,5		83,5
Cầu Giấy	100,0		19,9		80,1
Đống Đa	100,0		16,3		83,7
Hai Bà Trưng	100,0		9,9		90,1
Hoàng Mai	100,0		13,4		86,6
Thanh Xuân	100,0		9,9		90,1
Sóc Sơn	100,0	47,1	5,6	41,7	5,6
Đông Anh	100,0	53,4	0,5	45,1	1,0
Gia Lâm	100,0	9,6	16,2	65,2	9,0
Nam Từ Liêm	100,0		19,6		80,4
Thanh Trì	100,0	18,7	0,5	74,8	6,0
Bắc Từ Liêm	100,0		25,1		74,9



Biểu 16. (Tiếp theo) TỶ LỆ LƯỒNG DI CƯ, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 16. (Continued) MOGRATION FLOW RATES AND ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Tổng số <i>Total</i>	Nông thôn - Nông thôn <i>Rural - Rural</i>	Nông thôn - Thành thị <i>Rural - Urban</i>	Thành thị - Nông thôn <i>Urban - Rural</i>	Thành thị - Thành thị <i>Urban - Urban</i>
Mê Linh	100,0	7,2	53,6	5,8	33,4
Hà Đông	100,0		25,7		74,3
Sơn Tây	100,0	33,3	26,5	11,1	29,1
Ba Vì	100,0	40,0	-	60,0	-
Phúc Thọ	100,0	45,7	4,3	47,8	2,2
Đan Phượng	100,0	35,2	1,1	62,6	1,1
Hoài Đức	100,0	35,9	0,9	62,3	0,9
Quốc Oai	100,0	55,6	5,6	37,4	1,4
Thạch Thất	100,0	52,0	-	48,0	-
Chương Mỹ	100,0	57,1	21,4	19,1	2,4
Thanh Oai	100,0	42,9	-	57,1	-
Thường Tín	100,0	52,6	1,4	44,6	1,4
Phú Xuyên	100,0	65,6	3,1	31,3	-
Ứng Hoà	100,0	47,4	7,9	39,5	5,3
Mỹ Đức	100,0	54,5	-	39,4	6,1

BIỂU 17. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 17. RATES OF POPULATION OVER 5 YEARS OLD BY SCHOOL ATTENDANCE, URBAN, RURAL, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>			Thành thị <i>Urban</i>			Nông thôn <i>Rural</i>		
	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Toàn Thành phố - Entire City	27,1	72,3	0,6	28,4	71,2	0,3	25,9	73,3	0,8
Phân theo giới tính - Distributed by Genders									
Nam	28,5	71,1	0,4	29,7	70,0	0,3	27,3	72,2	0,5
Nữ	25,9	73,4	0,7	27,2	72,4	0,4	24,5	74,5	1,0
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã - Distributed by Districts									
Ba Đình	24,2	75,3	0,4	24,2	75,3	0,4			
Hoàn Kiếm	21,9	77,6	0,5	21,9	77,6	0,5			
Tây Hồ	25,4	74,3	0,3	25,4	74,3	0,3			
Long Biên	26,8	72,8	0,3	26,8	72,8	0,3			
Cầu Giấy	32,3	67,6	0,2	32,3	67,6	0,2			
Đống Đa	28,7	71,1	0,2	28,7	71,1	0,2			
Hai Bà Trưng	27,4	72,4	0,3	27,4	72,4	0,3			
Hoàng Mai	27,8	71,9	0,3	27,8	71,9	0,3			
Thanh Xuân	27,7	72,0	0,2	27,7	72,0	0,2			
Sóc Sơn	27,1	72,1	0,8	28,3	71,4	0,2	27,1	72,1	0,8
Đông Anh	26,4	73,2	0,4	27,5	72,3	0,3	26,3	73,2	0,5
Gia Lâm	29,5	70,1	0,5	44,9	54,9	0,2	26,5	73,0	0,5
Nam Từ Liêm	31,5	68,2	0,3	31,5	68,2	0,3			



Biểu 17. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 17. (Continued) RATES OF POPULATION OVER 5 YEARS OLD BY SCHOOL ATTENDANCE, URBAN, RURAL, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>			Thành thị <i>Urban</i>			Nông thôn <i>Rural</i>		
	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Thanh Trì	26,5	73,0	0,5	26,5	73,2	0,3	26,6	73,0	0,5
Bắc Từ Liêm	33,8	65,9	0,3	33,8	65,9	0,3			
Mê Linh	24,6	74,9	0,6	20,2	79,4	0,4	25,4	74,0	0,6
Hà Đông	28,0	71,4	0,5	28,0	71,4	0,5			
Sơn Tây	26,2	72,9	0,9	25,9	73,4	0,7	26,6	72,3	1,1
Ba Vì	24,6	74,4	1,0	25,7	73,2	1,1	24,5	74,5	1,0
Phúc Thọ	25,6	73,5	1,0	26,9	72,2	0,9	25,5	73,5	1,0
Đan Phượng	26,7	72,1	1,2	25,9	73,6	0,5	26,7	72,0	1,3
Hoài Đức	27,3	71,9	0,8	28,1	71,5	0,4	27,3	71,9	0,8
Quốc Oai	26,6	72,5	0,9	26,8	72,8	0,5	26,6	72,4	1,0
Thạch Thất	28,6	70,6	0,8	26,6	72,8	0,6	28,7	70,5	0,8
Chương Mỹ	26,5	72,4	1,1	31,7	67,8	0,5	25,9	73,0	1,2
Thanh Oai	25,1	74,2	0,7	25,7	73,8	0,4	25,1	74,2	0,7
Thường Tín	26,1	73,3	0,7	33,0	66,8	0,2	25,9	73,4	0,7
Phú Xuyên	23,5	75,7	0,8	25,0	74,4	0,5	23,4	75,8	0,8
Ứng Hoà	23,0	76,2	0,8	25,7	73,6	0,7	22,8	76,3	0,8
Mỹ Đức	24,1	75,3	0,6	25,1	74,5	0,4	24,0	75,3	0,6

BIỂU 18. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TIỂU HỌC PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Table 18. PRIMARY SCHOOL GROSS ENROLLMENT RATIO AND NET ENROLLMENT RATIO BY GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học <i>The primary school gross enrollment ratio</i>			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học <i>The primary school net enrollment ratio</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	101,1	101,1	101,1	98,8	98,7	98,9
Phân theo Thành thị/Nông thôn – Distributed by Residences						
Thành Thị	101,0	101,0	101,0	98,9	98,9	99,0
Nông thôn	101,2	101,3	101,1	98,7	98,6	98,8
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts						
Ba Đình	100,7	100,5	100,9	99,0	98,8	99,2
Hoàn Kiếm	101,0	100,8	101,3	98,8	98,5	99,2
Tây Hồ	100,3	100,3	100,4	98,9	98,9	98,9
Long Biên	100,6	100,7	100,4	99,1	99,1	99,1
Cầu Giấy	100,7	100,7	100,7	98,9	98,9	99,0
Đống Đa	100,9	101,0	100,7	98,8	98,8	98,8
Hai Bà Trưng	101,1	101,1	101,0	98,9	98,9	98,8
Hoàng Mai	101,3	101,2	101,4	98,8	98,5	99,0
Thanh Xuân	101,1	101,0	101,2	98,8	98,7	98,9
Sóc Sơn	101,2	101,3	101,1	98,6	98,5	98,7
Đống Anh	101,2	101,2	101,3	99,1	99,0	99,2
Gia Lâm	101,4	101,6	101,3	99,2	99,1	99,4



Biểu 18. (Tiếp theo) TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TIỂU HỌC PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Tablet 18. (Continued) PRIMARY SCHOOL GROSS ENROLLMENT RATIO AND NET ENROLLMENT RATIO BY GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học The primary school gross enrollment ratio			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp tiểu học The primary school net enrollment ratio		
	Tổng số Total	Nam Male	Tổng số Total	Nam Male	Tổng số Total	Nam Male
Nam Từ Liêm	101,1	101,0	101,1	99,2	99,1	99,2
Thanh Trì	100,6	100,6	100,6	98,9	98,8	99,0
Bắc Từ Liêm	101,1	101,1	101,0	99,4	99,4	99,5
Mê Linh	101,3	101,4	101,2	98,8	98,7	98,9
Hà Đông	101,2	101,1	101,2	98,8	98,8	98,7
Sơn Tây	100,6	100,3	100,8	98,8	98,7	98,8
Ba Vì	101,9	102,0	101,8	98,6	98,5	98,6
Phúc Thọ	101,3	101,4	101,2	99,1	99,2	99,1
Đan Phượng	100,8	101,0	100,6	98,1	98,1	98,1
Hoài Đức	100,8	100,8	100,8	99,2	99,1	99,3
Quốc Oai	101,1	101,3	100,8	98,5	98,5	98,5
Thạch Thất	102,4	102,6	102,2	98,4	98,4	98,5
Chương Mỹ	101,4	101,5	101,3	98,9	98,9	98,9
Thanh Oai	100,7	100,9	100,4	98,7	98,6	98,7
Thường Tín	101,0	100,8	101,2	98,7	98,5	99,0
Phú Xuyên	101,4	101,4	101,3	98,3	98,2	98,4
Ứng Hoà	101,6	101,6	101,6	98,6	98,5	98,8
Mỹ Đức	100,6	100,9	100,2	98,0	97,8	98,2

BIỂU 19. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Table 19. THE LOWER SECONDARY SCHOOL GROSS ENROLLMENT RATIO AND NET ENROLLMENT RATIO BY GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở <i>The lower secondary gross enrollment ratio</i>			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở <i>The lower secondary net enrollment ratio</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Femal</i>	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Femal</i>
Toàn Thành phố - Entire City	97,6	97,4	97,9	95,0	94,6	95,5
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences						
Thành Thị	97,9	97,9	98,0	95,7	95,5	96,0
Nông thôn	97,4	97,0	97,7	94,5	93,9	95,1
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts						
Ba Đình	98,9	98,9	98,8	96,9	96,9	96,9
Hoàn Kiếm	98,0	98,2	97,8	95,1	94,6	95,6
Tây Hồ	98,3	98,4	98,3	96,8	96,8	96,8
Long Biên	97,9	97,8	98,0	96,7	96,4	97,0
Cầu Giấy	98,9	99,1	98,8	96,5	96,4	96,6
Đống Đa	98,1	98,0	98,1	95,7	95,4	96,0
Hai Bà Trưng	98,1	98,1	98,0	95,9	95,7	96,1
Hoàng Mai	97,3	96,8	97,9	94,6	94,1	95,1
Thanh Xuân	97,9	97,7	98,1	95,6	95,3	95,9
Sóc Sơn	98,3	98,1	98,5	94,7	94,1	95,4
Đống Anh	98,4	98,3	98,6	95,9	95,6	96,3
Gia Lâm	97,4	96,8	98,1	95,2	94,6	95,9



BIỂU 19. (Tiếp theo) TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Table 19. (Continued) THE LOWER SECONDARY SCHOOL GROSS ENROLLMENT RATIO AND NET ENROLLMENT RATIO BY GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp trung học cơ sở The lower secondary gross enrollment ratio			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học cơ sở The lower secondary net enrollment ratio		
	Tổng số Total	Nam Male	Tổng số Total	Nam Male	Tổng số Total	Nam Male
Nam Từ Liêm	97,9	98,1	97,7	95,8	95,8	95,9
Thanh Trì	97,8	97,5	98,1	95,8	95,5	96,2
Bắc Từ Liêm	98,5	98,4	98,7	96,4	96,0	96,8
Mê Linh	97,6	97,2	98,2	94,3	93,6	95,1
Hà Đông	97,1	97,2	97,0	94,5	94,4	94,6
Sơn Tây	97,7	97,6	97,8	95,5	95,2	95,8
Ba Vì	96,2	96,2	96,3	92,7	92,2	93,1
Phúc Thọ	98,0	97,7	98,4	94,8	94,5	95,2
Đan Phượng	97,7	97,5	98,0	94,3	93,9	94,8
Hoài Đức	98,0	97,9	98,2	95,8	95,2	96,4
Quốc Oai	97,5	96,7	98,3	94,3	93,7	95,0
Thạch Thất	96,8	96,5	97,1	92,9	92,5	93,3
Chương Mỹ	97,1	97,0	97,2	94,5	94,0	95,0
Thanh Oai	97,8	97,5	98,0	95,2	94,7	95,9
Thường Tín	97,0	96,8	97,3	94,7	94,1	95,3
Phú Xuyên	95,9	95,4	96,5	92,4	91,7	93,3
Ứng Hoà	96,3	96,0	96,5	93,5	92,9	94,1
Mỹ Đức	96,7	95,5	97,9	93,5	92,5	94,7

BIỂU 20. TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Table 20. THE HIGHER SECONDARY SCHOOL GROSS ENROLLMENT RATIO AND NET ENROLLMENT RATIO BY GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp trung học phổ thông The higher secondary gross enrollment ratio			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông The higher secondary net enrollment ratio		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Toàn Thành phố - Entire City	90,3	88,2	92,6	86,8	84,3	89,5
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences						
Thành Thị	94,1	92,8	95,4	90,9	89,4	92,5
Nông thôn	87,4	84,4	90,5	83,5	80,1	87,1
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts						
Ba Đình	94,5	93,1	96,0	92,2	90,9	93,6
Hoàn Kiếm	90,5	89,1	92,1	86,1	84,8	87,6
Tây Hồ	94,7	93,7	95,8	92,6	91,4	94,0
Long Biên	94,8	94,1	95,6	92,5	91,3	93,7
Cầu Giấy	94,8	93,0	96,6	91,5	89,7	93,3
Đống Đa	94,0	93,0	95,1	91,1	90,0	92,3
Hai Bà Trưng	95,0	94,2	95,8	91,8	90,6	93,1
Hoàng Mai	94,0	93,2	95,0	90,2	89,0	91,6
Thanh Xuân	96,2	95,7	96,7	92,8	92,1	93,7
Sóc Sơn	91,7	89,9	93,7	87,0	84,6	89,7
Đông Anh	92,4	89,4	95,6	88,3	84,8	92,0
Gia Lâm	88,4	86,9	90,0	85,5	83,5	87,5



BIỂU 20. (Tiếp theo) TỶ LỆ ĐI HỌC CHUNG, TỶ LỆ ĐI HỌC ĐÚNG TUỔI CẤP TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Table 20. (Continued) THE HIGHER SECONDARY SCHOOL GROSS ENROLLMENT RATIO AND NET ENROLLMENT RATIO BY GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tỷ lệ đi học chung cấp trung học phổ thông The higher secondary gross enrollment ratio			Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông The higher secondary net enrollment ratio		
	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female	Tổng số Total	Nam Male	Nữ Female
Nam Từ Liêm	95,3	93,4	97,7	91,7	89,7	94,3
Thanh Trì	94,2	93,3	95,3	90,7	89,4	92,1
Bắc Từ Liêm	94,1	92,3	96,0	91,0	88,6	93,5
Mê Linh	90,7	89,7	91,9	85,6	83,8	87,6
Hà Đông	93,0	91,2	94,8	89,3	87,2	91,5
Sơn Tây	90,2	87,4	92,9	88,1	85,0	91,0
Ba Vì	84,6	81,4	88,1	80,4	76,8	84,3
Phúc Thọ	84,3	80,5	88,0	81,1	76,6	85,3
Đan Phượng	88,9	86,1	91,8	84,1	81,0	87,4
Hoài Đức	90,4	88,0	92,9	87,5	84,7	90,5
Quốc Oai	88,3	86,1	90,6	83,9	81,3	86,6
Thạch Thất	84,9	81,5	88,3	81,6	78,0	85,3
Chương Mỹ	85,5	81,2	90,1	82,4	77,8	87,3
Thanh Oai	86,7	83,9	89,6	83,0	79,7	86,6
Thường Tín	83,0	78,2	88,0	79,9	75,0	84,9
Phú Xuyên	80,1	76,1	84,3	76,4	71,9	81,4
Ứng Hoà	87,9	85,0	91,0	83,8	80,1	87,6
Mỹ Đức	84,1	80,7	87,6	79,4	76,0	82,9

Biểu 21. TỶ LỆ TRẺ EM NGOÀI NHÀ TRƯỜNG PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 21. OUT-OF-SCHOOL CHILDREN RATES BY URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị, nông thôn <i>Urban, rural residences</i>		Giới tính <i>Genders</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	2,3	1,4	3,1	2,7	1,8
Ba Đình	1,3	1,3		1,6	1,0
Hoàn Kiếm	2,8	2,8		3,1	2,5
Tây Hồ	1,5	1,5		1,8	1,2
Long Biên	1,4	1,4		1,5	1,2
Cầu Giấy	1,3	1,3		1,5	1,0
Đống Đa	1,6	1,6		1,8	1,4
Hai Bà Trưng	1,5	1,5		1,6	1,2
Hoàng Mai	1,2	1,2		1,5	0,9
Thanh Xuân	1,1	1,1		1,3	0,8
Sóc Sơn	1,9	0,2	1,9	2,2	1,5
Đông Anh	1,6	0,5	1,7	2,1	1,0
Gia Lâm	2,6	1,7	2,7	3,0	2,2
Nam Từ Liêm	1,2	1,2		1,5	0,8
Thanh Trì	1,6	1,4	1,6	1,9	1,3
Bắc Từ Liêm	1,2	1,2		1,5	0,7
Mê Linh	2,4	3,7	2,1	2,6	2,0
Hà Đông	1,5	1,5		1,7	1,2
Sơn Tây	2,7	2,1	3,4	3,3	2,1
Ba Vì	3,9	3,3	4,0	4,5	3,3
Phúc Thọ	4,1	2,2	4,2	4,8	3,3
Đan Phượng	3,1	1,8	3,1	3,6	2,5
Hoài Đức	2,2	1,8	2,2	2,6	1,8
Quốc Oai	3,1	2,3	3,2	3,7	2,6
Thạch Thất	3,5	1,5	3,5	4,1	2,8
Chương Mỹ	3,2	1,5	3,5	4,0	2,3
Thanh Oai	3,1	1,5	3,2	3,6	2,6
Thường Tín	4,2	1,8	4,2	5,1	3,2
Phú Xuyên	5,2	2,4	5,5	6,1	4,2
Ứng Hoà	3,5	3,5	3,5	4,2	2,7
Mỹ Đức	4,1	2,7	4,2	4,8	3,4



**BIỂU 22. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TIỂU HỌC NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC
PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019**

Table 22. RATE OF POPULATION AT THE ELEMENTARY LEVEL BUT NOT ATTEND SCHOOLS
BY URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị, nông thôn <i>Urban, rural Residences</i>		Giới tính <i>Genders</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	0,5	0,4	0,5	0,5	0,4
Ba Đình	0,4	0,4		0,5	0,2
Hoàn Kiếm	0,4	0,4		0,4	0,3
Tây Hồ	0,6	0,6		0,6	0,5
Long Biên	0,4	0,4		0,5	0,4
Cầu Giấy	0,3	0,3		0,3	0,3
Đống Đa	0,4	0,4		0,4	0,5
Hai Bà Trưng	0,4	0,4		0,4	0,4
Hoàng Mai	0,3	0,3		0,4	0,3
Thanh Xuân	0,3	0,3		0,4	0,3
Sóc Sơn	0,4	0,0	0,4	0,4	0,4
Đông Anh	0,3	0,2	0,3	0,3	0,2
Gia Lâm	0,5	0,3	0,5	0,6	0,3
Nam Từ Liêm	0,3	0,3		0,3	0,3
Thanh Trì	0,5	0,3	0,5	0,6	0,5
Bắc Từ Liêm	0,1	0,1		0,2	0,1
Mê Linh	0,5	0,6	0,5	0,6	0,4
Hà Đông	0,4	0,4		0,4	0,5
Sơn Tây	0,6	0,5	0,7	0,6	0,6
Ba Vì	0,9	0,8	0,9	0,9	0,9
Phúc Thọ	0,3	0,4	0,3	0,3	0,3
Đan Phượng	0,8	0,6	0,8	0,8	0,8
Hoài Đức	0,5	1,1	0,4	0,5	0,4
Quốc Oai	0,7	1,0	0,7	0,7	0,7
Thạch Thất	0,6	0,2	0,6	0,7	0,5
Chương Mỹ	0,4	0,3	0,4	0,5	0,4
Thanh Oai	0,6	0,5	0,6	0,6	0,6
Thường Tín	0,6	0,5	0,6	0,8	0,4
Phú Xuyên	0,8	0,7	0,8	0,8	0,7
Ứng Hoà	0,6	0,8	0,6	0,8	0,5
Mỹ Đức	0,8	0,9	0,8	0,9	0,7



Biểu 23. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 23. RATE OF POPULATION AT THE LOWER SECONDARY LEVEL BUT NOT ATTEND SCHOOLS BY URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính Administrative Units	Tổng số Total	Thành thị, nông thôn Urban, Rural Residences		Giới tính Genders	
		Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Nam Male	Nữ Female
Toàn Thành phố - Entire City	1,3	1,0	1,7	1,5	1,2
Ba Đình	0,6	0,6		0,7	0,6
Hoàn Kiếm	1,7	1,7		2,1	1,3
Tây Hồ	1,0	1,0		1,1	1,0
Long Biên	0,9	0,9		0,9	0,8
Cầu Giấy	0,7	0,7		0,8	0,6
Đống Đa	1,2	1,2		1,3	1,1
Hai Bà Trưng	1,0	1,0		1,1	0,8
Hoàng Mai	1,0	1,0		1,1	0,8
Thanh Xuân	0,9	0,9		1,1	0,6
Sóc Sơn	1,1	0,0	1,1	1,3	0,9
Đông Anh	0,8	0,2	0,8	1,0	0,6
Gia Lâm	1,4	1,2	1,4	1,5	1,2
Nam Từ Liêm	0,8	0,8		0,8	0,8
Thanh Trì	1,2	0,7	1,3	1,5	1,0
Bắc Từ Liêm	0,7	0,7		0,9	0,5
Mê Linh	1,4	1,4	1,4	1,7	1,1
Hà Đông	1,1	1,1		1,3	0,9
Sơn Tây	1,8	1,7	1,9	2,3	1,3
Ba Vì	2,4	2,8	2,4	2,5	2,3
Phúc Thọ	2,0	1,1	2,0	2,1	1,8
Đan Phượng	1,7	0,7	1,8	1,9	1,5
Hoài Đức	1,4	1,1	1,4	1,7	1,1
Quốc Oai	1,8	1,1	1,9	2,1	1,5
Thạch Thất	1,7	1,4	1,7	1,8	1,7
Chương Mỹ	1,5	0,9	1,6	1,7	1,3
Thanh Oai	1,4	0,2	1,5	1,6	1,3
Thường Tín	1,9	1,6	1,9	2,1	1,6
Phú Xuyên	2,9	2,0	2,9	3,2	2,5
Ứng Hoà	1,9	1,5	2,0	2,2	1,7
Mỹ Đức	2,2	0,7	2,2	2,4	1,8

Biểu 24. TỶ LỆ DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI ĐI HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NHƯNG KHÔNG ĐI HỌC PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 24. RATE OF POPULATION AT THE HIGHER SECONDARY LEVEL BUT NOT ATTEND SCHOOLS BY URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị, nông thôn <i>Urban, Rural Residences</i>		Giới tính <i>Genders</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	8,6	5,1	11,5	10,7	6,5
Ba Đình	4,5	4,5		5,6	3,4
Hoàn Kiếm	9,5	9,5		10,0	8,8
Tây Hồ	4,5	4,5		5,5	3,3
Long Biên	5,1	5,1		5,9	4,2
Cầu Giấy	4,2	4,2		5,2	3,3
Đống Đa	4,9	4,9		5,7	4,0
Hai Bà Trưng	4,5	4,5		5,3	3,7
Hoàng Mai	4,6	4,6		5,8	3,2
Thanh Xuân	3,3	3,3		3,9	2,6
Sóc Sơn	7,0	0,9	7,1	8,6	5,3
Đông Anh	6,5	1,9	6,8	9,0	3,8
Gia Lâm	10,4	6,4	10,9	12,2	8,6
Nam Từ Liêm	4,3	4,3		5,9	2,4
Thanh Trì	5,5	5,5	5,5	6,6	4,3
Bắc Từ Liêm	5,1	5,1		7,0	3,0
Mê Linh	8,8	18,7	7,6	9,9	7,6
Hà Đông	5,6	5,6		7,1	4,0
Sơn Tây	8,4	5,3	12,3	10,7	6,1
Ba Vì	13,4	11,4	13,5	16,1	10,5
Phúc Thọ	14,5	8,2	14,8	18,6	10,5
Đan Phượng	10,3	6,2	10,5	12,8	7,6
Hoài Đức	8,5	5,0	8,6	10,5	6,5
Quốc Oai	10,9	7,5	11,1	13,3	8,4
Thạch Thất	12,2	4,4	12,5	15,4	9,0
Chương Mỹ	12,9	4,7	14,1	16,9	8,8
Thanh Oai	12,7	6,0	13,0	15,4	9,9
Thường Tín	15,9	5,0	16,2	20,0	11,6
Phú Xuyên	18,1	6,8	19,1	22,1	13,8
Ứng Hoà	12,2	11,3	12,2	15,2	9,0
Mỹ Đức	15,7	10,5	15,9	19,0	12,3



Biểu 25. TỶ LỆ DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC BIẾT VIẾT, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 25. ADULT LITERACY RATES BY LITERACY STATUS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Biết đọc, biết viết <i>Literate</i>			Không biết đọc, biết viết <i>Illiterate</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	99,2	99,7	98,7	0,8	0,3	1,3
Phân theo giới tính – Distributed by Genders						
Nam	99,5	99,8	99,3	0,5	0,2	0,7
Nữ	98,9	99,6	98,1	1,1	0,4	1,9
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts						
Ba Đình	99,7	99,7		0,3	0,3	
Hoàn Kiếm	99,6	99,6		0,4	0,4	
Tây Hồ	99,6	99,6		0,4	0,4	
Long Biên	99,6	99,6		0,4	0,4	
Cầu Giấy	99,8	99,8		0,2	0,2	
Đống Đa	99,8	99,8		0,2	0,2	
Hai Bà Trưng	99,8	99,8		0,2	0,2	
Hoàng Mai	99,8	99,8		0,2	0,2	
Thanh Xuân	99,9	99,9		0,1	0,1	
Sóc Sơn	98,7	99,7	98,7	1,3	0,3	1,3
Đông Anh	99,3	99,8	99,3	0,7	0,2	0,7
Gia Lâm	99,2	99,8	99,1	0,8	0,2	0,9
Nam Từ Liêm	99,7	99,7		0,3	0,3	
Thanh Trì	99,4	99,7	99,4	0,6	0,3	0,6
Bắc Từ Liêm	99,6	99,6		0,4	0,4	
Mê Linh	99,1	99,5	99,0	0,9	0,5	1,0
Hà Đông	99,6	99,6		0,4	0,4	
Sơn Tây	99,1	99,4	98,6	0,9	0,6	1,4
Ba Vì	98,3	98,4	98,3	1,7	1,6	1,7
Phúc Thọ	98,4	98,8	98,4	1,6	1,2	1,6
Đan Phượng	98,5	99,3	98,5	1,5	0,7	1,5
Hoài Đức	98,6	99,0	98,6	1,4	1,0	1,4
Quốc Oai	98,3	98,9	98,3	1,7	1,1	1,7
Thạch Thất	98,8	98,8	98,8	1,2	1,2	1,2
Chương Mỹ	98,2	99,5	98,0	1,8	0,5	2,0
Thanh Oai	98,8	99,5	98,8	1,2	0,5	1,2
Thường Tín	98,7	99,6	98,7	1,3	0,4	1,3
Phú Xuyên	98,6	99,1	98,6	1,4	0,9	1,4
Ứng Hoà	98,4	98,4	98,5	1,6	1,6	1,5
Mỹ Đức	98,5	99,1	98,4	1,5	0,9	1,6



Biểu 26. TỶ LỆ DÂN SỐ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ GIÁO DỤC CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 26. RATES OF POPULATION AGED 15 AND OVER BY THE HIGHEST EDUCATION LEVEL ATTAINED, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới tiểu học <i>Under primary school</i>	Tiểu học <i>Primary school</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary school</i>	Trung học phổ thông <i>Higher secondary school</i>	Trên Trung học phổ thông <i>Higher secondary school and higher</i>
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	100,0	2,0	9,6	26,9	20,7	40,8
Phân theo giới tính – Distributed by Genders						
Nam	100,0	1,2	8,1	27,2	21,8	41,7
Nữ	100,0	2,7	11,1	26,6	19,7	39,9
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences						
Thành thị	100,0	0,8	4,2	17,0	19,4	58,6
Nông thôn	100,0	3,2	15,2	36,9	22,0	22,7
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts						
Ba Đình	100,0	1,0	3,6	16,4	16,1	62,9
Hoàn Kiếm	100,0	1,2	5,0	20,3	19,5	54,0
Tây Hồ	100,0	1,0	4,7	20,8	16,9	56,6
Long Biên	100,0	1,0	4,2	20,4	16,3	58,1
Cầu Giấy	100,0	0,4	1,9	10,8	22,8	64,1
Đống Đa	100,0	0,7	3,3	14,8	22,4	58,8
Hai Bà Trưng	100,0	0,8	3,9	17,3	21,8	56,2
Hoàng Mai	100,0	0,5	3,6	16,3	17,6	62,0
Thanh Xuân	100,0	0,4	2,0	11,5	17,6	68,5
Sóc Sơn	100,0	3,6	15,5	36,0	23,2	21,7
Đông Anh	100,0	1,7	10,4	33,1	26,5	28,3
Gia Lâm	100,0	2,0	10,0	30,6	28,4	29,0
Nam Từ Liêm	100,0	0,8	4,2	16,1	19,5	59,4
Thanh Trì	100,0	1,6	8,1	26,1	24,3	39,9
Bắc Từ Liêm	100,0	1,1	4,7	15,7	25,1	53,4
Mê Linh	100,0	2,3	13,9	36,0	25,8	22,0
Hà Đông	100,0	0,8	5,3	17,8	14,7	61,4
Sơn Tây	100,0	2,1	10,0	32,9	16,7	38,3
Ba Vì	100,0	3,5	15,8	41,0	20,1	19,6
Phúc Thọ	100,0	3,5	17,4	43,7	17,4	18,0
Đan Phượng	100,0	3,7	14,1	38,4	19,7	24,1
Hoài Đức	100,0	3,5	14,8	31,0	19,0	31,7
Quốc Oai	100,0	3,8	16,8	37,3	19,7	22,4
Thạch Thất	100,0	2,8	15,9	39,8	21,1	20,4
Chương Mỹ	100,0	4,7	17,9	35,2	21,4	20,8
Thanh Oai	100,0	3,1	15,6	36,9	20,0	24,4
Thường Tín	100,0	3,3	17,0	38,4	19,9	21,4
Phú Xuyên	100,0	3,7	20,0	41,0	16,9	18,4
Ứng Hoà	100,0	3,5	14,6	38,2	22,7	21,0
Mỹ Đức	100,0	3,5	18,1	38,6	20,9	18,9



BIỂU 27. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 27. RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY THE EDUCATIONAL ATTAINMENT, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Không có CMKT No technical qualifications			Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational School			Cao đẳng Colleges			Đại học trở lên Bachelor and higher		
		Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	100,0	59,2	58,3	60,1	8,1	8,8	7,4	5,2	5,1	5,3	5,0	4,4	5,5	22,5	23,4	21,7
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences																
Thành thị	100,0	41,3	40,1	42,5	11,6	12,2	11,0	5,9	5,3	6,4	5,4	4,8	5,9	35,8	37,6	34,2
Nông thôn	100,0	77,3	76,2	78,3	4,5	5,4	3,6	4,5	4,9	4,2	4,6	4,1	5,1	9,1	9,4	8,8
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts																
Ba Đình	100,0	37,1	35,7	38,3	11,8	12,1	11,5	6,7	5,8	7,6	4,4	3,9	4,8	40,0	42,5	37,8
Hoàn Kiếm	100,0	46,0	45,2	46,7	15,0	15,4	14,6	5,4	4,5	6,2	3,7	3,4	4,0	29,9	31,5	28,5
Tây Hồ	100,0	43,5	42,5	44,3	12,6	13,4	12,0	6,0	5,4	6,6	4,8	4,1	5,4	33,1	34,6	31,7
Long Biên	100,0	41,9	40,7	43,0	14,6	15,6	13,6	7,1	6,5	7,6	5,9	5,1	6,5	30,6	32,1	29,3
Cầu Giấy	100,0	36,0	33,3	38,2	8,5	9,0	8,1	4,7	4,0	5,3	4,8	4,3	5,2	46,0	49,4	43,2
Đống Đa	100,0	41,2	39,3	42,8	11,6	12,0	11,3	5,1	4,3	5,7	4,0	3,6	4,4	38,1	40,8	35,8
Hai Bà Trưng	100,0	43,8	43,1	44,5	12,9	13,2	12,7	5,2	4,4	6,0	4,0	3,5	4,3	34,1	35,8	32,5
Hoàng Mai	100,0	38,0	37,8	38,2	12,0	12,4	11,6	5,4	4,8	6,0	6,0	5,2	6,7	38,6	39,8	37,5
Thanh Xuân	100,0	31,5	29,8	33,1	10,5	10,6	10,4	6,0	5,2	6,8	5,6	5,0	6,0	46,4	49,4	43,7
Sóc Sơn	100,0	78,3	76,5	80,0	4,9	5,7	4,0	5,0	5,8	4,3	4,0	3,8	4,2	7,8	8,2	7,5
Đống Anh	100,0	71,7	70,3	73,0	6,3	7,0	5,6	5,7	5,9	5,5	5,3	4,9	5,7	11,0	11,9	10,2
Gia Lâm	100,0	71,0	69,9	71,9	6,4	7,4	5,7	4,7	4,9	4,5	4,7	4,0	5,2	13,2	13,8	12,7
Nam Từ Liêm	100,0	40,6	40,1	41,0	9,0	9,9	8,1	5,9	5,5	6,2	7,2	6,4	8,0	37,3	38,1	36,7



Biểu 27. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 27. (Continued) POPULATION RATIO FROM 15 YEARS OLDER AND DIVISION BY THE HIGHEST LEVEL OF TECHNICAL SPECIALIST REACHED, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Không có CMKT No technical qualifications			Sơ cấp Short-term training			Trung cấp Vocational School			Cao đẳng Colleges			Đại học trở lên Bachelor and higher		
		Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female	Chung Total	Nam Male	Nữ Female
Thanh Trì	100,0	60,1	60,2	60,0	5,4	6,0	4,9	6,0	5,7	6,3	6,7	5,8	7,6	21,8	22,3	21,2
Bắc Từ Liêm	100,0	46,6	45,5	47,6	9,3	10,1	8,5	4,9	4,7	5,2	6,5	6,0	6,9	32,7	33,7	31,8
Mê Linh	100,0	78,0	75,6	80,2	7,1	7,9	6,4	3,4	4,2	2,8	4,3	4,4	4,2	7,2	7,9	6,4
Hà Đông	100,0	38,6	37,8	39,5	10,2	10,8	9,6	6,6	6,0	7,2	6,4	5,4	7,2	38,2	40,0	36,5
Sơn Tây	100,0	61,7	58,9	64,4	10,7	11,3	10,1	8,5	8,2	8,7	4,1	3,4	4,8	15,0	18,2	12,0
Ba Vì	100,0	80,4	78,9	81,9	4,7	5,7	3,6	4,9	5,6	4,3	3,9	3,5	4,3	6,1	6,3	5,9
Phúc Thọ	100,0	82,0	81,0	83,0	3,9	4,8	3,0	3,7	4,0	3,4	3,9	3,4	4,3	6,5	6,8	6,3
Đan Phượng	100,0	76,0	75,8	76,1	4,3	5,0	3,7	4,3	4,6	4,1	5,3	4,6	6,0	10,1	10,0	10,1
Hoài Đức	100,0	68,4	68,0	68,6	4,0	5,0	3,1	4,5	4,8	4,3	6,0	5,2	6,8	17,1	17,0	17,2
Quốc Oai	100,0	77,6	76,1	79,0	5,4	6,6	4,2	4,5	5,1	3,9	5,1	4,5	5,8	7,4	7,7	7,1
Thạch Thất	100,0	79,6	78,9	80,3	4,4	5,1	3,6	4,1	4,3	4,0	4,5	3,8	5,2	7,4	7,9	6,9
Chương Mỹ	100,0	79,2	78,1	80,4	5,4	6,6	4,3	4,4	4,7	4,0	3,8	3,3	4,2	7,2	7,3	7,1
Thanh Oai	100,0	75,6	74,9	76,3	4,8	6,1	3,6	4,5	4,8	4,3	5,4	4,5	6,2	9,7	9,8	9,6
Thường Tín	100,0	78,5	77,4	79,5	4,5	5,8	3,3	4,7	5,1	4,4	4,3	3,6	5,0	8,0	8,1	7,8
Phú Xuyên	100,0	81,6	80,5	82,6	3,9	4,9	3,0	3,9	4,5	3,4	4,0	3,4	4,5	6,6	6,7	6,5
Ứng Hoà	100,0	79,0	77,3	80,5	5,2	6,5	4,0	4,6	5,2	4,1	4,6	4,1	5,0	6,6	6,9	6,3
Mỹ Đức	100,0	81,1	80,1	82,0	4,2	5,3	3,2	3,9	4,2	3,7	4,4	3,8	4,9	6,4	6,6	6,2



Biểu 28. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	100,0	27,1	72,3	0,6
Phân theo Nhóm tuổi – Distributed by Age groups				
5	100,0	95,6	0,3	4,1
6-10	100,0	99,5	0,2	0,3
11-14	100,0	98,7	0,9	0,4
15-17	100,0	92,3	7,4	0,3
18-19	100,0	74,2	25,6	0,2
20-24	100,0	34,3	65,5	0,2
25-29	100,0	2,1	97,7	0,2
30-34	100,0	1,0	98,8	0,2
35-39	100,0	0,7	99,1	0,2
40-44	100,0	0,4	99,3	0,3
45-49	100,0	0,2	99,4	0,4
50+	100,0	0,1	98,8	1,1



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
--	--------------------------------	--	---	---

Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts

Ba Đình	100,0	24,3	75,3	0,4
5	100,0	94,4	0,3	5,3
6-10	100,0	99,6	0,1	0,3
11-14	100,0	99,4	0,3	0,3
15-17	100,0	96,0	3,8	0,2
18-19	100,0	87,0	12,8	0,2
20-24	100,0	39,5	60,3	0,2
25-29	100,0	4,3	95,5	0,2
30-34	100,0	2,1	97,7	0,2
35-39	100,0	1,2	98,6	0,2
40-44	100,0	0,6	99,2	0,2
45-49	100,0	0,2	99,6	0,2
50+	100,0	-	99,3	0,7
Hoàn Kiếm	100,0	21,9	77,6	0,5
5	100,0	94,6	0,8	4,6
6-10	100,0	99,6	0,2	0,2
11-14	100,0	98,5	1,3	0,2
15-17	100,0	91,2	8,5	0,3
18-19	100,0	75,8	24,0	0,2
20-24	100,0	35,5	64,3	0,2
25-29	100,0	3,8	96,1	0,1
30-34	100,0	1,8	98,0	0,2
35-39	100,0	1,2	98,6	0,2
40-44	100,0	0,7	99,0	0,3
45-49	100,0	0,3	99,5	0,2
50+	100,0	-	99,2	0,8



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Tây Hồ	100,0	25,4	74,3	0,3
5	100,0	98,4	0,4	1,2
6-10	100,0	99,4	0,3	0,3
11-14	100,0	99,0	0,6	0,4
15-17	100,0	96,0	3,7	0,3
18-19	100,0	85,2	14,6	0,2
20-24	100,0	35,7	64,0	0,3
25-29	100,0	3,1	96,7	0,2
30-34	100,0	1,6	98,2	0,2
35-39	100,0	0,9	98,9	0,2
40-44	100,0	0,4	99,4	0,2
45-49	100,0	0,3	99,5	0,2
50+	100,0	-	99,6	0,4
Long Biên	100,0	26,8	72,9	0,3
5	100,0	97,6	0,3	2,1
6-10	100,0	99,5	0,2	0,3
11-14	100,0	99,2	0,5	0,3
15-17	100,0	95,6	4,1	0,3
18-19	100,0	76,9	22,9	0,2
20-24	100,0	30,3	69,5	0,2
25-29	100,0	2,3	97,6	0,1
30-34	100,0	1,2	98,7	0,1
35-39	100,0	0,8	99,1	0,1
40-44	100,0	0,4	99,4	0,2
45-49	100,0	0,2	99,6	0,2
50+	100,0	-	99,4	0,6



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Cầu Giấy	100,0	32,3	67,5	0,2
5	100,0	97,7	0,4	1,9
6-10	100,0	99,7	0,2	0,1
11-14	100,0	99,2	0,7	0,1
15-17	100,0	96,4	3,4	0,2
18-19	100,0	93,0	7,0	0,0
20-24	100,0	52,3	47,6	0,1
25-29	100,0	3,3	96,6	0,1
30-34	100,0	1,8	98,1	0,1
35-39	100,0	1,2	98,7	0,1
40-44	100,0	0,9	99,0	0,1
45-49	100,0	0,4	99,4	0,2
50+	100,0	-	99,7	0,3
Đống Đa	100,0	28,7	71,1	0,2
5	100,0	98,0	0,4	1,6
6-10	100,0	99,5	0,3	0,2
11-14	100,0	98,9	0,8	0,3
15-17	100,0	95,6	4,2	0,2
18-19	100,0	93,2	6,7	0,1
20-24	100,0	55,6	44,3	0,1
25-29	100,0	4,7	95,2	0,1
30-34	100,0	2,8	97,1	0,1
35-39	100,0	1,3	98,6	0,1
40-44	100,0	0,5	99,4	0,1
45-49	100,0	0,2	99,6	0,2
50+	100,0	-	99,7	0,3



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Hai Bà Trưng	100,0	27,4	72,4	0,2
5	100,0	96,6	0,6	2,8
6-10	100,0	99,6	0,2	0,2
11-14	100,0	99,1	0,7	0,2
15-17	100,0	96,1	3,7	0,2
18-19	100,0	91,8	8,1	0,1
20-24	100,0	53,9	46,0	0,1
25-29	100,0	3,5	96,4	0,1
30-34	100,0	1,5	98,4	0,1
35-39	100,0	0,7	99,2	0,1
40-44	100,0	0,4	99,5	0,1
45-49	100,0	0,2	99,7	0,1
50+	100,0	-	99,6	0,4
Hoàng Mai	100,0	27,8	71,9	0,3
5	100,0	94,7	0,5	4,8
6-10	100,0	99,7	0,2	0,1
11-14	100,0	99,2	0,7	0,1
15-17	100,0	96,0	3,8	0,2
18-19	100,0	89,0	10,9	0,1
20-24	100,0	43,1	56,9	-
25-29	100,0	2,3	97,7	-
30-34	100,0	0,9	99,0	0,1
35-39	100,0	0,6	99,3	0,1
40-44	100,0	0,4	99,4	0,2
45-49	100,0	0,2	99,6	0,2
50+	100,0	-	99,6	0,4



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Thanh Xuân	100,0	27,7	72,1	0,2
5	100,0	94,3	0,4	5,3
6-10	100,0	99,6	0,2	0,2
11-14	100,0	99,2	0,6	0,2
15-17	100,0	97,0	2,7	0,3
18-19	100,0	91,1	8,8	0,1
20-24	100,0	46,8	53,1	0,1
25-29	100,0	3,0	96,9	0,1
30-34	100,0	1,2	98,7	0,1
35-39	100,0	0,8	99,1	0,1
40-44	100,0	0,5	99,4	0,1
45-49	100,0	0,2	99,7	0,1
50+	100,0	-	99,8	0,2
Sóc Sơn	100,0	27,1	72,1	0,8
5	100,0	96,1	0,1	3,8
6-10	100,0	99,6	0,2	0,2
11-14	100,0	99,0	0,8	0,2
15-17	100,0	93,9	5,9	0,2
18-19	100,0	49,2	50,6	0,2
20-24	100,0	14,1	85,7	0,2
25-29	100,0	1,7	98,2	0,1
30-34	100,0	0,9	98,9	0,2
35-39	100,0	0,5	99,1	0,4
40-44	100,0	0,2	99,2	0,6
45-49	100,0	0,1	99,2	0,7
50+	100,0	-	98,0	2,0



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Đông Anh	100,0	26,4	73,2	0,4
5	100,0	98,3	0,1	1,6
6-10	100,0	99,7	-	0,3
11-14	100,0	99,3	0,4	0,3
15-17	100,0	94,4	5,3	0,3
18-19	100,0	58,1	41,6	0,3
20-24	100,0	19,5	80,3	0,2
25-29	100,0	1,1	98,7	0,2
30-34	100,0	0,5	99,3	0,2
35-39	100,0	0,4	99,4	0,2
40-44	100,0	0,2	99,5	0,3
45-49	100,0	0,1	99,6	0,3
50+	100,0	-	99,1	0,9
Gia Lâm	100,0	29,5	70,1	0,4
5	100,0	96,3	0,2	3,5
6-10	100,0	99,6	0,2	0,2
11-14	100,0	98,8	0,9	0,3
15-17	100,0	90,7	9,1	0,2
18-19	100,0	79,2	20,7	0,1
20-24	100,0	45,3	54,5	0,2
25-29	100,0	2,0	97,9	0,1
30-34	100,0	0,7	99,1	0,2
35-39	100,0	0,4	99,4	0,2
40-44	100,0	0,2	99,6	0,2
45-49	100,0	0,1	99,6	0,3
50+	100,0	-	99,0	1,0

Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Nam Từ Liêm	100,0	31,5	68,2	0,3
5	100,0	94,2	0,2	5,6
6-10	100,0	99,6	0,2	0,2
11-14	100,0	99,3	0,5	0,2
15-17	100,0	96,1	3,7	0,2
18-19	100,0	90,7	9,2	0,1
20-24	100,0	50,4	49,5	0,1
25-29	100,0	2,6	97,4	-
30-34	100,0	1,0	98,9	0,1
35-39	100,0	0,8	99,1	0,1
40-44	100,0	0,5	99,4	0,1
45-49	100,0	0,3	99,5	0,2
50+	100,0	-	99,4	0,6
Thanh Trì	100,0	26,5	73,0	0,5
5	100,0	97,7	0,3	2,0
6-10	100,0	99,5	0,3	0,2
11-14	100,0	98,8	0,9	0,3
15-17	100,0	95,2	4,5	0,3
18-19	100,0	77,2	22,6	0,2
20-24	100,0	28,2	71,7	0,1
25-29	100,0	1,7	98,1	0,2
30-34	100,0	0,9	99,0	0,1
35-39	100,0	0,6	99,2	0,2
40-44	100,0	0,4	99,4	0,2
45-49	100,0	0,1	99,5	0,4
50+	100,0	-	98,9	1,1



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Bắc Từ Liêm	100,0	33,8	65,9	0,3
5	100,0	97,4	-	2,6
6-10	100,0	99,9	-	0,1
11-14	100,0	99,3	0,5	0,2
15-17	100,0	95,6	4,1	0,3
18-19	100,0	91,8	8,2	-
20-24	100,0	57,1	42,8	0,1
25-29	100,0	2,7	97,2	0,1
30-34	100,0	1,8	98,1	0,1
35-39	100,0	1,1	98,8	0,1
40-44	100,0	0,6	99,2	0,2
45-49	100,0	0,2	99,5	0,3
50+	100,0	-	99,2	0,8
Mê Linh	100,0	24,6	74,9	0,5
5	100,0	99,0	0,3	0,7
6-10	100,0	99,5	0,3	0,2
11-14	100,0	98,7	0,9	0,4
15-17	100,0	92,5	7,2	0,3
18-19	100,0	41,5	58,4	0,1
20-24	100,0	11,1	88,8	0,1
25-29	100,0	0,6	99,2	0,2
30-34	100,0	0,3	99,5	0,2
35-39	100,0	0,1	99,6	0,3
40-44	100,0	0,1	99,5	0,4
45-49	100,0	-	99,6	0,4
50+	100,0	-	98,5	1,5

Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Hà Đông	100,0	28,0	71,5	0,5
5	100,0	89,6	0,3	10,1
6-10	100,0	99,3	0,2	0,5
11-14	100,0	99,0	0,6	0,4
15-17	100,0	94,9	4,9	0,2
18-19	100,0	82,1	17,8	0,1
20-24	100,0	36,5	63,4	0,1
25-29	100,0	2,4	97,5	0,1
30-34	100,0	1,3	98,6	0,1
35-39	100,0	0,8	99,1	0,1
40-44	100,0	0,6	99,2	0,2
45-49	100,0	0,2	99,6	0,2
50+	100,0	-	99,4	0,6
Sơn Tây	100,0	26,2	72,9	0,9
5	100,0	81,5	0,4	18,1
6-10	100,0	99,1	0,2	0,7
11-14	100,0	98,4	1,1	0,5
15-17	100,0	92,6	7,0	0,4
18-19	100,0	54,4	45,3	0,3
20-24	100,0	16,6	83,0	0,4
25-29	100,0	2,4	97,3	0,3
30-34	100,0	2,5	97,2	0,3
35-39	100,0	2,0	97,7	0,3
40-44	100,0	1,4	98,3	0,3
45-49	100,0	0,5	99,1	0,4
50+	100,0	0,1	99,0	0,9



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Ba Vì	100,0	24,6	74,4	1,0
5	100,0	92,7	0,5	6,8
6-10	100,0	99,1	0,4	0,5
11-14	100,0	97,6	1,6	0,8
15-17	100,0	88,0	11,5	0,5
18-19	100,0	39,9	59,7	0,4
20-24	100,0	10,2	89,4	0,4
25-29	100,0	1,0	98,6	0,4
30-34	100,0	0,4	99,1	0,5
35-39	100,0	0,2	99,2	0,6
40-44	100,0	0,2	99,3	0,5
45-49	100,0	0,1	99,4	0,5
50+	100,0	0,1	98,2	1,7
Phúc Thọ	100,0	25,6	73,5	0,9
5	100,0	90,0	0,5	9,5
6-10	100,0	99,8	0,1	0,1
11-14	100,0	98,3	1,3	0,4
15-17	100,0	86,5	13,1	0,4
18-19	100,0	48,6	51,0	0,4
20-24	100,0	14,4	85,3	0,3
25-29	100,0	1,2	98,5	0,3
30-34	100,0	0,5	99,1	0,4
35-39	100,0	0,2	99,3	0,5
40-44	100,0	0,2	99,3	0,5
45-49	100,0	0,1	99,5	0,4
50+	100,0	-	98,2	1,8



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Đan Phượng	100,0	26,7	72,1	1,2
5	100,0	94,2	0,4	5,4
6-10	100,0	99,2	0,3	0,5
11-14	100,0	98,4	1,1	0,5
15-17	100,0	90,8	8,6	0,6
18-19	100,0	65,2	34,5	0,3
20-24	100,0	24,8	74,8	0,4
25-29	100,0	1,7	97,9	0,4
30-34	100,0	0,8	98,8	0,4
35-39	100,0	0,4	99,1	0,5
40-44	100,0	0,1	99,3	0,6
45-49	100,0	-	99,2	0,8
50+	100,0	-	97,1	2,9
Hoài Đức	100,0	27,3	71,9	0,8
5	100,0	96,0	0,1	3,9
6-10	100,0	99,6	0,3	0,1
11-14	100,0	98,7	1,0	0,3
15-17	100,0	92,3	7,5	0,2
18-19	100,0	69,4	30,3	0,3
20-24	100,0	26,9	72,9	0,2
25-29	100,0	1,3	98,5	0,2
30-34	100,0	0,6	99,2	0,2
35-39	100,0	0,5	99,3	0,2
40-44	100,0	0,3	99,3	0,4
45-49	100,0	0,1	99,4	0,5
50+	100,0	-	97,9	2,1



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Quốc Oai	100,0	26,6	72,5	0,9
5	100,0	99,5	0,2	0,3
6-10	100,0	99,2	0,4	0,4
11-14	100,0	98,3	1,2	0,5
15-17	100,0	90,3	9,4	0,3
18-19	100,0	51,3	48,4	0,3
20-24	100,0	17,3	82,4	0,3
25-29	100,0	1,3	98,3	0,4
30-34	100,0	0,6	99,1	0,3
35-39	100,0	0,2	99,4	0,4
40-44	100,0	0,2	99,2	0,6
45-49	100,0	0,1	99,4	0,5
50+	100,0	-	97,6	2,4
Thạch Thất	100,0	28,6	70,6	0,8
5	100,0	96,2	0,1	3,7
6-10	100,0	99,3	0,3	0,4
11-14	100,0	98,4	1,0	0,6
15-17	100,0	89,2	10,5	0,3
18-19	100,0	63,1	36,7	0,2
20-24	100,0	24,1	75,6	0,3
25-29	100,0	1,5	98,3	0,2
30-34	100,0	0,6	99,0	0,4
35-39	100,0	0,3	99,4	0,3
40-44	100,0	0,2	99,4	0,4
45-49	100,0	0,1	99,5	0,4
50+	100,0	-	98,0	2,0

Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Chương Mỹ	100,0	26,5	72,4	1,1
5	100,0	96,4	0,1	3,5
6-10	100,0	99,6	0,1	0,3
11-14	100,0	98,6	0,9	0,5
15-17	100,0	88,3	11,4	0,3
18-19	100,0	50,9	48,8	0,3
20-24	100,0	17,8	81,9	0,3
25-29	100,0	0,9	98,8	0,3
30-34	100,0	0,5	99,0	0,5
35-39	100,0	0,3	99,2	0,5
40-44	100,0	0,2	99,2	0,6
45-49	100,0	-	99,3	0,7
50+	100,0	-	97,3	2,7
Thanh Oai	100,0	25,1	74,2	0,7
5	100,0	96,4	0,4	3,2
6-10	100,0	99,3	0,3	0,4
11-14	100,0	98,7	1,0	0,3
15-17	100,0	88,6	11,2	0,2
18-19	100,0	54,9	44,9	0,2
20-24	100,0	16,8	82,9	0,3
25-29	100,0	1,2	98,5	0,3
30-34	100,0	0,7	99,0	0,3
35-39	100,0	0,3	99,4	0,3
40-44	100,0	0,2	99,2	0,6
45-49	100,0	0,1	99,5	0,4
50+	100,0	-	98,5	1,5



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Thường Tín	100,0	26,1	73,3	0,6
5	100,0	95,0	0,3	4,7
6-10	100,0	99,3	0,4	0,3
11-14	100,0	98,4	1,2	0,4
15-17	100,0	85,5	14,3	0,2
18-19	100,0	57,2	42,5	0,3
20-24	100,0	19,7	80,1	0,2
25-29	100,0	1,5	98,2	0,3
30-34	100,0	0,7	99,0	0,3
35-39	100,0	0,3	99,4	0,3
40-44	100,0	0,2	99,4	0,4
45-49	100,0	0,1	99,4	0,5
50+	100,0	-	98,8	1,2
Phú Xuyên	100,0	23,5	75,7	0,8
5	100,0	96,5	0,3	3,2
6-10	100,0	99,2	0,5	0,3
11-14	100,0	97,4	2,0	0,6
15-17	100,0	83,7	15,9	0,4
18-19	100,0	45,2	54,5	0,3
20-24	100,0	14,5	85,1	0,4
25-29	100,0	1,2	98,6	0,2
30-34	100,0	0,5	99,1	0,4
35-39	100,0	0,3	99,2	0,5
40-44	100,0	0,1	99,4	0,5
45-49	100,0	0,1	99,4	0,5
50+	100,0	-	98,6	1,4



Biểu 28. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG ĐI HỌC HIỆN NAY, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 28. (Continued) POPULATION RATE FROM 5 YEARS OLDER AND DIVISION BY CURRENT STATUS OF SCHOOLS, AGE GROUPS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Đang đi học <i>Currently attending</i>	Đã thôi học <i>Attended in the past</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended</i>
Ứng Hòa	100,0	23,0	76,2	0,8
5	100,0	98,4	0,3	1,3
6-10	100,0	99,4	0,3	0,3
11-14	100,0	98,2	1,4	0,4
15-17	100,0	89,5	10,1	0,4
18-19	100,0	50,0	49,9	0,1
20-24	100,0	15,6	84,1	0,3
25-29	100,0	1,0	98,7	0,3
30-34	100,0	0,6	99,0	0,4
35-39	100,0	0,2	99,2	0,6
40-44	100,0	0,1	99,4	0,5
45-49	100,0	-	99,5	0,5
50+	100,0	-	98,2	1,8
Mỹ Đức	100,0	24,1	75,3	0,6
5	100,0	98,4	0,3	1,3
6-10	100,0	99,3	0,4	0,3
11-14	100,0	98,0	1,5	0,5
15-17	100,0	86,2	13,4	0,4
18-19	100,0	39,4	60,5	0,1
20-24	100,0	10,9	88,7	0,4
25-29	100,0	0,8	98,9	0,3
30-34	100,0	0,4	99,2	0,4
35-39	100,0	0,1	99,5	0,4
40-44	100,0	0,1	99,4	0,5
45-49	100,0	0,1	99,5	0,4
50+	100,0	-	98,8	1,2



BIỂU 29. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC PHÂN THEO BẬC HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Toàn Thành phố Entire City	100,0	1,8	10,3	25,7	16,9	8,9	5,8	5,5	25,1
Phân theo Nhóm tuổi – Distributed by Age groups									
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	77,5	22,5	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	14,2	63,7	21,8	-	0,3	-	-	-
15-17	100,0	2,2	13,0	75,4	8,8	0,3	0,3	-	-
18-19	100,0	0,5	3,3	25,6	67,6	0,6	1,4	0,9	0,1
20-24	100,0	0,2	1,9	13,5	28,1	10,3	4,6	11,5	29,9
25-29	100,0	0,2	1,8	12,1	20,5	8,1	6,4	12,5	38,4
30-34	100,0	0,3	3,1	16,2	20,0	8,7	7,2	7,9	36,6
35-39	100,0	0,6	5,3	20,9	17,8	9,1	6,2	5,5	34,6
40-44	100,0	0,9	9,1	30,6	14,1	9,2	4,0	3,4	28,7
45-49	100,0	1,1	10,5	34,5	17,4	11,4	3,8	2,5	18,8
50+	100,0	4,0	20,5	35,0	10,6	8,6	6,2	2,2	12,9



Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
	Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher

Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts

Ba Đình	100,0	0,7	3,5	13,9	12,4	13,0	7,3	4,8	44,4
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	73,7	26,3	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	20,5	59,0	20,5	-	-	-	-	-
15-17	100,0	2,3	14,6	73,8	8,3	0,3	0,7	-	-
18-19	100,0	0,9	4,5	24,3	67,0	-	2,9	0,1	0,3
20-24	100,0	0,1	1,2	6,1	12,9	11,4	3,1	9,4	55,8
25-29	100,0	0,2	0,7	4,1	8,1	8,3	5,2	10,5	62,9
30-34	100,0	0,2	1,0	5,6	9,2	10,1	6,2	7,2	60,5
35-39	100,0	0,2	1,6	7,2	10,3	11,1	6,5	5,3	57,8
40-44	100,0	0,4	2,1	10,9	11,8	12,5	4,7	3,3	54,3
45-49	100,0	0,3	2,3	12,9	16,6	17,6	5,9	3,1	41,3
50+	100,0	1,2	6,0	21,4	13,4	14,8	10,0	3,0	30,2



BIỂU 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Hoàn Kiếm	100,0	0,9	5,1	18,5	16,9	16,3	5,8	3,9	32,6
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	78,3	21,7	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	10,2	69,3	18,2	-	2,3	-	-	-
15-17	100,0	2,1	10,9	80,1	6,6	-	0,3	-	-
18-19	100,0	0,4	3,8	33,9	60,5	0,3	1,1	-	-
20-24	100,0	0,3	1,7	10,9	18,0	16,9	3,7	8,2	40,3
25-29	100,0	0,2	1,5	8,2	13,4	12,5	5,1	8,6	50,5
30-34	100,0	0,2	2,0	9,1	15,0	14,0	5,9	5,8	48,0
35-39	100,0	0,3	3,1	11,7	15,9	15,2	5,6	4,5	43,7
40-44	100,0	0,4	4,8	17,1	16,5	16,7	4,0	2,5	38,0
45-49	100,0	0,7	4,0	19,7	21,0	20,6	4,8	2,2	27,0
50+	100,0	1,5	7,8	24,9	16,9	17,4	7,0	2,3	22,2



BIỂU 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Bậc học cao nhất đã thời học <i>The highest school level has left school</i>							
		Dưới tiểu học <i>Under primary school</i>	Tiểu học <i>Primary school</i>	THCS <i>Lower secondary school</i>	THPT <i>Higher secondary school</i>	Sơ cấp <i>Short-term training</i>	Trung cấp <i>Vocational School</i>	Cao đẳng <i>Colleges</i>	Đại học trở lên <i>Bachelor and higher</i>
Tây Hồ	100,0	0,9	4,7	18,5	13,6	13,9	6,6	5,2	36,6
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	74,4	25,6	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	11,3	56,6	32,1	-	-	-	-	-
15-17	100,0	3,4	11,0	73,1	12,0	-	0,5	-	-
18-19	100,0	0,9	3,6	25,1	66,7	0,9	1,4	1,1	0,3
20-24	100,0	0,2	0,9	6,7	14,5	13,3	4,2	12,9	47,3
25-29	100,0	0,1	0,8	5,6	10,4	10,3	6,0	13,5	53,3
30-34	100,0	0,2	1,5	7,1	11,9	12,2	7,9	7,6	51,6
35-39	100,0	0,3	1,9	9,6	12,9	14,0	7,5	5,2	48,6
40-44	100,0	0,3	3,1	16,6	13,7	14,6	4,7	3,2	43,8
45-49	100,0	0,4	3,5	19,3	19,2	20,0	4,7	2,5	30,4
50+	100,0	1,7	8,8	30,0	13,3	14,1	7,4	2,3	22,4

BIỂU 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT THEO BẬC HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Long Biên	100,0	0,8	4,1	18,0	13,9	15,9	7,6	6,3	33,4
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	66,7	33,3	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	12,6	71,6	15,8	-	-	-	-	-
15-17	100,0	3,1	10,8	70,5	14,4	0,7	0,5	-	-
18-19	100,0	0,4	1,8	19,4	75,1	0,7	0,9	1,1	0,6
20-24	100,0	0,2	0,9	8,0	17,9	18,6	4,8	13,6	36,0
25-29	100,0	0,1	0,7	5,9	11,0	12,9	6,6	14,2	48,6
30-34	100,0	0,1	0,8	6,6	12,1	14,0	8,2	8,9	49,3
35-39	100,0	0,2	1,5	8,3	13,0	15,7	7,7	6,3	47,3
40-44	100,0	0,3	2,5	15,9	14,2	17,6	5,9	4,0	39,6
45-49	100,0	0,4	2,8	19,4	19,6	23,1	6,1	2,9	25,7
50+	100,0	1,9	9,1	32,8	12,3	15,4	9,5	2,9	16,1



Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Cầu Giấy	100,0	0,3	1,9	8,8	10,0	10,2	5,8	6,0	57,0
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	71,1	28,9	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	13,4	62,9	23,7	-	-	-	-	-
15-17	100,0	1,9	8,1	76,6	12,2	0,3	0,9	-	-
18-19	100,0	0,2	0,3	18,0	79,7	0,1	1,3	0,4	-
20-24	100,0	0,1	0,2	3,2	10,1	9,7	2,6	10,6	63,5
25-29	100,0	0,1	0,3	2,7	6,6	7,1	3,5	10,8	68,9
30-34	100,0	0,1	0,5	3,8	7,4	8,0	5,0	7,4	67,8
35-39	100,0	0,1	0,8	4,6	7,6	7,9	4,8	5,2	69,0
40-44	100,0	0,2	1,1	7,7	8,3	9,5	3,6	3,5	66,1
45-49	100,0	0,2	1,5	9,9	13,0	14,5	4,5	3,6	52,8
50+	100,0	0,7	4,5	16,7	11,8	13,3	9,8	3,6	39,6

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Đống Đa	100,0	0,6	3,4	13,6	13,0	13,6	6,0	4,7	45,1
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	72,3	27,7	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	7,5	65,1	27,4	-	-	-	-	-
15-17	100,0	1,8	11,9	71,1	14,8	-	0,4	-	-
18-19	100,0	0,6	3,9	21,2	69,1	0,7	1,4	2,3	0,8
20-24	100,0	0,1	0,8	4,3	11,4	11,1	2,7	8,6	61,0
25-29	100,0	0,2	0,7	3,5	8,5	8,4	4,0	9,8	64,9
30-34	100,0	0,2	0,9	4,7	9,9	10,2	5,3	6,7	62,1
35-39	100,0	0,2	1,4	6,5	11,3	11,8	5,4	5,1	58,3
40-44	100,0	0,2	2,0	10,2	12,4	13,8	4,0	3,4	54,0
45-49	100,0	0,4	2,3	13,3	18,0	18,6	4,7	2,9	39,8
50+	100,0	1,1	6,2	22,5	14,1	15,9	8,2	2,8	29,2

BIỂU 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT THEO BẬC HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Hai Bà Trưng	100,0	0,7	4,1	15,9	14,1	14,9	6,0	4,6	39,7
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	68,6	31,4	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	10,5	59,0	30,5	-	-	-	-	-
15-17	100,0	0,8	12,2	74,0	10,6	1,4	1,0	-	-
18-19	100,0	0,9	4,3	22,8	68,3	0,3	2,7	0,6	0,1
20-24	100,0	0,2	1,0	5,8	13,0	12,5	2,9	9,2	55,4
25-29	100,0	0,1	0,9	4,5	9,4	9,8	4,2	9,5	61,6
30-34	100,0	0,2	1,2	5,8	11,1	11,7	5,6	7,0	57,4
35-39	100,0	0,3	1,7	7,8	12,0	12,5	5,7	5,3	54,7
40-44	100,0	0,4	2,4	12,8	13,8	15,2	4,1	3,6	47,7
45-49	100,0	0,4	2,7	15,6	19,6	21,3	4,4	2,6	33,4
50+	100,0	1,2	7,3	25,3	15,1	16,6	8,0	2,7	23,8

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Hoàng Mai	100,0	0,4	3,4	14,5	12,1	13,6	6,0	6,6	43,4
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	69,4	30,6	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	10,8	63,8	24,3	-	1,1	-	-	-
15-17	100,0	2,2	12,8	68,6	15,5	-	0,9	-	-
18-19	100,0	0,5	2,9	23,4	68,6	0,5	2,3	1,4	0,4
20-24	100,0	0,2	0,8	5,6	12,5	13,5	4,0	11,9	51,5
25-29	100,0	0,1	0,4	4,1	8,5	9,2	4,7	12,2	60,8
30-34	100,0	0,1	0,6	4,9	8,7	9,8	5,9	8,4	61,6
35-39	100,0	0,1	1,0	7,1	10,9	12,1	5,5	6,6	56,7
40-44	100,0	0,2	2,0	13,5	13,5	15,3	4,4	4,5	46,6
45-49	100,0	0,3	2,9	17,8	18,7	21,1	4,8	3,8	30,6
50+	100,0	1,0	8,7	29,2	13,1	15,5	8,5	3,4	20,6

BIỂU 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Thanh Xuân	100,0	0,3	1,8	8,9	10,6	11,8	7,0	6,3	53,3
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	67,4	32,6	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	4,4	70,3	24,2	-	1,1	-	-	-
15-17	100,0	4,4	10,4	67,6	15,2	0,8	1,6	-	-
18-19	100,0	0,3	2,0	17,3	76,4	0,9	1,7	0,7	0,7
20-24	100,0	0,2	0,3	3,4	9,7	9,8	3,2	10,1	63,3
25-29	100,0	0,1	0,2	2,2	6,5	7,3	4,0	10,6	69,1
30-34	100,0	0,1	0,4	3,2	7,2	7,9	5,2	7,8	68,2
35-39	100,0	0,1	0,9	3,9	7,8	8,9	5,2	5,8	67,4
40-44	100,0	0,2	1,1	6,9	9,6	10,8	4,3	4,5	62,6
45-49	100,0	0,2	1,2	9,1	15,2	16,5	6,0	4,8	47,0
50+	100,0	0,6	4,0	17,4	13,3	16,3	11,3	4,4	32,7

BIỂU 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Sóc Sơn	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
	100,0	3,2	16,2	34,0	23,3	5,3	5,3	4,3	8,4
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	85,9	14,1	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	14,5	74,5	11,0	-	-	-	-	-
15-17	100,0	2,9	21,3	69,4	6,1	0,3	-	-	-
18-19	100,0	0,6	3,5	17,8	76,6	0,4	0,6	0,5	-
20-24	100,0	0,4	3,3	16,4	48,0	9,1	4,0	8,1	10,7
25-29	100,0	0,4	3,5	18,0	37,5	7,5	7,1	10,6	15,4
30-34	100,0	0,6	6,1	28,7	31,3	7,0	8,2	5,9	12,2
35-39	100,0	1,2	9,6	36,8	23,7	6,0	7,5	4,3	10,9
40-44	100,0	2,4	18,0	44,4	14,5	4,8	4,4	3,0	8,5
45-49	100,0	2,8	20,4	47,3	14,3	4,4	3,2	1,8	5,8
50+	100,0	7,4	31,3	40,4	9,3	3,1	3,8	1,3	3,4



BIỂU 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Bậc học cao nhất đã thôi học <i>The highest school level has left school</i>							
		Dưới tiểu học <i>Under primary school</i>	Tiểu học <i>Primary school</i>	THCS <i>Lower secondary school</i>	THPT <i>Higher secondary school</i>	Sơ cấp <i>Short-term training</i>	Trung cấp <i>Vocational School</i>	Cao đẳng <i>Colleges</i>	Đại học trở lên <i>Bachelor and higher</i>
Đông Anh	100,0	1,5	10,8	31,2	25,7	6,8	6,1	5,8	12,1
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	21,7	78,3	-	-	-	-	-	-
15-17	100,0	2,0	21,1	76,7	0,1	0,1	-	-	-
18-19	100,0	0,3	3,1	19,5	75,2	0,6	1,3	-	-
20-24	100,0	0,1	1,8	13,1	46,6	9,4	4,4	10,6	14,0
25-29	100,0	0,2	1,6	12,4	37,6	7,5	7,0	13,7	20,0
30-34	100,0	0,1	2,8	18,0	34,7	8,0	8,7	8,6	19,1
35-39	100,0	0,5	5,5	27,3	27,2	7,5	7,8	6,2	18,0
40-44	100,0	0,7	9,9	43,3	18,6	6,7	4,3	3,3	13,2
45-49	100,0	0,9	10,7	47,8	20,8	7,3	3,7	2,0	6,8
50+	100,0	3,8	23,6	44,7	11,1	5,2	6,0	1,4	4,2

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Gia Lâm	100,0	1,9	11,0	31,1	22,9	7,1	5,3	5,4	15,3
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	73,0	27,0	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	13,3	57,0	29,7	-	-	-	-	-
15-17	100,0	1,7	12,8	78,1	7,1	0,3	-	-	-
18-19	100,0	0,5	2,4	30,0	65,0	0,6	1,2	0,3	-
20-24	100,0	0,1	2,2	15,8	33,1	8,5	4,3	11,7	24,3
25-29	100,0	0,2	2,1	13,6	27,4	7,6	6,6	14,4	28,1
30-34	100,0	0,2	3,0	17,6	28,7	7,5	7,5	8,9	26,6
35-39	100,0	0,5	5,1	23,6	27,6	8,1	7,0	5,8	22,3
40-44	100,0	0,9	9,0	36,4	23,4	8,3	4,1	2,8	15,1
45-49	100,0	1,1	9,6	39,8	27,3	9,5	3,5	1,5	7,7
50+	100,0	4,5	22,2	44,0	12,8	5,6	4,9	1,4	4,6



BIỂU 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level / has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Nam Từ Liêm	100,0	0,7	4,6	14,7	9,8	10,4	7,0	8,4	44,4
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	61,9	38,1	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	5,6	62,5	31,9	-	-	-	-	-
15-17	100,0	2,5	10,9	74,7	9,9	0,7	1,3	-	-
18-19	100,0	0,3	2,3	20,5	71,9	0,5	3,5	1,0	-
20-24	100,0	0,1	0,7	5,5	12,4	12,2	5,2	17,2	46,7
25-29	100,0	0,1	0,6	4,4	8,2	8,7	6,1	15,7	56,2
30-34	100,0	0,1	0,9	6,1	8,6	9,4	7,5	10,3	57,1
35-39	100,0	0,2	1,9	9,3	9,1	9,8	6,3	7,2	56,2
40-44	100,0	0,4	3,8	16,4	9,6	10,4	4,6	4,3	50,5
45-49	100,0	0,4	5,1	23,1	14,0	14,9	5,5	3,4	33,6
50+	100,0	2,2	13,1	30,9	8,9	11,4	9,6	3,1	20,8

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT THEO BẬC HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Thanh Trì	100,0	1,3	8,4	24,4	22,6	5,8	6,5	7,2	23,8
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	84,2	15,8	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	9,6	66,1	24,3	-	-	-	-	-
15-17	100,0	1,5	14,3	66,2	17,0	0,5	0,5	-	-
18-19	100,0	0,5	2,9	17,8	72,0	0,6	2,4	3,5	0,3
20-24	100,0	0,2	1,6	9,3	29,7	6,5	7,2	15,8	29,7
25-29	100,0	0,2	1,2	7,6	22,2	5,1	8,1	16,1	39,5
30-34	100,0	0,3	2,1	12,2	22,9	5,5	8,2	10,0	38,8
35-39	100,0	0,5	3,4	15,9	24,8	6,1	7,3	7,5	34,5
40-44	100,0	0,7	6,7	28,1	25,2	6,7	4,8	4,7	23,1
45-49	100,0	0,9	8,6	34,2	28,7	7,7	4,4	3,4	12,1
50+	100,0	3,1	19,6	42,1	16,0	5,3	5,6	1,8	6,5



BIỂU 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Bắc Từ Liêm	100,0	1,0	5,5	15,9	11,4	11,1	6,2	8,0	40,9
5	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	18,2	67,5	14,3	-	-	-	-	-
15-17	100,0	2,7	13,6	80,7	2,5	0,3	0,2	-	-
18-19	100,0	0,3	2,4	18,2	76,2	0,9	1,8	0,2	-
20-24	100,0	0,1	1,0	4,9	13,2	10,6	3,5	16,9	49,8
25-29	100,0	0,1	1,0	5,1	10,5	8,5	5,1	15,0	54,7
30-34	100,0	0,2	2,0	7,6	9,8	10,0	6,7	9,6	54,1
35-39	100,0	0,5	3,1	10,6	9,9	11,0	6,2	6,8	51,9
40-44	100,0	0,7	5,9	18,0	10,9	12,6	4,7	4,4	42,8
45-49	100,0	1,2	7,0	23,6	14,8	16,6	4,9	3,3	28,6
50+	100,0	2,9	13,0	31,4	10,5	12,0	8,4	2,9	18,9

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT THEO BẬC HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Mê Linh	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
	100,0	1,9	14,3	34,3	26,0	7,5	3,7	4,5	7,8
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	76,8	23,2	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	10,1	64,3	25,6	-	-	-	-	-
15-17	100,0	2,1	8,6	67,5	20,8	0,7	0,3	-	-
18-19	100,0	0,2	1,6	14,9	80,5	0,2	1,0	1,5	0,1
20-24	100,0	0,1	1,4	12,3	49,4	15,4	3,0	8,2	10,2
25-29	100,0	0,2	1,6	14,0	39,8	12,7	5,1	11,2	15,4
30-34	100,0	0,3	3,3	23,4	35,5	10,9	7,1	7,2	12,3
35-39	100,0	0,5	7,6	34,6	28,1	8,7	5,8	4,5	10,2
40-44	100,0	0,9	14,3	52,9	16,2	4,9	2,5	1,7	6,6
45-49	100,0	1,1	16,8	57,3	14,5	4,4	1,5	1,0	3,4
50+	100,0	5,1	32,9	46,3	8,2	2,6	1,9	1,0	2,0



Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Hà Đông	100,0	0,7	5,4	15,7	10,7	11,2	7,2	6,9	42,2
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	70,4	29,6	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	8,7	63,5	27,8	-	-	-	-	-
15-17	100,0	1,4	10,2	73,5	14,2	-	0,7	-	-
18-19	100,0	0,5	2,5	19,7	70,0	0,7	1,6	4,1	0,9
20-24	100,0	0,1	0,9	7,4	15,4	13,4	5,3	13,5	44,0
25-29	100,0	0,1	0,6	5,5	9,0	9,2	5,7	12,7	57,2
30-34	100,0	0,1	1,0	7,2	9,2	9,6	6,0	8,0	58,9
35-39	100,0	0,2	1,9	10,0	9,7	10,3	5,6	6,0	56,3
40-44	100,0	0,2	3,8	18,0	10,5	11,5	4,9	4,6	46,5
45-49	100,0	0,3	5,6	23,6	14,7	16,3	5,8	4,0	29,7
50+	100,0	1,9	13,4	27,3	9,6	12,0	11,3	4,0	20,5

BIỂU 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Sơn Tây	100,0	1,8	10,4	30,3	16,2	11,7	9,1	4,5	16,0
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	65,6	34,4	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	11,0	55,0	34,0	-	-	-	-	-
15-17	100,0	0,9	9,5	77,7	11,5	-	0,4	-	-
18-19	100,0	0,5	3,1	23,2	70,1	0,9	2,2	-	-
20-24	100,0	0,4	2,3	20,4	33,1	13,8	7,4	8,1	14,5
25-29	100,0	0,3	1,9	18,1	23,2	11,7	10,9	11,3	22,6
30-34	100,0	0,5	3,2	20,9	20,3	12,5	11,2	6,9	24,5
35-39	100,0	0,8	5,4	25,0	17,9	13,1	10,5	5,2	22,1
40-44	100,0	1,0	8,2	32,5	12,3	12,7	8,4	3,8	21,1
45-49	100,0	1,0	8,3	34,7	15,6	13,9	7,4	2,9	16,2
50+	100,0	3,6	19,0	37,4	9,3	10,4	9,1	2,1	9,1

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Ba Vì	100,0	2,9	16,4	39,5	20,4	5,0	5,2	4,1	6,5
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	83,0	17,0	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	23,6	54,6	21,4	-	0,4	-	-	-
15-17	100,0	4,0	12,9	73,7	9,0	0,1	0,3	-	-
18-19	100,0	1,0	3,3	25,5	66,2	0,7	1,8	1,5	-
20-24	100,0	0,7	3,2	21,0	40,0	8,7	6,4	9,7	10,3
25-29	100,0	0,7	3,6	22,7	32,5	7,3	8,5	10,6	14,1
30-34	100,0	1,0	6,3	30,1	30,7	7,3	8,3	6,2	10,1
35-39	100,0	1,3	10,7	39,1	23,0	6,4	6,7	4,4	8,4
40-44	100,0	2,0	16,4	50,9	14,1	4,3	3,1	2,5	6,7
45-49	100,0	2,1	16,3	52,0	16,6	4,9	2,2	1,5	4,4
50+	100,0	5,4	29,3	46,8	8,4	2,7	3,8	1,2	2,4

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Phúc Thọ	100,0	2,9	18,4	42,4	17,0	4,1	4,0	4,2	7,0
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	84,2	15,8	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	6,5	62,5	31,0	-	-	-	-	-
15-17	100,0	1,7	11,4	80,7	6,0	0,1	0,1	-	-
18-19	100,0	0,6	3,8	36,0	57,1	0,3	1,2	0,9	0,1
20-24	100,0	0,3	3,6	27,3	34,6	6,9	4,6	10,6	12,1
25-29	100,0	0,3	3,5	28,0	26,6	5,6	7,1	11,8	17,1
30-34	100,0	0,6	6,6	34,7	25,5	6,9	6,9	6,6	12,2
35-39	100,0	1,2	10,9	43,5	20,9	5,5	4,7	4,1	9,2
40-44	100,0	1,4	16,1	56,9	11,9	3,9	1,8	2,2	5,8
45-49	100,0	1,4	16,4	56,7	14,8	4,2	1,7	1,2	3,6
50+	100,0	6,4	33,8	44,3	6,8	2,0	3,2	1,2	2,3



Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Đan Phượng	100,0	2,8	15,2	37,8	17,9	4,6	4,8	5,8	11,1
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	78,0	22,0	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	12,2	68,7	17,4	-	1,7	-	-	-
15-17	100,0	2,3	14,7	71,9	10,3	0,5	0,3	-	-
18-19	100,0	0,7	3,7	31,2	60,1	0,5	1,3	2,3	0,2
20-24	100,0	0,2	2,4	19,9	32,0	6,6	5,6	16,6	16,7
25-29	100,0	0,2	2,1	19,2	25,6	6,0	8,2	14,9	23,8
30-34	100,0	0,4	4,0	25,9	25,0	6,3	8,3	8,6	21,5
35-39	100,0	0,9	8,4	35,7	22,0	6,1	5,7	5,6	15,6
40-44	100,0	1,0	12,9	50,6	15,5	4,7	3,0	2,8	9,5
45-49	100,0	1,3	12,8	55,5	17,2	5,0	1,9	1,6	4,7
50+	100,0	6,7	30,4	45,1	7,5	2,8	3,2	1,4	2,9

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Hoài Đức	100,0	3,1	15,9	29,6	16,9	4,2	4,9	6,6	18,8
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	82,7	17,3	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	26,4	56,4	17,2	-	-	-	-	-
15-17	100,0	4,8	15,4	71,6	7,5	0,3	0,4	-	-
18-19	100,0	1,3	5,3	31,4	60,1	0,5	1,3	0,1	-
20-24	100,0	0,5	2,8	16,7	28,7	6,8	5,5	17,5	21,5
25-29	100,0	0,2	2,3	14,5	21,2	4,8	7,4	14,6	35,0
30-34	100,0	0,4	4,2	17,8	20,1	5,0	7,4	9,2	35,9
35-39	100,0	1,0	9,6	26,3	19,0	5,3	6,0	6,6	26,2
40-44	100,0	1,6	17,5	41,0	13,9	4,0	3,2	3,5	15,3
45-49	100,0	2,3	19,6	45,2	15,8	4,2	2,6	2,1	8,2
50+	100,0	7,7	32,6	39,2	9,4	2,8	3,2	1,4	3,7

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Quốc Oai	100,0	3,2	17,9	35,8	19,0	5,8	4,8	5,5	8,0
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	89,4	10,6	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	39,2	39,9	20,9	-	-	-	-	-
15-17	100,0	4,9	9,9	75,0	9,5	0,4	0,3	-	-
18-19	100,0	0,6	2,4	26,9	66,0	0,9	1,8	1,3	0,1
20-24	100,0	0,3	2,0	20,6	37,2	9,2	5,5	12,5	12,7
25-29	100,0	0,3	2,5	21,6	29,0	7,3	8,4	13,8	17,1
30-34	100,0	0,4	4,8	29,0	27,3	8,5	8,4	8,1	13,5
35-39	100,0	0,8	9,4	38,0	23,0	7,8	5,9	5,0	10,1
40-44	100,0	1,2	17,0	49,4	13,6	5,6	3,1	2,8	7,3
45-49	100,0	1,7	18,5	50,3	14,7	6,0	2,3	2,3	4,2
50+	100,0	7,7	36,4	39,1	6,6	3,1	3,1	1,7	2,3

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Thạch Thất	100,0	2,3	17,1	39,3	18,6	4,8	4,6	5,1	8,2
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	83,1	16,9	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	14,8	84,6	0,6	-	-	-	-	-
15-17	100,0	1,4	11,1	87,4	-	-	0,1	-	-
18-19	100,0	0,3	3,4	32,2	63,3	0,6	0,2	-	-
20-24	100,0	0,2	2,5	25,4	36,6	7,7	5,6	10,5	11,5
25-29	100,0	0,3	2,6	24,1	27,1	6,7	8,0	13,9	17,3
30-34	100,0	0,4	4,2	32,0	26,4	6,5	7,9	8,1	14,5
35-39	100,0	0,8	8,0	41,3	22,5	6,1	5,9	5,0	10,4
40-44	100,0	1,0	14,1	53,6	13,9	4,7	2,6	2,7	7,4
45-49	100,0	1,1	16,1	54,7	14,1	4,6	2,0	2,1	5,3
50+	100,0	5,5	35,4	41,7	7,3	2,9	3,1	1,4	2,7

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Chương Mỹ	100,0	3,9	19,1	33,9	20,6	5,9	4,7	4,1	7,8
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	77,1	22,9	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	14,4	62,8	21,7	-	1,1	-	-	-
15-17	100,0	1,3	13,2	75,6	9,3	0,5	0,1	-	-
18-19	100,0	0,3	3,8	29,8	64,3	0,7	1,1	-	-
20-24	100,0	0,4	3,4	22,6	39,7	9,0	5,3	8,8	10,8
25-29	100,0	0,5	3,5	23,1	32,3	8,3	7,6	10,2	14,5
30-34	100,0	0,8	6,7	28,3	30,5	8,3	7,3	5,9	12,2
35-39	100,0	1,6	12,3	34,8	24,5	7,8	5,5	3,5	10,0
40-44	100,0	2,7	21,4	43,5	13,2	5,0	3,2	2,7	8,3
45-49	100,0	3,1	23,0	44,7	14,5	5,1	2,5	1,7	5,4
50+	100,0	9,0	35,6	36,4	7,5	3,5	3,5	1,4	3,1

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thời học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Thanh Oai	100,0	2,7	16,5	35,7	19,1	5,1	4,8	5,7	10,4
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	83,9	16,1	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	11,8	71,4	16,8	-	-	-	-	-
15-17	100,0	1,9	8,3	81,6	7,3	0,8	0,1	-	-
18-19	100,0	0,2	3,4	31,8	60,2	1,4	1,4	1,6	-
20-24	100,0	0,4	2,3	21,0	33,8	7,8	5,5	13,3	15,9
25-29	100,0	0,3	2,5	19,5	25,5	6,3	8,1	14,6	23,2
30-34	100,0	0,6	5,0	25,1	26,9	7,1	8,2	8,1	19,0
35-39	100,0	0,9	8,8	32,2	25,1	7,6	5,9	5,6	13,9
40-44	100,0	1,5	14,9	47,7	16,4	5,2	2,7	3,3	8,3
45-49	100,0	1,7	16,7	49,5	17,6	5,2	2,4	2,1	4,8
50+	100,0	5,9	32,9	43,5	7,9	2,8	3,0	1,5	2,5

BIỂU 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Thường Tín	100,0	3,0	18,1	37,2	18,7	4,8	5,0	4,6	8,6
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	74,1	25,9	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	9,7	64,1	26,2	-	-	-	-	-
15-17	100,0	1,1	13,1	78,3	7,3	0,1	0,1	-	-
18-19	100,0	0,6	4,9	37,9	53,8	0,9	1,3	0,6	-
20-24	100,0	0,2	3,6	22,7	33,9	7,3	5,6	12,0	14,7
25-29	100,0	0,4	3,5	22,4	28,1	6,1	8,8	12,1	18,6
30-34	100,0	0,6	5,6	26,9	28,9	7,1	9,1	7,1	14,7
35-39	100,0	1,2	10,1	34,2	25,7	6,8	6,3	4,4	11,3
40-44	100,0	1,5	17,5	46,2	15,0	5,2	3,2	2,7	8,7
45-49	100,0	1,8	18,9	49,4	16,0	5,0	2,2	1,8	4,9
50+	100,0	6,5	32,9	42,9	7,4	2,6	3,5	1,6	2,6

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Phú Xuyên	100,0	3,3	21,0	39,9	16,2	4,1	4,2	4,3	7,0
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	92,0	8,0	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	11,6	59,8	28,6	-	-	-	-	-
15-17	100,0	1,6	14,9	76,3	7,0	0,1	0,1	-	-
18-19	100,0	0,7	5,1	36,4	54,9	0,2	1,4	1,2	0,1
20-24	100,0	0,5	4,4	26,2	34,6	7,3	4,7	10,6	11,7
25-29	100,0	0,5	4,7	26,6	25,5	6,0	8,0	12,0	16,7
30-34	100,0	0,7	7,9	33,9	25,5	6,2	7,0	6,3	12,5
35-39	100,0	1,3	13,1	39,5	21,5	6,0	5,1	3,9	9,6
40-44	100,0	1,5	19,4	51,1	11,4	4,2	2,5	2,5	7,4
45-49	100,0	2,0	21,6	50,4	13,3	3,8	2,1	1,9	4,9
50+	100,0	6,6	35,9	42,8	6,1	2,3	3,0	1,3	2,0



Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Ứng Hòa	100,0	2,9	15,3	37,0	22,2	5,6	5,0	4,9	7,1
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	76,8	23,2	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	12,2	64,1	23,1	-	0,6	-	-	-
15-17	100,0	2,3	15,4	72,2	9,9	0,1	0,1	-	-
18-19	100,0	0,3	4,6	24,2	68,5	0,8	1,5	0,1	-
20-24	100,0	0,4	2,7	17,9	41,1	9,1	5,6	10,7	12,5
25-29	100,0	0,3	2,5	18,2	33,5	8,1	8,6	12,3	16,5
30-34	100,0	0,6	4,4	24,1	33,8	8,4	8,9	7,4	12,4
35-39	100,0	1,1	8,5	34,6	28,4	7,7	6,1	4,8	8,8
40-44	100,0	1,3	13,7	50,6	17,1	5,3	2,9	2,9	6,2
45-49	100,0	1,6	13,8	49,7	21,0	5,6	2,5	1,7	4,1
50+	100,0	6,2	28,2	46,0	9,0	3,0	3,5	1,9	2,2

Biểu 29. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 5 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ THỜI HỌC CAO NHẤT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 29. (Continued) POPULATION RATIO AT 5 YEARS OLDER AND STUDIED BY UNIVERSITY CLASSIFICATION, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Bậc học cao nhất đã thôi học The highest school level has left school							
		Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higher secondary school	Sơ cấp Short-term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học trở lên Bachelor and higher
Mỹ Đức	100,0	3,2	18,9	37,2	20,8	4,5	4,1	4,6	6,7
5	100,0	100,0	-	-	-	-	-	-	-
6-10	100,0	78,0	22,0	-	-	-	-	-	-
11-14	100,0	14,4	70,0	15,6	-	-	-	-	-
15-17	100,0	1,6	14,1	74,1	9,9	0,1	0,2	-	-
18-19	100,0	0,5	3,3	28,1	67,1	0,2	0,8	-	-
20-24	100,0	0,4	3,3	23,1	40,4	8,1	4,8	9,7	10,2
25-29	100,0	0,4	4,1	25,4	31,8	6,8	6,8	10,1	14,6
30-34	100,0	0,8	7,4	30,9	29,4	6,6	6,8	6,7	11,4
35-39	100,0	1,3	12,2	37,6	24,1	6,0	5,3	4,6	8,9
40-44	100,0	1,8	18,7	50,5	14,0	3,6	2,5	2,8	6,1
45-49	100,0	2,1	19,8	50,6	15,7	3,9	1,9	2,3	3,7
50+	100,0	7,1	35,9	41,3	7,2	2,1	2,8	1,7	1,9

Biểu 30. TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên <i>Total population 15 years and over</i>			Biết đọc, biết viết <i>Literacy</i>			Không biết đọc, biết viết <i>Illiteracy</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	100,0	50,3	49,7	99,2	50,5	49,5	0,8	19,5	80,5
Phân theo nhóm tuổi – Distributed by Age groups									
15-17	100,0	44,5	55,5	99,6	44,5	55,5	0,4	32,1	67,9
18-19	100,0	58,8	41,2	99,8	58,8	41,2	0,2	31,6	68,4
20-24	100,0	56,2	43,8	99,8	56,3	43,7	0,2	28,9	71,1
25-29	100,0	49,9	50,1	99,7	49,9	50,1	0,3	24,9	75,1
30-34	100,0	49,3	50,7	99,7	49,4	50,6	0,3	23,3	76,7
35-39	100,0	51,2	48,8	99,6	51,4	48,6	0,4	23,3	76,7
40-44	100,0	50,8	49,2	99,5	51,0	49,0	0,5	21,7	78,3
45-49	100,0	48,1	51,9	99,4	48,2	51,8	0,6	22,3	77,7
50+	100,0	48,5	51,5	98,2	49,1	50,9	1,8	17,3	82,7

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural

Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts

Ba Đình	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
15-17	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
18-19	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
20-24	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
25-29	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
30-34	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
35-39	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
40-44	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
45-49	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
50+	100,0	100,0			99,5	100,0		0,5	100,0	



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Hoàn Kiếm	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	
15-17	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
18-19	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
20-24	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
25-29	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
30-34	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
35-39	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
40-44	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
45-49	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	
50+	100,0	100,0			99,4	100,0		0,6	100,0	

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Tây Hồ	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	
15-17	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	
18-19	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
20-24	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
25-29	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
30-34	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
35-39	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
40-44	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
45-49	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	
50+	100,0	100,0			99,4	100,0		0,6	100,0	



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Long Biên	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	
15-17	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	
18-19	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
20-24	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
25-29	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
30-34	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
35-39	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
40-44	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
45-49	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
50+	100,0	100,0			99,1	100,0		0,9	100,0	

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Cầu Giấy	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
15-17	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
18-19	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
20-24	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
25-29	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
30-34	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
35-39	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
40-44	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
45-49	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
50+	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên <i>Total population 15 years and over</i>				Biết đọc, biết viết <i>Literacy</i>			Không biết đọc, biết viết <i>Illiteracy</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>		Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Đổng Đa	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
15-17	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
18-19	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
20-24	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
25-29	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
30-34	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
35-39	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
40-44	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
45-49	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
50+	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên <i>Total population 15 years and over</i>				Biết đọc, biết viết <i>Literacy</i>				Không biết đọc, biết viết <i>Illiteracy</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>		Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>		Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Hai Bà Trưng	100,0	100,0			99,8	100,0			0,2	100,0	
15-17	100,0	100,0			99,8	100,0			0,2	100,0	
18-19	100,0	100,0			99,9	100,0			0,1	100,0	
20-24	100,0	100,0			99,9	100,0			0,1	100,0	
25-29	100,0	100,0			99,8	100,0			0,2	100,0	
30-34	100,0	100,0			99,8	100,0			0,2	100,0	
35-39	100,0	100,0			99,9	100,0			0,1	100,0	
40-44	100,0	100,0			99,9	100,0			0,1	100,0	
45-49	100,0	100,0			99,9	100,0			0,1	100,0	
50+	100,0	100,0			99,7	100,0			0,3	100,0	



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên <i>Total population 15 years and over</i>		Biết đọc, biết viết <i>Literacy</i>		Không biết đọc, biết viết <i>Illiteracy</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Hoàng Mai	100,0	100,0		99,8	100,0	0,2
15-17	100,0	100,0		99,8	100,0	0,2
18-19	100,0	100,0		99,9	100,0	0,1
20-24	100,0	100,0		99,9	100,0	0,1
25-29	100,0	100,0		99,9	100,0	0,1
30-34	100,0	100,0		99,9	100,0	0,1
35-39	100,0	100,0		99,9	100,0	0,1
40-44	100,0	100,0		99,8	100,0	0,2
45-49	100,0	100,0		99,7	100,0	0,3
50+	100,0	100,0		99,5	100,0	0,5

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Thanh Xuân	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
15-17	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	
18-19	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
20-24	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
25-29	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
30-34	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
35-39	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
40-44	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
45-49	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
50+	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy				Không biết đọc, biết viết Illiteracy			
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	
Sóc Sơn	100,0	1,4	98,6		98,7	1,5	98,5		1,3	0,3	99,7	
15-17	100,0	1,6	98,4		99,7	1,6	98,4		0,3	2,3	97,7	
18-19	100,0	0,8	99,2		99,7	0,8	99,2		0,3	-	100,0	
20-24	100,0	0,9	99,1		99,7	0,9	99,1		0,3	-	100,0	
25-29	100,0	1,2	98,8		99,7	1,2	98,8		0,3	-	100,0	
30-34	100,0	1,2	98,8		99,6	1,2	98,8		0,4	0,7	99,3	
35-39	100,0	1,5	98,5		99,4	1,5	98,5		0,6	1,1	98,9	
40-44	100,0	1,6	98,4		98,9	1,6	98,4		1,1	0,4	99,6	
45-49	100,0	1,5	98,5		98,8	1,5	98,5		1,2	-	100,0	
50+	100,0	1,7	98,3		96,9	1,8	98,2		3,1	0,2	99,8	

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Đông Anh	100,0	6,2	93,8		99,3	6,2	93,8	0,7	2,2	97,8
15-17	100,0	5,8	94,2		99,6	5,8	94,2	0,4	1,7	98,3
18-19	100,0	4,2	95,8		99,6	4,2	95,8	0,4	2,7	97,3
20-24	100,0	3,9	96,1		99,8	3,9	96,1	0,2	1,4	98,6
25-29	100,0	4,2	95,8		99,8	4,2	95,8	0,2	8,3	91,7
30-34	100,0	5,5	94,5		99,7	5,5	94,5	0,3	2,8	97,2
35-39	100,0	7,3	92,7		99,6	7,3	92,7	0,4	3,9	96,1
40-44	100,0	7,3	92,7		99,5	7,3	92,7	0,5	2,2	97,8
45-49	100,0	6,1	93,9		99,4	6,2	93,8	0,6	3,2	96,8
50+	100,0	7,8	92,2		98,4	7,9	92,1	1,6	1,5	98,5



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Gia Lâm	100,0	17,0	83,0		99,2	17,1	82,9	0,8	5,1	94,9
15-17	100,0	11,4	88,6		99,8	11,4	88,6	0,2	14,3	85,7
18-19	100,0	42,6	57,4		99,8	42,7	57,3	0,2	15,0	85,0
20-24	100,0	39,0	61,0		99,8	39,1	60,9	0,2	4,3	95,7
25-29	100,0	15,1	84,9		99,8	15,1	84,9	0,2	10,2	89,8
30-34	100,0	12,5	87,5		99,8	12,5	87,5	0,2	5,5	94,5
35-39	100,0	12,2	87,8		99,7	12,3	87,7	0,3	2,9	97,1
40-44	100,0	12,1	87,9		99,5	12,2	87,8	0,5	2,0	98,0
45-49	100,0	12,0	88,0		99,4	12,0	88,0	0,6	3,3	96,7
50+	100,0	11,6	88,4		98,0	11,7	88,3	2,0	5,1	94,9

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Nam Từ Liêm	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
15-17	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
18-19	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
20-24	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
25-29	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
30-34	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
35-39	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
40-44	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
45-49	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
50+	100,0	100,0			99,2	100,0		0,8	100,0	



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy				Không biết đọc, biết viết Illiteracy			
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	
Thanh Trì	100,0	6,2	93,8		99,4	6,2	93,8		0,6	3,3	96,7	
15-17	100,0	6,6	93,4		99,7	6,6	93,4		0,3	6,5	93,5	
18-19	100,0	5,0	95,0		99,8	5,0	95,0		0,2	6,7	93,3	
20-24	100,0	5,9	94,1		99,8	5,9	94,1		0,2	9,1	90,9	
25-29	100,0	5,1	94,9		99,7	5,1	94,9		0,3	7,8	92,2	
30-34	100,0	5,0	95,0		99,9	5,0	95,0		0,1	2,9	97,1	
35-39	100,0	6,1	93,9		99,8	6,1	93,9		0,2	6,2	93,8	
40-44	100,0	7,0	93,0		99,6	7,0	93,0		0,4	2,9	97,1	
45-49	100,0	6,5	93,5		99,5	6,5	93,5		0,5	1,4	98,6	
50+	100,0	7,1	92,9		98,6	7,2	92,8		1,4	2,4	97,6	

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Bắc Từ Liêm	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	
15-17	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
18-19	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
20-24	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
25-29	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
30-34	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
35-39	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
40-44	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	
45-49	100,0	100,0			99,5	100,0		0,5	100,0	
50+	100,0	100,0			98,9	100,0		1,1	100,0	



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Mê Linh	100,0	16,1	83,9		99,1	16,2	83,8	0,9	9,3	90,7
15-17	100,0	10,8	89,2		99,6	10,8	89,2	0,4	9,1	90,9
18-19	100,0	21,4	78,6		99,8	21,4	78,6	0,2	14,3	85,7
20-24	100,0	23,3	76,7		99,7	23,4	76,6	0,3	4,1	95,9
25-29	100,0	23,0	77,0		99,7	23,0	77,0	0,3	5,6	94,4
30-34	100,0	19,6	80,4		99,6	19,6	80,4	0,4	8,8	91,2
35-39	100,0	17,0	83,0		99,6	17,0	83,0	0,4	19,3	80,7
40-44	100,0	13,7	86,3		99,4	13,6	86,4	0,6	25,0	75,0
45-49	100,0	11,9	88,1		99,5	11,9	88,1	0,5	13,8	86,2
50+	100,0	10,2	89,8		97,8	10,2	89,8	2,2	7,4	92,6

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Hà Đông	100,0	100,0			99,6	100,0		0,4	100,0	
15-17	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
18-19	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
20-24	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
25-29	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
30-34	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
35-39	100,0	100,0			99,9	100,0		0,1	100,0	
40-44	100,0	100,0			99,8	100,0		0,2	100,0	
45-49	100,0	100,0			99,7	100,0		0,3	100,0	
50+	100,0	100,0			99,0	100,0		1,0	100,0	



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy				Không biết đọc, biết viết Illiteracy			
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	
Sơn Tây	100,0	54,1	45,9		99,1	54,3	45,7		0,9	34,0	66,0	
15-17	100,0	56,2	43,8		99,6	56,3	43,7		0,4	36,0	64,0	
18-19	100,0	51,9	48,1		99,6	51,8	48,2		0,4	61,5	38,5	
20-24	100,0	47,4	52,6		99,4	47,5	52,5		0,6	37,0	63,0	
25-29	100,0	47,2	52,8		99,6	47,2	52,8		0,4	26,3	73,7	
30-34	100,0	50,9	49,1		99,6	51,0	49,0		0,4	26,5	73,5	
35-39	100,0	53,1	46,9		99,5	53,3	46,7		0,5	30,3	69,7	
40-44	100,0	56,6	43,4		99,4	56,7	43,3		0,6	34,4	65,6	
45-49	100,0	58,6	41,4		99,4	58,8	41,2		0,6	36,7	63,3	
50+	100,0	56,3	43,7		98,2	56,7	43,3		1,8	34,2	65,8	

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Ba Vì	100,0	5,2	94,8		98,3	5,2	94,8	1,7	4,8	95,2
15-17	100,0	5,1	94,9		99,2	5,1	94,9	0,8	4,3	95,7
18-19	100,0	4,0	96,0		99,1	4,0	96,0	0,9	5,6	94,4
20-24	100,0	4,2	95,8		99,2	4,2	95,8	0,8	2,9	97,1
25-29	100,0	5,0	95,0		99,2	5,0	95,0	0,8	1,6	98,4
30-34	100,0	5,9	94,1		99,1	5,9	94,1	0,9	4,4	95,6
35-39	100,0	5,8	94,2		98,9	5,8	94,2	1,1	4,1	95,9
40-44	100,0	5,5	94,5		98,7	5,5	94,5	1,3	2,1	97,9
45-49	100,0	4,9	95,1		98,6	4,9	95,1	1,4	2,2	97,8
50+	100,0	5,2	94,8		96,9	5,1	94,9	3,1	5,8	94,2



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Phúc Thọ	100,0	4,7	95,3		98,4	4,7	95,3	1,6	3,3	96,7
15-17	100,0	4,4	95,6		99,5	4,4	95,6	0,5	4,8	95,2
18-19	100,0	4,0	96,0		99,4	4,1	95,9	0,6	-	100,0
20-24	100,0	4,4	95,6		99,6	4,4	95,6	0,4	2,0	98,0
25-29	100,0	4,6	95,4		99,5	4,7	95,3	0,5	1,4	98,6
30-34	100,0	5,2	94,8		99,5	5,3	94,7	0,5	-	100,0
35-39	100,0	5,1	94,9		99,2	5,1	94,9	0,8	4,7	95,3
40-44	100,0	5,0	95,0		99,1	5,0	95,0	0,9	2,9	97,1
45-49	100,0	4,8	95,2		99,2	4,8	95,2	0,8	1,1	98,9
50+	100,0	4,5	95,5		96,5	4,5	95,5	3,5	3,7	96,3



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Đan Phượng	100,0	6,2	93,8		98,5	6,2	93,8	1,5	2,9	97,1
15-17	100,0	5,7	94,3		99,4	5,7	94,3	0,6	5,1	94,9
18-19	100,0	6,0	94,0		99,6	6,0	94,0	0,4	-	100,0
20-24	100,0	5,5	94,5		99,6	5,5	94,5	0,4	4,3	95,7
25-29	100,0	5,7	94,3		99,5	5,7	94,3	0,5	9,4	90,6
30-34	100,0	6,0	94,0		99,5	6,0	94,0	0,5	1,2	98,8
35-39	100,0	5,8	94,2		99,4	5,8	94,2	0,6	2,2	97,8
40-44	100,0	6,0	94,0		99,3	6,1	93,9	0,7	2,8	97,2
45-49	100,0	6,7	93,3		99,2	6,8	93,2	0,8	1,2	98,8
50+	100,0	6,7	93,3		96,6	6,9	93,1	3,4	2,8	97,2



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên <i>Total population 15 years and over</i>				Biết đọc, biết viết <i>Literacy</i>				Không biết đọc, biết viết <i>Illiteracy</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>		Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>		Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Hoài Đức	100,0	2,4	97,6		98,6	2,4	97,6		1,4	1,7	98,3
15-17	100,0	2,4	97,6		99,5	2,5	97,5		0,5	-	100,0
18-19	100,0	2,4	97,6		99,4	2,4	97,6		0,6	-	100,0
20-24	100,0	2,2	97,8		99,6	2,2	97,8		0,4	1,4	98,6
25-29	100,0	2,3	97,7		99,7	2,3	97,7		0,3	-	100,0
30-34	100,0	2,2	97,8		99,7	2,2	97,8		0,3	2,2	97,8
35-39	100,0	2,4	97,6		99,5	2,4	97,6		0,5	0,9	99,1
40-44	100,0	2,7	97,3		99,3	2,7	97,3		0,7	-	100,0
45-49	100,0	2,5	97,5		99,1	2,5	97,5		0,9	2,4	97,6
50+	100,0	2,5	97,5		96,3	2,5	97,5		3,7	1,9	98,1

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy				Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Quốc Oai	100,0	7,5	92,5		98,3	7,5	92,5		1,7	4,9	95,1
15-17	100,0	7,2	92,8		99,4	7,2	92,8		0,6	4,4	95,6
18-19	100,0	7,5	92,5		99,5	7,5	92,5		0,5	-	100,0
20-24	100,0	7,3	92,7		99,6	7,4	92,6		0,4	1,9	98,1
25-29	100,0	7,2	92,8		99,4	7,3	92,7		0,6	1,0	99,0
30-34	100,0	7,1	92,9		99,6	7,1	92,9		0,4	4,4	95,6
35-39	100,0	7,1	92,9		99,5	7,1	92,9		0,5	6,1	93,9
40-44	100,0	7,5	92,5		99,2	7,6	92,4		0,8	6,0	94,0
45-49	100,0	7,7	92,3		99,1	7,7	92,3		0,9	4,0	96,0
50+	100,0	7,8	92,2		96,0	8,0	92,0		4,0	5,2	94,8



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Thạch Thất	100,0	3,1	96,9		98,8	3,1	96,9	1,2	3,0	97,0
15-17	100,0	2,8	97,2		99,7	2,8	97,2	0,3	9,7	90,3
18-19	100,0	2,3	97,7		99,7	2,3	97,7	0,3	4,3	95,7
20-24	100,0	2,6	97,4		99,6	2,6	97,4	0,4	1,8	98,2
25-29	100,0	3,0	97,0		99,7	3,0	97,0	0,3	1,9	98,1
30-34	100,0	3,0	97,0		99,5	3,0	97,0	0,5	3,3	96,7
35-39	100,0	2,8	97,2		99,5	2,8	97,2	0,5	3,5	96,5
40-44	100,0	3,3	96,7		99,4	3,3	96,7	0,6	2,3	97,7
45-49	100,0	3,4	96,6		99,4	3,4	96,6	0,6	3,8	96,2
50+	100,0	3,5	96,5		97,0	3,5	96,5	3,0	2,9	97,1

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên <i>Total population 15 years and over</i>				Biết đọc, biết viết <i>Literacy</i>				Không biết đọc, biết viết <i>Illiteracy</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>		Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>		Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Chương Mỹ	100,0	10,9	89,1		98,2	11,0	89,0		1,8	3,2	96,8
15-17	100,0	12,1	87,9		99,7	12,1	87,9		0,3	4,5	95,5
18-19	100,0	15,5	84,5		99,6	15,5	84,5		0,4	8,8	91,2
20-24	100,0	12,1	87,9		99,6	12,2	87,8		0,4	2,3	97,7
25-29	100,0	9,2	90,8		99,6	9,2	90,8		0,4	1,6	98,4
30-34	100,0	10,1	89,9		99,4	10,1	89,9		0,6	6,3	93,7
35-39	100,0	11,4	88,6		99,2	11,4	88,6		0,8	6,6	93,4
40-44	100,0	11,9	88,1		98,9	12,0	88,0		1,1	4,5	95,5
45-49	100,0	10,6	89,4		98,8	10,7	89,3		1,2	0,9	99,1
50+	100,0	10,4	89,6		95,6	10,8	89,2		4,4	2,9	97,1



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Thanh Oai	100,0	3,4	96,6		98,8	3,5	96,5	1,2	1,4	98,6
15-17	100,0	3,7	96,3		99,6	3,7	96,3	0,4	-	100,0
18-19	100,0	2,7	97,3		99,7	2,7	97,3	0,3	14,3	85,7
20-24	100,0	3,1	96,9		99,7	3,1	96,9	0,3	2,3	97,7
25-29	100,0	2,6	97,4		99,7	2,6	97,4	0,3	3,5	96,5
30-34	100,0	3,0	97,0		99,5	3,0	97,0	0,5	1,0	99,0
35-39	100,0	3,2	96,8		99,4	3,2	96,8	0,6	2,3	97,7
40-44	100,0	3,7	96,3		99,2	3,7	96,3	0,8	0,9	99,1
45-49	100,0	3,8	96,2		99,2	3,9	96,1	0,8	1,0	99,0
50+	100,0	3,9	96,1		97,4	4,0	96,0	2,6	1,3	98,7



Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Thường Tín	100,0	2,5	97,5		98,7	2,5	97,5	1,3	0,8	99,2
15-17	100,0	2,2	97,8		99,7	2,2	97,8	0,3	-	100,0
18-19	100,0	5,9	94,1		99,6	5,9	94,1	0,4	-	100,0
20-24	100,0	3,2	96,8		99,7	3,2	96,8	0,3	-	100,0
25-29	100,0	2,3	97,7		99,6	2,3	97,7	0,4	1,4	98,6
30-34	100,0	2,2	97,8		99,6	2,2	97,8	0,4	1,1	98,9
35-39	100,0	2,3	97,7		99,4	2,3	97,7	0,6	0,8	99,2
40-44	100,0	2,4	97,6		99,1	2,4	97,6	0,9	2,0	98,0
45-49	100,0	2,6	97,4		99,1	2,6	97,4	0,9	1,4	98,6
50+	100,0	2,3	97,7		97,3	2,4	97,6	2,7	0,7	99,3

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Phú Xuyên	100,0	7,7	92,3		98,6	7,8	92,2	1,4	5,1	94,9
15-17	100,0	8,2	91,8		99,5	8,2	91,8	0,5	5,1	94,9
18-19	100,0	6,8	93,2		99,5	6,9	93,1	0,5	4,0	96,0
20-24	100,0	6,2	93,8		99,4	6,2	93,8	0,6	6,6	93,4
25-29	100,0	7,0	93,0		99,6	7,0	93,0	0,4	13,2	86,8
30-34	100,0	7,9	92,1		99,5	7,9	92,1	0,5	5,9	94,1
35-39	100,0	8,3	91,7		99,2	8,3	91,7	0,8	6,2	93,8
40-44	100,0	8,5	91,5		99,2	8,5	91,5	0,8	5,9	94,1
45-49	100,0	8,1	91,9		99,2	8,2	91,8	0,8	3,5	96,5
50+	100,0	7,8	92,2		97,3	7,9	92,1	2,7	4,6	95,4

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên Total population 15 years and over				Biết đọc, biết viết Literacy			Không biết đọc, biết viết Illiteracy		
	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural		Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Tổng số Total	Thành thị Urban	Nông thôn Rural
Ứng Hòa	100,0	6,8	93,2		98,4	6,7	93,3	1,6	7,1	92,9
15-17	100,0	7,8	92,2		99,5	7,9	92,1	0,5	2,6	97,4
18-19	100,0	7,0	93,0		99,7	7,0	93,0	0,3	-	100,0
20-24	100,0	6,4	93,6		99,5	6,4	93,6	0,5	5,3	94,7
25-29	100,0	6,2	93,8		99,5	6,2	93,8	0,5	7,6	92,4
30-34	100,0	5,9	94,1		99,4	5,9	94,1	0,6	5,8	94,2
35-39	100,0	6,7	93,3		99,1	6,7	93,3	0,9	5,3	94,7
40-44	100,0	7,1	92,9		99,0	7,2	92,8	1,0	0,8	99,2
45-49	100,0	7,3	92,7		99,0	7,3	92,7	1,0	3,8	96,2
50+	100,0	6,9	93,1		96,9	6,9	93,1	3,1	8,3	91,7

Biểu 30. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO TÌNH TRẠNG BIẾT ĐỌC, BIẾT VIẾT, NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/04/2019

Table 30. (Continued) RATE OF POPULATION AGED 15 YEARS OLD AND ABOVE BY LITERACY, AGE GROUP, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/04/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng dân số 15 tuổi trở lên <i>Total population 15 years and over</i>				Biết đọc, biết viết <i>Literacy</i>			Không biết đọc, biết viết <i>Illiteracy</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>		Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Mỹ Đức	100,0	4,1	95,9		98,5	4,1	95,9	1,5	2,3	97,7
15-17	100,0	3,8	96,2		99,5	3,8	96,2	0,5	7,9	92,1
18-19	100,0	4,4	95,6		99,8	4,4	95,6	0,2	-	100,0
20-24	100,0	3,6	96,4		99,5	3,7	96,3	0,5	1,3	98,7
25-29	100,0	3,5	96,5		99,5	3,5	96,5	0,5	2,0	98,0
30-34	100,0	4,2	95,8		99,3	4,2	95,8	0,7	0,8	99,2
35-39	100,0	4,2	95,8		99,2	4,2	95,8	0,8	1,8	98,2
40-44	100,0	4,2	95,8		98,9	4,2	95,8	1,1	-	100,0
45-49	100,0	4,4	95,6		99,1	4,4	95,6	0,9	3,9	96,1
50+	100,0	4,3	95,7		96,7	4,4	95,6	3,3	2,5	97,5

BIỂU 31. TỶ TRỌNG LỰC LƯƠNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Table 31. LABOUR FORCE PARTICIPATION RATES AGED 15 AND OVER BY AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị, nông thôn <i>Residences</i>		Giới tính <i>Genders</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo Nhóm tuổi – Distributed by Age groups					
15-19	1,6	1,0	2,2	1,8	1,5
20-24	8,9	9,3	8,7	8,7	9,2
25-29	16,0	17,4	14,8	15,5	16,5
30-34	16,2	17,4	15,3	16,0	16,4
35-39	15,4	17,2	14,0	15,8	15,1
40-44	11,8	13,0	10,9	12,0	11,6
45-49	10,0	10,1	9,9	10,3	9,7
50-54	7,3	5,7	8,4	7,4	7,0
55-59	6,5	5,0	7,7	6,7	6,3
60+	6,3	3,9	8,1	5,8	6,7

BIỂU 31. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LỰC LƯƠNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 31. (Continued) LABOUR FORCE PARTICIPATION RATES AGED 15 AND OVER BY AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị, nông thôn <i>Residences</i>		Giới tính <i>Genders</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ba Đình	2,5	5,7		2,5	2,6
Hoàn Kiếm	1,5	3,4		1,5	1,5
Tây Hồ	1,8	4,0		1,8	1,8
Long Biên	3,7	8,3		3,7	3,7
Cầu Giấy	3,4	7,5		3,2	3,5
Đống Đa	3,8	8,6		3,8	3,9
Hai Bà Trưng	3,2	7,3		3,3	3,2
Hoàng Mai	5,8	12,8		5,9	5,6
Thanh Xuân	3,2	7,2		3,2	3,3
Sóc Sơn	4,7	0,1	8,3	4,6	4,7
Đống Anh	5,5	0,6	9,3	5,3	5,6
Gia Lâm	3,6	0,9	5,8	3,6	3,6
Nam Từ Liêm	3,1	7,1		3,2	3,1
Thanh Trì	3,5	0,4	6,0	3,6	3,5
Bắc Từ Liêm	3,8	8,6		4,0	3,7



BIỂU 31. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LỰC LƯƠNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 31. (Continued) LABOUR FORCE PARTICIPATION RATES AGED 15 AND OVER BY AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Thành thị, nông thôn <i>Residences</i>		Giới tính <i>Genders</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Mê Linh	3,5	1,3	5,2	3,4	3,5
Hà Đông	4,4	9,8		4,4	4,3
Sơn Tây	1,8	2,0	1,6	1,8	1,8
Ba Vì	4,1	0,4	6,8	4,0	4,0
Phúc Thọ	2,5	0,3	4,3	2,4	2,5
Đan Phượng	2,2	0,3	3,7	2,2	2,1
Hoài Đức	3,4	0,2	6,0	3,5	3,3
Quốc Oai	2,5	0,4	4,3	2,6	2,5
Thạch Thất	2,9	0,2	5,1	2,9	2,9
Chương Mỹ	4,7	1,1	7,7	4,7	4,8
Thanh Oai	2,9	0,2	5,0	2,9	2,8
Thường Tín	3,4	0,2	6,1	3,4	3,5
Phú Xuyên	3,0	0,5	5,1	3,0	3,1
Ứng Hoà	2,9	0,4	4,9	2,9	2,9
Mỹ Đức	2,7	0,2	4,8	2,7	2,7



Biểu 32. TỶ LỆ LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN ĐÃ QUA ĐÀO TẠO CÓ BẰNG, CHỨNG CHỈ PHÂN THEO GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 32. LABOUR FORCE PARTICIPATION RATES AGED 15 AND OVER, WITH QUALIFICATIONS AND SKILLS, BY GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính Administrative Units	Chung Total	Thành thị, nông thôn Residences		Giới tính Genders	
		Thành thị Urban	Nông thôn Rural	Nam Male	Nữ Female
Toàn Thành phố - Entire City	44,7	66,3	27,3	47,0	42,4
Ba Đình	69,4	69,4		70,5	68,3
Hoàn Kiếm	54,0	54,0		55,7	52,3
Tây Hồ	61,5	61,5		61,6	61,4
Long Biên	64,1	64,1		66,1	62,0
Cầu Giấy	78,2	78,2		76,7	79,6
Đống Đa	70,5	70,5		69,8	71,3
Hai Bà Trưng	65,8	65,8		67,0	64,7
Hoàng Mai	69,4	69,4		70,0	68,9
Thanh Xuân	79,5	79,5		79,6	79,3
Sóc Sơn	25,5	73,9	24,8	30,4	20,5
Đông Anh	33,9	72,1	31,9	39,1	28,8
Gia Lâm	34,1	56,2	31,4	37,2	31,1
Nam Từ Liêm	72,2	72,2		71,5	72,9
Thanh Trì	49,3	64,4	48,4	50,5	48,0
Bắc Từ Liêm	64,5	64,5		64,2	64,9
Mê Linh	19,9	25,5	18,7	23,8	15,9
Hà Đông	65,7	65,7		66,1	65,3
Sơn Tây	33,1	44,5	22,2	36,6	29,4
Ba Vì	22,1	24,8	22,0	26,2	17,8
Phúc Thọ	22,1	32,9	21,6	25,2	19,1
Đan Phượng	30,9	54,2	29,5	33,3	28,3
Hoài Đức	38,5	48,1	38,3	40,5	36,4
Quốc Oai	26,1	34,5	25,5	28,7	23,5
Thạch Thất	24,7	27,5	24,6	26,6	22,7
Chương Mỹ	24,3	39,8	22,5	29,1	19,4
Thanh Oai	31,1	50,5	30,5	34,7	27,4
Thường Tín	26,4	38,5	26,2	30,6	22,3
Phú Xuyên	22,7	47,9	20,8	26,4	19,1
Ứng Hoà	25,5	38,9	24,6	29,7	21,2
Mỹ Đức	20,4	43,8	19,6	22,8	17,9



Biểu 33. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP, KHU VỰC KINH TẾ, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 33. EMPLOYED LABOUR FORCE RATE BY OCCUPATIONS, ECONOMIC REGIONS, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	100,0	100,0	100,0
Phân theo Nghề nghiệp <i>Distributed by Occupations</i>	100,0	100,0	100,0
Các nhà lãnh đạo	1,7	2,5	0,9
CMKT bậc cao	19,5	17,2	21,8
CMKT bậc trung	3,9	3,2	4,6
Nhân viên	3,2	2,5	3,9
Dịch vụ cá nhân và bảo vệ bán hàng	23,0	20,1	25,9
Lao động có kỹ năng trong nông, lâm và thủy sản	0,5	0,6	0,5
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	17,6	23,4	11,7
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	11,1	14,5	7,6
Lao động giản đơn	19,5	16,0	23,1
Phân theo Khu vực kinh tế <i>Distributed by Economic regions</i>	100,0	100,0	100,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,0	13,4	18,8
Công nghiệp và xây dựng	30,3	35,4	25,0
Dịch vụ	53,7	51,2	56,2

Biểu 33. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO NGHỀ NGHIỆP, KHU VỰC KINH TẾ, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 33. (Continued) EMPLOYED LABOUR FORCE RATE BY OCCUPATIONS, ECONOMIC REGIONS, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã <i>Distributed by Districts</i>	100,0	100,0	100,0
Ba Đình	2,5	2,5	2,6
Hoàn Kiếm	1,5	1,5	1,5
Tây Hồ	1,8	1,8	1,8
Long Biên	3,7	3,8	3,7
Cầu Giấy	3,4	3,3	3,5
Đống Đa	3,8	3,7	3,8
Hai Bà Trưng	3,2	3,2	3,2
Hoàng Mai	5,6	5,8	5,5
Thanh Xuân	3,2	3,1	3,2
Sóc Sơn	4,7	4,6	4,8
Đông Anh	5,4	5,4	5,5
Gia Lâm	3,6	3,6	3,7
Nam Từ Liêm	3,1	3,2	3,1
Thanh Trì	3,6	3,6	3,5
Bắc Từ Liêm	3,8	3,9	3,6
Mê Linh	3,5	3,5	3,6
Hà Đông	4,3	4,3	4,2
Sơn Tây	1,8	1,8	1,8
Ba Vì	4,0	4,0	4,0
Phúc Thọ	2,5	2,5	2,5
Đan Phượng	2,2	2,2	2,1
Hoài Đức	3,4	3,5	3,3
Quốc Oai	2,6	2,5	2,6
Thạch Thất	3,0	3,0	2,9
Chương Mỹ	4,8	4,8	4,9
Thanh Oai	2,9	2,9	2,9
Thường Tín	3,5	3,4	3,5
Phú Xuyên	3,0	3,0	3,1
Ứng Hoà	2,9	2,9	2,9
Mỹ Đức	2,7	2,7	2,7



Biểu 34. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 34. LABOR FORCE PARTICIPATION RATES AGED 15 AND OVER BY HIGHEST EDUCATION LEVELS ATTAINED, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chưa bao giờ đi học <i>Never attended school</i>	Dưới tiểu học <i>Under primary school</i>	Tiểu học <i>Primary school</i>	THCS <i>Lower secondary school</i>	THPT <i>Higer secondary school</i>	Sơ cấp <i>Short- term training</i>	Trung cấp <i>Vocational School</i>	Cao đẳng <i>Colleges</i>	Đại học <i>Bachelor</i>	Trên Đại học <i>Bachelor and higher</i>
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	100,0	0,2	1,6	9,7	22,3	21,5	5,9	5,6	6,2	23,6	3,4
Phân theo giới tính – Distributed by Genders											
Nam	100,0	0,2	1,3	8,7	21,2	21,5	9,9	5,6	5,5	22,7	3,4
Nữ	100,0	0,3	2,0	10,8	23,3	21,4	1,9	5,7	7,0	24,3	3,3
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences											
Thành thị	100,0	0,1	0,5	3,5	10,3	19,3	5,7	6,0	7,2	40,4	7,0
Nông thôn	100,0	0,4	2,5	14,7	31,9	23,2	6,1	5,3	5,5	9,9	0,5



BIỂU 34. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 34. (Continue) LABOR FORCE PARTICIPATION RATES AGED 15 AND OVER BY HIGHEST EDUCATION LEVELS ATTAINED, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Chưa bao giờ đi học Never attended school	Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higer secondary school	Sơ cấp Short- term training	Trung cấp Vocational/ School	Cao đẳng Colleges	Đại học Bachelor	Trên Đại học Bachelor and higher
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts											
Ba Đình	100,0	0,1	0,4	2,2	8,7	19,1	5,1	6,5	5,7	44,2	8,0
Hoàn Kiếm	100,0	0,1	0,7	4,8	13,1	27,3	5,9	5,4	4,4	33,5	4,8
Tây Hồ	100,0	-	0,4	3,6	11,8	22,5	5,6	7,1	6,4	36,4	6,2
Long Biên	100,0	0,1	0,4	2,4	10,6	22,3	7,8	7,7	8,2	35,6	4,9
Cầu Giấy	100,0	-	0,2	1,5	5,4	14,8	3,7	4,5	7,4	50,2	12,3
Đống Đa	100,0	0,1	0,3	2,0	7,6	19,7	4,7	5,0	6,0	46,2	8,4
Hai Bà Trưng	100,0	0,1	0,4	3,5	9,7	20,4	6,4	5,7	5,3	41,0	7,5
Hoàng Mai	100,0	-	0,3	2,4	8,6	19,1	5,9	5,7	6,8	44,6	6,6
Thanh Xuân	100,0	-	0,2	1,2	5,5	13,2	4,3	5,4	7,2	52,4	10,6
Sóc Sơn	100,0	0,4	2,9	14,8	30,5	25,9	6,1	6,0	5,0	8,1	0,3
Đống Anh	100,0	0,2	1,1	10,8	25,7	28,4	7,1	7,0	6,6	12,4	0,7
Gia Lâm	100,0	0,1	1,4	10,3	27,8	26,4	6,8	5,3	6,4	14,3	1,2
Nam Từ Liêm	100,0	0,1	0,4	3,0	8,9	15,2	4,8	6,2	9,3	43,5	8,6
Thanh Trì	100,0	0,1	1,3	8,0	17,1	24,0	7,0	7,2	8,4	24,7	2,2
Bắc Từ Liêm	100,0	0,2	1,1	5,7	11,6	17,0	5,5	5,5	8,5	38,5	6,4

Biểu 34. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CAO NHẤT ĐẠT ĐƯỢC, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 34. (Continue) LABOR FORCE PARTICIPATION RATES AGED 15 AND OVER BY HIGHEST EDUCATION LEVELS ATTAINED, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Chưa bao giờ đi học Never attended school	Dưới tiểu học Under primary school	Tiểu học Primary school	THCS Lower secondary school	THPT Higer secondary school	Sơ cấp Short- term training	Trung cấp Vocational School	Cao đẳng Colleges	Đại học Bachelor	Trên Đại học Bachelor and higher
Mê Linh	100,0	0,2	2,2	13,8	30,6	33,3	4,5	3,5	4,9	6,8	0,2
Hà Đông	100,0	0,1	0,6	4,6	11,6	17,2	4,7	5,4	8,3	41,4	6,1
Sơn Tây	100,0	0,2	1,7	11,7	29,1	24,2	8,9	7,6	4,5	11,1	1,0
Ba Vì	100,0	0,5	2,6	15,5	36,7	22,4	6,3	4,9	4,5	6,4	0,2
Phúc Thọ	100,0	0,4	2,7	15,9	39,7	19,2	5,3	4,0	5,0	7,5	0,3
Đan Phượng	100,0	0,9	2,1	12,3	35,5	18,1	6,6	5,3	6,5	11,7	1,0
Hoài Đức	100,0	0,3	2,8	14,9	26,2	17,1	5,8	5,0	7,4	19,5	1,0
Quốc Oai	100,0	0,3	2,2	15,7	33,9	21,7	5,2	5,9	6,0	8,6	0,5
Thạch Thất	100,0	0,3	2,0	14,6	35,8	22,5	5,6	5,3	5,6	8,1	0,2
Chương Mỹ	100,0	0,5	4,4	17,6	29,6	23,6	6,5	5,8	4,3	7,4	0,3
Thanh Oai	100,0	0,4	2,4	13,9	31,1	20,9	8,8	5,1	6,1	10,8	0,5
Thường Tín	100,0	0,2	3,2	16,6	33,4	20,2	7,3	5,5	4,9	8,3	0,4
Phú Xuyên	100,0	0,5	3,4	18,6	35,8	18,8	5,9	4,6	4,2	8,0	0,2
Ứng Hoà	100,0	0,3	2,4	12,9	34,9	24,0	5,8	6,4	5,4	7,6	0,3
Mỹ Đức	100,0	0,3	2,5	19,2	34,5	23,1	3,9	4,3	5,2	6,8	0,2



BIỂU 35. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ TAY NGHỀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 35. RATES OF EMPLOYED LABOURS BY OCCUPATIONS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Nhà lãnh đạo Leaders in all fields and levels	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High-level professional	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Secondary- level professional	Nhân viên Employees	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protection and sales	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Agricultural, forestry, fishery occupations	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Skilled manual workers and others related	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị Assemblers and machine operators	Nghề giản đơn Unskilled occupations
--	------------------	--	--	---	------------------------	--	---	--	---	--

Toàn Thành phố **100,0** **1,7** **19,5** **3,9** **3,2** **23,0** **0,5** **17,6** **11,1** **19,5**
Entire City

Phân theo giới tính – Distributed by Genders

Nam 100,0 2,5 17,2 3,2 2,5 20,1 0,5 23,5 14,5 16,0
 Nữ 100,0 0,9 21,8 4,6 3,9 25,9 0,5 11,7 7,6 23,1

Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences

Thành thị 100,0 3,1 33,5 5,3 5,2 28,9 0,2 8,6 8,5 6,7
 Nông thôn 100,0 0,6 8,3 2,9 1,6 18,3 0,8 24,8 13,1 29,6



BIỂU 35. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ TAY NGHỀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 35. (Continued) RATES OF EMPLOYED LABOURS BY OCCUPATIONS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Nhà lãnh đạo Leaders in all fields and levels	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High-level professional	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Secondary-level professional	Nhân viên Employees	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protection and sales	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Agricultural, forestry, fishery occupations	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Skilled manual workers and others related	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị Assemblers and machine operators	Nghề giản đơn Unskilled occupations
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã - Distributed by Districts										
Ba Đình	100,0	3,8	38,7	5,0	4,5	28,7	-	6,2	7,3	5,8
Hoàn Kiếm	100,0	1,8	21,8	5,7	6,3	46,3	-	5,7	8,4	4,0
Tây Hồ	100,0	3,1	34,0	3,8	3,8	32,5	2,1	6,9	7,9	5,9
Long Biên	100,0	3,4	30,5	5,9	3,6	26,8	0,1	8,9	14,5	6,3
Cầu Giấy	100,0	4,1	44,4	4,7	7,2	26,7	-	3,8	5,2	3,9
Đống Đa	100,0	2,5	33,8	6,5	7,8	32,8	-	5,6	7,0	4,0
Hai Bà Trưng	100,0	3,2	35,4	3,8	5,0	33,1	-	6,4	9,2	3,9
Hoàng Mai	100,0	3,8	41,1	3,3	3,0	27,9	0,1	8,1	8,4	4,3
Thanh Xuân	100,0	4,1	42,1	7,2	5,5	26,8	-	5,4	5,6	3,3
Sóc Sơn	100,0	0,6	5,5	3,1	1,3	11,8	3,8	22,3	20,4	31,2
Đống Anh	100,0	1,1	9,7	3,8	1,9	16,7	0,1	17,7	25,1	23,9
Gia Lâm	100,0	0,7	14,0	2,4	1,6	26,2	0,6	17,2	16,7	20,6
Nam Từ Liêm	100,0	3,0	33,1	9,3	8,0	25,8	0,1	7,9	6,2	6,6
Thanh Trì	100,0	1,6	23,6	3,2	2,3	27,9	2,3	17,1	10,1	11,9

BIỂU 35. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ TAY NGHỀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 35. (Continued) RATES OF EMPLOYED LABOURS BY OCCUPATIONS, URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Nhà lãnh đạo Leaders in all fields and levels	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao High-level professional	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung Secondary- level professional	Nhân viên Employees	Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng Personal services, protection and sales	Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp Agricultural, forestry, fishery occupations	Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan Skilled manual workers and others related	Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị Assemblers and machine operators	Nghề giản đơn Unskilled occupations
Bắc Từ Liêm	100,0	2,6	31,3	4,1	5,5	24,8	-	10,2	9,0	12,5
Mê Linh	100,0	0,2	5,1	3,2	1,4	11,8	1,0	18,3	24,6	34,4
Hà Đông	100,0	2,7	30,2	6,5	7,4	29,4	0,2	10,6	5,7	7,3
Sơn Tây	100,0	0,7	10,4	2,3	1,2	25,2	0,2	20,6	10,8	28,6
Ba Vì	100,0	0,7	6,4	1,5	0,7	13,1	1,2	22,8	6,5	47,1
Phúc Thọ	100,0	0,7	5,9	2,8	1,1	15,9	-	26,8	7,2	39,6
Đan Phượng	100,0	0,6	13,4	2,3	1,4	19,9	0,8	26,4	8,5	26,7
Hoài Đức	100,0	0,9	16,7	4,0	2,9	24,1	0,2	22,0	7,8	21,4
Quốc Oai	100,0	0,6	7,6	3,0	1,2	15,7	0,1	29,2	13,6	29,0
Thạch Thất	100,0	0,3	5,1	3,7	1,8	15,1	0,1	38,9	8,4	26,6
Chương Mỹ	100,0	0,4	5,7	2,7	1,2	19,7	0,3	30,2	11,6	28,2
Thanh Oai	100,0	0,3	7,8	3,1	4,5	22,1	0,4	33,7	7,1	21,0
Thường Tín	100,0	0,6	6,9	2,7	1,1	24,5	0,1	30,0	10,7	23,4
Phú Xuyên	100,0	0,3	5,3	2,6	1,0	16,5	1,0	34,4	8,5	30,4
Ứng Hoà	100,0	0,5	6,5	3,2	1,3	20,3	0,2	21,9	14,1	32,0
Mỹ Đức	100,0	0,4	5,5	2,6	0,7	19,3	0,3	16,0	10,4	44,8

BIỂU 36. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Table 36. RATE OF EMPLOYED WORKERS AGED 15 YEARS OLDE AND ABOVE BY EMPLOYMENT STATUS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES AND ADMINISTRATIVE UNIT, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chủ cơ sở <i>Owners</i>	Tự làm <i>Self-employer</i>	Lao động gia đình <i>Family workers</i>	Xã viên hợp tác xã <i>Cooperative members</i>	Làm công hưởng lương <i>Employee</i>
Toàn Thành phố - Entire City	100,0	3,5	29,5	12,9	0,8	53,3
Phân theo giới tính - Distributed by Genders						
Nam	100,0	4,7	30,8	9,6	0,7	54,2
Nữ	100,0	2,2	28,2	16,2	0,9	52,5
Phân theo Thành thị, Nông thôn - Distributed by Residences						
Thành thị	100,0	5,0	23,6	5,5	0,2	65,7
Nông thôn	100,0	2,3	34,2	18,7	1,2	43,6
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã - Distributed by Districts						
Ba Đình	100,0	5,3	22,2	3,8	0,1	68,6
Hoàn Kiếm	100,0	4,9	31,1	6,3	0,3	57,4
Tây Hồ	100,0	4,7	27,0	3,5	0,4	64,4
Long Biên	100,0	4,6	22,2	5,2	0,3	67,7
Cầu Giấy	100,0	4,9	18,3	2,5	0,0	74,3
Đống Đa	100,0	5,4	23,4	3,6	0,2	67,4
Hai Bà Trưng	100,0	5,9	23,7	4,6	0,1	65,7
Hoàng Mai	100,0	5,1	25,9	4,4	0,1	64,5
Thanh Xuân	100,0	6,5	17,8	3,0	0,1	72,6
Sóc Sơn	100,0	1,3	31,1	16,4	0,2	51,0
Đông Anh	100,0	1,7	28,7	12,9	0,6	56,1



BIỂU 36. (tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN CÓ VIỆC LÀM PHÂN THEO VỊ THẾ VIỆC LÀM, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Table 36. (Continued) RATE OF EMPLOYED WORKERS AGED 15 YEARS OLDE AND ABOVE BY EMPLOYMENT STATUS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES AND ADMINISTRATIVE UNIT, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Chủ cơ sở Owners	Tự làm Self-employer	Lao động gia đình Family workers	Xã viên hợp tác xã Cooperative members	Làm công hưởng lương Employee
Gia Lâm	100,0	3,5	31,5	13,2	0,4	51,4
Nam Từ Liêm	100,0	4,9	21,2	5,4	0,4	68,1
Thanh Trì	100,0	2,2	32,3	7,8	0,6	57,1
Bắc Từ Liêm	100,0	3,9	22,9	8,5	0,2	64,5
Mê Linh	100,0	1,4	30,2	18,4	0,2	49,8
Hà Đông	100,0	5,7	23,3	7,4	0,3	63,3
Sơn Tây	100,0	2,6	36,5	17,0	1,5	42,4
Ba Vì	100,0	2,1	34,7	30,1	0,8	32,3
Phúc Thọ	100,0	3,1	33,4	25,7	1,9	35,9
Đan Phượng	100,0	3,8	31,6	15,0	1,1	48,5
Hoài Đức	100,0	2,7	32,5	14,2	0,1	50,5
Quốc Oai	100,0	2,8	33,7	13,4	0,3	49,8
Thạch Thất	100,0	3,6	29,5	27,1	0,1	39,7
Chương Mỹ	100,0	1,7	38,0	15,9	0,1	44,3
Thanh Oai	100,0	1,9	38,8	19,6	0,8	38,9
Thường Tín	100,0	2,9	38,4	20,3	3,1	35,3
Phú Xuyên	100,0	2,8	37,6	23,2	3,4	33,0
Ứng Hoà	100,0	2,7	39,3	16,8	1,2	40,0
Mỹ Đức	100,0	1,4	37,8	25,5	6,7	28,6

Biểu 37. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 37. UNEMPLOYMENT RATE OF POPULATION AGED 15 AND OVER BY AGE GROUP, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Thành thị, Nông thôn <i>Urban, Rural Residences</i>		Giới tính <i>Genders</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	2,0	2,7	1,4	2,0	2,0
Phân theo Nhóm tuổi – Distributed by Age groups					
15-19	11,2	15,3	9,7	12,1	10,1
20-24	7,6	11,2	4,4	7,4	7,8
25-29	2,0	2,8	1,3	2,0	2,0
30-34	1,1	1,7	0,7	1,1	1,2
35-39	0,7	0,9	0,6	0,7	0,8
40-44	1,0	1,5	0,5	1,0	1,0
45-49	1,1	1,4	0,8	1,1	1,1
50-54	1,5	1,9	1,2	1,6	1,3
55-59	1,5	1,9	1,2	1,5	1,4
60+	1,5	1,9	1,3	1,6	1,3

Biểu 37. (Tiếp theo) TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 37. (Continue) UNEMPLOYMENT RATE OF POPULATION AGED 15 AND OVER BY AGE GROUP, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Thành thị, Nông thôn <i>Urban, Rural Residences</i>		Giới tính <i>Genders</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts					
Ba Đình	1,6	1,6		1,8	1,5
Hoàn Kiếm	2,7	2,7		2,7	2,6
Tây Hồ	2,0	2,0		2,0	2,0
Long Biên	1,2	1,2		1,1	1,3
Cầu Giấy	1,7	1,7		1,3	2,1
Đống Đa	3,4	3,4		3,1	3,8
Hai Bà Trưng	3,5	3,5		3,6	3,4
Hoàng Mai	3,1	3,1		3,1	3,1
Thanh Xuân	3,9	3,9		3,6	4,2
Sóc Sơn	1,0	-	1,0	1,3	0,8
Đông Anh	1,2	0,3	1,2	1,2	1,1
Gia Lâm	1,8	3,7	1,6	2,1	1,6
Nam Từ Liêm	2,8	2,8		2,6	3,0
Thanh Trì	1,5	0,6	1,6	1,6	1,4
Bắc Từ Liêm	3,7	3,7		3,6	3,7
Mê Linh	0,4	0,8	0,3	0,4	0,4
Hà Đông	3,8	3,8		3,4	4,1
Sơn Tây	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Ba Vì	2,2	1,0	2,2	2,2	2,1
Phúc Thọ	1,0	2,8	0,9	1,0	1,0
Đan Phượng	2,7	2,0	2,7	2,7	2,7
Hoài Đức	1,9	1,5	2,0	1,8	2,1
Quốc Oai	1,9	2,3	1,8	2,1	1,6
Thạch Thất	0,7	1,9	0,6	0,7	0,6
Chương Mỹ	0,3	0,1	0,3	0,3	0,3
Thanh Oai	1,4	0,9	1,4	1,6	1,1
Thường Tín	1,3	2,3	1,3	1,3	1,4
Phú Xuyên	2,2	2,5	2,2	2,4	2,1
Ứng Hoà	1,5	1,3	1,5	1,4	1,6
Mỹ Đức	2,2	5,8	2,1	2,4	2,1



Biểu 38. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 38. UNEMPLOYMENT RATES IN THE WORKING-AGE BY AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Thành thị, Nông thôn <i>Urban, Rural Residences</i>		Giới tính <i>Genders</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	2,1	2,8	1,4	2,0	2,1
Phân theo Nhóm tuổi – Distributed by Age groups					
15-19	11,2	15,3	9,7	12,1	10,1
20-24	7,6	11,2	4,4	7,4	7,8
25-29	2,0	2,8	1,3	2,0	2,0
30-34	1,1	1,7	0,7	1,1	1,2
35-39	0,7	0,9	0,6	0,7	0,8
40-44	1,0	1,5	0,5	1,0	1,0
45-49	1,1	1,4	0,8	1,1	1,1
50-54	1,5	1,9	1,2	1,6	1,3
55-59	1,5	1,7	1,3	1,5	-

Biểu 38. (Tiếp theo) TỶ LỆ THẤT NGHIỆP TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG PHÂN THEO NHÓM TUỔI, GIỚI TÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 38. (Tiếp theo) UNEMPLOYMENT RATES IN THE WORKING-AGE BY AGE GROUPS, GENDERS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Chung <i>Total</i>	Thành thị, Nông thôn <i>Urban, Rural Residences</i>		Giới tính <i>Genders</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>

Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts

Ba Đình	1,7	1,7		1,9	1,5
Hoàn Kiếm	2,9	2,9		2,8	2,9
Tây Hồ	2,0	2,0		2,0	1,9
Long Biên	1,2	1,2		1,1	1,3
Cầu Giấy	1,7	1,7		1,3	2,1
Đống Đa	3,6	3,6		3,2	3,9
Hai Bà Trưng	3,6	3,6		3,7	3,5
Hoàng Mai	3,1	3,1		3,1	3,2
Thanh Xuân	3,9	3,9		3,5	4,2
Sóc Sơn	1,1	-	1,1	1,3	0,8
Đông Anh	1,1	0,3	1,2	1,2	1,0
Gia Lâm	2,0	4,1	1,7	2,2	1,8
Nam Từ Liêm	2,8	2,8		2,5	3,0
Thanh Trì	1,6	0,6	1,6	1,7	1,5
Bắc Từ Liêm	3,8	3,8		3,7	3,9
Mê Linh	0,4	0,6	0,3	0,4	0,3
Hà Đông	3,8	3,8		3,4	4,2
Sơn Tây	1,4	1,4	1,3	1,4	1,4
Ba Vì	2,2	1,1	2,2	2,2	2,2
Phúc Thọ	1,1	3,2	1,0	1,1	1,1
Đan Phượng	2,7	1,8	2,7	2,5	2,9
Hoài Đức	2,0	1,5	2,0	1,8	2,2
Quốc Oai	2,0	2,3	2,0	2,2	1,9
Thạch Thất	0,6	1,7	0,5	0,6	0,5
Chương Mỹ	0,3	0,1	0,3	0,3	0,2
Thanh Oai	1,4	1,1	1,4	1,6	1,1
Thường Tín	1,3	2,7	1,3	1,2	1,4
Phú Xuyên	2,2	2,6	2,2	2,4	2,1
Ứng Hoà	1,6	1,5	1,6	1,5	1,6
Mỹ Đức	2,4	6,4	2,2	2,5	2,3



Biểu 39. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP CỦA DÂN SỐ TỪ 15-24 TUỔI PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, GIỚI TÍNH, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 39. YOUTH UNEMPLOYMENT RATES BY URBAN, RURAL RESIDENCES, GENDERS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính <i>Administrative Units</i>	Chung <i>Total</i>	Thành thị, Nông thôn <i>Urban, Rural Residences</i>		Giới tính <i>Genders</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>	Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
Toàn Thành phố - Entire City	8,1	11,6	5,5	8,2	8,1
Ba Đình	9,7	9,7		10,4	9,1
Hoàn Kiếm	11,1	11,1		9,5	12,7
Tây Hồ	8,4	8,4		9,3	7,6
Long Biên	6,3	6,3		6,8	5,9
Cầu Giấy	6,9	6,9		5,5	8,0
Đống Đa	13,2	13,2		11,3	14,5
Hai Bà Trưng	18,0	18,0		17,9	18,2
Hoàng Mai	13,4	13,4		14,0	12,9
Thanh Xuân	12,7	12,7		12,5	12,9
Sóc Sơn	4,5	-	4,5	5,3	3,6
Đông Anh	5,3	-	5,4	6,2	4,3
Gia Lâm	8,4	17,2	7,2	10,3	6,6
Nam Từ Liêm	10,7	10,7		8,7	12,4
Thanh Trì	8,2	5,9	8,3	9,1	7,2
Bắc Từ Liêm	16,4	16,4		17,6	15,2
Mê Linh	1,8	2,0	1,7	2,0	1,6
Hà Đông	14,1	14,1		12,9	15,2
Sơn Tây	7,4	9,8	5,5	6,7	8,4
Ba Vì	8,0	8,6	8,0	8,6	7,3
Phúc Thọ	4,6	16,9	4,1	5,1	4,1
Đan Phượng	9,8	5,7	10,1	8,9	10,9
Hoài Đức	7,2	27,6	7,0	6,9	7,6
Quốc Oai	7,0	7,9	6,9	7,6	6,2
Thạch Thất	2,7	8,0	2,6	2,6	3,0
Chương Mỹ	1,1	0,9	1,1	1,3	0,8
Thanh Oai	5,6	13,3	5,4	7,5	3,5
Thường Tín	5,5	5,4	5,5	5,0	5,9
Phú Xuyên	6,9	14,4	6,4	7,1	6,6
Ứng Hoà	7,5	9,9	7,4	7,6	7,4
Mỹ Đức	7,3	18,2	6,9	7,9	6,5



Biểu 40. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ KIẾN CỐ CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 40. NUMBERS OF HOUSEHOLDS HAVE HOUSES BY TYPE AND CONSTRUCTION TYPE OF HOUSING, YEAR HOUSING PUT INTO USE, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Mức độ kiên cố <i>Level of solidity</i>		Loại nhà <i>Construction type</i>	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố <i>Permanent and Semi-permanent</i>	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ <i>Less-permanent and Simple</i>	Nhà chung cư <i>Apartment building</i>	Nhà riêng lẻ <i>Single detached house</i>
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	100,0	99,1	0,9	12,9	87,1
Năm đưa vào sử dụng – Year housing put into use					
Trước 1975	100,0	98,3	1,7	10,4	89,6
Từ 1975 đến 1999	100,0	98,4	1,6	10,1	89,9
Từ 2000 đến 2009	100,0	99,2	0,8	5,5	94,5
Từ 2010 đến nay	100,0	99,5	0,5	22,5	77,5
KXD năm	100,0	98,8	1,2	20,1	79,9
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences					
Thành thị	100,0	99,5	0,5	23,0	77,0
Nông thôn	100,0	98,6	1,4	2,3	97,7

Biểu 40. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ KIẾN CỐ CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 40. (Continue) NUMBERS OF HOUSEHOLDS HAVE HOUSES BY TYPE AND CONSTRUCTION TYPE OF HOUSING, YEAR HOUSING PUT INTO USE, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Mức độ kiên cố Level of solidity		Loại nhà Construction type	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố Permanent and Semi-permanent	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ Less-permanent and Simple	Nhà chung cư Apartment building	Nhà riêng lẻ Single detached house
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã - Distributed by Districts					
Ba Đình	100,0	99,8	0,2	21,3	78,7
Hoàn Kiếm	100,0	100,0	-	7,7	92,3
Tây Hồ	100,0	99,4	0,6	7,0	93,0
Long Biên	100,0	99,3	0,7	13,9	86,1
Cầu Giấy	100,0	99,8	0,2	34,8	65,2
Đống Đa	100,0	99,8	0,2	25,6	74,4
Hai Bà Trưng	100,0	99,7	0,3	23,7	76,3
Hoàng Mai	100,0	99,5	0,5	30,9	69,1
Thanh Xuân	100,0	99,5	0,5	37,2	62,8
Sóc Sơn	100,0	99,9	0,1		100,0
Đông Anh	100,0	100,0	-	1,4	98,6
Gia Lâm	100,0	100,0	-	8,7	91,3
Nam Từ Liêm	100,0	99,0	1,0	29,9	70,1
Thanh Trì	100,0	98,5	1,5	11,8	88,2
Bắc Từ Liêm	100,0	99,8	0,2	15,5	84,5



BIỂU 40. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO MỨC ĐỘ KIẾN CỐ CỦA NGÔI NHÀ, LOẠI NHÀ, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 40. (Continue) NUMBERS OF HOUSEHOLDS HAVE HOUSES BY TYPE AND CONSTRUCTION TYPE OF HOUSING, YEAR HOUSING PUT INTO USE, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Mức độ kiên cố <i>Level of solidity</i>		Loại nhà <i>Construction type</i>	
		Nhà kiên cố và bán kiên cố <i>Permanent and Semi-permanent</i>	Nhà thiếu kiên cố và đơn sơ <i>Less-permanent and Simple</i>	Nhà chung cư <i>Apartment building</i>	Nhà riêng lẻ <i>Single detached house</i>
Mê Linh	100,0	100,0	-	0,1	99,9
Hà Đông	100,0	98,8	1,2	29,1	70,9
Sơn Tây	100,0	97,8	2,2	0,2	99,8
Ba Vì	100,0	95,4	4,6		100,0
Phúc Thọ	100,0	97,0	3,0		100,0
Đan Phượng	100,0	98,1	1,9	3,0	97,0
Hoài Đức	100,0	98,1	1,9	7,9	92,1
Quốc Oai	100,0	100,0	-	0,2	99,8
Thạch Thất	100,0	97,5	2,5	0,1	99,9
Chương Mỹ	100,0	99,7	0,3	0,5	99,5
Thanh Oai	100,0	99,8	0,2	5,0	95,0
Thường Tín	100,0	97,5	2,5		100,0
Phú Xuyên	100,0	99,9	0,1		100,0
Ứng Hoà	100,0	98,2	1,8		100,0
Mỹ Đức	100,0	96,4	3,6		100,0

Biểu 41. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO SỐ PHÒNG NGỦ RIÊNG BIỆT, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 41. HOUSEHOLDS HAVE HOUSES RATES BY THE NUMBERS OF SEPARATED BEDROOMS, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNIT, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Không có phòng ngủ <i>No bedroom</i>	1 phòng ngủ <i>1 bedroom</i>	2 phòng ngủ <i>2 bedrooms</i>	3 phòng ngủ <i>3 bedrooms</i>	4 phòng ngủ <i>4 bedrooms</i>	Có từ 5 phòng ngủ trở lên <i>More than 5 bedrooms</i>
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	100,0	4,1	19,1	34,4	26,3	12,4	3,7
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences							
Thành thị	100,0	5,6	20,1	33,3	25,5	11,7	3,8
Nông thôn	100,0	2,5	18,0	35,6	27,2	13,1	3,6
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts							
Ba Đình	100,0	4,9	19,4	35,3	25,1	11,5	3,8
Hoàn Kiếm	100,0	12,7	28,1	32,9	17,4	6,1	2,8
Tây Hồ	100,0	1,7	19,1	31,0	28,6	14,9	4,7
Long Biên	100,0	3,8	15,5	31,8	29,9	14,9	4,1
Cầu Giấy	100,0	2,1	33,0	26,2	22,3	11,7	4,7
Đống Đa	100,0	1,8	22,5	35,7	24,2	11,5	4,3
Hai Bà Trưng	100,0	2,1	21,6	39,3	24,9	9,3	2,8
Hoàng Mai	100,0	0,9	18,9	40,8	26,4	10,3	2,7
Thanh Xuân	100,0	1,6	17,0	35,8	28,3	13,1	4,2
Sóc Sơn	100,0	3,5	13,2	30,3	29,8	19,4	3,8
Đông Anh	100,0	14,4	15,4	24,9	27,6	14,0	3,7
Gia Lâm	100,0	3,2	22,8	29,5	27,2	12,8	4,5
Nam Từ Liêm	100,0	2,2	29,3	29,1	26,3	9,6	3,5
Thanh Trì	100,0	0,9	19,8	37,3	26,8	11,9	3,3
Bắc Từ Liêm	100,0	32,3	10,6	25,2	19,3	9,2	3,4
Mê Linh	100,0	0,7	23,1	25,2	29,0	17,3	4,7
Hà Đông	100,0	3,5	8,0	37,6	29,8	16,4	4,7
Sơn Tây	100,0	0,5	17,8	37,6	29,0	12,2	2,9
Ba Vì	100,0	0,2	14,8	37,4	26,1	17,3	4,2
Phúc Thọ	100,0	1,1	21,8	34,7	26,1	13,4	2,9
Đan Phượng	100,0	0,6	16,0	33,8	31,0	13,9	4,7
Hoài Đức	100,0	3,5	16,8	35,8	25,8	13,5	4,6
Quốc Oai	100,0	0,2	18,6	37,8	27,1	12,9	3,4
Thạch Thất	100,0	1,1	16,1	37,3	29,9	12,4	3,2
Chương Mỹ	100,0	0,6	19,1	39,9	25,4	11,3	3,7
Thanh Oai	100,0	0,5	20,2	40,4	25,3	10,1	3,5
Thường Tín	100,0	0,8	21,1	35,5	28,0	11,6	3,0
Phú Xuyên	100,0	0,3	23,1	42,0	24,4	7,9	2,3
Ứng Hoà	100,0	1,3	23,0	39,4	25,4	8,9	2,0
Mỹ Đức	100,0	0,3	19,7	42,1	24,2	10,2	3,5



Biểu 42. DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO LOẠI NHÀ, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 42. HOUSING AREA PER CAPITA, BY CONSTRUCTION TYPE, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: m²/người – Unit: m²/person

	Diện tích nhà ở bình quân/người <i>Housing area per capita</i>	Loại nhà <i>Construction type</i>	
		Nhà chung cư <i>Apartment building</i>	Nhà riêng lẻ <i>Single detached house</i>
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	25,6	21,4	26,2
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences			
Thành thị	25,7	21,5	26,8
Nông thôn	25,6	20,4	25,7
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts			
Ba Đình	25,1	18,2	26,7
Hoàn Kiếm	15,6	11,5	15,9
Tây Hồ	29,3	24,9	29,6
Long Biên	29,6	22,3	30,6
Cầu Giấy	26,9	22,3	29,3
Đống Đa	23,1	16,4	25,1
Hai Bà Trưng	22,0	19,0	22,8
Hoàng Mai	24,6	21,6	26,0
Thanh Xuân	26,3	22,5	28,4
Sóc Sơn	29,2	19,6	29,2
Đông Anh	28,3	13,8	28,5
Gia Lâm	27,9	16,0	28,7
Nam Từ Liêm	25,9	24,2	26,5
Thanh Trì	25,6	21,6	26,1
Bắc Từ Liêm	24,9	24,1	25,0
Mê Linh	28,5	33,5	28,5
Hà Đông	28,5	23,9	30,2
Sơn Tây	25,4	9,7	25,4
Ba Vì	22,6		22,6
Phúc Thọ	24,6		24,6
Đan Phượng	26,0	23,1	26,1
Hoài Đức	26,5	21,0	26,9
Quốc Oai	24,0	20,3	24,0
Thạch Thất	25,4	21,8	25,5
Chương Mỹ	22,0	19,2	22,0
Thanh Oai	26,5	21,5	26,8
Thường Tín	26,3		26,3
Phú Xuyên	24,9		24,9
Ứng Hoà	23,7		23,7
Mỹ Đức	22,8		22,8



BIỂU 43. TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÂN/NGƯỜI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 43. HOUSEHOLDS HAVE HOUSES BY HOUSING AREA PER CAPITA, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Dưới 8m ² <i>Less than 8m²</i>	8-9m ²	10-14m ²	15-19m ²	20-24m ²	25-29m ²	Từ 30m ² trở lên <i>More than 30m²</i>
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	100,0	6,5	2,9	14,7	14,5	13,5	8,7	39,2
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences								
Thành thị	100,0	9,6	3,5	14,6	14,2	12,4	8,2	37,5
Nông thôn	100,0	3,3	2,2	14,8	14,9	14,7	9,2	40,9
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts								
Ba Đình	100,0	9,9	3,8	14,7	12,5	11,9	7,7	39,5
Hoàn Kiếm	100,0	28,3	6,7	19,3	12,2	8,7	5,1	19,7
Tây Hồ	100,0	7,7	2,8	12,2	11,4	11,4	7,8	46,7
Long Biên	100,0	6,5	2,6	11,3	11,6	12,3	9,0	46,7
Cầu Giấy	100,0	12,3	3,9	15,0	13,5	11,5	7,6	36,2
Đống Đa	100,0	11,8	5,2	17,5	12,5	11,1	7,2	34,7
Hai Bà Trưng	100,0	13,5	4,4	15,0	13,3	11,9	8,2	33,7
Hoàng Mai	100,0	7,7	2,9	14,5	17,2	14,3	8,7	34,7
Thanh Xuân	100,0	7,4	3,3	13,2	12,5	13,1	9,8	40,7
Sóc Sơn	100,0	1,6	1,0	10,1	12,0	14,9	11,5	48,9
Đông Anh	100,0	7,1	2,4	13,7	12,4	12,5	8,6	43,3



BIỂU 43. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO DIỆN TÍCH NHÀ Ở BÌNH QUÁN/NGƯỜI, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 43. (Continued) HOUSEHOLDS HAVE HOUSES BY HOUSING AREA PER CAPITA, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Dưới 8m ² Less than 8m ²	8-9m ²	10-14m ²	15-19m ²	20-24m ²	25-29m ²	Từ 30m ² trở lên More than 30m ²
Gia Lâm	100,0	4,9	2,2	14,5	15,5	11,6	7,6	43,7
Nam Từ Liêm	100,0	9,1	3,2	15,0	14,7	12,9	9,2	35,9
Thanh Trì	100,0	4,7	2,5	15,3	14,5	13,2	8,4	41,4
Bắc Từ Liêm	100,0	12,3	3,9	16,9	16,2	11,6	7,0	32,1
Mê Linh	100,0	4,8	1,8	10,3	14,1	14,1	9,3	45,6
Hà Đông	100,0	3,7	2,0	12,1	14,7	14,4	9,7	43,4
Sơn Tây	100,0	3,3	2,5	16,5	15,1	15,1	8,7	38,8
Ba Vì	100,0	3,4	3,0	18,5	16,9	15,8	9,1	33,3
Phúc Thọ	100,0	3,9	2,8	16,7	15,0	14,8	9,0	37,8
Đan Phượng	100,0	2,8	2,0	14,8	14,5	14,4	9,0	42,5
Hoài Đức	100,0	3,5	2,3	14,4	15,7	14,7	8,0	41,4
Quốc Oai	100,0	3,1	2,4	16,4	16,4	15,0	9,5	37,2
Thạch Thất	100,0	2,2	2,2	14,7	15,6	15,9	9,7	39,7
Chương Mỹ	100,0	3,2	3,3	20,8	18,7	15,0	8,4	30,6
Thanh Oai	100,0	1,7	1,4	12,6	14,4	14,9	9,1	45,9
Thường Tín	100,0	2,8	1,8	12,9	13,5	14,1	9,8	45,1
Phú Xuyên	100,0	2,9	2,3	14,7	15,5	15,1	9,2	40,3
Ứng Hoà	100,0	2,5	2,2	15,4	16,3	15,4	9,5	38,7
Mỹ Đức	100,0	3,2	2,2	15,6	16,4	16,4	9,2	37,0

BIỂU 44. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 44. RATES OF HOUSEHOLDS HAVE HOUSE BY YEAR HOUSING PUT INTO USE, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1975 <i>Before 1975</i>	Từ 1975 đến 1999 <i>1975-1999</i>	Từ 2000 đến 2009 <i>2000-2009</i>	Từ 2010 đến nay <i>2010 - present</i>	Không xác định <i>Unspecified</i>
Toàn Thành phố - Entire City	100,0	3,8	21,3	37,9	34,4	2,6
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences						
Thành thị	100,0	5,5	22,8	34,7	33,5	3,5
Nông thôn	100,0	2,1	19,7	41,2	35,3	1,7
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts						
Ba Đình	100,0	12,6	44,6	27,6	12,8	2,4
Hoàn Kiếm	100,0	39,3	33,9	15,6	6,4	4,8
Tây Hồ	100,0	4,1	19,5	41,9	30,9	3,6
Long Biên	100,0	2,2	19,7	37,1	39,7	1,3
Cầu Giấy	100,0	2,6	19,2	38,3	31,7	8,2
Đống Đa	100,0	10,5	41,6	27,5	17,4	3,0
Hai Bà Trưng	100,0	16,4	37,5	24,2	19,1	2,8
Hoàng Mai	100,0	1,7	14,3	40,1	40,3	3,6
Thanh Xuân	100,0	2,3	31,5	30,2	32,5	3,5
Sóc Sơn	100,0	0,7	15,9	42,2	40,8	0,4
Đống Anh	100,0	1,2	16,1	43,0	39,1	0,6
Gia Lâm	100,0	1,5	17,0	38,9	42,6	-



Biểu 44. (Tiếp theo) TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 44. (Continued) RATES OF HOUSEHOLDS HAVE HOUSE BY YEAR HOUSING PUT INTO USE, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Trước 1975 <i>Before 1975</i>	Từ 1975 đến 1999 <i>1975-1999</i>	Từ 2000 đến 2009 <i>2000-2009</i>	Từ 2010 đến nay <i>2010 - present</i>	Không xác định <i>Unspecified</i>
Nam Từ Liêm	100,0	0,5	7,7	44,3	43,3	4,2
Thanh Trì	100,0	2,4	15,4	39,7	37,8	4,7
Bắc Từ Liêm	100,0	0,5	11,6	38,4	45,8	3,7
Mê Linh	100,0	0,7	11,1	43,6	44,6	-
Hà Đông	100,0	1,3	12,3	34,0	49,2	3,2
Sơn Tây	100,0	4,0	23,0	40,2	30,9	1,9
Ba Vì	100,0	1,5	20,0	41,1	36,3	1,1
Phúc Thọ	100,0	1,4	23,1	39,9	33,9	1,7
Đan Phượng	100,0	2,2	18,9	40,2	34,1	4,6
Hoài Đức	100,0	1,2	15,1	36,7	45,0	2,0
Quốc Oai	100,0	2,1	20,9	42,5	32,8	1,7
Thạch Thất	100,0	3,4	20,4	44,1	28,0	4,1
Chương Mỹ	100,0	3,0	22,7	40,3	32,4	1,6
Thanh Oai	100,0	2,9	22,5	38,0	34,3	2,3
Thường Tín	100,0	2,5	22,3	42,7	30,8	1,7
Phú Xuyên	100,0	2,8	30,1	40,9	24,7	1,5
Ứng Hoà	100,0	2,8	26,2	42,3	27,1	1,6
Mỹ Đức	100,0	3,9	25,9	39,7	30,0	0,5

BIỂU 45. TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 45. RATES OF HOUSEHOLDS HAVE HOUSES BY YEARS PUT INTO USE, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Nhà riêng của hộ <i>Own house</i>	Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/tư nhân <i>Rental housing borrowed from public/private/individual</i>	Nhà của tập thể <i>House of the collective</i>	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu <i>Other forms of ownership or ownership unknown</i>
Toàn Thành phố - Entire City	100,0	83,9	14,7	1,1	0,3
Năm đưa vào sử dụng – Year housing put into use					
Trước 1975	100,0	81,1	13,6	4,7	0,6
Từ 1975 đến 1999	100,0	85,2	11,7	2,7	0,4
Từ 2000 đến 2009	100,0	84,7	14,6	0,5	0,2
Từ 2010 đến nay	100,0	83,5	15,7	0,4	0,4
KXD năm	100,0	69,7	28,2	1,7	0,4
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences					
Thành thị	100,0	76,9	20,5	2,1	0,5
Nông thôn	100,0	91,3	8,5	0,1	0,1
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts					
Ba Đình	100,0	81,9	16,1	1,8	0,2
Hoàn Kiếm	100,0	79,9	15,6	2,7	1,8
Tây Hồ	100,0	82,6	16,7	0,4	0,3
Long Biên	100,0	84,9	13,0	1,6	0,5
Cầu Giấy	100,0	63,5	33,7	2,6	0,2
Đống Đa	100,0	74,7	18,5	6,4	0,4
Hai Bà Trưng	100,0	81,2	14,2	3,7	0,9
Hoàng Mai	100,0	79,9	17,1	2,2	0,8

BIỂU 45. (Tiếp theo) TỶ LỆ HỘ CÓ NHÀ Ở PHÂN THEO HÌNH THỨC SỞ HỮU, NĂM ĐƯA VÀO SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 45. (Continued) RATES OF HOUSEHOLDS HAVE HOUSES BY YEARS PUT INTO USE, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Nhà riêng của hộ <i>Own house</i>	Nhà thuê mượn của nhà nước/ cá nhân/tư nhân <i>Rental housing borrowed from public/private/private</i>	Nhà của tập thể <i>House of the collective</i>	Các hình thức sở hữu khác hoặc chưa rõ quyền sở hữu <i>Other forms of ownership or ownership unknown</i>
Thanh Xuân	100,0	76,6	19,3	2,9	1,2
Sóc Sơn	100,0	96,7	3,1	0,1	0,1
Đông Anh	100,0	79,6	19,9	0,3	0,2
Gia Lâm	100,0	77,8	21,1	0,8	0,3
Nam Từ Liêm	100,0	72,1	27,2	0,5	0,2
Thanh Trì	100,0	85,4	13,9	0,6	0,1
Bắc Từ Liêm	100,0	59,8	40,0	0,2	-
Mê Linh	100,0	88,9	11,1	-	-
Hà Đông	100,0	88,9	10,5	0,4	0,2
Sơn Tây	100,0	95,1	4,6	0,1	0,2
Ba Vì	100,0	97,9	2,0	0,1	-
Phúc Thọ	100,0	95,0	4,5	-	0,5
Đan Phượng	100,0	92,0	7,7	0,1	0,2
Hoài Đức	100,0	90,0	9,9	0,1	-
Quốc Oai	100,0	93,2	6,6	-	0,2
Thạch Thất	100,0	93,6	6,3	-	0,1
Chương Mỹ	100,0	97,0	2,8	-	0,2
Thanh Oai	100,0	89,8	10,1	-	0,1
Thường Tín	100,0	90,5	9,2	0,1	0,2
Phú Xuyên	100,0	91,3	8,5	0,1	0,1
Ứng Hoà	100,0	94,5	5,4	-	0,1
Mỹ Đức	100,0	90,7	9,1	-	0,2

Biểu 46. TỶ LỆ HỘ CÓ KẾ HOẠCH MUA NHÀ/CĂN HỘ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 46. RATES OF HOUSEHOLDS PLANNING TO HAVE HOUSES BY URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ Rate of households planning to have houses	Tổng số Total	Tỉnh, thành phố mà hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ Cities where households planning to have houses					
			Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	TP. Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Các tỉnh khác
Toàn Thành phố Entire City	2,8	100,0	97,5	-	0,1	0,4	-	2,0
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences								
Thành thị	3,8	100,0	98,1	0,1	0,1	0,2	-	1,5
Nông thôn	1,8	100,0	96,0	-	0,1	0,7	-	3,2
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts								
Ba Đình	3,1	100,0	96,5	-	-	2,9	-	0,6
Hoàn Kiếm	3,7	100,0	95,8	-	0,9	0,6	-	2,7
Tây Hồ	3,8	100,0	97,6	-	-	-	-	2,4
Long Biên	4,0	100,0	98,1	-	-	-	-	1,9
Cầu Giấy	4,3	100,0	98,7	-	-	-	-	1,3
Đống Đa	3,8	100,0	98,9	0,6	-	-	-	0,5
Hai Bà Trưng	3	100,0	99,3	-	-	-	-	0,7
Hoàng Mai	4,2	100,0	99,7	-	-	-	-	0,3
Thanh Xuân	4,7	100,0	98,3	-	-	-	-	1,7
Sóc Sơn	1,4	100,0	94,8	-	-	0,9	-	4,3
Đống Anh	1,9	100,0	98,5	-	-	-	-	1,5
Gia Lâm	2,0	100,0	98,2	-	-	0,9	-	0,9

Biểu 46. (Tiếp theo) TỶ LỆ HỘ CÓ KẾ HOẠCH MUA NHÀ/CĂN HỘ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 46. (Continued) RATES OF HOUSEHOLDS PLANNING TO HAVE HOUSES BY URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 2019 APRIL 01

Đơn vị: % - Unit: %

	Tỷ lệ hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ Rate of households planning to have houses	Tổng số Total	Tỉnh, thành phố mà hộ có kế hoạch mua nhà/căn hộ Cities where households planning to have houses					
			Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	TP. Hồ Chí Minh	Cần Thơ	Các tỉnh khác
Nam Từ Liêm	4,9	100,0	98,2	-	-	-	-	1,8
Thanh Trì	3,5	100,0	98,9	-	-	-	-	1,1
Bắc Từ Liêm	5,5	100,0	96,7	-	-	0,2	-	3,1
Mê Linh	1,3	100,0	96,8	-	-	-	-	3,2
Hà Đông	2,4	100,0	96,6	-	-	0,7	-	2,7
Sơn Tây	1,0	100,0	97,1	-	-	-	-	2,9
Ba Vì	0,9	100,0	93,5	-	-	-	-	6,5
Phúc Thọ	1,5	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Đan Phượng	1,2	100,0	97,5	-	-	2,5	-	-
Hoài Đức	1,7	100,0	97,5	-	-	1,3	-	1,2
Quốc Oai	1,0	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Thạch Thất	1,5	100,0	98,4	-	-	-	-	1,6
Chương Mỹ	1,2	100,0	100,0	-	-	-	-	-
Thanh Oai	2,6	100,0	95,7	-	0,9	1,7	-	1,7
Thường Tín	1,6	100,0	96,0	-	-	-	-	4,0
Phú Xuyên	2,2	100,0	89,1	-	1,0	1,7	-	8,2
Ứng Hoà	4,8	100,0	92,6	-	-	1,1	-	6,3
Mỹ Đức	1,0	100,0	90,0	-	-	2,4	-	7,6

Biểu 47. TỶ LỆ HỘ PHÂN THEO LOẠI NHIÊN LIỆU CHÍNH DÙNG ĐỂ NẤU ĂN, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 47. HOUSEHOLD RATES BY MAIN TYPES OF FUEL FOR COOKING, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

Đơn vị hành chính Administrative Units	Tổng số Total	Điện Electricity	Gas/Bioga Gas/Biogas	Than Charcoal	Củ Firewood	Khác Others
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	100,0	27,7	71,0	0,2	1,0	0,1
Phân theo Thành thị, Nông thôn – Distributed by Residences						
Thành thị	100,0	45,0	54,4	0,3	0,1	0,2
Nông thôn	100,0	9,7	88,2	0,1	2,0	-
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts						
Ba Đình	100,0	48,7	50,4	0,5	-	0,4
Hoàn Kiếm	100,0	46,8	51,7	1,0	0,1	0,4
Tây Hồ	100,0	41,5	57,6	0,5	-	0,4
Long Biên	100,0	40,1	59,4	0,2	-	0,4
Cầu Giấy	100,0	60,4	39,0	0,2	-	0,3
Đống Đa	100,0	50,3	48,9	0,4	-	0,3
Hai Bà Trưng	100,0	51,9	47,5	0,5	-	0,1
Hoàng Mai	100,0	51,5	48,1	0,2	-	0,2
Thanh Xuân	100,0	57,1	42,4	0,2	-	0,3
Sóc Sơn	100,0	6,9	92,2	-	0,9	-
Đông Anh	100,0	9,0	90,1	0,2	0,5	0,2
Gia Lâm	100,0	16,6	82,9	0,2	0,2	0,1
Nam Từ Liêm	100,0	44,9	54,3	-	0,1	0,7
Thanh Trì	100,0	27,5	71,8	0,3	0,3	0,1
Bắc Từ Liêm	100,0	33,6	65,8	0,1	0,2	0,3
Mê Linh	100,0	6,8	92,8	-	0,4	-
Hà Đông	100,0	44,3	55,4	0,2	0,1	-
Sơn Tây	100,0	8,1	88,9	0,1	2,8	0,1
Ba Vì	100,0	8,7	83,7	0,1	7,5	-
Phúc Thọ	100,0	6,8	91,1	0,1	2,0	-
Đan Phượng	100,0	9,4	88,5	0,2	1,8	0,1
Hoài Đức	100,0	15,3	83,6	0,1	1,0	-
Quốc Oai	100,0	7,8	91,0	-	1,2	-
Thạch Thất	100,0	9,7	85,4	-	4,9	-
Chương Mỹ	100,0	5,8	91,8	0,2	2,2	-
Thanh Oai	100,0	8,3	89,8	0,1	1,7	0,1
Thường Tín	100,0	8,7	89,9	0,3	1,1	-
Phú Xuyên	100,0	9,3	87,5	0,2	3,0	-
Ứng Hoà	100,0	5,6	92,2	0,1	1,9	0,2
Mỹ Đức	100,0	8,3	89,4	-	2,2	0,1



Biểu 48. TỶ LỆ HỘ PHÂN THEO NGUỒN NƯỚC ẨM CHÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 48. RATE OF HOUSEHOLDS BY WATER RESOURCES, URBAN, RURAL RESIDENCES AND ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Nước máy Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Bottled water	Nước giếng khoan Bore well water	Giếng đào được bảo vệ Protected hand-dug well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected hand-dug well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected natural spring water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected natural spring water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	100,0	66,5	1,4	22,2	3,8	0,3	0,1	-	5,6	0,1
Phân theo Thành thị/Nông thôn – Distributed by Residences										
Thành thị	100,0	96,6	1,0	1,7	0,3	-	-	-	0,3	0,1
Nông thôn	100,0	35,0	1,7	43,6	7,5	0,7	0,2	-	11,2	0,1
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts										
Ba Đình	100,0	99,6	0,2	0,2	-	-	-	-	-	-
Hoàn Kiếm	100,0	99,5	0,4	0,1	-	-	-	-	-	-
Tây Hồ	100,0	98,0	0,2	1,8	-	-	-	-	-	-
Long Biên	100,0	98,6	1,1	0,3	-	-	-	-	-	-
Cầu Giấy	100,0	99,7	0,3	-	-	-	-	-	-	-
Đống Đa	100,0	99,2	0,8	-	-	-	-	-	-	-
Hai Bà Trưng	100,0	98,7	1,2	0,1	-	-	-	-	-	-
Hoàng Mai	100,0	98,2	0,5	1,1	0,1	0,1	-	-	-	-
Thanh Xuân	100,0	99,6	0,4	-	-	-	-	-	-	-
Sóc Sơn	100,0	19,3	1,0	71,1	8,2	0,3	-	-	-	0,1
Đông Anh	100,0	46,8	1,1	52,1	-	-	-	-	-	-
Gia Lâm	100,0	78,8	0,5	19,6	-	-	-	-	1,0	0,1
Nam Từ Liêm	100,0	96,7	1,8	0,9	-	-	-	-	-	0,6
Thanh Trì	100,0	91,7	2,9	3,2	-	-	-	-	1,4	0,8

Biểu 48. (Tiếp theo) TỶ LỆ HỘ PHÂN THEO NGUỒN NƯỚC ẨM CHÍNH, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 48. (Continued) RATE OF HOUSEHOLDS BY WATER RESOURCES, URBAN, RURAL RESIDENCES AND ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số Total	Nước mây Tap water	Nước mua (xitéc, bình) Bottled water	Nước giếng khoan Bore well water	Giếng đào được bảo vệ Protected hand-dug well	Giếng đào không được bảo vệ Unprotected hand-dug well	Nước khe/mó được bảo vệ Protected natural spring water	Nước khe/mó không được bảo vệ Unprotected natural spring water	Nước mưa Rainwater	Nước khác Others
Bắc Từ Liêm	100,0	94,5	2,4	2,9	0,1	-	-	-	-	0,1
Mê Linh	100,0	29,5	1,6	68,8	0,1	-	-	-	-	-
Hà Đông	100,0	97,5	1,2	0,8	0,1	-	-	-	0,4	-
Sơn Tây	100,0	64,2	-	9,3	24,5	2,0	-	-	-	-
Ba Vì	100,0	32,8	1,6	29,1	31,8	2,5	1,3	-	0,9	-
Phúc Thọ	100,0	32,3	1,8	49,4	3,5	-	-	-	13,0	-
Đan Phượng	100,0	41,1	3,8	42,8	0,3	0,2	-	-	11,5	0,3
Hoài Đức	100,0	68,8	5,3	13,0	1,1	-	-	-	11,8	-
Quốc Oai	100,0	53,9	1,4	27,7	13,9	0,3	-	-	2,7	0,1
Thạch Thất	100,0	39,8	0,8	31,8	20,9	4,5	0,8	0,1	1,2	0,1
Chương Mỹ	100,0	10,7	0,5	58,7	25,3	1,8	0,3	0,1	2,6	-
Thanh Oai	100,0	25,4	2,1	33,1	1,5	-	-	-	37,9	-
Thường Tín	100,0	15,6	1,2	66,1	1,3	-	-	-	15,6	0,2
Phú Xuyên	100,0	12,7	4,3	24,8	1,1	-	-	-	57,1	-
Ứng Hoà	100,0	13,8	0,7	52,0	0,6	-	-	-	32,8	0,1
Mỹ Đức	100,0	10,1	0,8	69,2	2,2	0,3	-	-	17,4	-



Biểu 49. TỶ LỆ HỘ PHÂN THEO LOẠI HỒ XÍ CHÍNH SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 49. RATE OF HOUSEHOLDS BY TYPE OF SANITARY TOILETS, URBAN, RURAL RESIDENCES AND ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Hồ xí tự hoại/ bán tự hoại trong nhà <i>Flush and semi-flush toilets inside the house</i>	Hồ xí tự hoại/ bán tự hoại ngoài nhà <i>Flush and semi-flush toilets outside the house</i>	Hồ xí khác <i>Others</i>
Toàn Thành phố <i>Entire City</i>	100,0	78,5	20,2	1,3
Phân theo Thành thị/Nông thôn – Distributed by Residences				
Thành thị	100,0	95,1	4,6	0,3
Nông thôn	100,0	61,1	36,5	2,4
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts				
Ba Đình	100,0	97,1	2,5	0,4
Hoàn Kiếm	100,0	88,2	11,4	0,4
Tây Hồ	100,0	98,3	1,6	0,1
Long Biên	100,0	97,6	2,4	0,0
Cầu Giấy	100,0	97,8	2,0	0,2
Đống Đa	100,0	98,7	1,2	0,1
Hai Bà Trưng	100,0	96,7	3,2	0,1
Hoàng Mai	100,0	96,5	2,7	0,8
Thanh Xuân	100,0	97,3	2,6	0,1
Sóc Sơn	100,0	56,4	40,2	3,4
Đông Anh	100,0	77,0	22,4	0,6
Gia Lâm	100,0	84,9	14,6	0,5
Nam Từ Liêm	100,0	95,7	4,2	0,1
Thanh Trì	100,0	91,4	8,5	0,1
Bắc Từ Liêm	100,0	93,2	6,7	0,1
Mê Linh	100,0	66,5	32,8	0,7
Hà Đông	100,0	95,7	4,2	0,1
Sơn Tây	100,0	66,6	29,6	3,8
Ba Vì	100,0	40,8	51,3	7,9
Phúc Thọ	100,0	50,7	47,1	2,2
Đan Phượng	100,0	65,9	32,5	1,6
Hoài Đức	100,0	67,1	32,0	0,9
Quốc Oai	100,0	57,1	40,4	2,5
Thạch Thất	100,0	60,7	36,0	3,3
Chương Mỹ	100,0	49,7	45,7	4,6
Thanh Oai	100,0	60,9	38,6	0,5
Thường Tín	100,0	62,1	36,5	1,4
Phú Xuyên	100,0	49,5	47,6	2,9
Ứng Hoà	100,0	53,1	45,2	1,7
Mỹ Đức	100,0	52,3	44,8	2,9



BIỂU 50. TỶ LỆ HỘ PHÂN THEO LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT HỘ ĐANG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 50. RATE OF THE HOUSEHOLD BY THE AMENITIES, URBAN, RURAL RESIDENCES, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Ti vi Television	Đài/ Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer, laptop	Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng Telephone/ Tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Electric water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditional	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện Motorcycle/ Motorbike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ ghe Canoe	Ô tô Car
--	---------------------	------------------------	---	--	-------------------------	-----------------------------------	--	--	---	----------------------	------------------------	-------------

Toàn Thành phố
Entire City

Phân theo Thành thị/Nông thôn – Distributed by Residences

Thành thị	93,3	21,7	58,0	93,7	92,8	80,6	84,1	75,2	89,7	60,6	0,2	12,1
Nông thôn	90,4	24,7	76,4	96,2	92,9	85,1	89,3	85,8	91,9	45,3	-	16,7
	96,2	18,6	39,6	91,2	92,7	76,1	78,9	64,6	87,5	75,9	0,3	7,5



Biểu 50. (Tiếp theo) TỶ LỆ HỘ PHÂN THEO LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT HỘ ĐANG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019

Table 50. (Continue) RATE OF THE HOUSEHOLD BY THE AMENITIES, URBAN, RURAL AREAS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Ti vi Television	Đài/ Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer, laptop	Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng Telephone/ Tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Electric water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditional	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện Motorcycle/ Motorbike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ ghe Canoe	Ô tô Car
Phân theo Quận/Huyện/Thị xã – Distributed by Districts												
Ba Đình	97,2	22,2	74,4	96,2	98,1	92,1	94,5	91,7	90,7	43,2	-	15,9
Hoàn Kiếm	97,8	30,0	67,9	95,0	97,3	88,8	92,4	90,1	89,3	32,2	-	9,2
Tây Hồ	96,8	31,0	76,3	97,2	97,5	92,7	93,6	91,9	95,0	58,9	-	16,4
Long Biên	96,3	26,8	72,8	95,5	96,9	91,4	92,9	90,8	92,9	60,5	-	21,4
Cầu Giấy	82,4	30,9	86,8	97,0	87,9	77,1	85,2	80,5	92,3	39,1	-	19,5
Đống Đa	92,1	29,2	79,0	96,8	95,0	87,1	92,9	88,7	91,0	35,1	-	11,7
Hai Bà Trưng	96,5	29,9	76,3	96,7	97,4	91,1	93,0	91,3	91,4	42,8	-	13,4
Hoàng Mai	93,3	22,0	77,6	95,2	95,2	88,9	90,9	88,9	93,1	40,1	-	18,0
Thanh Xuân	91,7	26,3	84,7	95,7	95,6	89,4	93,8	89,8	92,2	39,7	-	20,4
Sóc Sơn	97,1	20,4	39,7	91,6	96,2	83,9	84,2	65,3	92,4	82,1	-	10,7
Đống Anh	88,6	14,9	47,4	95,6	90,2	77,7	77,7	71,6	90,8	70,2	0,1	10,9
Gia Lâm	88,0	23,0	59,8	94,7	87,9	80,2	86,1	75,5	88,3	71,0	-	9,7
Nam Từ Liêm	85,5	19,7	78,0	94,8	90,3	81,2	86,1	84,7	91,2	42,4	-	20,2
Thanh Trì	96,1	24,5	66,5	93,2	95,8	85,6	87,5	83,3	91,3	60,2	0,8	9,5
Bắc Từ Liêm	73,3	19,2	76,2	96,3	79,5	67,3	74,3	69,5	89,5	42,9	-	13,5

Biểu 50. (Tiếp theo) TỶ LỆ HỘ PHÂN THEO LOẠI THIẾT BỊ SINH HOẠT HỘ ĐANG SỬ DỤNG, THÀNH THỊ, NÔNG THÔN, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, 01/4/2019
Table 50. (Continue) RATE OF THE HOUSEHOLD BY THE AMENITIES, URBAN, RURAL AREAS, ADMINISTRATIVE UNITS, 01/4/2019

Đơn vị: % - Unit: %

	Ti vi Television	Đài/ Radio Radio	Máy vi tính (máy bàn, laptop) Computer, laptop	Điện thoại cố định/di động/ máy tính bảng Telephone/ Tablet	Tủ lạnh Refrigerator	Máy giặt Washing machine	Bình tắm nóng lạnh Electric water heater	Điều hòa nhiệt độ Air conditional	Mô tô/ Xe gắn máy/ xe đạp điện/ xe máy điện Motorcycle/ Motorbike	Xe đạp Bicycle	Xuồng/ ghe Canoe	Ô tô Car
Mê Linh	91,4	11,2	27,8	95,8	87,6	71,2	78,9	60,0	91,5	77,2	0,5	5,0
Hà Đông	96,4	24,3	74,9	94,6	97,0	91,1	93,4	89,4	93,4	53,3	-	19,4
Sơn Tây	97,1	16,1	37,8	92,8	95,3	83,6	83,7	70,2	89,0	72,7	0,1	9,9
Ba Vì	97,3	18,1	23,7	90,4	92,5	65,6	67,0	44,6	86,7	73,9	0,9	7,6
Phúc Thọ	97,0	18,0	36,0	91,3	92,0	72,6	76,5	59,5	85,1	82,9	0,5	7,8
Đan Phượng	97,6	22,2	49,6	88,9	94,1	79,6	82,5	68,5	88,4	76,3	1,0	8,1
Hoài Đức	96,6	13,4	60,3	94,0	95,0	86,7	86,1	77,9	90,7	73,5	-	8,3
Quốc Oai	97,6	17,0	42,1	91,9	94,2	82,7	81,7	62,5	89,6	79,8	-	4,7
Thạch Thất	96,7	18,9	41,7	89,3	92,5	78,2	78,8	59,4	85,9	75,7	0,4	7,5
Chương Mỹ	97,0	11,8	30,3	92,5	92,6	71,0	72,9	52,2	88,2	72,2	0,2	6,5
Thanh Oai	96,8	18,5	36,1	90,6	93,6	75,4	81,3	70,1	84,7	79,4	0,2	7,3
Thường Tín	98,3	26,7	39,7	88,6	93,8	80,2	83,3	71,1	84,9	80,9	0,2	7,2
Phú Xuyên	97,3	23,7	28,9	85,7	89,9	64,1	70,4	55,5	79,4	77,0	0,3	5,4
Ứng Hoà	97,0	18,7	23,0	88,5	89,9	63,2	74,3	60,5	79,8	78,3	0,1	5,2
Mỹ Đức	95,5	15,8	24,3	84,8	86,3	58,6	67,1	53,0	81,5	76,3	0,1	4,4



PHẦN III
MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ TỔNG ĐIỀU TRA
DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở NĂM 2019

1. Một số thông tin chung của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

Năm 1979, Việt Nam thực hiện cuộc Tổng điều tra dân số đầu tiên trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam kể từ khi đất nước thống nhất³. Theo chu kỳ 10 năm một lần, các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở đã được thực hiện vào các năm 1989, năm 1999, năm 2009 và năm 2019 nhằm cung cấp thông tin đầy đủ về tình hình dân số, nhân khẩu học và nhà ở trên phạm vi toàn quốc. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở tại Việt Nam được thực hiện theo khuyến nghị của Liên hợp quốc về phương pháp luận nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin của quốc gia, phục vụ mục đích so sánh quốc tế và tổng hợp dữ liệu toàn cầu.

Tổng điều tra dân số và nhà ở 2019 là cuộc TĐT lần thứ năm, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với thành phố Hà Nội, đánh dấu 10 năm thực hiện Nghị quyết số 15/2008/QH12 ngày 29/5/2008 của Quốc Hội khóa 12 về việc điều chỉnh địa giới hành chính thành phố Hà Nội. Vì vậy, kết quả cuộc TĐT được kỳ vọng tiếp tục cung cấp thông tin toàn diện về tình hình dân số, các đặc điểm về nhân khẩu học, tình hình lao động việc làm, điều kiện sống của dân cư,... phục vụ đánh giá chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong 10 năm qua và xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 10 năm tới, cũng như các chính sách khác liên quan đến người dân.

Tổng điều tra năm 2019 diễn ra trong bối cảnh yêu cầu về cải tiến phương pháp và hình thức điều tra theo hướng ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong các công đoạn của Tổng điều tra nhằm nâng cao chất lượng số liệu, minh bạch quá trình sản xuất thông tin thống kê, tăng tính tiếp cận thông tin của người dùng tin, rút ngắn thời gian điều tra, công bố sớm kết quả Tổng điều tra và tiết kiệm nguồn lực. Bên cạnh đó, Tổng điều tra năm 2019 đáp ứng thông tin phục vụ giám sát tiến trình đạt được các Mục tiêu phát triển bền vững (viết tắt là SDGs) mà Chính phủ Việt Nam cam kết thực hiện. Với những yêu cầu đặt ra như vậy, Tổng điều tra năm 2019 đã được thiết kế với năm đổi mới quan trọng, mang tính đột phá:

1.1. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong Tổng điều tra

So với năm 2009, Tổng điều tra năm 2019 đã cải tiến cả về phương pháp và hình thức thu thập thông tin. Nếu như Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 chỉ sử dụng phương pháp điều tra trực tiếp (điều tra viên thống kê phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra⁴ và ghi chép thông tin vào phiếu giấy), Tổng điều tra năm 2019 áp dụng cả hai phương pháp là điều tra trực tiếp và điều tra gián tiếp (hộ dân cư tự cung cấp thông tin

³ Trước năm 1979, Việt Nam đã thực hiện cuộc Tổng điều tra dân số tại miền Bắc vào năm 1960 và 1974, thực hiện kiểm kê toàn bộ dân số tại miền Nam vào năm 1976.

⁴ Đối tượng điều tra của Tổng điều tra năm 2019 bao gồm tất cả người Việt Nam thường xuyên cư trú trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tính đến thời điểm điều tra; người Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền cho phép xuất cảnh ra nước ngoài trong thời hạn quy định.



về dân số và nhà ở thông qua phiếu điều tra trực tuyến). Về hình thức thu thập thông tin, Tổng điều tra năm 2019 áp dụng hai hình thức thu thập thông tin mới: Điều tra bằng phiếu điện tử trên thiết bị di động (còn gọi là CAPI) và điều tra bằng phiếu trực tuyến sử dụng Internet (còn gọi là Webform), **Tất cả các địa bàn điều tra của thành phố Hà Nội áp dụng 100% CAPI và webform, không có địa bàn nào sử dụng phiếu giấy truyền thống (PAPI).**

Do thay đổi về phương pháp và hình thức thu thập thông tin, nhiều công đoạn khác của Tổng điều tra cũng đã được thay đổi theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, bao gồm: Lưu trữ và sử dụng sơ đồ nền xã/phường, lập danh sách thôn/tổ dân phố và địa bàn điều tra, lập và cập nhật Bảng kê hộ, chọn mẫu hộ, nhắn tin và gửi thư điện tử (email) đến các hộ đăng ký thực hiện Webform, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến trên Trang thông tin hệ thống điều hành tác nghiệp của Tổng điều tra (viết gọn là Trang Web điều hành). Việc cải tiến này đem lại những lợi ích thiết thực trong giảm tải khối lượng công việc của lực lượng tham gia Tổng điều tra, giúp nâng cao chất lượng số liệu, tăng tính minh bạch và chặt chẽ của quy trình sản xuất thông tin thống kê, rút ngắn thời gian công bố kết quả Tổng điều tra, giảm kinh phí điều tra thống kê trong dài hạn và phù hợp với xu hướng ứng dụng công nghệ thông tin trong tổ chức điều tra của thế giới.

Trong Tổng điều tra năm 2019, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở và Giám sát viên các cấp đánh giá rất tích cực về việc cải tiến điều tra ứng dụng công nghệ thông tin. Nhờ cải tiến này, các thông tin về tiến độ và chất lượng phiếu điều tra được công khai, minh bạch trên Trang Web điều hành giúp cho việc giám sát và chỉ đạo, điều hành được thực hiện quyết liệt và hiệu quả hơn. Đây được đánh giá là bước tiến đột phá trong hoạt động thu thập thông tin thống kê.

1.2. Cải tiến phương pháp chọn mẫu điều tra

Tương tự Tổng điều tra năm 2009, bên cạnh điều tra toàn bộ nhằm thu thập thông tin cơ bản về tình hình dân số và nhà ở của dân cư, Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế để thu thập các thông tin chuyên sâu về dân số, nhân khẩu học và nhà ở thông qua điều tra mẫu nhằm đảm bảo tính đại diện của các chỉ tiêu đến cấp huyện, đồng thời giảm tải khối lượng công việc và tiết kiệm kinh phí Tổng điều tra.

Đối với Tổng điều tra năm 2009, cỡ mẫu điều tra toàn quốc là 17,9% địa bàn điều tra và 15% số hộ trên cả nước. Thành phố Hà Nội cỡ mẫu là 10,9% địa bàn điều tra và 13,9% số hộ trên toàn Thành phố. Mẫu của Tổng điều tra năm 2009 là loại mẫu chùm, được thiết kế theo phương pháp phân tầng hệ thống một giai đoạn. Phương pháp thiết kế mẫu trong Tổng điều tra năm 2009 có ưu điểm là thuận lợi cho công tác tổ chức và phân bổ nguồn lực nhưng hạn chế về hiệu quả thiết kế mẫu không cao, sai số mẫu, đặc biệt là sai số của các chỉ tiêu liên quan đến điều kiện sống của hộ lớn. Để khắc phục



những hạn chế này đồng thời giảm kinh phí thực hiện Tổng điều tra do ảnh hưởng của cỡ mẫu, Tổng điều tra năm 2019 áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng hai giai đoạn với số lượng khoảng 40% tổng số địa bàn mẫu và quy mô mẫu chiếm khoảng 9% số hộ trên cả nước. Thành phố Hà Nội với số lượng khoảng 30% tổng số địa bàn mẫu và quy mô mẫu chiếm khoảng 7% số hộ toàn Thành phố. Bên cạnh những ưu điểm của phương pháp thiết kế mẫu cho Tổng điều tra năm 2019, một số khó khăn và thách thức về cách thức tổ chức thực hiện Tổng điều tra cũng đã nảy sinh và yêu cầu cần tập trung giải quyết nhằm đảm bảo tiến độ, chất lượng thông tin của Tổng điều tra.

1.3. Lồng ghép thông tin đáp ứng các chỉ tiêu phát triển bền vững

Mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu là mục tiêu phổ quát được thiết kế nhằm chấm dứt đói nghèo, bảo vệ hành tinh và đảm bảo rằng tất cả mọi người được hưởng hòa bình và thịnh vượng vào năm 2030 ở mỗi quốc gia thành viên Liên hợp quốc. Ngày 10/5/2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững với 17 mục tiêu chung và 115 mục tiêu cụ thể tương ứng với các mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu theo Văn kiện “Chuyển đổi thế giới của chúng ta: Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững” được Đại Hội đồng Liên hợp quốc thông qua vào tháng 9/2015. Căn cứ Quyết định này, ngày 22/01/2019, Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam gồm 158 chỉ tiêu thống kê đáp ứng các Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam (viết tắt là V-SDGs).

Tổng điều tra năm 2019 được thiết kế, lồng ghép thu thập các thông tin đáp ứng các mục tiêu SDGs và V-SDGs. Theo đó, Tổng điều tra năm 2019 cung cấp thông tin phục vụ tính toán và đánh giá khoảng 15% các chỉ tiêu V-SDGs. Ngoài ra, các thông tin về dân số từ Tổng điều tra năm 2019 cũng là cơ sở để tính một số các chỉ tiêu V-SDGs khác.

1.4. Cải tiến quy trình vẽ sơ đồ nền xã/phường và phân chia địa bàn điều tra

Địa bàn điều tra sử dụng trong công tác thống kê là khu vực địa lý nơi có dân cư sinh sống, có ranh giới rõ ràng hoặc tương đối rõ ràng. Về cơ bản, địa bàn điều tra là các thôn, buôn, xóm, ấp, bản, tổ dân phố, khu phố, tiểu khu. Tổng điều tra năm 2019 quy định mỗi địa bàn điều tra có quy mô trung bình khoảng 120 hộ dân cư. Mỗi xã/phường gồm nhiều địa bàn điều tra và ranh giới các địa bàn điều tra ghép lại sẽ thành bản đồ của xã/phường đó.

Theo phương pháp luận quốc tế, sơ đồ sử dụng trong Tổng điều tra dân số và nhà ở bao gồm sơ đồ nền xã/phường và sơ đồ chi tiết đến từng ngôi nhà/đơn vị nhà ở (còn gọi là sơ đồ chi tiết địa bàn điều tra) nhằm đảm bảo không tính trùng hoặc bỏ sót dân số



trong quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở trước đây đã thực hiện vẽ sơ đồ chi tiết địa bàn điều tra (sơ đồ đến từng ngôi nhà). Tuy nhiên, trong bối cảnh nguồn kinh phí Tổng điều tra năm 2019 hạn chế hơn nhiều so với các kỳ Tổng điều tra trước, công tác vẽ sơ đồ đã được nghiên cứu và điều chỉnh theo hướng chỉ thực hiện vẽ sơ đồ nền xã/phường nhưng vẫn thể hiện rõ ranh giới giữa các địa bàn điều tra, các vật định hướng và điểm dân cư trong từng địa bàn nhằm phục vụ công tác thu thập thông tin.

Kết thúc quá trình phân chia địa bàn và vẽ sơ đồ nền xã, phường, thị trấn, BCD các cấp đã tiến hành nghiệm thu, kiểm tra sự nhất quán giữa sơ đồ nền xã, phường với danh sách địa bàn điều tra; thực hiện chụp, quét ảnh sơ đồ nền xã, phường, thị trấn đã được nghiệm thu và gửi vào cơ sở dữ liệu ảnh của BCD Trung ương; tải và duyệt dữ liệu toàn bộ danh sách địa bàn lên hệ thống Trang điều hành tác nghiệp Tổng điều tra đúng thời gian quy định.

Toàn Thành phố có trên 8 nghìn thôn/tổ dân phố và các chung cư mới đi vào hoạt động chưa được thành lập tổ dân phố. Theo hướng dẫn cách phân chia địa bàn của Trung ương từ các thôn/tổ và các chung cư mới được phân chia thành hơn 17,8 nghìn địa bàn điều tra.

1.5. Xây dựng hệ thống quản lý dữ liệu tập trung, sử dụng phân tán

Dữ liệu Tổng điều tra năm 2019 được quản lý tập trung tại Trung ương thông qua hệ thống truyền gửi thông tin và máy chủ lưu trữ dữ liệu. Với cả ba hình thức thu thập thông tin (CAPI, Webform và phiếu giấy), dữ liệu được hòa chung vào một cơ sở dữ liệu phục vụ cho công tác kiểm tra, xử lý và hoàn thành cơ sở dữ liệu. Trong đó, đối với các phiếu điều tra giấy của BCD cấp tỉnh, dữ liệu sau khi nhập tin được kiểm tra và hòa chung vào dữ liệu CAPI và Webform; đối với dữ liệu của ba Bộ: Quốc phòng, Công an, Ngoại giao, dữ liệu của mỗi Bộ được kiểm tra, xác minh về tính đầy đủ và chính xác của thông tin trước khi hòa chung vào cơ sở dữ liệu chung của Tổng điều tra. Bất cứ một sự thay đổi nào của dữ liệu trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn đều được thực hiện trên máy chủ và lưu trữ phục vụ công tác tra cứu.

Dữ liệu của Tổng điều tra năm 2019 được sử dụng phân tán theo phân quyền chi tiết đối với từng cấp quản lý và giám sát trong và sau quá trình thu thập thông tin tại địa bàn. Trong đó, sử dụng Trang Web điều hành để kiểm tra tiến độ Tổng điều tra, chất lượng phiếu đã thu thập thông tin và lập các báo cáo thống kê sơ bộ phục vụ việc quản lý, chỉ đạo, điều hành của các cấp; kiểm tra và xác nhận thông tin đối với các lỗi cảnh báo và hiệu đính số liệu trong trường hợp cần thiết.



2. Một số khái niệm dùng trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

2.1. Số lượng, gia tăng và cơ cấu dân số

Tổng dân số là số nhân khẩu thực tế thường trú tại thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Một người được coi là “*nhân khẩu thực tế thường trú*” tại hộ là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được từ 6 tháng trở lên và những người mới chuyển đến dưới 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Những trường hợp sau đây được xác định là NKTTTT tại hộ

(1) Những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ từ 6 tháng trở lên tính đến thời điểm điều tra không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú; những người tuy đã có giấy tờ di chuyển (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển chuyển công tác,...) nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới;

(2) Những người mới đến ở tại hộ chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định lâu dài tại hộ, kể cả trẻ mới sinh;

(3) Những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ, nhưng tại thời điểm điều tra họ không sống tại hộ, bao gồm cả những người Việt Nam đang ở nước ngoài trong thời hạn được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

(4) Những người lang thang, cơ nhờ vào đêm Tổng điều tra họ đang ngủ ở đâu sẽ được điều tra và tính là nhân khẩu thực tế thường trú tại nơi đó.

Hộ dân cư bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung. Đối với hộ có từ 02 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu - chi chung; có hoặc không có mối quan hệ ruột thịt, hôn nhân hay nuôi dưỡng; hoặc kết hợp cả hai. *Chủ hộ* là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận.

Tỷ số giới tính được biểu thị bằng số nam/100 nữ.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân cho một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

2.2. Tình trạng hôn nhân của dân số

Tình trạng hôn nhân của một người chỉ có thể thuộc một trong năm loại sau đây:

- Chưa vợ/chồng: Là tình trạng của một người chưa từng lấy vợ/chồng hoặc chưa từng chung sống với một người khác giới như vợ chồng.



- Có vợ/chồng: Là tình trạng của một người hiện đang được luật pháp hoặc phong tục, tập quán của địa phương thừa nhận là có vợ/chồng hoặc đang chung sống với người khác giới như vợ chồng.

- Góa vợ/chồng: Là tình trạng của một người có vợ/chồng đã chết và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly hôn: Là tình trạng của một người đã từng có vợ/chồng, nhưng hiện tại đã ly hôn (đã được tòa án phán quyết) và hiện tại chưa tái kết hôn.

- Ly thân: Là tình trạng của một người trên pháp lý họ vẫn đang có vợ/chồng tuy nhiên hiện tại họ không sống với vợ/chồng như vợ chồng.

2.3. Trình độ học vấn

Biết đọc biết viết: Là khả năng đọc và viết được một đoạn văn đơn giản trong sinh hoạt hàng ngày bằng tiếng quốc ngữ, tiếng dân tộc hoặc tiếng nước ngoài.

2.4. Phân loại nhà ở

Nhà ở là một công trình xây dựng bao gồm ba bộ phận: Tường, mái, sàn và được dùng để ở.

Phân loại nhà theo vật liệu chính của ba thành phần cấu thành chủ yếu. Đó là cột (trụ, hoặc tường chịu lực), mái và tường/bao che.

Phương pháp phân loại nhà dựa vào vật liệu làm nhà trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch đá; 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc;	1. Bê tông cốt thép; 2. Ngói (xi măng, đất nung);	1. Bê tông cốt thép; 2. Xây gạch/đá; 3. Gỗ/kim loại;
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/tre/đất; 5. Khác	3. Tấm lợp (xi măng/kim loại); 4. Lá/rom rạ/giấy dầu; 5. Khác	4. Đất/vôi/rom; 5. Phiên/liếp/ván ép; 6. Khác

Trên cơ sở phân loại chất lượng vật liệu thành bền chắc và không bền chắc như trên, nhà ở của hộ được chia thành bốn loại: Nhà kiên cố, nhà bán kiên cố, nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ. Nhà kiên cố là nhà có cả ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà bán kiên cố là nhà có hai trong ba kết cấu chính được làm



bằng vật liệu bền chắc; nhà thiếu kiên cố là nhà có một trong ba kết cấu chính được làm bằng vật liệu bền chắc; nhà đơn sơ là nhà có cả ba kết cấu chính đều được làm bằng vật liệu không bền chắc. Cách phân loại này khác cách phân loại nhà ở trong Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999 là yêu cầu điều tra viên quan sát và căn cứ vào hiện trạng và mức độ bền vững của ngôi nhà để tự xác định loại nhà ở của hộ theo một trong bốn loại: nhà ở kiên cố, nhà bán kiên cố; nhà khung gỗ lâu bền và nhà đơn sơ. Trong đó, nhà kiên cố gồm các loại nhà biệt thự, nhà xây nhiều tầng hoặc các căn hộ trong nhà xây nhiều tầng, nhà lắp ghép cấu kiện bê tông nhiều tầng, nhà mái bằng; nhà bán kiên cố gồm những ngôi nhà có tường xây/ghép gỗ/khung gỗ và có mái lợp bằng ngói/tôn/tấm lợp/tấm mạ hoặc bằng các vật liệu tương đương; nhà khung gỗ lâu bền gồm những ngôi nhà có khung chịu lực làm bằng gỗ, toàn bộ phần mái do các cột bằng gỗ chấn đỡ, có niên hạn sử dụng trên 15 năm, có mái lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu; nhà đơn sơ gồm các loại nhà có kết cấu đơn giản, vật liệu thô sơ, tường được làm bằng đất/lá/cát, mái nhà thường lợp bằng tranh/tre/nứa/lá/giấy dầu...



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA DÂN SỐ VÀ NHÀ Ở THÀNH PHỐ HÀ NỘI NĂM 2019

1. Ông Nguyễn Doãn Toàn, Phó Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, Trưởng ban.
2. Ông Đậu Ngọc Hùng, Cục trưởng Cục Thống kê TP Hà Nội, Phó Trưởng ban thường trực.
3. Bà Nguyễn Thúy Chinh, Phó Cục trưởng Cục Thống kê TP Hà Nội, Ủy viên thường trực.
4. Ông Trần Ngọc Nam, Phó Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy viên.
5. Ông Mai Xuân Vinh, Phó Giám đốc Sở Tài chính, Ủy viên.
6. Ông Trần Nghĩa Hòa, Phó Giám đốc Sở Ngoại vụ, Ủy viên.
7. Ông Nguyễn Chí Dũng, Phó Giám đốc Sở Xây dựng, Ủy viên.
8. Ông Nguyễn Hồng Dân, Phó Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy viên.
9. Ông Hoàng Đức Hạnh, Phó Giám đốc Sở Y tế, Ủy viên.
10. Ông Lê Ngọc Quang, Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy viên.
11. Ông Nguyễn Xuân Quang, Phó Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Ủy viên.
12. Ông Nguyễn Minh Mười, Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy viên.
13. Ông Thiếu tướng Đoàn Ngọc Hùng, Phó Giám đốc Công an Thành phố, Ủy viên.
14. Ông Nguyễn Tất Vinh, Trưởng ban Ban Dân tộc, Ủy viên.
15. Ông Bùi Anh Tuấn, Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội, Ủy viên.